NGUYỄN-THẾ-ANH

THẠC SĨ SỬ HỌC

Kinh tế và Xã hội VIỆT NAM dưới các vua triều Nguyễn



NHÀ XUẤT BẢN LỬA THIÊNG — 1971



Tên sách : KINH-TẾ VÀ XÃ-HỘI VIỆT-NAM DƯỚI CÁC VUA TRIỀU NGUYỄN

Tác giả : NGUYỄN-THẾ-ANH

Nhà xuất bản : LỬA THIÊNG

Năm xuất bản : 1971

Nguồn sách : tusachtiengviet.com

Đánh máy : laithuylinh, kd1995, bhp, thuantran46, Khongtennao, ThuongNguyen

Kiểm tra chính tả : Mai Trâm Trần, Tào Thanh Huyền, Phan Anh Quốc, Nguyễn Ngọc Thanh, Nguyễn Đăng Khoa, Lê Thị Phương Hiền, Trần Ngô Thế Nhân, Ngô Thanh Tùng, Nguyễn Văn Huy

Biên tập ebook : Thư Võ

Ngày hoàn thành : 22/12/2019

MỤC LỤC

NGUYỄN-THẾ-ANH

THẠC-SĨ SỬ-HỌC

Trưởng-Ban Sử-Học

Đại-Học Văn-Khoa Saigon

KINH-TẾ VÀ XÃ-HỘI VIỆT-NAM DƯỚI CÁC VUA TRIỀU NGUYỄN



(IN LẦN THỨ NHÌ, CÓ SỬA CHỮA VÀ TĂNG BỔ)

NHÀ XUẤT BẢN LỬA THIÊNG

1971

IN LẦN THỨ NHẤT... TRÌNH BÀY, 1968
IN LẦN THỨ NHÌ... LỬA THIÊNG, 1970

CÙNG MỘT NGƯỜI VIẾT

- *An English memoir on Việt-Nam* (1803). Văn Hóa Nguyệt-San, 1965.

- *L'Angleterre et le Viet-Nam en 1803*. B.S.E.I., nº4, 1965.

- *Bibliographie critique sur les relations entre le Việt-Nam et l'Occident*. Paris, Maisonneuve et Larose, 1967.

- *Quelques aspects économiques et sociaux du problème du riz au Việt-Nam dans la première moitié du XIXè siècle*. B.S.E.I., Nos 1-2, 1967.

- *Bán-đảo Ấn-Độ từ 1857 đến 1947*. Saigon, Trình Bày, 1968.

- *Les publications de documents historiques dans la République du Việt-Nam*. B.S.E.I., nº1, 1968.

- *Lịch-sử Hoa-kỳ từ độc-lập đến Chiến-tranh Nam-Bắc*. Saigon, Lửa Thiêng, 1969.

- *Việt-Nam thời Pháp đô-hộ*. Saigon, Lửa Thiêng, 1970.

LỜI NÓI ĐẦU

Cho tới ngày nay, các sử phẩm về Việt-Nam vẫn còn dành cho các sự kiện kinh tế và xã hội một địa vị quá kém cỏi, mà chỉ chú trọng tới sự diễn biến chính trị. Tình trạng chênh-lệch này rất có hại cho sự hiểu biết tường tận về con người Việt-Nam trong quá khứ, không phải chỉ là các ông Vua, ông quan trong triều, mà còn và chính là người thường dân trong đời sống hàng ngày của họ. Dù không chấp nhận duy vật sử quan đi nữa, chúng ta cũng phải nhìn nhận là cơ cấu kinh tế căn cứ trên các cách thức sản xuất, qui định một phần lớn những thực hiện của một quốc gia, một dân tộc : các thể chế chính trị và pháp luật, các hoạt động tinh thần, các tín ngưỡng tôn giáo.

Trong quyển sách nhỏ này, người viết không có tham vọng đề cập tới tất cả mọi khía cạnh của kinh tế và xã hội Việt-Nam, nhưng chỉ đặt lại vài vấn đề liên hệ tới đời sống vật chất của người dân Việt-Nam dưới các Vua triều Nguyễn. Đặt lại vấn đề, mà đôi khi không giải quyết, tại vì chưa tiếp xúc được kỹ lưỡng hơn với các tài liệu đầu tay, hoặc không đủ tài liệu để phán đoán. Đây không phải là khiếm khuyết độc nhất, mà những nhận xét của người viết có thể còn chứa đựng nhiều nhầm lẫn, cần phải được điều chỉnh. Song, nguyện vọng của người viết là đặt một trong những viên gạch đầu cho sự hiểu biết sâu rộng hơn về lịch sử Việt-Nam trong thế kỷ XIX, một lịch sử toàn diện, không còn tự giới hạn trong phạm vi những sự kiện chính trị mà thôi. Có lẽ vì đã chỉ chú trọng tới những sự kiện chính trị

này mà chúng ta đã đánh giá một cách sai lầm chính sách kinh tế của các Vua nhà Nguyễn. Một ví dụ : chính sách « bế quan tỏa cảng » thường được nhắc tới, nếu suy xét kỹ, chứa đựng những sự thật rất tế nhị, cho thấy Vua nhà Nguyễn đã không khăng khăng cố thủ trong một lập trường đóng chặt nước Việt-Nam với mọi ảnh hưởng từ bên ngoài tới.

Trong xã hội Việt-Nam của thế kỷ XIX, có nhiều dấu hiệu của một sự đổi thay rộng lớn đương bồng bột lên men, trong những thể chế chính trị đã tỏ ra là cũ kỹ, không thích ứng nữa. Mong rằng các nhà thức giả sẽ bắt tay vào công cuộc khảo cứu cho phép chúng ta biết nhiều hơn về xã hội này.

Tuy trong lần in thứ nhì, cuốn sách nhỏ này được tăng bổ và sửa chữa, người viết tự biết là cũng vẫn còn nhiều khiếm khuyết, mà phần lớn vẫn là do tình-trạng thiếu thốn tài-liệu. Dám mong độc-giả hiểu cho điều này mà lượng thứ.

NGUYỄN THẾ ANH

CHƯƠNG I : DÂN-CƯ VIỆT-NAM DƯỚI CÁC VUA NHÀ NGUYỄN

Sự nghiên-cứu dân số Việt-Nam trong thế-kỷ XIX là một việc khó làm, trong một giai-đoạn mà hệ-thống hộ tịch với những sổ khai sinh tử và giá thú chưa được thành lập. Nếu con trai mới lớn phải « vào làng », nghĩa là được đăng vào ***sổ hạng*** của thôn xã, thì lệ ấy không được áp-dụng đối với con gái. Tài-liệu thống-kê như thế rất là thiếu thốn, cho nên khó lòng biết được một cách đích xác tình-trạng nhân-khẩu của nước Việt-Nam dưới thời các Vua nhà Nguyễn.

I. DÂN SỐ

Sự sinh-hoạt quốc-gia đòi hỏi những phương-tiện tài-chính cần-thiết cho sự hoạt-động của guồng máy chính trị, vì thế, cần phải có những dữ kiện nhân-khẩu để dựa trên ấy mà đánh thuế dân-chúng và tuyển lính. Đây là một vấn-đề cấp bách, nên ngay sau khi lên ngôi, Vua Gia-Long đã tổ chức lại vấn đề đăng tịch, ra lệnh cứ 5 năm một lần lại duyệt đinh, bắt buộc mỗi làng xã phải ghi vào đinh bộ số đàn ông trong làng từ 18 tuổi trở lên, đến 60 tuổi trở xuống. Cách thức làm sổ đinh được qui định rõ rệt bởi một đạo dụ công bố năm Gia-Long thứ VI [1] ; các xã trưởng được lệnh kê khai một cách đích thực các hạng người trong bản xã và số đinh từng hạng. Năm 1839, một đạo dụ của Vua Minh-Mạng sửa đổi lại danh sắc sổ đinh các địa-phương và phân biệt những hạng người sau [2] :

- Đinh hạng, gồm dân đinh từ 18 đến 20 tuổi và từ 55 đến 60 tuổi.

- Tráng hạng, gồm dân đinh từ 20 đến 55 tuổi.

- Quân hạng, gồm những tráng đinh được tuyển vào ngạch binh.

- Chức sắc hạng, gồm những người có quan chức từ nhất phẩm đến tùng cửu-phẩm, các viên tiến-sĩ, cử-nhân, tú-tài, và các viên-tử (tức là con quan từ nhất phẩm đến tam phẩm).

- Miễn sai hạng, gồm các hạng nhiêu, ấm, lại dịch, binh lính, thợ thuyền các sở công.

Sự thiết-lập các đinh bộ có mục-đích cốt yếu là để hoạch định số thuế thân mà mỗi làng phải trả cho chính-phủ. Chúng ta có thể phân biệt ba hạng người trả thuế khác nhau :

- Hạng thứ nhất, hay là ***tráng hạng*** phải chịu tất cả các phụ đảm : thuế má, binh dịch và sưu dịch.

- Hạng thứ hai, được miễn binh dịch và sưu dịch, nhưng phải chịu nửa thuế thân, gồm có dân đinh từ 18 đến 20 tuổi và từ 55 đến 60 tuổi, những người mới mắc phải bệnh tật khó chữa, những phu trạm và lính lệ.

- Hạng thứ ba, được miễn thuế thân cũng như sưu dịch, gồm các người dân trên 60 tuổi, những người tàn tật vĩnh-viễn, các hạng chức sắc và miễn sai.

Cũng được ghi vào trong đinh bộ những dân nội tịch chết từ lần làm sổ đinh trước (***tử hạng***), những người can án, những dân đinh bỏ trốn khỏi làng (***đào chú bộ***). Vì số dân đinh của một làng không thể được giảm, cứ mỗi dân đinh mất đi, làng phải chỉ định một người khác để thay thế : sau này, nếu những người đào tẩu trở về làng lại, họ được đăng bạ trở lại, nhưng những người thay thế sẽ vẫn được lưu lại trong sổ.

Về thuế lệ, có một vài sự sửa đổi qua các triều Vua. Đầu triều Gia-Long, còn được phân biệt những người ***chính hộ*** (dân chánh quán) và những người ***khách hộ*** (người nơi khác tới ở ngụ trong làng) ; hạng người thứ hai được đánh thuế nhẹ hơn. Sự phân biệt này hình như sau này không còn được duy-trì nữa :

« Thuế thân thì các xã, thôn, phường từ Quảng-Bình đến Gia-Định :

« - Tráng hạng, chính hộ tiền thân dung 1 quan 6 tiền, khách hộ 1 quan 4 tiền.

« - Quân hạng, chính hộ 1 quan 4 tiền, khách hộ 1 quan 2 tiền.

« - Dân hạng, chính hộ 1 quan 2 tiền, khách hộ 1 quan, tiền dầu đèn và tiền chuỗi mây đều 1 tiền.

« - Hạng dân đinh và lão tật, chính hộ 8 tiền, khách hộ 7 tiền, tiền dầu đèn và chuỗi mây đều 30 đồng…

« Từ Nghệ-An ra Bắc tạm y theo lệ năm Tân-Dậu mà thu nộp ». [3]

Nhưng phải đợi đến cuối triều Vua Gia-Long ngạch thuế thân của của các tỉnh miền Bắc mới được qui định rõ rệt [4] :

- *Hà-Tĩnh đến Ninh-Bình*, dân hạng tráng mỗi năm nạp :

Tiền dung : 1 quan 1 tiền
Tiền mân [5] : 1 tiền
Tiền điệu [6] : 1 tiền
Cước mễ [7] : 2 bát

- *Năm nội-trấn Bắc-Thành (Sơn-Nam thượng, Sơn-Nam hạ, Hải-Dương, Kinh-Bắc, Sơn-Tây)* và phủ Phụng-Thiên, dân hạng tráng mỗi năm nạp :

Tiền dung :1 quan 2 tiền
Tiền mân :1 tiền
Tiền điệu : 6 tiền

Cước mễ : 2 bát

- *Sáu ngoại-trấn Bắc-Thành (Tuyên-Quang, Thái-Nguyên, Lạng-Sơn, Cao-Bằng, Quảng-Yên, Hưng-Hóa)*, dân hạng tráng mỗi năm nạp :

Tiền dung : 6 tiền
Tiền mân : 1 tiền
Tiền điệu : 3 tiền
Cước mễ : 1 bát

Thuế-suất nói trên có lẽ đã tỏ ra là quá nặng-nề, nên Vua Minh-Mạng, kể từ khoảng 1837 trở đi, đã cho xác-định lại ngạch thuế như sau [8] :

- *Từ Hà-Tĩnh ra Bắc* : dân hạng tráng mỗi năm nạp 1 quan 2 tiền thuế thân và 1 tiền thuế đầu quan.

- *Từ Bình-Thuận trở vào Nam* : dân hạng tráng có ruộng công mỗi năm nạp 1 quan 4 tiền thuế thân và 1 tiền thuế đầu quan ; tráng đinh không có ruộng công nạp 1 quan 2 tiền thuế thân.

Các đinh-bộ không kê khai tất cả số dân đàn ông trong làng, vì bên cạnh số dân đinh, còn có số dân ngoại tịch, hay dân lậu, không được hay chưa được đăng vào sổ đinh của làng. Đó là những người có phương-tiện sinh sống độc-lập, nghĩa là đủ điều-kiện kinh-tế và tài-chính để được đăng bạ, nhưng mà làng dành lại để thay thế các sự thiếu hụt có thể xẩy ra trong số dân đinh ; nhưng đó cũng là những phần tử bần cùng, vô-sản, không thể đánh thuế, và những người lạ, mới tới lập cư trong làng.

Các cuộc duyệt đinh cho thấy có một sự gia-tăng của số dân đinh trong những giai-đoạn tương đối yên ổn. Ví-dụ, năm Minh-mạng thứ 15 (1834), Bộ Hộ cho biết [9] :

- Suất-đinh tỉnh *Thừa-Thiên* trội hơn năm trước 4.600 người

- Suất-đinh tỉnh *Quảng-Nam* trội hơn năm trước 7.500 người

- Suất-đinh tỉnh *Quảng-Ngãi* trội hơn năm trước 4.100 người

- Suất-đinh tỉnh *Quảng-Bình* trội hơn năm trước 2.600 người

- Suất-đinh tỉnh *Hà-Nội* trội hơn năm trước 3.300 người

Các quan viên được phái đi thi-hành các cuộc duyệt đinh trong các tỉnh-hạt, đều phải cố gắng thực hiện những sự kiểm-tra chặt-chẽ, vì nếu nhân-số so với khóa duyệt tuyển trước tăng thì được nhà Vua ban thưởng, còn nếu số đinh giảm thì bị khiển-trách. [10]

Muốn biết tổng số dân đinh trong nước, chỉ cần cộng các con số kê-khai bởi các địa-phương sau các kỳ duyệt tuyển (xem bảng Số dân đinh các tỉnh) :

- Triều Gia-Long : 612.912 suất đinh.

- Triều Minh-Mạng : năm 1829 : 717.510 suất đinh ; năm 1840 : 970.516 suất đinh.

- Triều Tự-Đức : 1.024.388 suất đinh.

Nhưng những con số này chỉ là số dân bộ-lục, không kể đến đàn bà con trẻ, tức là những người không phải trả thuế, và cũng không kể đến số dân lậu. Ngay trong tiền-bán thế-kỷ XIX, các cơ-quan hành-chánh đã nghĩ rằng trai gái, già trẻ ngoài số suất-đinh phải gấp lên đến 5 lần, vì *« suy theo cái số cổ giả một người cầy ruộng phải nuôi 5 người ».* [11]

Để ước-lượng tổng-số dân-cư, vài tác-giả đề-nghị nhân số dân đinh với một hệ-số. Nhưng khó lòng tính được một hệ-số xác đáng : tùy theo từng tỉnh và tùy theo từng giai-đoạn, hệ-số này có thể biến đổi từ 3 đến 8, vì thế mà ta không tài nào tính tổng-số dân-cư một cách đích-xác được [12]. Ngoài ra, số dân đăng bạ lại thường thấp hơn thực-tế : các làng thường cố gắng khai gian để giảm bớt số đinh, với mục-đích trả ít thuế hơn ; vì lý-do ấy, có lẽ cũng phải tăng số đinh khai bởi các làng xã lên 2/5, thì mới gần với sự thật hơn. Vào năm 1884, các tỉnh Bắc-phần đếm được 532.326 suất đinh, nhưng theo vị lãnh sự Pháp ở Hải-Phòng, Turc, thật sự phải có vào khoảng 750.000 người chịu thuế [13]. Cũng vào năm 1884, sau 20 năm chiếm cứ bởi người Pháp, lục tỉnh Nam-phần đếm được 400.110 suất đinh, với một tổng-số dân là 1.633.824 người. [14]

Với những con số không chắc chắn như thế, ta khó lòng mà tính được nhân-khẩu mật-độ trong thế-kỷ XIX. Nhưng, dựa trên thống kê trước năm 1940, chúng ta thấy Việt-Nam, với một nhân-khẩu mật-độ tổng-quát là 67 người dân mỗi cây số vuông, không đông dân cư cho lắm. Song le, có một sự khác biệt lớn về mặt nhân-khẩu giữa miền đồng-bằng và miền núi, và giữa các đồng-bằng miền Bắc và các

đồng-bằng miền Nam ; sự-kiện này lại càng rõ rệt hơn vào thế-kỷ XIX.

Nguyên-nhân của sự khác biệt nhân-khẩu giữa miền núi và miền đồng-bằng là một nguyên-nhân hơi phức tạp, gồm cả những yếu-tố kinh-tế, vệ-sinh và tâm-lý : cao nguyên đất gầy, dễ bị xói mòn, thành có một năng-suất kém cỏi, không thể nuôi sống một số dân-cư đông đảo được ; đồng-bằng có đất tốt, mầu mỡ, cho phép cực lực canh tác, và nhờ thế tập-trung dân-cư. Thêm vào đấy, cao-nguyên có tiếng là non thiêng nước độc, người miền xuôi với những tập-quán nông-nghiệp cố định, rất ngại lên đấy ở. Trong thế-kỷ XIX, cao-nguyên là khu-vực của những bộ-lạc mà triều-đình nhà Nguyễn coi là những thuộc man, phải chịu cống cho nhà Vua. [15]

Nhưng đồng-bằng chỉ chiếm có 1/5 diện-tích đất đai. Ở Bắc-phần, có châu-thổ sông Hồng-Hà, xưa kia là một vịnh đã được lấp đầy bởi các phù-sa của sông Hồng và sông Thái-Bình. Rộng vào khoảng 15.000 cây số vuông, đồng-bằng này được nối tiếp về phía Nam bởi các đồng bằng của sông Mã và sông Chu (tỉnh Thanh-Hóa) và của sông Cả (Nghệ-Tĩnh). Phía Nam dãy Hoành-Sơn, miền Trung không có một đồng-bằng châu-thổ rộng lớn nào, mà chỉ có những rặng núi vắng người : đấy là những vùng đất chật hẹp của các tỉnh Thừa-Thiên, Quảng-Nam, Quảng-Ngãi và Bình-Định, trong ấy nông-dân sinh sống một cách rất là chật-vật.

Châu-thổ của sông Cửu-Long và của các-phụ-lưu của nó là đồng-bằng rộng nhất, với một diện-tích vào khoảng

22.000 cây số vuông. Song miền « Đồng-Nai » phì nhiêu này lại chỉ có dân-cư thưa thớt : đầu triều Vua Tự-Đức, đinh-suất của lục-tỉnh Nam-phần chỉ là 165.598 người, trên một tổng-số là 1.024.388 dân đinh cho toàn quốc.

Nguyên-nhân của sự khác biệt nhân-khẩu giữa miền Bắc và miền Nam là một nguyên-nhân lịch-sử. Dân-tộc Việt-Nam thành hình trong miền châu-thổ sông Hồng và sau đó mới bành-trướng xuống phía Nam. Vào thế-kỷ thứ X, dãy Hoành-Sơn vẫn còn là biên-giới giữa Việt-Nam và Chiêm-Thành, và phải đợi đến đầu thế-kỷ XVII mới có sự lập dân ở Nam-phần bởi người Việt. Mãi đến năm Minh-Mạng thứ 17, sự đạc-điền của đất-đai lục tỉnh Nam-phần mới hoàn thành. Sự chiếm cứ mới mẻ của miền châu-thổ sông Cửu-Long giải-thích cho ta tình-trạng nhân-khẩu tương-đối yếu ớt của miền Nam.

Nhân-khẩu mật-độ, như thế, khác nhau tuỳ từng vùng. Để có một khái-niệm cho thế-kỷ XIX, chúng ta hãy nhìn qua các con số của đầu thế-kỷ XX, mà các sự điều tra của vài học-giả đã cung-hiến cho ta : các con số này sẽ làm căn-bản cho ta suy đoán tình-trạng nhân-khẩu của Việt-Nam trong thế-kỷ XIX.

Vào khoảng 1930, Bắc-phần có một nhân-khẩu mật độ trung-bình là 80 người/Cs2 : song ta phải phân-biệt giữa miền cao-nguyên, có một nhân-khẩu mật-độ rất thấp (16,3 người/Cs2), và miền châu-thổ, có một dân-số là 6.350.000 người trên 15.000/Cs2 (nhân-khẩu mật-độ = 430 người / Cs2). Dân-cư này lại tập trung nhiều nhất trong miền hạ lưu, ở đấy, nhân-khẩu mật-độ trung-bình lên đến 830

người/Cs2. Xã đông dân-cư nhất là xã Trà-Lư, trong phủ Xuân-Trường, tỉnh Nam-Định, với 1.650 người dân mỗi cây số vuông. [16]

Cũng có một sự khác-biệt tương tự ở Trung-phần giữa các đồng-bằng duyên-hải và miền cao-nguyên :

- Cao-nguyên với 133.000 Cs2 (tức là 90% diện tích), chỉ có một nhân-khẩu mật-độ là 10 người/Cs2.

- Đồng-bằng chỉ rộng có 14.600 Cs2, nhưng có một nhân-khẩu mật-độ là 376 người/Cs2. Các miền đồng bằng của tỉnh Thanh-Hoá, Nghệ-An và Hà-Tĩnh, rộng hơn và phong-phú hơn, tụ họp đến 39,1% dân-số miền Trung, trong khi các miền đồng-bằng Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, Bình-Định, chỉ họp có 35,1% dân số mà thôi.

Miền châu-thổ sông Cửu-Long, rất ít dân-cư, chỉ có một nhân-khẩu mật-độ là 90 người/Cs2 vào khoảng 1930. Dân-chúng tập-trung nhiều nhất trong các tỉnh Gia-Định, Định-Tường và Vĩnh-Long, vì đây là vùng đã được khai thác sớm nhất và phì-nhiêu nhất. Nhưng đồng-bằng Nam-phần còn có thể nuôi sống một dân-số lớn hơn nhiều.

Tóm lại, nếu phần lớn lãnh-thổ Việt-Nam dân-cư thưa thớt, đấy là những vùng ít lợi-ích kinh-tế ; trái lại, có những vùng khác đã ở trong một tình-trạng nhân mãn, vì dân nhiều mà đất cầy lại thiếu : đó là những miền đồng-bằng của Bắc-phần và Trung-phần.

SỐ DÂN ĐINH CÁC TỈNH [17]

	triều Gia-Long (1)	1829	1836 (2)	1840	triều Tự-Đức (3)
Lạng-Sơn	—	—	—	—	11.224
Bắc-Ninh	43.900	—	52.235	—	63.774
Thái-Nguyên	—	—	—	—	11.710
Cao-Bằng	8.083	—	—	—	11.013
Tuyên-Quang	—	—	—	—	6.734
Hưng-Hóa	—	—	—	—	11.219
Sơn-Tây	35.400	—	29.551	—	51.304
Quảng-Yên	—	—	—	—	3.639
Hải-Dương	23.900	—	—	—	49.475
Hà-Nội	—	52.335	51.877	—	64.201
Hưng-Yên	—	16.604(4)	—	—	20.584
Nam-Định	58.003	—	—	—	78.268
Ninh-Bình	9.100	—	—	—	30.350
Thanh-Hóa	33.233	—	—	—	63.353
Nghệ-An	65.400	—	—	—	56.870
Hà-Tĩnh		—	—	—	45.678

SỐ DÂN ĐINH CÁC TỈNH [18]

	triều Gia-Long (1)	1829	1836 (2)	1840	triều Tự-Đức (3)
Quảng-Bình	13.500	—	—	—	22.438
Quảng-Trị	50.300	—	—	—	33.169
Thừa-Thiên		—	41.210	—	42.751
Quảng-Nam	36.900	—	49.023	60.313	65.468
Quảng-Ngãi	21.788	—	—	—	25.766
Bình-Định	38.400	—	—	—	52.110
Phú-Yên	7.651	—	—	—	9.696
Khánh-Hòa	5.000	—	—	—	10.426
Bình-Thuận	9.200	12.000	—	—	17.570
Biên-Hòa	10.600	—	10.242	—	16.949
Gia-Định	28.200	—	34.121	—	51.788
Định-Tường	19.800	—	20.167	—	26.799
Vĩnh-Long	37.000	—	27.457	—	41.336
An-Giang		—	15.136	—	22.998
Hà-Tiên	1.500	—	1.481	—	5.728
TỔNG CỘNG	612.912	719.510		970.516	1.024.388

II. CÁC SỰ BIẾN-THIÊN NHÂN-KHẨU VÀ CÁC HÌNH-THỨC QUẦN-TỤ

Nếu dưới thời Pháp-thuộc, chúng ta đã không có đủ chi-tiết về các sự biến-thiên nhân-khẩu của dân Việt-Nam [19], thì trong thế-kỷ XIX, có thể nói là không có một dữ-kiện nhân-khẩu nào ngoài những bảng kê số dân chết về bệnh dịch trong các tài-liệu của nhà Nguyễn như Châu-bản hay Đại-Nam Thực-lục. Chúng ta lại chỉ có thể dựa trên vài cuộc điều-tra thực-hiện bởi P. GOUROU, NGUYỄN-THIỆU-LÂU, hay G. KHERIAN [20], để có vài khái-niệm cho thế-kỷ XIX. Tuy nhiên, các công-cuộc thống-kê của đầu thế-kỷ XX cũng còn thiếu đích-xác nhiều, nên cả cho giai-đoạn này nữa, chúng ta cũng chỉ có được những sự ước-lượng mà thôi.

Ta có thể tính suất gia-tăng dân-số bằng cách nghiên-cứu các số sinh và số tử, nhưng các dữ-kiện không được chắc-chắn cho lắm. Các sự điều-tra của P. Gourou [21] trong miền châu-thổ Bắc-phần cho thấy :

- Sinh-suất : 37,8%
- Tử-suất : 19,8%
- Suất gia-tăng : 18%

Nhưng Gourou cho rằng tử-suất này quá thấp, và ông nghĩ suất gia-tăng chỉ có thể nằm giữa 10 và 15% mà thôi.

Trong các đồng-bằng Trung-phần, NGUYỄN-THIỆU-LÂU tính được :

- Sinh-suất : 29,6%

- Tử-suất : 17,6%
- Suất gia-tăng : 12%

Còn ở Nam-phần, vào năm 1927 :

- Sinh-suất : 35%
- Tử-suất : 23%
- Suất gia-tăng : 12%

Sinh-suất mạnh là một hiện-tượng tự-nhiên, vì Việt-Nam là một quốc-gia có những tập-tục tín ngưỡng cổ-truyền, và ở đó, nông-nghiệp là căn-bản kinh-tế. Cha mẹ cưới vợ cho con cái rất sớm, với mục-đích có thêm nhân-công trong nhà, nhưng nhất là để có người nối giòng và đảm trách công việc thờ-phụng. Hôn-suất rất cao, và sự sinh sản mạnh là nhờ ở mắn-suất tự-nhiên của các cặp vợ chồng trẻ.

Nhưng tử-suất lại cũng mạnh trong một dân tộc sống về nghề nông, phải làm lụng vất-vả, cư ngụ trong những điều-kiện thiếu vệ-sinh, mà sự phát-đạt tuỳ thuộc ở các yếu-tố khí-hậu (mưa gió thuận hoà, tiết trời đều đặn…) Chúng ta sẽ thấy là nông-nghiệp này không đủ để nuôi sống dân chúng, và thường có những vụ mất mùa xẩy ra vì lụt lội hay hạn hán : nông-dân thiếu ăn, không đủ sức mạnh để chống chọi lại bệnh tật, thường chết rất nhiều mỗi khi bệnh dịch xuất-phát : cuối năm 1820, số người chết vì bệnh dịch là 206.835 người trên toàn lãnh thổ Việt-Nam ; năm 1839, ở Bắc-Ninh 21.500 người chết vì bệnh dịch, ở Hải-Dương 23.000 người ; riêng trong tỉnh Bình-Định vào năm 1849, có

28.430 người chết vì dịch tả [22]. Giám mục Galy-Carles, trong một bức thư gửi về Pháp đề ngày 15-1-1852, viết là :

« …Năm 1849, bệnh thổ tả tàn sát dân An-nam-mít trong tất cả vương quốc. Kinh thành và các vùng phụ cận chẳng bao lâu phô bày một cảnh tượng rùng rợn. Ngay từ lúc đầu, xung quanh thành và ở lối nào các làng, người ta chỉ nhìn thấy những đám ma nối đuôi nhau. Không bao lâu, các cỗ quan-tài hết cả, người ta ném những xác chết vào trong những cái hố được vội vã đào ; sau rốt, người sống không còn đủ để chôn người chết nữa, các tử thi được vất bỏ lay lóc trong đồng ruộng, trên đường đi, ở những nơi nào mà người ta có thể tống các xác chết ấy đi được… » [23]

Vào những lúc các chứng bệnh hiểm nghèo này bộc phát, dịch tả cũng như bệnh đậu mùa, tử-suất hài-nhi chắc chắn là cao.

Nếu căn-cứ vào các suất số của đầu thế-kỷ XX, chúng ta có thể cho rằng suất gia-tăng dân-số Việt-Nam trung-bình là 13% mỗi năm. Đối với thế-kỷ XIX, không thể nào nói là có một sự gia-tăng đều đặn được : chúng ta phải để ý đến những lỗ hổng (mà chúng ta không có đủ dữ-kiện để tính) gây nên bởi những sự chết chóc của những năm mà nạn đói hay bệnh dịch hoành hành. Riêng từ năm 1802 đến năm 1830, bệnh dịch tả đã phát ra vào những năm 1806, 1821, 1822, 1824, 1826, 1828, 1829.

Dân cư Việt-nam hầu hết là nông-dân tập-trung thành những thôn ấp lớn, gọi là làng trong ngôn-ngữ hàng ngày, và xã trong ngôn-ngữ hành-chánh. Dưới thời Pháp-thuộc, số

thôn-xã này lên tới hơn 17.000. Các làng xã có nhiều hình-thái khác nhau [24]. Trong miền châu thổ sông Hồng, thường bị đe doạ bởi những con nước lớn, dân làng sợ bị nạn lụt thành tránh các nơi đất thấp, dành cho ruộng lúa, để lập cư ở những nơi đất cao : gò đất hay lề đồi, dải duyên-hải. Nhưng trong miền đồng bằng của sông Đồng-Nai và sông Cửu-Long, các làng thường được đặt ngay cạnh các thuỷ-đạo, để lợi-dụng những điều kiện giao-thông dễ-dãi ; vì có một lịch-sử mới mẻ hơn và ít dân-cư hơn, các làng miền Nam mở rộng nhiều hơn, và không bị vây xung quanh bởi một luỹ tre dầy kín, như các làng miền Bắc, đã phải tự-vệ từ nhiều thế kỷ trước thú dữ và giặc cướp trong những giai-đoạn loạn-lạc [25]. Làng trong Nam thường kéo dài dọc theo bờ sông hay hai bên đường. Làng ngoài Bắc thường dựa vào một cái đồi, hay gồm nhiều nhóm nhà đặt song song với nhau trên các dải duyên-hải, nhất là trong các tỉnh giữa Thái-Bình và Hà-Tĩnh. Cũng có những làng được thiết-lập ngay cạnh một cái thành, để lợi dụng các điều-kiện thương-mãi nơi ấy, như ở Sơn-Tây, Bắc-Ninh, Thanh-Hoá, Quảng-Nam, Bình-Định.

Tổ chức xã-hội Việt-Nam căn cứ trên tổ-chức xã thôn. Chính-quyền không xử-sự trực-tiếp với người dân, mà chỉ coi người dân như một phần-tử của một cộng đồng thôn-xã mà thôi. Chính-quyền không đòi người dân đinh phải trả thẳng thuế má cho chính-quyền, nhưng bắt làng phải chịu trách-nhiệm về thuế-má và sưu-dịch, mà không cần biết làng sẽ phân-phối các phụ-đảm giữa dân làng ra sao. Khi một người dân làng can phạm việc gì, thì quan đè làng ra

mà trách cứ, thay vì đặt vấn-đề tội trách cá nhân. Mỗi làng hưởng một quyền tự-trị rất lớn, và tự cai-trị theo những tục lệ riêng được ghi rõ trong hương-ước của làng [26] ; triều-đình chỉ bổ-nhiệm các quan đến trình-độ phủ, huyện còn dân làng tự chọn lấy người của mình mà cử ra coi việc : vị đầu-mục của làng (lý-trưởng hay xã-trưởng) được tuyển chọn trong số các tráng-đinh ; bên cạnh viên lý trưởng, còn có những hương-chức khác phụ giúp ông trong việc làng. Theo thói thường, các hương-chức là những người có tai mắt nhất trong làng hay thuộc những gia-đình danh-giá nhất của làng. Tuy nhiên, các hương-chức chỉ là những nhân-viên thừa-hành các quyết định của hội-đồng hào-mục, gồm các kỳ-lão trong làng, và thường hội họp tại đình làng, nơi thờ thần thành-hoàng.

Hội-đồng kỳ-mục cai-quản công-sản và lợi tức của làng, trông coi mọi việc thuế khoá, đê điều và trị an trong làng, phân-phối công-điền giữa các dân đinh mỗi kỳ quân-cấp, và chỉ định các tráng-đinh phải đăng lính, v.v… Đây là những công việc riêng của làng, không dính dáng gì với chính-phủ. Trong mọi sự liên lạc với chính quyền, các hương-chức chỉ là trung-gian giữa các quan đại-diện nhà và và dân làng ; họ thể-hiện mệnh lệnh của nhà nước và thi-hành các quyết-định của hội-đồng kỳ-mục.

Ít khi mà các quan can-thiệp vào việc làng và quyền tự-trị ấy được biểu-lộ trong câu tục-ngữ « phép Vua thua lệ làng ». Như thế, mỗi làng là một đơn-vị chính trị, kinh tế, xã hội và tôn-giáo riêng biệt.

Một khi đã làm trọn các nghĩa-vụ đối với chính phủ, hội-đồng kỳ-mục không còn phải báo-cáo gì cho chính-phủ nữa hết, trừ phi có những việc hình-sự tố-tụng xẩy ra. Các sự liên-lạc của một hội-đồng kỳ-mục với chính-phủ là những sự liên-lạc dựa trên thống-kê, trong khi các quyền-hạn của hội-đồng đối với dân làng có một tính-cách trực-tiếp : hội-đồng biết tên tuổi của các dân làng và theo dõi các sinh-hoạt của họ, nhưng không chuyển-đệ các tên ấy lên tới chính-quyền và chính-quyền chỉ có quyền biết đến tổng-số thuế má phải thu mà thôi.

Đây là một sự phân công khéo léo. Chính-phủ của nhà Nguyễn, trên ba phương-diện : quân-sự, tư-pháp và tôn-giáo, là một chính-phủ tập-quyền và chuyên-chế ; trong các khu-vực này, không một làng nào lại dám chống lại triều-đình. Nhưng có một sự phân-phối hành-chánh, nhất là trong phạm-vi kinh-tế, giữa chính-phủ của nhà Vua và các thôn-xã : các công tác có lợi-ích cho đoàn-thể được giao-phó cho các cơ-quan của làng hay tổng ; về phương diện hành-chánh, đây là một sự địa-phương phân-quyền đến mức tối-đa.

Nhiều tác-giả, nhất là những tác-giả Pháp thời thuộc-địa [27], coi chế-độ xã thôn này là một chế-độ dân chủ, trong đó, người dân có quyền tham-dự việc làng. Nhưng ông LÊ THÀNH KHÔI chống lại quan-điểm này : theo ông, chế-độ này thật ra là một chế-độ quả-đầu, cho phép một thiểu-số cường-hào chi-phối việc quản-trị công chuyện làng-xã và thoả mãn các quyền-lợi riêng của họ. Song thực thể của

nước Việt-Nam vào thế-kỷ XIX chính là làng xã ; Paul MUS đã biện-minh cho sự-kiện này một cách sáng tỏ hơn ai hết :

« Nước Việt-Nam trước hết là một cách thức tồn-tại và cư-trú, mà sự biểu-hiện và lợi khí bành-trướng là cái làng, rồi sự nẩy nở của các làng xã, và sau hết một lớp đồng dạng những làng trồng lúa, phân chia thành những thửa ruộng vuông vắn đất đai chiếm được của thiên-nhiên hoang-dã hay của những dân-tộc khác. Chính nhờ vậy mà trong lịch-sử gần với ta, sự tiến-hành của một tiền-tuyến gồm các làng lập cư bởi lính đồn-điền đã biến đổi xứ Nam-kỳ là đất Khmer thành một vùng đất Việt-Nam, như những vùng khác… Chính các làng xã tạo-lập nên nước Việt-Nam… » [28]

III. HOA KIỀU Ở VIỆT-NAM VÀO THẾ-KỶ XIX

Trong số các sắc dân thiểu-số sống ở Việt-Nam vào thế kỷ XIX, cần phải để ý đến người Tầu, vì họ giữ một vai trò kinh-tế quan-trọng. Người Trung-Hoa từ lâu đã tới lập nghiệp ở Việt-Nam : ngoài những thương-khách tới buôn bán, thường được nhà cầm quyền khuyến-khích và bảo hộ, cũng lại có nhiều di-thần nạn-dân kéo nhau vào đất Việt, mỗi khi loạn lạc hay chính-biến xẩy ra ở lục-địa Trung-Hoa, nhất là trong thời Minh mạt Thanh sơ. Phần đông những người lưu-vong này không còn hy-vọng về nước, phải tìm cách sinh nhai tại Việt-Nam ; Vua chúa Việt, để hấp-thụ và đồng-hóa họ, đã áp-dụng một chính sách dễ-dãi đối với họ : di-dân Trung-Hoa được đặt dưới luật-lệ Việt-Nam, nhưng được hưởng nhân-quyền đồng đều với dân Việt. Họ có thể mua bán động-sản và bất động sản, và được che chở bởi các quan hàng tỉnh. Song chính phủ nhận thấy có nhiều trở ngại nếu để các di-dân này sống chung với dân Việt trong các làng xã, nên đã hiến cho họ một chế-độ đặc-biệt.

Di-dân phần lớn từ những miền ở Nam-hoa-lục tới như Quảng-Đông, Triều-Châu, Phúc-Kiến, Hải-Nam, v.v... Họ được phép thiết-lập trong tỉnh những đoàn-thể riêng biệt gọi là ***Bang*** *;* mỗi bang gồm các phần-tử nói cùng một thứ tiếng. Trong trường-hợp số di dân Tầu quá ít ỏi trong một tỉnh, chính-phủ họp họ lại trong cùng một Bang gồm nhiều thứ tiếng. Mỗi Bang được đặt dưới quyền điều-khiển của

một bang-trưởng được bầu, nhưng phải được sự chấp-thuận của quan tỉnh. Vị bang trưởng có nhiệm-vụ xử xét các việc tranh-tụng giữa các đồng-bào, và đại diện cho họ trước nhà cầm-quyền ; nhưng trách-nhiệm chính-yếu của bang-trưởng là quản-đốc việc trả thuế má của Hoa-kiều trong bang cho chính-phủ : mỗi năm, vào tháng 10, các bang-trưởng phải tới nơi tỉnh-lỵ để khai số dân của bang. Dân-bộ mà bang-trưởng đem trình được dùng để tính số sưu thuế mà mỗi bang phải trả.

Chế-độ Ngũ-bang là một chế-độ tương-đối mới mẻ : Cho đến cuối thế-kỷ XVIII, tất cả Hoa-kiều ở Nam-kỳ vẫn còn được gồm trong một tập-thể độc-nhất và được quản-trị bởi những quan-viên Việt-Nam trong mỗi tỉnh [29]. Nhưng, theo một tấm bia tìm thấy trong khu Chợ Dinh ở Huế, thì thể-chế bang-trưởng đã được nói tới ngay từ năm 1807 ; chúng ta có thể kết-luận rằng thể chế này được thiết-lập giữa 1802 và 1807. [30]

Về mặt thuế lệ, Hoa-kiều được chia thành hai hạng :

- Hữu lực hạng, gồm những người có của cải, làm nghề buôn hay nghề ruộng, phải nạp tiền dung dịch mỗi người 6 quan 5 tiền.

- Vô lực hạng, gồm những người chưa có một kế sinh-nhai chắc-chắn, như những kẻ làm thuê, làm mướn, phải nạp nửa thuế. Để khuyến-khích người Tầu tới lập-cư ở Việt-Nam, Vua Minh-mạng định là trong 3 năm đầu, người di-dân chỉ phải trả có nửa tiền thuế, và sau kỳ hạn ấy mới

theo lệ toàn thâu. Còn các kẻ già nua trên 60 tuổi thì được miễn.

Phần đông di-dân, được dân Việt thông-cảm, lấy vợ Việt và an-cư lạc-nghiệp trên đất Việt ; con cháu của họ trở thành dân lai [31]. Với mục-đích gia-tăng dân số và làm cho những người lai Tầu này trở thành dân Việt, chính-phủ cho phép họ lập nên những đoàn-thể biệt-lập với các bang của Hoa-kiều : đấy là các Minh hương xã, tổ-chức theo cách thức các thôn xã Việt-Nam. Dân Minh-hương phải trả một thuế thân là hai lạng bạc, được miễn binh dịch và dao dịch, nhưng được quyền dự các khoa thi và được triều-đình bổ dụng làm quan như người Việt ; quyền-lợi này không khi nào được nhìn nhận cho người Tầu. Với chính-sách này chỉ sau hai thế-hệ là dân Minh-hương đồng-hóa với dân Việt. Ví-dụ điển-hình nhất là tác giả quyển *Gia-Định thông chí,* Trịnh-Hoài-Đức, người Minh-hương thuộc huyện Bình-Dương tỉnh Gia-Định (1765), làm quan với triều Nguyễn, từng đảm-nhiệm nhiều chức-vụ trọng-yếu trong các ngành nội-chính, ngoại-giao, giáo-dục và rất được Vua Gia-Long và Minh-Mạng tin dùng. [32]

Trong số các Hoa-kiều tới lập-cư tại Việt-Nam, một phần tương-đối lớn sinh sống với những hoạt-động thương mãi và công-nghệ, nhất là ở Bắc-kỳ, tại những trung-tâm buôn bán như Kẻ-Chợ, hay trong các tỉnh miền cao-nguyên có nhiều mỏ. Tại mỗi địa-phương, những Hoa-kiều có những hoạt-động đặc-biệt này có thể được tập-trung thành những *hộ biệt nạp*, được miễn thuế thân nhưng phải nộp mỗi năm một số sản-vật. [33]

Tuy nhiên, kể từ năm 1829 trở đi, nhiều biện-pháp chặt chẽ hơn được áp-dụng để kiểm-soát sự nhập-cư của Hoa-kiều : bên cạnh những người được ghi đàng hoàng trong các dân-bộ, cũng có một số người không được biết đến bởi các bang-trưởng, vì họ không được ghi trong một sổ bộ nào, nhất là ở Nam-kỳ. Chính-phủ phải quyết định là mỗi khi có một thuyền buôn Trung-Hoa vào một thương khẩu Việt-Nam để buôn bán, danh-tánh của tất cả mọi người trên thuyền phải được khai trong một quyển sổ đặc-biệt, sẽ được nộp cho viên-chức của ty Tàu vụ có bổn-phận kiểm-soát các sự ra vào của thuyền bè tại thương khẩu ấy. Nếu bên cạnh thủy-thủ đoàn có những hành khách muốn lập-cư tại Việt-Nam, họ phải được bảo-đảm bởi một người Minh-hương và bởi bang-trưởng của bang họ. Chỉ khi nào họ được ghi danh vào sổ thuế, họ mới được phép lưu-ngụ tại xứ [34]. Tiền thuế đồng-niên vẫn là 6 quan 5 tiền cho những người có vật-lực, 3 quan 2 tiền rưỡi đối với những kẻ không có vật-lực. Tuy nhiên, những người thật nghèo khó được miễn mọi loại thuế trong vòng 3 năm ; sau kỳ-hạn ấy, tình cảnh của họ được xét lại và, nếu họ vẫn chưa có đủ phương-tiện, họ chỉ phải trả nửa suất thuế trong vòng 3 năm nữa. Hết thời hạn mới này, họ sẽ phải trả 6 quan 5 tiền thuế thân.

Trong khi ấy, giữa tháng 11 năm 1829 và tháng 4 năm 1830, có thêm 1.114 Hoa-kiều nhập vào địa-hạt tỉnh Gia-Định ; trong số này, chỉ có 158 người là đã được ghi vào các sổ thuế. Trong hai tháng cuối năm 1830 và bốn tháng đầu năm 1831, lại có thêm 1.640 Hoa-kiều mới tới ; những người này tản mác khắp mọi nơi, khiến sự kiểm soát trở nên

khó khăn. Những luật lệ mới được ban-hành, theo đó, mỗi chiếu thuyền khi vào cảng phải khai rõ số người trên thuyền, số chủ các hàng-hóa, danh-sách thủy-thủ đoàn và số hành-khách. Các lời khai này sẽ được ghi trong các sổ-bộ với tên tuổi và dấu tay của mọi cá-nhân. Sau đó, các bang-trưởng được triệu-tập để nhận mặt những người mới tới. Chỉ khi nào hoàn tất những thủ-tục này họ mới được phép lên bờ. Đối với những người muốn lập-cư trong xứ, còn có thêm vài thủ-tục khác : họ phải tới trình-diện trước quan-môn với các bang-trưởng để được ghi tên vào sổ của bang và trả thuế ; họ chỉ được cấp giấy phép lưu-ngụ với những điều-kiện kể trên.

Năm 1838, Bộ Hộ nhìn-nhận rằng, nếu có sự chênh lệch trong việc trả thuế má giữa các Hoa-kiều mới di cư đến và người Minh-hương, đấy là vì dân Minh-hương thường là điền-chủ : nhưng những Hoa-kiều đã lập-cư tại Việt-Nam được 2 hay 3 năm rồi và đã có cơ-hội làm giàu thì không có gì khác-biệt với dân Minh-hương cả. Do đó, chính-quyền quyết-định đồng-hóa các Hoa-kiều đã lập cư tại Việt-Nam sau một thời-gian với dân Minh-hương ; mỗi phần-tử của các bang sẽ phải trả đồng-niên một số thuế đồng đều với số thuế mà người Minh-hương phải nộp : người có vật-lực phải trả 2 lạng bạc, người không có vật-lực thì được giảm cho một nửa trong vòng 3 năm, nhưng mãn kỳ-hạn ấy sẽ phải trả đầy đủ số thuế hàng năm. [35]

Kể từ năm 1842 trở đi, chính-sách đồng-hóa Hoa-kiều trở nên rõ rệt : con cháu của người trong các bang Hoa-kiều không được róc tóc để bím ; đến 18 tuổi, bang trưởng phải

trình quan sở-tại để biên tên họ vào sổ đinh người Minh-hương, để họ theo lệ xã Minh-hương mà chịu thuế, chứ họ không còn được phép vẫn theo quốc-tịch của ông cha mà được biên vào sổ Hoa-kiều. Trong những tỉnh chỉ có bang Hoa-kiều mà không có xã Minh-hương có thể lập riêng một xã Minh-hương mới cho con cháu người bang Hoa-kiều nếu trong lúc ghi tên vào sổ đinh đếm được từ 5 người trở lên. Trong trường-hợp chưa đủ số ấy, chính-phủ cho phép tạm ghi riêng trong sổ bang Hoa-kiều những người mới đến tuổi, dưới danh-hiệu người xã Minh-hương ; đến lúc đủ số 5 người, phải lập riêng ngay một xã Minh-hương mới. [36]

Xứ Nam-kỳ là miền đã lôi cuốn các di-dân Tầu nhiều nhất [37]. Các phần-tử kháng Thanh, sau khi nhà Minh bị lật đổ, đã tới xin chúa Nguyễn dung-thân, và đã giúp chúa Nguyễn khai-thác miền châu-thổ sông Cửu-Long. Như trong năm 1682 và 1683, có hơn 3.000 binh-sĩ Tầu và gia-quyến, đáp hơn 70 chiếc tầu, dưới quyền chỉ-huy của Dương-Ngạn-Địch, tới Quảng-Nam xin làm tôi cho chúa Nguyễn Hiền-vương. Sau khi đã phong quan-tước cho họ, chúa khiến họ xuống miền Mỹ-Tho và Biên-Hòa để họ khai-thác Đồng-Nai :

« Bọn chúng mở ruộng phá rừng, cất phố lập chợ, buôn bán giao-thông, thương thuyền các xứ Trung-Hoa, Tây-Dương, Nhật-Bản, Đồ-Bà qua lại tấp nập ; Hoa-phong Trung-Quốc bắt đầu thấm nhuần đất Đông-phố vậy ». [38]

Những người Tầu đến buôn-bán ở Trấn-Biên (tức Biên-Hòa), lập thành Thanh-Hà xã, còn ở Phiên-Trấn (tức Gia-

Định) thì lập làm Minh-hương xã, và từ đấy khách trú người Tầu đều biên vào hộ tịch. Còn ở Hà-Tiên, cuối đời Gia-Long, trong 52 xã thôn phố thuộc trấn, ngoại trừ 19 xã thôn Việt-Nam (trong ấy thấy có tên xã Minh-hương) và 26 làng Cao-Mên, còn có tên 6 phố người Tầu, như Minh-Bột Đại phố, Minh-Bột Tân phố, Minh-Bột Lô khê sở, v.v…

Vào năm 1778, Hoa-kiều ở Biên-Hòa tản cư trước quân Tây-Sơn, tới tập họp trên bến sông Tân-Bình và sông Bến-Nghé ; mặc dầu vào năm 1782, quân Tây-Sơn bắt giết hơn 10.000 người Tàu ở Gia-Định, không kể binh dân hay là người buôn bán [39], nơi này trở nên đô hội và bành-trướng thành một thương-cảng quan trọng, mang tên là Chợ-Lớn bắt đầu từ năm 1813, sau ngày Lê-văn-Duyệt nhậm chức tổng-trấn Gia-Định. Năm 1866, phố-xá Hoa-thương ở Saigon đã tăng lên đến 500 gian phố ngói ; năm 1889, tổng-số Hoa-kiều ở Nam-Việt là 56.000 người, trong số đó có 16.000 người ở Chợ-Lớn và 7.000 người ở Saigon. [40]

Ngoài các di-dân người Tầu ở miền Nam, cũng nên để ý tới trường-hợp Minh-hương xã Hội-An [41]. Ngành ngoại-thương đã phát-triển ở Hội-An mà người Âu gọi là Faifo, kể từ cuối thế-kỷ XVI. Nguyên nhân chính-yếu của sự phát-triển ấy là đạo dụ năm 1567 của Minh Mục-tông, cho phép thường-dân Trung-Quốc xuất dương buôn bán với các quốc-gia Đông-Nam-Á sau 2 thế kỷ cấm đoán, nhưng sự giao-thông trực-tiếp với Nhật-Bản thì vẫn bị nghiêm cấm. Vì lẽ ấy, thương-thuyền của Nhật-Bản phải tới Hội-An, một thương-cảng của chúa Nguyễn, để giao-dịch với các thương-thuyền Trung-Quốc năm nào cũng từ đại-lục tới đây buôn

bán. Hội-An biến thành một địa-điểm chuyên-khẩu hoặc trung-gian cho cuộc mậu-dịch giữa Trung-Hoa và Nhật-Bản. Từ 1604 đến 1634, 86 chiếc thuyền Nhật đã tới Hội-An thông thương, nghĩa là ¼ tổng số thương-thuyền Nhật (331 chiếc) đã tới các thương-cảng Đông-Nam-Á trong 30 năm đó. Sự kiện này chứng tỏ rằng Hội-An chiếm một địa-vị đặc-biệt trong thương-nghiệp Viễn-Đông trong tiền bán thế-kỷ XVII.

Với sự phát-triển của các sự mậu-dịch, thương khách Trung-Hoa ở Hội-An mỗi ngày một tăng ; các chúa Nguyễn thỏa-thuận cho thiết-lập một khu phố Khách và một khu phố Nhật. Sự hiện-diện của khu phố Khách đưa tới sự sáng-lập Minh-hương xã giữa 1645 và 1653 : đây là xã đầu tiên của các di dân nhà Minh ở Việt-Nam [42]. Từ khi thiết-lập Minh-hương xã, dân xã chịu đảm nhận những việc nhiệm xét cân lượng, định giá hàng và thông ngôn cho các tàu Trung-Hoa và ngoại-quốc tới Hội-An mậu dịch. Năm 1788, xã đã đếm được cả thảy 1.063 người dân đinh.

Năm 1820, Vua Minh-Mạng định lại thuế lệ của Minh-hương xã Hội-An :

- Dân xã trai tráng mỗi năm phải nộp ngân hai lượng, và 12 thước vải sưu.

- Bán cập tráng và những kẻ già, tật nộp một lương.

- Các nhân sĩ trúng khoa thi được châm chước miễn nộp thuế thân cùng vải sưu.

- Các việc từ xưa do Minh-hương xã đảm nhận, như thông-ngôn, cân lượng và định giá, vẫn được duy-trì.

So với thuế thân các làng khác (1 quan 5 tiền), thì thuế thân Minh-hương xã cao hơn chừng 25%. Phải đến năm 1898, triều Nguyễn mới sửa lại Minh-hương thuế lệ, qui định thuế đinh là 2 đồng 2 hào, y như các làng khác vậy.

Diện-tích của xã cũng bành-trướng dần, từ 14 mẫu vào đầu thế-kỷ XVIII tới 25 mẫu vào cuối thế-kỷ XIX, nhờ sự quyên tặng của cá-nhân, nhờ đất sông bồi lên, và cũng nhờ sự sáp nhập đất-đai của xã láng giềng. Các hương chức và kỳ-lão chính trong xã là :

- Cai xã, tức là trưởng xã.

- Hương lão, cũng gọi là hương thân hoặc hương mục, thường có hai viên, một giữ chức-vụ « thủ sắc » (coi giữ các sắc lệnh), một giữ chức-vụ « thủ bộ » (giữ các giấy tờ công văn).

- Hương-trưởng, gồm những nhân-sĩ danh giá và có thế-lực trong làng, cũng là đại diện của dân xã.

- Thủ-vụ tam-bảo, hương-chức chuyên-quản hương hỏa và tế-lễ.

Phủ Thừa-Thiên cũng có một làng Minh-hương, các phía Bắc thành Thuận-Hóa 3 cây số, ban đầu gọi là « Đại-Minh Khách phố » hay « Đại-Minh Khách thuộc Thanh-Hà phố ». Đây là một khu-vực buôn bán hoạt-động trong khoảng thế-kỷ XVII-XVIII : trong giai-đoạn này, phố Thanh-Hà còn trực thuộc phố Hội-An, Quảng-Nam, và phải đợi đến thời Tây-Sơn, hai phố mới chia thành hai đơn vị hành-chánh biệt lập, Minh-hương xã phố Thanh-Hà và Minh-hương xã Hội-An. Năm 1813, các nhà buôn phố Thanh-Hà nạp đơn xin lập

hương-bộ và chịu biệt-nạp thuế thổ ; khi hương-bộ lập xong năm 1815, phố Thanh-Hà chỉ xưng là Minh-hương xã chứ không thêm ba chữ Thanh-Hà phố nữa. [43]

Về mặt chính trị, các di-dân Tàu đôi khi cũng đã gây nhiều khó-khăn cho chính-phủ. Cùng với các di-dân này, đã đưa vào Việt-Nam những tổ-chức hội kín có nhiều ảnh-hưởng chính-trị, như Bạch-liên-giáo hay Thiên-địa-hội. Có khi những lãnh-tụ của các hội kín này đã giúp nhà cầm quyền Việt-Nam, như trường-hợp Hà-Hỷ-Văn, người đảng Bạch-liên-giáo tỉnh Tứ-Xuyên, đã đem binh quyền thuộc-hạ theo giúp Chúa Nguyễn-Ánh năm 1787 và được Chúa trao cho chức quản Tuần-hải đô-đinh đại tướng-quân [44] ; nhưng thường họ hay có những hoạt-động chống chính-quyền. Năm 1803, người Triều-Châu là Lý-Hòa-Nguyên họp bọn đánh cướp mỏ Phú-Tinh ở Thái-Nguyên [45]. Khi loạn Lê-Văn-Khôi bùng nổ ở Gia-Định, nhiều Hoa-kiều đã hưởng-ứng cuộc nổi loạn : riêng ở Gia-Định, quan quân triều-đình đã bắt được hơn 800 người Tầu theo Lê-Văn-Khôi vào năm 1833 [46], cũng vào năm 1833, Hoa-kiều ở Hà-Tiên nổi dậy dưới sự hướng-dẫn của Lâm-Đại-Mạnh, giết chết viên tri-huyện Long-Xuyên, và đi cướp bóc trong tỉnh-hạt [47] ; ở Bắc-kỳ, Hoa-kiều khai mỏ trong các vùng Lạng-Sơn, Thái-Nguyên, Tuyên-Quang, hưởng-ứng đông đảo hoạt-động chống chính-phủ của em Lê-Văn-Khôi là Lê-Văn-Khoa, làm triều-đình phải phái quân đi dẹp. [48]

Những sự-kiện kể trên khiến chính-phủ phải dè dặt trong việc để Hoa-kiều nhập cảnh. Năm 1834, nhân có 2

chiếc thuyền người nhà Thanh chở nhiều hành khách tới Gia-Định, Vua Minh-Mạng đã xuống dụ như sau :

« Nếu là những người có vật-lực đi buôn thì mới được đáp thuyền đến trao đổi mua bán. Còn cứ chở đến hàng trăm hàng nghìn những quân vô lại du côn, lỡ xẩy ra việc lôi thôi thì phạm nhân tất bị xử tử, mà thuyền hộ cũng bị tội nặng và của cải trong thuyền đều bị sung công ». [49]

Lệnh ấy được nhắc lại năm 1835, nhân có 4 thuyền buôn người Tầu đến cửa biển Cần-Giờ :

« Bọn chúng từ xa đến, có lẽ vì cho đất này dễ làm ăn, chắc không có ý gì khác. Triều-đình mềm mỏng vỗ về người phương xa, cũng không cấm đoán gì. Có điều là những thủy-thủ và khách đáp thuyền phần nhiều là hạng nghèo túng, vô lại, phải truyền dụ quan tỉnh cho phép chúng đến chỗ gần sông Tam-Kỳ, đổi chác mua bán như thường, nhưng nghiêm cấm không cho một khách nào đáp lên bờ và hạn cho trong 4, 5 tháng phải ra khơi quay về ». [50]

Cũng với mục-đích loại những kẻ bất-hảo khỏi các tỉnh Nam-kỳ mà vào năm 1936, sau khi đã thiết-lập nền bảo-hộ trên đất Chân-Lạp, Vua Minh-Mạng ra lệnh :

« Phàm trong hạt có người nhà Thanh nghèo thiếu, và khách đáp thuyền mới đến, tình-nguyện ở lại cho đưa đến thành Trấn-Tây [51]*, chọn đất cho ở, chia lập ra ấp, lý cho khai khẩn đất bỏ không. Người nào không có vốn thì nhà nước cấp cho thóc giống và đồ làm ruộng ».* [52]

CHƯƠNG II : TỔ-CHỨC XÃ-HỘI : GIỚI SĨ-PHU

Đặc điểm của xã-hội Việt-Nam trong thế-kỷ XIX là một xã-hội tiền tư-bản, căn-cứ trên một nền kinh-tế nông-nghiệp vẫn còn ở trong giai-đoạn kinh-tế thực-sinh, trong khung-cảnh của thôn xã. Chính-phủ cố gắng duy-trì cho tất cả mọi tầng lớp xã-hội một tình-trạng vật-chất dung-phàm, phù-hợp với truyền-thống của đạo Khổng. Sản-phẩm của nông-nghiệp được tiêu-thụ ngay tại chỗ ; hầu hết toàn-thể dân-chúng là nông-dân sống trong làng xã, ngoại trừ một thiểu-số nhỏ bé sinh sống với những hoạt-động thương-mãi hay thủ-công. Tuy nhiên, trên lý thuyết, xã hội được phân chia thành bốn giới người là sĩ, nông, công, thương ; trong tổ-chức này, giới sĩ-phu lập nên giai-cấp lãnh-đạo, vì các phần-tử của giới này gia-nhập ngạch quan-lại và nắm những chức-vụ công quyền.

Thấy rằng xã-hội này có những đặc-điểm tương tự với các xã-hội Âu-châu thời Trung-cổ, các sử-gia áp-dụng duy-vật biện-chứng-pháp đã gọi tổ-chức xã-hội Việt-Nam dưới triều Nguyễn là một tổ-chức phong kiến. Lương-Đức-Thiệp [53] viết rằng :

« Trong xã-hội nông-nghiệp, đẳng-cấp thống-trị là địa-chủ phong-kiến và quan-liêu qui-tụ quanh một vương triều dựa trên quân-đội và luật-pháp để bảo-vệ uy-quyền ; đẳng-cấp bị trị là đại đa-số dân-chúng nông-dân với một thiểu-số thương nhân và thủ công ».

Thật ra, sự phân-biệt thành bốn giới người là một sự phân chia căn cứ trên nghề-nghiệp chứ không dựa trên của cải, và nó không được qui-định rõ-ràng. Trái lại, nó còn là một sự phân chia rất linh-động : các giới này không lập nên những ngăn đóng chặt, mà vẫn tương thông với nhau ; một cá-nhân có thể nay ở giới này, ngày mai bước sang giới khác. Có câu tục-ngữ nói là : *« Ai giầu ba họ, ai khó ba đời ».* vì thế, ông Phan Khoang đã có thể gọi 4 giới ấy là những *lưu phẩm*, chứ không coi chúng như là những giai-cấp thật-thụ [54]. Chính Lương-Đức-Thiệp cũng nhìn nhận rằng :

« Người thường dân do các cuộc thi cử lựa chọn hay do tài-năng lỗi lạc của mình cũng có thể gia-nhập vào đẳng-cấp thống-trị khi đã chiếm được một địa-vị trong các ngạch quan lại của triều đình ».

Để bổ quan, triều-đình lấy khoa-mục làm thước để kén chọn nhân tài [55]. Song những người khoa-bảng và sĩ-tử cũng là con nhà nông-dân, trong dân-chúng mà ra. Bất kỳ thuộc tầng lớp nào, ai có học và thi đỗ thì được tham-dự việc nước, chứ không bắt buộc phải có điều-kiện gì khác. Quan-niệm *« hiền giả tại vị, năng giả tại chức »* khuyến-khích nho-học, khiến triều đình mở các khoa thi đại-điển, hoan-nghênh các nho-sĩ có tài-năng vào chính quyền. Những kẻ thi đỗ ở các khoa thi là thanh-niên tri-thức ưu-tú hơn cả trong dân gian, được lựa chọn từ khắp nơi. Chế-độ khoa cử không nhất thiết chỉ tuyển những con cháu nhà quan và nhà giầu, vì không phải chỉ có con nhà quan, nhà giầu mới có quyền đi học và đi thi.

Ngạch quan lại được chia làm hai ngành, văn và võ. Kể từ thời Minh-Mạng, được xác-định rõ rệt giai-chế phẩm-trật, mỗi ngành đi từ cửu phẩm lên tới nhất phẩm và mỗi phẩm lại còn chia ra chánh và tòng hai bậc [56]. Trừ trong các giai-đoạn loạn-lạc, các quan võ thường nhường bước trước các quan văn. Nhưng thật ra, không có một sự phân-biệt rõ rệt giữa quyền-hành dân-sự và quân-sự, mà sự kiêm-nhiệm các chức-vụ lại là một thông lệ : quan tổng-đốc vừa cai trị tỉnh, vừa điều-khiển quân lính của tỉnh-hạt. Các quan-viên không lập nên một giai cấp theo đúng nghĩa của nó : các khoa thi mở đường công-danh cho tất cả mọi người ; quan-viên từ dân-chúng xuất-thân ra và con cháu họ lại trở về với dân-chúng nếu họ không thể nổi lên bằng tài cán riêng của họ được.

Lương bổng của các quan tương-đối ít ỏi [57]. Tình trạng này xuất-phát từ hai nguyên-nhân :

- Nhà nho được gọi đi làm quan là nhờ ở tài năng và đức-độ của mình ; vì thế, ông quan phải sống thanh đạm trong khi làm việc công, không được màng tới của cải.

- Chính-phủ không đủ lợi-tức để trả lương cao cho các quan.

Nhưng quan-viên được hưởng nhiều quyền-lợi. Theo lệ quan-viên-phủ, qui-định bởi Vua Tự-Đức năm 1851 [58], cha các quan văn từ lục-phẩm, võ từ ngũ-phẩm trở lên, được tha khỏi đi lính, làm sưu và được miễn các hạng thuế ; cha các quan văn thất-phẩm và võ lục phẩm cũng được tha khỏi đi lính và làm sưu, nhưng phải nạp thuế như dân tráng.

Đối với con quan, các nghị những năm Gia-Long 18 và Minh-Mạng 21 định lệ *bổ ấm*, nghĩa là cho các quan-viên-tử chiếu phẩm-hàm của cha mà tập ấm ; lệ này được nhắc lại năm 1865. Chiểu theo lệ này, trong gia-đình các quan đã quá cố, văn từ tùng tam phẩm, võ từ tùng nhị phẩm trở lên, một người con được *ấm-thụ* theo thể-lệ như sau [59] :

- Nếu cha làm quan có công, quan chánh nhất phẩm, con được ấm-thụ chánh lục-phẩm ; quan tùng nhất phẩm, con được ấm-thụ tùng lục-phẩm ; quan chánh nhị phẩm, con được ấm-thụ chánh thất phẩm ; quan tùng nhị phẩm, con được ấm-thụ tùng thất phẩm ; quan chánh tam phẩm, con được ấm-thụ tùng bát phẩm ; quan tùng tam phẩm, con được ấm-thụ chánh cửu phẩm.

- Đối với các quan không có công, ấm-thụ phải kém một trật.

Ngoài ra, con các quan từ ngũ-phẩm trở lên được mang danh-hiệu *ấm-sinh* : đến 30 tuổi, các ấm-sinh được phép dự kỳ hạch-khiêu, tổ-chức bởi Bộ Lễ trong các năm thìn, tuất, sửu và mùi. Những người trúng tuyển kỳ sát hạch này được bổ chức Hậu-bổ, với phẩm hàm từ tùng cửu phẩm đến tùng bát phẩm, theo thứ hạng. Tuy nhiên, lệ năm đầu Vua Tự-Đức định rằng các ấm-sinh dù có làm đủ văn-bài lúc sát-hạch, mà sức học ngày thường kém cỏi và vần bài quá dốt nát, thì cũng phải sa thải. [60]

Sau hết, năm 1854, Vua Tự-Đức quyết-định cho con các quan văn vũ sau khi chết mà được truy tặng gia hàm, được quyền vào học ở Quốc-Tử-Giám với một học-bổng. Song ta

cũng không nên quên là trường này cũng nhận những học-trò giỏi từ các tỉnh đến, xuất thân từ nông-dân.

Tuy nhiên, không có một giai-cấp quí-tộc có đặc quyền nào xen vào giữa nhà Vua và dân-chúng. Nếu có thể nói tới một giới quí-tộc, thì giới này không lập nên một đoàn-thể đóng kín, mà luôn luôn được đổi mới với những phần-tử mới ; thêm nữa, các danh-tước của giới quí-tộc này không được di-truyền một cách tự-động. Để tưởng thưởng các công-thần và các phần-tử của hoàng-gia, triều Nguyễn phong những tước : Vương, Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Nhưng các tước này, khi được truyền cho con cháu, cứ mỗi thế-hệ lại giảm đi một bực, và với điều kiện là người thừa hưởng tước ấy phải xứng-đáng và mỗi lần phải được nhà Vua ban cho một sắc-chỉ tập tước mới [61]. Hậu tự thứ năm của một Công không còn tước nữa, mà chỉ còn được gọi là *nhiêu ấm* và được miễn thuế ; những quyền-lợi ấy sẽ biến đi sau khi người này chết. [62]

Họ Tôn-thất cũng không có một qui-chế đặc-biệt nào :

« Kỷ-Dậu (1849), tháng giêng… Mới định lệ « Ấm thụ con các quan Tôn-thất ». Phàm Tôn-thất, người nào có công-lao, đã được phong tước, thời con cháu cho tập phong ; con văn tứ-phẩm, võ tam-phẩm trở lên, đều chiếu hàm cho một người con ấm thụ : chánh nhất con được ấm thụ chánh ngũ ; tùng nhất con ấm thụ tùng ngũ ; nhị, tam tứ phẩm cứ thứ giảm lần ». [63]

Hạng quí-tộc này không có những đặc-quyền chính trị hay kinh-tế quan-trọng như giai-cấp quí-phái phong kiến ở

Âu-châu thời Trung-cổ. Đời Lý, đời Trần, đời Lê, những người được phong đều được một số ruộng, tùy theo tước của họ (thái-ấp, lộc-điền, tự-điền). Các Vua nhà Nguyễn cũng duy-trì thể-lệ này ; năm Thiệu-Trị thứ bảy, được xác-định rằng :

« Khi phong tước quốc-công, quận-công thì lấy tên phủ ; tước hầu lấy tên huyện ; tước bá lấy tên tổng ; tước tử lấy tên xã, tước nam lấy tên thôn. Sau đó, nếu được tấn phong lên tước trên, cũng chuẩn cho dùng cái tên đất lúc mới được phong lần đầu ». [64]

Nhưng ruộng đất cấp cho các tước vẫn thuộc quyền sở-hữu quốc-gia, và vẫn phải nạp thuế địa-tô cho nhà nước. Trên đất-đai ấy, người được phong không được lập một bộ máy chính-quyền riêng, và cũng không được đem chia cắt, phong cấp cho thân-thuộc hoặc tay chân ; dân-chúng sống ở đấy vẫn phải tuân theo pháp-luật chung của quốc-gia. Thêm vào đó, các triều-đại khác nhau đã chống lại sự thiết-lập những lãnh-địa lớn bằng cách giảm dần diện-tích các thực ấp và lộc-điền đã được phong cho các đại công-thần. Đời Vua Gia-Long, tự-điền được ban nhiều nhất là 300 mẫu, còn thì đều từ 100 mẫu trở xuống ; nhưng, khi mới đặt niên-hiệu (1802), và có lẽ với mục-đích lấy lòng dân chúng bằng một hành-động chính-trị, nhà Vua phong cho dòng dõi nhà Lê là Lê Duy Hoán làm Diên-tự-công *« cho thế-tập tước-vị, để vâng giữ việc thờ cúng ở miếu nhà Lê, cấp cho tự-dân 1.016 người, tự-điền 10.000 mẫu »* ; đồng thời, nhà Vua cũng cấp 500 mẫu tự-điền cho họ Trịnh, khiến Trịnh Tư coi việc tế tự. [65]

Nhưng Vua Minh-Mạng năm 1835 quyết-định tước trừ các ngạch con cháu nhà Lê và họ Trịnh và dành riêng 100 mẫu tự-điền vào việc thờ miếu Vua Lê.

Kể từ đời Gia-Long, đất-đai được cấp cho các tước phần nhiều có tính-cách những tự-điền, mà mục đích là để thực-hiện các sự tế-tự, lễ bái và gìn-giữ các mộ phần. Nếu vào năm 1804, Gia-Long cấp cho con của cố Thái-úy quốc-công Võ-Tánh 300 mẫu tự-điền và 200 tự-dân [66], đây là một trường-hợp rất đặc-biệt, vì các công-thần thời quốc-sơ không được ban cấp nhiều tự điền như vậy [67] :

- Công thần bực trên : được tự-điền 15 mẫu, mộ phu 6 người.

- Công thần bực nhất : được tự-điền 9 mẫu, mộ phu 4 người.

- Công thần bực hai : được tự-điền 6 mẫu, mộ phu 3 người.

- Công thần bực ba : được tự điều 3 mẫu, mộ phu 2 người.

Đầu niên-hiệu Gia-Long, Diễn-quốc-công Nguyễn-Phúc-Trung được ban cấp tự-điền 100 mẫu ở hai làng Lam-Điền và Thi-Ông thuộc tỉnh Quảng-Trị ; hàng năm, lấy tiền và thóc tá canh để sử-dụng cho việc tế-tự. Nhưng, năm 1835, Vua Minh-Mạng ra lệnh đổi cấp bằng tiền, mỗi năm cho 500 quan, ruộng tự-điền lấy lại bởi nhà Vua được chia cho dân sở-tại cày cấy và nộp thuế [68]. Đây có lẽ là trường hợp đầu tiên cho thấy sự thay đổi trong đường lối cấp phát tự-điền của các vị Vua đầu triều Nguyễn.

Đến năm 1876 thì Vua Tự-Đức hạn-chế hẳn việc cấp phát các tự-điền, lộc-điền ; nhà Vua quyết-định là cứ do nơi nguyên-quán hay ngụ-quán, trích số ruộng mà cấp theo tỷ-lệ sau : [69]

- Công : 10 mẫu
- Hầu : 8 mẫu
- Bá : 6 mẫu
- Tử : 4 mẫu
- Nam : 2 mẫu

Vào khoảng 1883, Vua Tự-Đức lại quyết-định rằng các công thần được cấp lộc-điền, tự-điền từ này đổi ruộng ra tiền, cứ mỗi mẫu mỗi năm lãnh 40 quan tiền, còn đất ấy được giao cho làng xã để được phân-phối giữa dân-chúng.

Để tưởng thưởng các quan-viên đã trung-thành với nhà Vua, và đã giúp nhà Vua khôi-phục lại nước non, Gia-Long thiết lập một giai-cấp quí-tộc mới gồm có 7 cấp bực : các Tá-Vận, Dực-Vận, Tá-Trị, Tá-Lý, Minh-Nghĩa, Dương-Vũ và Tĩnh-Nạn Công-Thần [70]. Từ đệ nhất-cấp xuống tới đệ ngũ-cấp, tư-cách quí-tộc là một tư-cách thế tập, và cứ mỗi thế-hệ lại giảm đi một cấp, nhưng cho tới đệ ngũ-cấp mà thôi ; từ đệ ngũ-cấp trở đi, người có tước truyền tước cho con cháu theo thứ-tự đích-trưởng cho tới khi nào nhà Nguyễn chấm dứt. Song Vua Minh-Mạng phế bỏ chế-độ Công-thần là một chế-độ lâu ngày có thể tạo nên một giai-cấp quí-tộc thế-tập.

Xem như thế, giới quí-tộc dưới triều Nguyễn không thể được đồng-hóa với một đẳng-cấp thế-tập, nắm giữ đất-đai

và bất biến. Chức tước của giai-cấp này không bao-hàm một đặc-quyền chính-trị, hành-chánh hay quân sự nào, và không hiến một vai-trò đặc-biệt trong quốc gia cho những người hưởng thụ chúng. Các tước chỉ là một sự phân-biệt xã-hội, đi đôi với vài quyền-lợi ngôi thứ trong các lễ nghi của triều-đình, và với vài sự miễn thuế. Đây chỉ là những tước tạm thời, được nhà Vua phong cho các quan viên có công nhất với nhà Vua : cứ mỗi thế-hệ, chức tước này được giảm đi một bực, và chúng chỉ là những dấu-hiệu danh-dự. Quyền thế-tập chỉ được hưởng vài đời rồi hết, và con cháu người được hưởng trở về với dân-chúng, cho nên không thể lập nên một giai-cấp quí-tộc vĩnh-viễn như trong xã-hội Âu-châu.

Xứ Việt-Nam là một vương-quốc đặt dưới một vị quân-vương chuyên-chế, mà uy-quyền không ai có thể cưỡng lại được. Nhà Vua nắm mọi quyền-hành trong tay, vì nhà Vua với tư-cách Thiên-tử, đã thừa mệnh Trời để cai-trị nhân-dân. Vua là cha mẹ thần-dân nên tài-sản, sinh-mệnh của dân-chúng là của Vua hết. Song nhà Vua có nhiệm-vụ là điều-khiển quốc-gia một cách tốt đẹp để bảo-đảm thái-bình hạnh-phúc cho đám thần-dân đã được Trời giao phó cho Vua. Trong công việc này, nhà Vua cần có những viên-chức phụ-lực cho nhà Vua. Các quan tại triều là những người giúp-đỡ nhà Vua mà đảm đương quốc-chính. Các quan ngoại-chức (tỉnh, phủ, huyện) là những người vâng mệnh thay mặt Vua để cai-trị nhân-dân. Vì thế, các quan cũng là cha mẹ dân. Gốc của quan-chức là tự quyền-thế của Vua, phản đối các quan là chống lại nhà Vua. Với tư-cách « dân

chi phụ mẫu », quan-viên được tôn-trọng : dân gian kẻ nào xâm-phạm đến danh-dự của ông quan thì bị pháp-luật ghép vào tội phạm thượng, kẻ nào hại đến sinh-mệnh của ông quan, thì bị tội nặng hơn là đối với thường-dân.

Song, như chúng ta đã thấy, nhà Vua không muốn rằng dòng dõi hiến một đặc-quyền cho một giai-cấp nào, và cũng không chấp-thuận rằng của cải tạo nên quyền-thế. Để tuyển chọn quan thay mặt Vua mà cai-trị dân, nhà Vua chỉ dựa trên tiêu-chuẩn kiến-thức. Khoa-cử có mục-đích kiểm-soát khả-năng những người sẽ được nhà Vua giao phó cho công việc. Chỉ có các khoa thi mới có thể hiến cho nhà Vua những cộng-sự-viên cần-thiết. Tương-lai của xứ sở lại phụ-thuộc các khoa thi : sự tổ-chức chặt chẽ của các khoa thi sẽ hiến cho chính-phủ những nhà hành-chánh đắc-lực, nhưng nếu những qui-tắc mà chúng dùng làm mực thước suy yếu đi, thì chẳng bao lâu nền hành-chánh sẽ suy-đồi, và cả quốc-gia cũng thoái-hóa nữa. Vì thế, mỗi khi có khoa thi Hương, các quan ở Kinh ra chấm thi đều mang cái biển đề 4 chữ « Phụng chỉ cầu hiền ».

Năm 1802, khi Vua Gia-Long lên ngôi, Vua chỉ có một đám cận-thần để giúp sức nhà Vua. Vấn-đề nhân sự khiếm-khuyết khiến Gia-Long lưu ý về việc mở-mang sự học-hành ; ngay từ năm 1803, nhà Vua cho mở trường Quốc-tử-giám ở Huế để dậy con các quan và các sĩ-tử. Năm 1807, nhà Vua xuống chỉ mở 6 trường thi Hương, xác-định các chương-trình và các thể thức giám thị và chấm bài. Năm 1822, Vua Minh-Mạng mới mở khoa thi Hội, thi Đình để lấy tiến-sĩ, còn phép thi thì vẫn theo đời Gia-Long. [71]

Những người thi đậu ở các khoa thi sẽ được nhà Vua chọn làm quan. Đi học và thi đậu, không phải chỉ là đã trở thành người có học thức và đã thu thập được những hiểu biết trừu-tượng, nhưng cũng là đã trở thành nhà nho đặc xuất, tôn trọng tất cả những gì lập nên nếp sống truyền-thống, là có thể trở thành một nhà hành-chính sẽ không bao giờ quấy rối trật-tự chính-trị và những quan-niệm chính-trị hiện-hữu.

Phải đợi đến khi nền độc-lập của nước Việt-Nam bị đe dọa bởi sự xâm-lược của người Pháp, Vua Tự-Đức vào khoảng 1871 mới bắt đầu hiểu là khoa-mục không phải là cách thức độc nhất cho phép lựa chọn tất cả những nhân-tài trong nước. Một mặt, nhà Vua ra lệnh các học thần phải thường dạy học-trò những điều binh, tài thao lược, nông-điền, thủy-lợi ; mặt khác, nhà Vua khiến các văn võ ấn quan xét cử người hiền tài :

« Chia làm 8 hạng… : những người đức hạnh hiền tài, tài trí rộng sâu, giỏi việc trị dân, giỏi việc trị binh, giỏi việc thương-thuyết, giỏi việc lý-tài, văn-học rộng thông, kỹ-nghệ khéo, biết chế đồ khí vật, hay là tinh nghề thuốc, nghề bói, coi thiên-văn và làm lịch. Những mấy hạng ấy, các quan phải hết lòng xét kỹ tâu lên ». [72]

Nhưng trong thời-kỳ thịnh đạt của nhà Nguyễn, khoa-cử là cách thức tiến thân độc nhất. Quan-chức được dành cho các người khoa-bảng. Song, trên nguyên-tắc, không có định-qui nào bắt buộc nhà Vua phải ban chức tước cho một cử-nhân hay tiến-sĩ tân-khoa. Khoa-cử không tạo nên một

quyền làm quan, cũng như không gây nên một nghĩa vụ nào đối với người khoa-bảng. Đã có lần nhà Vua từ chối bổ-nhiệm những cử-nhân hay tiến-sĩ quá trẻ tuổi. Năm 1835, Vua Minh-Mạng còn định rằng phàm những người đỗ tiến-sĩ mà tuổi từ 20 trở xuống đều phải học tập thêm ở Quốc-tử-giám, nhưng được hưởng lương hàng quan thất phẩm ; sau một, hai năm xét đã thành tài, những người này mới được cất dùng. [73]

Nhưng cũng có trường-hợp của những người khoa-bảng từ bỏ vận may làm quan như Nguyễn-Hữu-Huy, thân-sinh của Nguyễn-Hữu-Độ, mà Vua Tự-Đức đã phái làm khâm-sai đại-thần tới Hà-Nội năm 1882 để thương-nghị với người Pháp.

Thật ra, dưới triều Nguyễn, vì thiếu nhân-tài, ít khi nhà Vua đã phải từ-chối bổ-nhiệm các vị tân-khoa. Người khoa-bảng không chịu ra làm quan thường chỉ vì lý-do sức-khỏe mà thôi.

Đường quan-nghiệp tương-đối nhiêu khê, sự tiến thủ có tính-cách chậm-chạp trong những năm đầu và tùy thuộc với các bằng-cấp đạt được : sau 2 năm tối đa cho các tiến-sĩ, 12 năm tối đa cho các cử-nhân, vị tân quan sẽ được bổ làm tri-phủ (chánh ngũ phẩm). Sau đó, sự thăng chức tùy thuộc ở các bản báo-cáo của quan trên và Bộ Lễ. Nhưng nhà Vua cũng thường giáng chức các quan phạm lỗi, kể cả những quan đại-thần nổi tiếng nhất.

Để có một ý-niệm về sự tiến-thủ của các quan viên, chúng ta chọn hai ví-dụ, được coi là tương đối mau chóng.

Ví-dụ thứ nhất là trường-hợp Cao Xuân Dục : đậu cử-nhân năm 1875, ông được bổ nhiệm Hậu-bổ năm 1877. Một năm sau, ông được thăng chức Kinh-lịch (chánh thất phẩm). Sau những bản báo-cáo liên tiếp của cấp trên, năm 1879 ông được phái làm tri-huyện tạm thời tại một vùng luôn bị quấy phá bởi giặc cướp mà ông dẹp yên sau một năm. Quan tuần-phủ mới dựa vào những công lớn của ông để xin thăng chức cho ông : ông được bổ làm Biên-tu (chánh thất phẩm) ; đây là một sự tưởng thưởng, nhưng vẫn không phải là một sự thăng cấp. Phải đợi đến năm 1881, ông mới được bổ làm tri-huyện thật thụ (tùng lục phẩm). Cuối năm 1882, sau những sự kêu nài khẩn khoản của cấp trên, ông mới được bổ làm tri-phủ (chánh ngũ phẩm). Mặc dầu có nhiều công-trạng và được cấp trên khen ngợi nhiều lần, Cao Xuân Dục đã phải mất 5 năm mới được bổ-nhiệm chức tri-phủ. [74]

Ví-dụ thứ hai : Phan Thanh Giản [75]. Ông là tiến sĩ đầu tiên của xứ Nam-kỳ, và có lẽ vì thế mà sự thăng cấp của ông đã rất mau chóng. Thi đậu năm 1826, khi 21 tuổi, ông được bổ làm Biên-tu (chánh thất phẩm), nhưng không bao lâu nhẩy lên chức Lang-trung (chánh tứ phẩm) ở Bộ Hình. Sau không đầy hai năm, ông được bổ làm Thám-hiệp trong tỉnh Quảng-Bình. Năm 1829, ông được vời về Huế giữ chức Thủ-phủ-doãn (tòng tam phẩm). Năm 1830, ông lên chức Thị-lang (chánh tam phẩm) Bộ Lễ. Sự-nghiệp của Phan Thanh Giản không phải đã ngừng lại tại đây…

Nhưng một nho-sĩ khoa-bảng đã trở nên một quan viên như thế nào ? Đa số các quan-viên, trong suốt đời họ, vẫn giữ ảnh-hưởng nền học-vấn văn-chương mà họ đã thụ-

hưởng. Họ đem theo vào quan-nghiệp các huyền niệm, các ước-vọng và nếp sống thanh-lịch của các nho sĩ. Nhiều vị quan suốt đời vẫn đọc sách, viết sách và làm thơ. Không phải chỉ có Vua nhà Nguyễn mới là thi sĩ, mà nhiều vị quan đại-thần, ngoài việc viết sách sử, cũng còn sáng-tác thi-văn. Lê Quang Định [76] là một trong những người ấy. Hữu-tham-tri Bộ Lễ dưới triều Vua Gia-Long, Nguyễn-Du, viết quyển *Đoạn-trường tân thanh*, một áng văn-chương tuyệt tác. Trịnh-Hoài-Đức làm những bài thơ mà mọi người đều thưởng-thức. Phan Thanh Giản là một nhà thi-sĩ nổi tiếng trong thời ông và Vua Tự-Đức không ngớt khen ngợi các tác-phẩm của ông.

Các quan-viên hiện ra trước hết như là một giới quí-phái trí-thức, và ý-thức được họ là một giới thượng lưu trí-thức. Song học-vấn mà họ đạt được để soạn các khoa thi, và tiếp tục trau dồi sau khi đã thành đạt, không phải chỉ có mục-đích duy nhất là tạo nên một giới thượng-lưu gồm những nhà nho tao nhã. Sự học, nhìn dưới con mắt nhà nho, có mục-đích là sửa mình. Sau những năm dài đọc sách thánh-hiền, các quan có thể tự cho là đã đạt được một phần của cái đức hiền-minh của đức Khổng. Cùng một lúc, họ có một trách-nhiệm tinh-thần : đức Khổng đã nói rằng sự kinh-bang tế-thế là nhiệm-vụ tốt đẹp nhất, vì nhận trách-nhiệm ấy là đưa đạo-đức tới cho những người mình cai-trị. Chỉ có người hiền mới có thể trị dân, và chỉ có học vấn mới hiến cho hiền đức. Cái trách-nhiệm tinh-thần ấy của các quan phân biệt họ với các giới khác. Một ông quan xử án trước hết cố-gắng sửa chữa hơn là trừng phạt, dùng công-lý để

răn dạy, khuyến giới. Và cũng vì khía cạnh đạo-đức của họ mà các quan phải làm gương cho mọi người : họ phải sống một đời sống chính-trực, phù-hợp với các giáo-huấn họ đã nhận được.

Sau hết, Nho-giáo dậy cho giới sĩ-phu rằng trách nhiệm cốt-yếu của họ là duy-trì trật-tự xã-hội đã có trước khi họ sinh ra. Các quan là những người đã học rằng Vua là Thiên-tử, thừa mệnh Trời để trị dân, trị nước. Quyền thế ấy, nhà Vua ủy thác cho các quan, để thay mặt Vua mà cai-trị thần dân. Vì thế, một quan-viên không phải là một người thường như những người khác, mà là phản ảnh của nhà Vua. Và cũng vì thế mà nhà Vua giao-phó cho các quan không những tất cả quyền-hành trong mọi lãnh-vực, mà còn hiến cho họ một thế-lực rất lớn để thực-hiện những quyền-hành đó.

Tuy nhiên, vì sợ các quan lạm-quyền, triều-đình thiết lập Đô-sát viện với các ngự-sử để giám-sát việc hành-chánh của các quan, và nhà Vua cũng đặt nhiều điều-lệ để chế-tài các quan nữa :

- Quan lại không được thụ-nhiệm ở tỉnh hạt nhà, hay ở nơi cách tỉnh nhà không đầy 500 dặm, để cho thân-thích bằng-hữu khỏi cậy thế-thần mà làm ngang.

- Quan lại không được tậu đất đai nhà cửa trong trị-hạt vì sợ hiếp bách dân để mua rẻ.

- Quan lại không được lấy vợ nơi trị-hạt, vì sợ gia-đình nhà vợ cậy thế mà nhũng-nhiễu.

- Quan lại hồi-hưu không được lui tới nha môn để cầu cạnh. [77]

Sự cai-trị của các quan có hữu-hiệu hay không ? Quan-viên được tuyển bằng chế-độ khoa cử, và chế-độ này lại phỏng theo chế-độ khoa-cử của Trung-Quốc. Trong bao nhiêu thế-kỷ nuôi dưỡng trong tư-tưởng của Khổng giáo, giới sĩ-phu không thể quan-niệm một nền văn-hóa nào ngoài nền văn-hóa của thế-giới Trung-Hoa. Với sự tập trung quyền-hành ngày một gia-tăng, và với sự phát-triển của chế-độ quan-liêu, sự học đã thoái-hóa để trở thành cái học chuyên về mặt cử-nghiệp, nghĩa là biến thành một phương-sách để bước vào con đường danh-vọng.

Chế-độ khoa-cử này rất có hại, vì nó không mở một cánh cửa nào ra cho đời sống thực-tại. Chương-trình sự học cử-nghiệp chỉ chú vào lối văn-chương phù-phiếm, kinh-điển xa xôi moi trong dĩ vãng : các khoa-học vật lý hay tự nhiên lẽ dĩ nhiên không có một địa-vị nào trong chương-trình này. Các bài luận về sử là những bài bình luận về các triều-đại thượng-cổ của Trung-Hoa, được coi như là hoàng-kim thời-đại của nhân-loại. Hầu hết công phu của người đi học nhắm vào sự học thuộc lòng các sách Tứ Thư, Ngũ Kinh, cùng các lời thể-chú của học phái Chu-Tử. Sự đỗ đạt là kết-quả của sự thuộc nghĩa và tài thi phú. Hình-thức câu-nệ này đã đúc các trí-óc trong cùng một cái khuôn, làm cho tất cả giới sĩ-phu nghĩ theo một lối nhất-định, cảm theo một lối nhất-định và hành-động theo những nguyên-tắc cố-định. Do đó, nước Việt-Nam ở trong một tình-trạng phi tiến-bộ, làm khô khan tất cả mọi tư-tưởng độc-đáo. Ô. Phạm-Văn-Diêu [78] đã có thể

nói là : « *…Chế-độ, phép tắc học và thi rất khe khắt, thủ-tiêu các cá tính, những sắc-thái độc đáo của nhân-tài ».* Hoặc giả có những người có những tư-tưởng mới lạ, nhưng vì tính nết ngang tàng phóng túng, không chịu ép mình theo khuôn sáo của giai-cấp, cho nên không được ai hiểu mình, đến nỗi bất mãn mà phải nổi loạn chống đối tất cả tổ-chức xã-hội như trường-hợp Cao-Bá-Quát. [79]

Vì sự học cử-nghiệp, mà đời Nguyễn « *là một thời-đại văn-chương ngưng trệ… Nhìn chung toàn bộ các tác-phẩm đời này, về mặt hình-thức, không có những cống hiến thực vững vàng và độc-đáo ».* [80]

Và đã không có một sĩ phu Việt-Nam nào sáng-lập được một học thuyết mới mẻ hay khởi xướng một thuyết chính-trị thật đặc sắc, mặc dầu các nhà nho Việt-Nam đã sôi kinh nấu sử trong hàng chục thế-kỷ liên tiếp. Vua Minh-Mạng đã thấy rõ tình-trạng bi đát này, khi nhà Vua than về sự lầm lẫn của đám sĩ-phu, học chỉ cốt lấy đỗ để ra làm quan :

« Lâu nay khoa cử làm cho người ta sai lầm. Trẫm nghĩ văn-chương vốn không có qui-củ nhất định, mà nay những văn cử-nghiệp chỉ câu nệ cái hủ sáo, khoe khoang lẫn với nhau, biệt lập mỗi nhà một lối, nhân-phẩm cao hay thấp do tự đó, khoa trường lấy hay bỏ cũng do tự đó. Học như thế thì trách nào mà nhân-tài chẳng mỗi ngày một kém. Song tập tục đã quen rồi, khó đổi ngay được, về sau nên dần dần đổi lại ». [81]

Trần-Trọng-Kim cho rằng nếu có « *những vị quan ngay chính và sáng suốt, việc nước được yên trị : nếu có những*

người gian nịnh mờ tối, thì việc nước hư hỏng » [82]. Nhiều bằng chứng cho thấy là những sự hà lạm của quan-lại, như tiếm nghịch, biển thủ của công và ăn hối-lộ, không phải là hiếm. [83]

Nhưng nguyên-nhân của sự bất lực của nền hành-chánh vào thế-kỷ XIX còn sâu xa hơn thế nữa : đó là hệ-thống hành-chánh thiếu sự kiểm-tra và điều-khiển. Nguyên-tắc chủ-quyền của nhà Vua đã được phát-triển một cách thái quá ; mọi tôn-chỉ đều hướng về mục-đích giữ vẻ tôn-nghiêm thần-thánh của nhà Vua. Quyền tuyệt-đối của nhà Vua trên thân-dân, đặt thành nguyên-tắc, đã bắt dân-chúng vào khuôn phép, rất tuân lệnh trên. Nếu quan Án-sát xử xét không đúng, nếu quan Bố-chính nhầm lẫn, nếu quan Phủ, quan Huyện lạm quyền, dân-chúng không phải lo lắng, vì vấn-đề sẽ được xét lại bởi quan trên và tối-hậu bởi nhà Vua. Mọi việc lên tới nhà Vua, và tất cả nền hành-chánh căn cứ trên nhà Vua, nghĩa là trên một nhân-vật thường đã lớn lên trong cung cấm và đã không được huấn-luyện kỹ càng về phép trị dân trị nước. Quan-viên không có một sự giám đốc nào ngoài vương-quyền, nhưng nghị-lực, trí thông minh và sức làm việc của nhà Vua lại không bao giờ đủ để lo xuể tất cả những phận-sự to tát của người cầm đầu vận-mệnh quốc-gia [84]. Nhà Vua là cơ-quan chủ-động của một guồng máy hành-chánh rất là tập-trung, nhưng cơ-quan chủ-động này lại ít phát ra những động-lực điều chỉnh nền hành-chánh và lẽ tất nhiên dân-chúng không được cai-trị một cách đứng đắn.

Hệ-thống quan-liêu là bộ máy thừa-hành mệnh-lệnh của triều-đình để duy-trì các tổ-chức, bảo-vệ sinh-mệnh của xã-hội. Song phải nhìn nhận là nhà Vua cho phép các quan phát biểu ý kiến riêng của họ về việc nước : các quan hàng tỉnh mỗi năm có quyền gởi tấu sớ lên tới tận nhà Vua ; vào khoảng đầu năm, lấy cớ thỉnh-an quân vương, họ có thể đệ-trình lên nhà Vua những nhận xét riêng của họ về việc cai-trị tỉnh-hạt và đề-nghị những cải-cách chính-trị. Nhưng, nếu những nhận-xét và đề-nghị ấy không đẹp lòng nhà Vua, họ sẽ phải chịu các hậu-quả không tốt của hành-động táo-bạo của họ. Tuy nhiên, cũng có những người bộc trực, đã không ngần ngại chỉ-trích trực-tiếp nhà Vua, như tổng-đốc Bình-Phú Thân-Văn-Nhiếp, trước những sự xây cất tổn ải của Vua Tự-Đức, đã tâu thẳng với nhà Vua vào năm 1868 như sau :

« Tôi xem sự thế ngày nay, đất cũ phía Nam bị mất, giặc giã phía Bắc càng nhiều, bão lụt và hạn hán chỗ nào cũng báo, mà làm sở Vạn-Niên tốn gấp mười lăng Thiên-Thọ. Vả lại, ngói sắt mua ở Hạ-Châu, hia hát mua bên Hương-Cảng, gấm tốt và đồ đựng rượu năm nào cũng phái người đi mua, đờn Tây và đồ vẽ Tây năm nào cũng có giấy trả tiền. Nay lầu trong cung vừa rồi, lại làm lầu ngoài bờ sông, hay là Ngài nghĩ rằng làm vậy cũng không hại chi chăng ? »

May cho Thân-Văn-Nhiếp là Vua Tự-Đức đã không bất-bình vì những lời nói ngay thẳng ấy :

« Ngài ban rằng : ngươi trách mấy chuyện, đều là lỗi ta, chỉ vì nay nhiều việc, ta lại lắm bệnh, nếu câu thúc quá thì ta chịu không kham, còn có sức nào trị nước được. Hễ người

ta đến khi thác rồi tâm tích hay dở mới rõ, không đợi ai nói. Nhưng đạo làm tôi thường nên can-gián khiến ta được nghe điều lỗi là phải, chứ lòng ta gìn-giữ vốn không dám sai, lúc bình-sinh ta học thế nào mà bây giờ ta toàn dối ai ? » [85]

PHỤ-TRƯƠNG : DỤ CỦA VUA TỰ-ĐỨC, KỶ-DẬU (1849) NGÀY 2 THÁNG 6

a) Trích trong « Công-thần Lục, Công-thần đời Gia-Long »

(Trích trong : *Công-thần Lục, Công-thần đời Gia-Long*, dịch-giả NGUYỄN THẾ NGHIỆP, Saigon, Bộ Giáo-dục, 1969, tr. 82-85).

« Nay cử Đình-thần và Nội-các cùng quan địa-phương đã được chọn phúc tâu phân-minh với sự nhận đủ duyên do gây nên nhầm lẫn tâu trong ba đạo sớ ấy, trẫm đã tỏ tường cả.

« Trẫm nghĩ rằng : dù là một chính-sách hay là một hiệu lệnh ban ra, ắt phải tự Triều-đình làm trước. Triều-đình ngay thẳng thì trăm quan chẳng dám chẳng thẳng ngay. Trăm quan ngay thẳng thì mọi công nghiệp rõ-ràng và sẽ đem lại nền thịnh trị. Xét nguyên-nhân tất phải có lý-do.

« Trẫm đương độ tuổi trẻ, nối nghiệp lớn. Phàm sự hay tuân hiến chế cũ, thường theo chương điển xưa. May được cao xanh ban phúc, năm năm vui vẻ được mùa, hạ dân một lòng qui-phục, nhà nhà vẳng tiếng đọc sách, tiếng hòa đàn. Được thế trước là nhờ trên cao có uy-linh đức Hoàng-khảo, bên cạnh Thượng-đế âm-phù bảo-hộ, sau là nhờ hàng công-khanh giúp đỡ, bên trong thì tỏ lòng rọi sáng, kính cẩn khuyên can, bên ngoài thì thuận thừa phép nước, khuyên hóa lòng dân, do đó mà có được cái cảnh hòa dịu, yên vui

như vậy, chứ Trẫm nào có tài-năng gì. Cứ nghiệm xem vết tích đã rồi, thì dân cư yên ổn, trộm cướp không còn, tựa hồ chẳng có sự gì đáng nói, nhưng bàn đến cái sự cơ chưa lộ ra thì thấy quan-lại nhũng trệ, dân tâm nham hiểm, lòng Trẫm càng canh cánh lo âu, cho nên ăn ngủ không yên, chắc là các khanh cũng chia phần lo nghĩ với Trẫm.

« Trẫm lại nghe rằng : quan sung sướng lắm thì dân khốn khổ, trên được lợi ích thì dưới phải thiệt thòi. Thực ra cũng bởi những kẻ múa văn, lộng phép, tạ sự làm càn ; nhân xử án thẩm hình, dụng-tâm thay đổi cung keo để sách nhiễu hối lộ ; hoặc nhân trách lính thúc lương giả ý đốc sức mà dúng tay vào việc bớt xén ; hoặc biểu đãi nịnh nọt kể mượn đường tiến thân ; hoặc bắt đóng góp nặng nề, hết đường bóc lột để làm nhu dụng riêng cho mình. Xưa nay những mối tệ-đoan kể không sao xiết !

« Thử nghĩ mà xem : tự thủa khai thiên lập địa, kể từ hạt gạo, sợi tơ, nếu không ở quân mà có, cũng ở dân mà ra vậy. Bao nhiêu tài-hóa đều là máu, mỡ con dân của Trẫm cả.

« Những kẻ nghèo khổ, lều tranh vách nát, đến ngay sự nhật-dụng trong nhà, cũng hằng thiếu thốn rõ ràng, thì còn lấy đâu mà cung đốn quan-nha, để khỏi phiền trách, dĩ chí tài cùng lực kiệt, trôi dạt bơ vơ. Địa-phương quan thường tấu báo về, án-từ bề bộn. Tuy Triều-đình đã tìm nhiều phương-pháp nghiêm cấm điều-chỉnh, mà mười phần tệ cũng không thể bổ-cứu được một, hai.

« Ôi ! Tâm-địa con người sao mà tham lam, hèn mạt đến thế nhỉ ? Trẫm rất lấy làm quái gở mà cũng rất thương xót nữa. Cổ nhân có câu : « Gây được một mối lợi, không bằng giảm bớt đi một việc ». Công việc khẩn yếu nhất ngày nay chẳng gì bằng khoan hình, giản chính, quan thanh lại liêm, ngõ hầu có thể ngồi khoanh tay mà thiên hạ cũng yên ổn, thịnh trị.

« Trẫm vẫn quan-niệm sâu xa rằng : giữ sự-nghiệp đã thành không dễ, mà lo kế-thuật càng thấy khó khăn : phải tu sửa điều Nhân, yêu thương muôn dân, săn sóc chính-trị. Về phần các khanh phải nên chăm lo bổn-phận, theo đúng quan châm ; quan lớn giữ phép, quan nhỏ thanh-liêm, bỏ cái trệ chất chồng tập quán : buổi sớm thức dậy, trời khuya mới nghỉ, hãy gắng lòng chăm chỉ thận cần. Chính hóa góp phần, trên có thể giúp Trẫm vạch những điều sơ sót, mưu lo tiến hóa ; dưới có thể khiến dân vui đời sống an vui. Đó là điều rất mong mỏi của Trẫm vậy.

« Song le, mênh mông bốn bề, ức triệu con dân, khó lòng nhất nhất hiểu cho thấu suốt, nên Trẫm giao cho quan Ngự-sử và Án-sát, bất luận quan dân trong Triều, ngoài Nội, không tuân giữ phép công, mưu toan lợi lộc xoay sở riêng tư, mà thám xét ra được thực tình, thì lập tức phải tham hặc đích danh đem ra nghiêm thẩm, mà chờ lệnh chỉ trừng-phạt cho nghiêm phép nước…

« Tuy các công-khanh tận tâm với chức-nghiệp, phục vụ siêng năng cặm-cụi, Trẫm đây điều biết cả. Song le, muốn rằng : đã yên rồi, cần được yên hơn, đã gắng rồi còn mong gắng nữa. Cho nên lời huấn-dụ đinh ninh như thế, chứ

không phải là Trẫm có ý bới lông tìm vết, bàn suông nói phiếm đâu. Vậy các khanh đều nên trịnh trọng tuân theo, không được sao lãng.

« Khâm thử ».

b) Vài đoạn trong bài « Khiêm cung ký » của Tự-Đức

Vài đoạn trong bài *Khiêm cung ký* của Tự-Đức khắc vào bia tại Khiêm-Lăng (bản dịch của BỬU KẾ, *Đại Học*, tháng 12-1962, tr. 910-933).

« …Thật ra, sức học của ta nào được bao nhiêu ! Vì từ lúc làm hoàng tôn đến lúc làm hoàng tử, những người sung vào chức sư phó, không phải là những danh sĩ hay học giả uyên thâm để được xứng-đáng vào việc tuyển lựa ấy. Phần nhiều là những ông tú tài già, chỉ đủ sức dậy trẻ mà thôi. Nếu có đem những điều khó khăn ra để hỏi cũng không thể giảng giải được…

« Thân thể thường ốm, khí huyết suy nhược, đang lúc tuổi trẻ vô sự mà việc nối dõi tự thấy khó khăn, không an ủi được nỗi lòng mong mỏi của cha mẹ, thật lấy làm thẹn… Nào ngờ trời xanh chẳng chút đoái thương, giao trách nhiệm nặng nề cho kẻ gầy yếu. Than ôi đau đớn thay, than ôi đau đớn thay !

« Tuổi còn trẻ, mới bước chân vào đường chính-trị, không am tường các lễ nghi và nhân tình thế thái. Thật là mờ mịt, thật là run sợ ! Hết sức lo không đương nổi việc lớn…

« Thể-chất yếu đuối, bỗng chốc một lúc bao chuyện dồn đạp nên bệnh trở lại dữ dội, cơ hồ suy yếu. Nhờ Hoàng-tổ, Hoàng-khảo ân đức sâu xa, trong có Hoàng thái-hậu chỉnh đốn cung vi, ngoài có các vị đại thần hiền đức sắp đặt trong triều ngoài quận, đồng lòng khuôn phò, kính vâng theo phép tắc sẵn có, lần hồi đã được mười năm, may chẳng gặp phải tội lỗi gì to tát… »

Về việc phái sứ giả hội ước để cắt đất Nam-Kỳ cho người Pháp, Vua Tự-Đức than như sau :

« …Kẻ kia làm mất, ta có thể lấy lại thì mới xứng-đáng gọi làm công, kẻ kia làm mất, ta lại theo đó mà bỏ đi thì còn đâu là công nữa ? Sao lại lấy thế làm trí, làm công ? Những kẻ bàn bạc riêng tư cũng cho như thế, không thương gì đến kế-hoạch lớn lao của nước nhà. Nên chẳng lạ gì ngày một lười biếng, công việc ngày một thêm nhiều. Chẳng biết lòng người có ngấm ngầm đau xót hay không. Nhưng không sáng suốt trong việc biết người, đó là tội của ta. Dùng người không xứng đáng cũng lại tội của ta. Trăm việc không thực-hành được đều tội của ta…

« Riêng ta chỉ ngậm ngùi vì việc học chưa thành, chí chưa đạt, hư danh không xứng với thực tội, chất yếu không cáng đáng nổi với việc nhiều ; đất-đai bị chiếm chưa lấy lại được ; biên-cương, giặc cướp chưa yên, việc nối dõi chậm chạp gay go khó kiếm được người biết lấy ai đảm đương việc nước. Chỉ may trời sinh chân tính, lương tri không bị mờ ám, tuy bệnh tật quá nhiều, uất hận quá sâu, không khỏi có lúc giận giữ, nhưng tất nhiên là có nguyên do, việc gì cũng theo điều khoan hậu, không dám tự tiện làm xằng.

Cho nên, tuy lâu ngày cầm quyền sinh sát, chưa bao giờ không do án thành mà tự tiện giết một người nào…

« …Siêng-năng để nuôi dân, củng cố gốc, đó là điều ta lo lắng. Ngày đêm xét đoán vạn việc, mắt đọc tay phê, không còn thừa sức mà làm gì nữa. Tuy ta chẳng khỏi vui chơi, hát xướng, săn bắn, nhưng chẳng qua là việc tiêu khiển tầm thường không đáng kể, thiệt chẳng dám mảy may làm bệnh dân và phương hại chính-trị. Nhưng điều ta trông mong mà không thực-hiện được, chẳng qua vì đức của ta không đủ để thay thói tục, tài không đủ cho người hăng-hái. Chí lớn nhưng kiến-thức ít, cầu nặng nhưng được nhẹ. Huống phong tục thế giới ngày nay là phong tục thế-giới gì ? Chẳng những các nước phương xa, tranh giành công lợi dối trá, ngay đến công khanh sĩ thứ của nước văn hiến, cũng lắm kẻ tham tà dối trá, tập tục thành thói quen, phô trương công ít, che giấu tội lớn, ham lợi nhỏ mà để yên họa lớn… Nay ta, trong thì không có cái vui nối giõi, ngoài thì nhiều chuyện khó nỗi dẹp bằng, một mình yếu đuối, âu lo, tội lỗi đưa đến, người thường còn không kham nổi thay huống hồ ta ? Nhưng ta chỉ lấy một chữ « thành » để chống lại trăm hư… »

CHƯƠNG III : NÔNG-DÂN VÀ CÁC HOẠT-ĐỘNG NÔNG-NGHIỆP

Vào thế-kỷ XIX, dân-tộc Việt-Nam là một đoàn-thể nông-dân, mà nông-nghiệp là hoạt-động chính và cung hiến tài-nguyên chính-yếu. Trong hàng tứ dân, nghề nông chỉ đứng sau nghề sĩ, mà ở trên cả công-nhân và thương nhân. Nho-giáo, với nguyên-tắc *« nông giã thiên hạ chi đại bản »*, chủ-trương trọng nông, khinh thương. Ưu thế của sinh-hoạt nông nghiệp được phản-ảnh trong mọi việc, từ lễ-nghi của triều-đình và tổ-chức quốc-gia cho đến ngôn ngữ hàng ngày và các tập tục trong dân gian. Mỗi năm, vào mùa Xuân, nhà Vua đích thân mầm cầy cày mấy đường ở một thửa ruộng đặc-biệt gọi là ruộng *tịch điền*, để mở đầu mùa cày cấy trong năm cho nhân dân :

« Lệ mỗi khi gặp lễ cày ruộng tịch… đến ngày lễ, quan phủ doãn Thừa-Thiên khâm mạng Vua đến tế đàn Tiên-nông theo như nghi-lễ. Rồi phụng nhà Vua ra nơi tịch-điền cử hành lễ tam thôi [86] *; các quan công-khanh chiếu thứ bậc mà cày theo… Đến khi hạt ngọc (hạt thóc) gặt về, trữ ở kho nhà Vua, để cung-cấp làm cơm thổi xôi trong việc tế lễ… »* [87]

Thuế má được trả bằng lúa thóc, cho nên lúa là tài-nguyên cốt yếu của quốc-gia. Những điều pháp-luật qui-định phần nhiều thuộc về nông-nghiệp, với mục đích chấn-hưng và khuyếch-trương nông-nghiệp là nghiệp gốc của dân. Vì nông-nghiệp là vấn đề sinh-tồn của dân-tộc, nên trải qua các triều Vua, chính-sách kinh-tế chỉ chú trọng về

nông-nghiệp, với những việc như quân điền, khẩn hoang, hộ đê, v.v… Vào dịp đầu năm, nhà Vua thường ra chiếu khuyến nông, nhắc nhở các phủ, huyện, tổng, lý phải khuyên bảo nhân dân chăm giữ bản-nghiệp. Để thực-hiện chính-sách trọng nông ấy, ngay từ năm 1789 chúa Nguyễn Ánh đã đặt 12 quan điền-tuấn :

« Chia đi 4 dinh Phiên-Trấn, Trấn-Biên, Vĩnh-Trấn, Trấn-Định, để khuyên bảo nông-dân, cứ theo sổ đinh, từ phủ binh cho đến hạng cùng cố, đều phải gắng sức làm ruộng ». [88]

I. CHẾ-ĐỘ ĐIỀN-THỔ

Trên nguyên-tắc, điền-thổ trong nước, kể từ thời Đinh-Lê, thuộc quyền sở-hữu tối thượng của nhà Vua : nhân dân chỉ lĩnh canh ruộng đất ấy rồi nộp thuế địa tô cho nhà Vua. Song, thường thường nhà Vua nhường cho các pháp-nhân như xã thôn hay một vài đoàn-thể quyền hưởng dụng ruộng đất dưới hình-thức các công điền công-thổ : khi nào có nhân dân xin phép dựng làng, nhà Vua cấp một khoảnh thổ-địa cho xã thôn được hưởng lợi. Tuy nhiên, trên thực-tế những ruộng đất do tư nhân cày cấy lâu ngày và nộp thuế được coi như là của riêng, và có thể được cầm cố hay mua bán, với tư-cách là những tư-sản.

Vào năm 1836, việc đạc điền ở Việt-Nam được hoàn tất, cho thấy trên toàn cõi lãnh thổ có 4.063.892 mẫu ruộng phải trả thuế [89]. Riêng cho lục-tỉnh Việt-Nam, việc đạc điền được thực-hiện dưới sự đốc xuất của quan kinh-lược Trương-Minh-Giảng, và điền thổ các khoản hơn 630.075 mẫu. [90]

Diện-tích canh tác này, trong thế-kỷ XIX, gồm những ruộng đất thuộc quyền tư-hữu và ruộng đất công do chính-phủ để cho các thôn xã được quản-lý. Nhưng tất cả các đất đai khác của lãnh-thổ Việt-Nam đều thuộc quyền sở-hữu của nhà Vua, với tên gọi là « quốc gia công-thổ » : trong số đất này, ngoài phần nhỏ đã được khai phá, phần lớn vẫn là đất hoang và gồm có rừng núi, các vùng đồng-bằng còn bỏ hoang không thuộc thôn xã hay tư-nhân (rất rộng ở Nam-

Việt), và các vùng đất sa bồi của các châu-thổ hàng năm ăn lấn ra biển.

Trong phạm-vi mỗi làng xã, đất đai được chia thành hai loại :

a) Công-điền và công-thổ

Công-điền (ruộng làng) và *công-thổ* (đất thổ trạch, tức là đất chiếm cứ bởi nhà cửa, và các loại đất dùng để trồng những loại cây khác cây lúa). Ruộng đất này, do chính-phủ giao cho xã thôn sử-dụng, là của công, xã thôn không được phép bán đi, trừ ra gặp buổi cơ cận hay tai họa thì mới có thể xin phép tạm cầm trong hạn 3 năm, hết hạn lại phải lấy lại. Bộ-phận ruộng đất công này có một lịch-sử lâu dài [91] ; vì nó thuộc quyền sở-hữu tối cao của chính phủ, các xã thôn phải nộp tô cho chính-phủ để đổi lấy quyền sử-dụng.

Phần lớn công-điền công-thổ thuộc vào hạng *khẩu phân điền*, theo định kỳ ba năm một lần chiếu sổ đinh trong làng mà phân cấp cho dân. Sự phân cấp này được thực-hiện bởi các hương-chức, chiếu theo sổ đinh của làng, theo thứ tự ngôi thứ. Tất cả mọi đinh trong xã, từ quan-viên cho đến các hạng thấp nhất của bậc thang xã hội đều được chia ruộng đất. Nhưng, theo lệ định bởi Vua Gia-Long năm 1804, phần chia cho mỗi người ít nhiều lại tính theo phẩm tước đối với quan-viên và thứ bậc xã hội đối với các tầng lớp xã-hội khác (xem bảng *Lệ quân cấp ruộng đất công).*

LỆ QUÂN CẤP RUỘNG ĐẤT CÔNG QUY ĐỊNH BỞI VUA GIA-LONG [92]

(Số phần : Hạng được cấp)

- 18 phần : Quan-viên trên nhất phẩm
- 15 phần : Chánh nhất phẩm
- 14,5 phần : Tòng nhất phẩm
- 14 phần : Chánh nhị phẩm
- 13,5 phần : Tòng nhị phẩm
- 13 phần : Chánh tam phẩm
- 12,5 phần : Tòng tam phẩm
- 12 phần : Chánh tứ phẩm
- 11,5 phần : Tòng tứ phẩm
- 11 phần : Chánh ngũ phẩm
- 10,5 phần : Tòng ngũ phẩm
- 10 phần : Chánh lục phẩm
- 9,5 phần : Tòng lục phẩm
- 9 phần : Chánh tòng thất phẩm, các vệ đội thuyền thuộc cấm binh
- 8,5 phần : Chánh tòng bát phẩm, tòng cấm binh, tinh binh, các ty cung Trường-thọ và các vệ cơ đội thuyền Kiên-thuận, Cửu-dực, v.v…
- 8 phần : Chánh tòng cửu phẩm và vị nhập lưu, tòng tinh binh
- 7,5 phần : Con cháu tập ấm
- 7 phần : Binh lệ thuộc và thợ ở Đồ-gia
- 6.5 phần : Các hạng dân thực nạp
- 5,5 phần : Các hạng dân đinh và lão tật
- 4,5 phần : Các hạng lão nhiêu, cố, cùng
- 4 phần : Các hạng tiểu nhiêu, nhiêu tật, đốc phế

- 3 phần : Con mồ côi và đàn bà góa

Thêm vào những khẩu-phần kể trên, lão nhiêu và quả-phụ tuổi 70 trở lên, thì chiếu khẩu-phần cấp thêm cho một phần. Vợ góa của quan từ ngũ phẩm trở lên được một nửa phần ruộng của chồng và vợ góa của quan từ lục phẩm trở xuống được 2/5 phần ruộng của chồng làm ruộng « khuyến tiết ».

Phải đợi đến năm 1840, với sự sửa đổi thể lệ phân cấp ruộng công của Vua Minh-Mạng, danh-từ *quân cấp* mới đúng với nghĩa của nó :

« Định lại lệ quân cấp khẩu phần điền thổ. Phàm xã dân quân cấp công điền thổ, thì lương điền của lính đáng được bao nhiêu cứ y theo lời Bộ Nghị trong năm Minh-Mạng thứ 17 mà chiếu cấp ; còn ngoài ra so điền thổ hiện tại chiếu theo số quan lại, binh, tượng và các hạng dân thiệt nạp, biệt nạp, cấp cho mỗi người một phần khẩu phần, không kể phẩm trật hạng bậc gì. Còn lão nhiêu, lão hạng và phế tật, đốc tật đều chiếu số một phần chia làm 2 thành, mỗi người cấp 1 thành. Hạng cô nhi, quả phụ, cũng chiếu số một phần chia làm 3 thành, mỗi người cấp 1 thành. Tựu trung quan lại, cùng các hạng người, có kẻ nào đã trót lập gia-cư ở chỗ công điền công thổ, thì phải kể số mẫu sào khấu trừ phần khẩu phần mình đáng được mà chịu nạp thuế ; như chỗ đất ở chưa tới số khẩu phần mình đáng được, thì sẽ tính cấp thêm ; nếu chỗ đất ở quá hơn số khẩu phần, thì các số thặng đó phải nạp thuế gấp hai ; trong số tiền thuế ấy đem một nửa sung công, một nửa cho dân. Xã dân không được

thấy người ta đã thành cơ chỉ mà bảo là công thổ cứ nhất khải đuổi người ta đi mà lấy quân cấp ». [93]

Trên nguyên-tắc, sự phân cấp có mục-đích chia đều các bực ruộng xấu tốt cho dân xã. Nhưng, vì sự phân chia được thực-hiện theo thứ tự ngôi thứ, những người đứng đầu trong sổ làng được chọn trước phần đất của mình, và được hưởng phần tốt nhất, những thửa ruộng phì-nhiêu và dễ cày nhất.

Bên cạnh hạng khẩu phân điền kể trên, các làng giầu có còn có *trợ sưu điền* để giúp cho những tráng-đinh nghèo khó một phần sưu, *học điền* để lấy hoa-lợi nuôi thầy học và mua giấy bút cho học trò nghèo, *bút điền* để đài thọ phí tổn giấy bút của các chức-dịch của làng, *cô nhi điền* và *quả phụ điền* để trợ giúp những kẻ mồ côi góa bụa trong làng. Xã thôn cũng có thể xuất quĩ ra để mua lại ruộng của tư-nhân, hay thay tư-nhân mà nộp thuế : loại ruộng này gọi là *bổn thôn điền,* có thể bán hay cầm được [94]. Những người tuyệt tự có khi cũng cúng vào đình làng hay chùa làng những *hậu điền* để khi chết đi được thờ ở đình hay ở chùa.

Nhân những công-tác xây cất, chính-phủ có thể sử dụng đất công của làng. Trong trường hợp này, Vua Gia-Long năm 1809 định là phải trích tiền công để bồi thường cho làng :

- Ruộng hạng nhất, mỗi mẫu 100 quan.
- Ruộng hạng nhì, mỗi mẫu 75 quan.
- Ruộng hạng ba, mỗi mẫu 50 quan.

Năm 1827, Vua Minh-Mạng định lại là nếu có công tác mở vào ruộng đất công, thì chỉ chiếu đẳng hạng mà miễn thuế mà thôi. [95]

b) Tư-điền tư-thổ

Tư-điền tư-thổ là đất riêng của tư-nhân, do tư-nhân trồng cấy và nộp thuế. Đất đai này có thể được di-truyền cho con cháu, có thể đem mua bán, cầm cố. Nếu nhà Vua cần trưng-dụng đất tư-sản này vào việc công, nhà Vua thường chiếu giá mà bồi-thường : năm 1809, Vua Gia-Long định là, nếu chủ đất có văn-khế, thì chiếu giá mà trả nửa tiền ; còn nếu không có văn-khế, thì chính-phủ chỉ trả mỗi mẫu 50 quan mà thôi. Năm 1827, Vua Minh-Mạng mới qui-định lại việc bồi-thường một cách sòng phẳng hơn : nếu chính-phủ xâm vào ruộng đất tư bao nhiêu, phải chiếu nguyên giá, trích tiền công ra mà trả cho chủ sở-hữu. [96]

Quyền sở-hữu của tư-nhân trên tư-điền tư-thổ không phải là một quyền tuyệt-đối : nếu chủ ruộng bỏ hoang đất đai của mình mà không cày cấy và nộp thuế, quyền sở-hữu sẽ mất đi, tư-điền sẽ bị sung công và trở thành đất của chính-phủ. Ngược lại, tư-nhân cũng có thể chiếm hữu đất bỏ hoang bằng cách canh-tác đất hoang ấy và trả thuế điền-thổ cho chính-phủ.

Về thuế ruộng, năm 1804 Vua Gia-Long định thuế lệ sau [97] :

- *Các phủ Quảng-Bình, Triệu-Phong, Điện-Bàn, Thăng-Hoa, Quảng-Ngãi, Qui-Nhơn, Phú-Yên, Bình-Hòa, Diên-Khánh,* ruộng công và tư mỗi mẫu nộp :

Hạng nhất : 40 thăng thóc và 3 tiền

Hạng nhì : 30 thăng thóc và 3 tiền

Hạng ba : 20 thăng thóc và 3 tiền

- *Các trấn Nghệ-An, Thanh-Hóa, Sơn-Tây, Kinh-Bắc, Hải-Dương, Sơn-Nam thượng hạ và phủ Phụng-Thiên,* mỗi mẫu nộp thóc :

Hạng nhất : *công-điền* (120 bát đồng quan), *tư-điền* (40 bát đồng quan)

Hạng nhì : *công-điền* (84 bát đồng quan), *tư-điền* (30 bát đồng quan)

Hạng ba : *công-điền* (50 bát đồng quan), *tư-điền* (20 bát đồng quan)

- *Các trấn Yên-Quảng, Hưng-Hóa, Thái-Nguyên, Lạng-Sơn, Tuyên-Quang và Cao-Bằng*, mỗi mẫu nộp thóc :

Hạng nhất : *tư-điền* (20 bát đồng quan)

Hạng nhì : *công-điền* (42 bát đồng quan), *tư-điền* (15 bát đồng quan)

Hạng ba : *công-điền* (25 bát đồng quan), *tư-điền* (10 bát đồng quan)

- *Từ Bình-Thuận đến Gia-Định và các đạo Long-Xuyên, Kiên-Giang,* theo lệ năm 1801 thu nộp.

Vào khoảng 1836, Vua Minh-Mạng định lại thuế ruộng đất, và phân chia cả nước ra làm ba khu-vực thu thuế ruộng : [98]

- *Khu-vực I :* gồm các tỉnh từ Quảng-Bình đến Khánh-Hòa.

- *Khu-vực II :* gồm các tỉnh từ Nghệ-Tĩnh ra Bắc.

- *Khu-vực III :* gồm Bình-Thuận và lục-tỉnh Nam-kỳ.

THUẾ RUỘNG ĐẤT ĐƯỢC CHUẨN ĐỊNH NHƯ SAU :

KHU VỰC I :

- Hạng nhất : *Công-điền mỗi mẫu* 40 thăng thóc tô, *Tư-điền mỗi mẫu* 40 thăng thóc tô.

- Hạng nhì : *Công-điền mỗi mẫu* 30 thăng thóc tô, *Tư-điền mỗi mẫu* 30 thăng thóc tô.

- Hạng ba : *Công-điền mỗi mẫu* 20 thăng thóc tô, *Tư-điền mỗi mẫu* 20 thăng thóc tô.

KHU VỰC II :

- Hạng nhất : *Công-điền mỗi mẫu* 80 thăng thóc tô, *Tư-điền mỗi mẫu* 26 thăng thóc tô.

- Hạng nhì : *Công-điền mỗi mẫu* 56 thăng thóc tô, *Tư-điền mỗi mẫu* 20 thăng thóc tô.

- Hạng ba : *Công-điền mỗi mẫu* 33 thăng thóc tô, *Tư-điền mỗi mẫu* 13 thăng thóc tô.

KHU VỰC III :

- Ruộng cỏ [99] : *Công-điền mỗi mẫu* 26 thăng thóc tô, *Tư-điền mỗi mẫu* 26 thăng thóc tô.

- Ruộng núi [100] : *Công-điền mỗi mẫu* 23 thăng thóc tô, *Tư-điền mỗi mẫu* 23 thăng thóc tô.

Còn về thuế đất, các loại và hạng đất khác nhau tùy theo mỗi một khu-vực có một thuế-biểu nhất định. Ví-dụ, từ Bình-Thuận vào đến Nam-Kỳ : [101]

- Đất trồng dâu, mía, trầu không 1 mẫu : 2 quan
- Vườn cau 1 mẫu : 1 quan 4 tiền

- Đất trồng khoai đậu và đất ở 1 mẫu : 8 tiền
- Đất trồng tre, dừa 1 mẫu : 4 tiền
- Vườn hồ tiêu 1 mẫu : 30 cân hồ tiêu

Biểu-thuế qui-định bởi Vua Minh-Mạng không thay đổi gì mấy trong suốt thời nhà Nguyễn. Nhưng năm 1875, Vua Tự-Đức nhận định rằng từ Hà-Tĩnh trở ra Bắc, thuế ruộng công quá nặng so với thuế ruộng tư, và nhà Vua khiến áp-dụng một thế lệ đồng nhất cho toàn cõi lãnh-thổ [102] ; bất kỳ ruộng công hay tư, mỗi mẫu :

- Nhất đẳng nộp 40 thăng lúa
- Nhị đẳng nộp 30 thăng lúa
- Tam đẳng nộp 230 thăng lúa

Thuế ruộng đất phải nộp bằng hiện-vật, nhưng chính-phủ cũng cho phép nộp tiền thay thóc lúa vào những trường-hợp như vận-chuyển khó khăn và lâu, hay mất mùa không đủ thóc, v.v…

Thuế điền-thổ dưới triều Nguyễn có quá nặng hay không ? Theo sự chuẩn-định các đơn-vị đo lường bởi Vua Minh-Mạng vào năm 1825, 1 thăng = 1/16 hộc [103]. Như vậy, vì một hộc bằng 71,905 lít ngày nay, một thăng bằng 2,765 lít. Nếu tính theo lượng đong thời nay, thì một mẫu công điền nhất-đẳng ở Bắc-kỳ sẽ phải nộp 221,20 lít thóc tô, còn 1 mẫu hoặc ruộng công hoặc ruộng tư nhất đẳng ở Trung-kỳ sẽ phải nộp 110,60 lít thóc tô. Nhưng chúng ta chỉ có thể có một nhận xét xác-đáng về tô thuế này nếu chúng ta biết được năng-suất của mỗi hạng ruộng, ngõ hầu có thể tính

xem mỗi năm chính-phụ thu của nông dân bao nhiêu phần trăm số-lượng sản-xuất.

Mặt khác, thuế ruộng không đồng-nhất, tùy theo các vùng khác nhau, và nhẹ nhất ở Nam-kỳ. Ngoài ra, nếu từ Quảng-Bình vào Nam, thuế ruộng công và ruộng tư bằng nhau, thì từ Hà-Tĩnh ra Bắc cho đến năm 1875, ruộng công phải trả thuế nặng hơn ruộng tư nhiều. Chúng ta không được biết rõ về lý-do của sự khác biệt này. Điều chắc chắn là, theo quan-niệm của chính-phủ, công-điền được cấp không cho nông-dân cày cấy, thì dĩ nhiên nông dân phải nộp thuế cho chính-phủ. Ở những vùng thừa người thiếu đất, chính-phủ đã không ngần ngại đánh thuế nặng lên các loại công-điền. Nhiều tác-giả đã có thể nói rằng chính-phủ đã có một chính-sách nâng-đỡ giai-cấp địa-chủ, khi đánh thuế nhẹ hơn lên ruộng đất tư, và :

« Toàn-bộ chính-sách thuế khóa về ruộng đất của nhà Nguyễn đối với ruộng đất công chỉ nhằm một mục-đích duy nhất là bóc lột một cách triệt-để những nông-dân không ruộng đất đặng thu được của cải tối đa ». [104]

Song, hiện-tượng nông-dân ẩn lậu thuế má hay bỏ đất đi phiêu-lưu nơi khác để trốn thuế là một hiện-tượng rất phổ biến. Nhiều biện-pháp được áp-dụng để ngăn chặn sự-kiện này, mà rõ rệt nhất là lệ năm Minh-Mạng thứ mười lăm (1834) :

- Các ruộng đất công tư ở xã thôn trước giờ có cày cấy mà không nộp thuế phải được trước bạ để đánh thuế. Nếu

có ý ẩn lậu mà bị phát giác thì mỗi mẫu bắt thu 3 quan tiền phạt.

- Ruộng đất tư bỏ hoang cho người ngoài được khai khẩn ; sau 3 năm, ruộng thành thuộc rồi được trước bạ theo hạng ruộng đất tư để đánh thuế.

- Ruộng đất bỏ hoang của dân xiêu giạt sẽ được giao cho người ở gần chia cày để nộp thuế, nhưng khi dân ấy trở về thì trả lại đủ số cho họ. [105]

Nhiều biện-pháp được áp-dụng để chiêu dụ dân lưu tán trở về, như tha thuế trong khoảng 3 năm [106] hay thưởng các quan viên có công trong việc chiêu dụ lưu dân và phạt các quan viên mà địa-phương mất quá nhiều dân. [107]

Trên toàn-diện, tỷ-lệ đất công-điền thường không quá một phần năm diện-tích canh-tác, còn lại được phân phối giữa nông-dân mà đa số chỉ làm chủ tới 5 mẫu là nhiều. Trong mỗi tỉnh có thể có được một vài mươi người có trên dưới 100 mẫu ruộng. Còn hạng có 100 mẫu trở lên thì rất ít, mỗi tỉnh được 5, 3 người là cùng. Trường hợp những điền-chủ giàu có như quả-phụ Nguyễn-Thị-Khiết và con trai là Lê-Mậu-Điều (người xã Đốn-An, huyện Địa-Linh, tỉnh Quảng-Trị), vào năm 1838 xin đốt văn-tự nợ tính tất cả hơn 200 lạng bạc, 34.000 quan tiền và hơn 370 hộc thóc, là trường-hợp hiếm có. [108]

Nhưng chế-độ công-điền công-thổ cho phép cả những người cùng đinh cũng có được vài sào đất để trồng trọt và cày cấy mà nộp tế hoặc đóng góp lệ làng. Tuy nhiên, với chế-độ điền-thổ này và với sinh-hoạt kinh-tế tự cung tự

cấp, ruộng đất khó có thể tập-trung đại địa sản trong tay một số thiểu-số điền-chủ : nông-dân ít tư-bản, không thể đầu tư bằng cách mua địa-sản. Chính-phủ cũng chống đối sự tập-trung các ruộng đất : từ 1802 trở đi, nhiều đạo dụ được công-bố để nhắc nhở quan viên và dân giàu đừng lợi-dụng sự nghèo cực của nông-dân hay các dân làng phân tán để chiếm đoạt ruộng đất. Năm 1839, Vua Minh-Mạng còn tìm cách bảo-vệ những người cần tiền phải cầm đợ ruộng đất : nhà Vua ra lệnh là, phàm việc bán đợ ruộng đất sản-nghiệp, trong văn-khế phải ghi rõ niên-hạn chuộc, khi hết hạn : *« Người chủ ruộng đất sản-nghiệp đem tiền để chuộc, người chủ lấy đợ không được cố chấp, nếu trái lệ chiếu luật trị tội »* [109]. Năm 1861, Vua Tự-Đức cũng xuống dụ qui-định việc mua bán ruộng đất, để ngăn chặn các sự lạm dụng :

« Phàm dân gian mua bán ruộng đất, mặt sau tờ văn-khế phải có đủ cha mẹ và vợ, nàng hầu người bán ký tên hay điểm chỉ. Nếu tậu ruộng đất ở làng ấy, lý-trưởng sở tại phải đóng triện ký tên ; tậu ruộng đất ở xã thôn khác, hay là ở hai xã thôn, thì hai lý-trưởng phải cùng nhau đóng triện ký tên. Nếu người bán người tậu thông đồng với nhau mà mua bán ngầm, không có thân nhân (cha mẹ và vợ) ký tên hay điểm chỉ và thiếu cả chữ chứng thực của lý-trưởng, một khi việc phát giác ra, người tậu sẽ mất số tiền tậu, văn-khế sẽ bị thủ tiêu trước mặt nhà chức trách, ruộng đất sẽ lại giao trả người bán được quản-nghiệp ». [110]

Song le, vào đầu triều Nguyễn, ta chứng kiến một sự phát-triển của tư-điền mà kết-quả là sự thu hẹp của diện-

tích công-điền công-thổ. Sự trạng này do nhiều nguyên-nhân, bắt nguồn từ cuối thế-kỷ XVIII :

- Những nông-dân có máu mặt và phú-hào địa phương thừa cơ-hội nội-chiến liên miên để cướp đoạt ruộng đất.

- Nhân dịp cuộc khởi-nghĩa Tây-Sơn thành công, nông-dân phân chia nhau ruộng đất. Nhà Tây-Sơn cũng khuyến-khích việc mua bán ruộng đất.

Vào đầu thế-kỷ XIX, Phan Huy Chú đã có thể viết trong quyển *Lịch triều hiến chương loại chí* là :

« Nước ta duy có trấn Sơn-Nam hạ rất nhiều ruộng công và đất bãi công… Còn các xứ khác thì các hạng ruộng công không có mấy, dù xứ nào có nữa thì cũng chỉ đủ để cung cấp binh lương và ngu lộc, không thể san chia cho các hạng ».

Đầu đời Nguyễn, công-điền công-thổ đã bị thu hẹp rất nhiều. Phan Huy Chú, một trong những nhân-vật chú ý đến vấn-đề, đã có những đề-nghị sau :

« Chế-độ ruộng đất ở Bắc-Hà từ trước đến nay, sổ sách thiếu sót không thể kê cứu được. Nhưng đại để ruộng đất của dân, để mặc cho bọn cường-hào chiếm đoạt… Hiện nay nước nhà mới bình định, những tệ cũ chưa trừ bỏ hết, nhân-dân bị khổ sở đã lâu, người giàu không có mấy mà người nghèo thì rất nhiều… chính-sách bây giờ muốn cho dân khỏi đói rét, cần phải chia đều địa lợi cho dân, ai cũng có tài-sản bình thường để nâng cao mức sống… Phải xét kỹ đến chỗ nhiều bù ít, chỗ tốt bù xấu, tính từng nhân-khẩu mà cấp ruộng, đại lược mỗi người 5 mẫu, cày cấy nộp tô, không

được tự tiện mua bán, cứ 5 năm quân cấp lại một lần để chia đều địa lợi… Xã nào người nhiều ruộng ít thì trích lấy chỗ ruộng thừa ở các xã lân cận mà quân cấp cho họ. Nếu ruộng thừa ở các xã lân-cận không đủ cấp thì phải đặt kế hoạch di dân, đem những người bần cùng ở nơi này đến nơi khác có ruộng hoang, cấp tăng cho mỗi người 10 mẫu để họ ở đó… Mục-đích việc quan điền này là cốt làm thế nào cho một tấc đất cũng đều khai khẩn, mọi người dân đều có ruộng làm, chữa khỏi cái bệnh đói khổ của người nghèo, dập tắt được cái tệ chiếm đoạt của bọn bóc lột… » [111]

Ngay từ khi mới lên ngôi, Vua Gia-Long đã phải ra lệnh cấm bán ruộng đất công và qui-định chặt chẽ việc cầm cố loại công-điền công-thổ để bảo-đảm đất cầy cho mọi nông-dân. Đạo dụ năm Gia-Long thứ hai (1803) ghi rõ [112] :

« Theo lệ cũ thì công-điền công-thổ cho dân quân cấp, đem bán riêng là có tội, do đó, nhân dân đều được lợi cả. Từ loạn Tây-Sơn bỏ hết luật cũ, dân gian nhiều người đổi ruộng công làm ruộng tư, cũng có kẻ tạ sự việc công mà cầm bán ruộng đất công… Phàm xã dân có công điền công-thổ đều không được mua bán riêng, làm trái là có tội. Ai mua nhầm thì mất tiền. Nếu nhân có việc mà cho người mướn để chi dùng việc công trong xã thôn thì chỉ hạn cho 3 năm, quá hạn thì xử tội nặng. Người nào tố cáo đúng thực thì thưởng cho ruộng nhất đẳng một mẫu, cày cấy 3 năm, hết hạn trả về dân ».

Năm 1844, Vua Triệu-Trị nhắc lại luật cấm mua bán ruộng đất công, đồng thời qui-định cụ thể và chặt chẽ hơn

trường-hợp cho thuê công-điền lấy tiền tiêu việc chung :

- Dân làng phải họp lại để thỏa thuận về việc cho thuê đất.

- Thời gian lĩnh canh không được quá ba năm.

- Văn-khế cầm cố công-điền phải được nhiều người cùng ký, và phải xác-định rõ rệt nguyên-nhân cố ruộng, cùng diện-tích và vị-trí ruộng đất cho lĩnh canh.

Mục đích của những điều luật tỉ mỉ này là cốt để ngăn cấm hào-lý ỷ quyền thế, tạ sự việc công để cầm bán ruộng công, chiếm công-điền công-thổ làm ruộng tư, hay cho thuê làm lợi. [113]

Còn nếu quan to ỷ thế cướp ruộng đất của dân cũng bị xử trí theo luật :

« Chưởng cơ lĩnh trấn-thủ Thanh-Hóa ngoại là Ngô-Văn-Sở chiếm cướp ruộng dân của xã Hoàng-Đan, việc phát bị mất chức ». [114]

Để gia-tăng diện-tích công-điền công-thổ, nhà Nguyễn không ngần-ngại sung công ruộng đất tư. Nếu ruộng tư bị bỏ hoang, chủ ruộng không thể cày cấy được thì sung làm công điền. Đạo dụ tháng 9 năm Minh-Mạng thứ 21 (1840) còn ra lệnh cho tất cả các nhà giầu tình nguyện hiến 3/10 số ruộng của mình để làm ruộng công chia cấp cho dân. Nhưng chỉ có địa-chủ Gia-Định mới hưởng ứng lời kêu gọi này và tự-nguyện hiến ruộng : ở Nam-phần, nhân-dân đã tự-do đến khẩn hoang với tư-cách cá-nhân hoặc tập-thể

dưới sự giúp-đỡ của chính phủ, nên ruộng công không có là bao, trong khi có nhiều đất hoang màu mỡ.

Lệnh hiến điền nói trên còn để cho địa chủ tự mình hiến ruộng ; nhưng trong trường-hợp công-điền bị hao hụt quá nhiều thì triều-đình còn áp dụng một biện-pháp mạnh hơn, biện-pháp trưng-thu : đây là trường-hợp tỉnh Bình-Định. Vấn-đề xuất-phát với tập thỉnh-an của Tổng-đốc Bính-Phú Vũ-Xuân-Cẩn dâng Vua Minh-Mạng năm 1838 ; trong trường tập thỉnh-an này, Vũ-Xuân-Cẩn cho thấy là số công-điền của Bình-Định chỉ còn trên 5.000 mẫu, mà tư-điền, thường bị bọn hào-phú chiếm cả, lên đến 17.000 mẫu. Thậm chí có những hào-phú có đến một, hai trăm mẫu, mà người nghèo không có gì, suốt đời làm đầy tớ người giàu. Lần đầu, Vũ-Xuân-Cẩn đề-nghị hạn định phần ruộng tư ở mức 5 mẫu mỗi người, còn bao nhiêu đem làm ruộng công chia cấp cho binh dân để làm ruộng lương và ruộng khẩu phần. [115]

Đầu năm 1839, Vũ-Xuân-Cẩn lại nhắc lại vấn-đề và đề-nghị chỉ để cho địa-chủ 1 hay 2 phần 10 số ruộng tư, còn 8, 9/10 đem chia cấp cho binh dân và người nghèo. [116]

Khi đầu, Vua Minh-Mạng không nghe theo, vì sợ gây bất mãn ; nhưng, sau khi để cho các bộ hợp bàn, nhà Vua quyết-định trích lấy một nửa tư-điền sung công trong những thôn-ấp nào ruộng đất tư tự nhiên nhiều hơn ruộng đất công. Chủ ruộng không được bồi-thường và cả những ruộng công-thần, thế-tộc, cũng đều cắt lấy một nửa. Tuy nhiên, riêng đối với ruộng hương hỏa của khai-quốc công thần

Đào-Duy-Từ, nhà Vua ra lệnh chuẩn giá cho mỗi mẫu 50 quan tiền. [117]

Việc quân cấp ruộng công ở Bình-Định được giao phó cho Vũ-Xuân-Cẩn, bây giờ được bổ làm Thượng-thư Bộ Hình kiêm quản viện Đô-sát, và Hữu tham-tri Bộ Hộ là Doãn-Uẩn. Công việc hoàn tất vào cuối năm 1839 ; kết quả, theo lời tâu của quan Bộ Hộ Hà-Duy-Phiên, là :

« (Bình-Định) nguyên số công-điền gồm có 6, 7.000 mẫu, tư-điền hơn 70.000 mẫu ; nay lấy nửa tư-điền làm công, thời số công-điền lên chừng 40.000 mẫu ». [118]

Tuy nhiên, việc quân-điền này vấp phải nhiều trở ngại, vì chỗ nào ruộng tốt thì cường hào chiếm, gây nên sự tranh giành kiện cáo. Năm 1841, Tổng-đốc Bình-Định Đặng-Văn-Thiêm lại phải đề-nghị với Vua Thiệu-Trị cứ số ruộng mỗi người dân hiện có chia làm hai, một phần làm ruộng công, một phần làm ruộng tư, và đại-bộ phải được sửa lại. [119]

Nhưng vẫn-đề không được giải-quyết ổn thỏa cho đến 10 năm sau ; năm 1851, Vua Tự-Đức phải phái Đặng-Văn-Thiêm, đã được thăng Hiệp-tá lãnh Hình-bộ, đi thanh-tra ở Bình-Định. Khi trở về, Đặng-Văn-Thiêm đã báo cáo như sau :

« Lối trước chia ruộng, trong 10 mẫu lấy 5 mẫu làm ruộng công, 5 mẫu làm ruộng tư ; nhưng lâu nay ruộng công chỗ nào tốt thì cường hào chiếm lấy, hoặc có lẻ loi đám nào, lại bị hương, lý bao choán, còn dân thì chỉ được ruộng xấu mà thôi, nên tôi khiến sửa lại bờ bạn phân minh, để làm cho dân được lợi ». [120]

Nhưng các điều luật để bảo-vệ công-điền công-thổ tuy được nhắc đi nhắc lại, hình như không được thi-hành triệt-để, rồi bị lãng quên. Nếu vào năm 1864 Vua Tự-Đức còn nhắc lại một lần nữa luật cấm mua bán ruộng đất công [121], thái độ cương quyết để nhằm ngăn chặn sự xáo trộn của quyền sở-hữu xã thôn và để giữ nguyên số lượng ruộng đất công không còn được duy-trì, kể từ khi ngân-sách của triều-đình bị thiếu hụt sau các sự thất-bại trước quân Pháp và sự chuyển nhượng các tỉnh miền Nam cho người Pháp. Năm 1871, Vua Tự-Đức chính thức cho phép bán ruộng đất công và đất lưu hoang làm ruộng đất tư, để lấy tiền trợ quân phí :

« Ngài chuẩn từ nay phàm các tỉnh ngoài Bắc-kỳ, có ruộng đất công và các hạng đất lưu hoang, không nệ người trong làng hoặc người làng khác huyện khác, như có ai tình nguyện mua làm ruộng đất tư, cho đến tỉnh đầu đơn xin mua, người nào mua mà khẩn được bao nhiêu, chiếu y mỗi mẫu giá là mấy mà nạp tiền, việc xong rồi sẽ phải khán, quan tỉnh cho bằng, biên vào điền bộ, y theo ngạch cũ đánh thuế, chiếu theo chỗ khó dễ hạn cho mấy năm thành ruộng khởi thâu thuế, biên theo hạng ruộng tư để làm của mình. Hễ mua ruộng đã thành thuộc, mỗi mẫu giá 120 quan tiền, ruộng hoang dễ khẩn giá 60 quan, khó khẩn giá 30 quan : từ Thanh-Hóa trở vào Nam, đất nhiều chỗ xấu, giá đều chước giảm một nửa ». [122]

Song không phải đợi tới khi ấy ruộng công mới giảm đi nhiều, trong khi ruộng tư đã chiếm phần lớn diện-tích canh-tác. Nạn chiếm ruộng công làm ruộng tư là một hiện-tượng

tiếp diễn trong suốt thời nhà Nguyễn, mặc dầu các lệnh cấm bán ruộng đất công được nhắc lại nhiều lần. Năm 1828, Nguyễn-Công-Trứ trình lên Vua Minh-Mạng một bài sớ về tệ điêu hào tại các làng, trong đó có đoạn :

« …Chúng nó công nhiên không sợ hãi gì, tự hùng trưởng với nhau, chuyên lợi làm giầu, dối lừa quan lại để làm việc tư của mình. Những nơi có ruộng đất công, thường thường mượn việc cầm mướn để làm việc bổ béo cho mình, những bọn dân nghèo không biết kêu van vào đâu… Thậm chí ẩn lậu điền hàng nghìn mẫu mà không nộp thuế chỉ để cho bọn điêu hào tiêu riêng, đinh hàng trăm người mà không vào sổ chỉ để cho bọn điêu hào sai khiến… » [123]

Nhân những kỳ lập sổ địa-bạ, có nhiều trường-hợp hào-lý ghi công-điền vào trong sổ là tư-điền để chịu thuế nhẹ hơn, và để tránh việc thi-hành lệnh cấm bán công-điền công-thổ. Kết quả là năm 1852, quan Thượng-thư Bộ Hộ Hà-Duy-Phiên tâu lên Vua Tự-Đức như sau :

« Thừa-Thiên, Quảng-Trị, ruộng công nhiều hơn ruộng tư ; Quảng-Bình ruộng công ruộng tư ngang nhau ; còn các tỉnh khác ruộng tư nhiều, ruộng công ít ; Bình-Định ruộng công càng ít hơn, nên chỉ năm trước Võ-Xuân-Cẩn xin chia hai ruộng tư, 10 phần lấy 5 phần làm ruộng công, quân cấp bình dân để cho có chỗ ân nhờ… » [124]

II. CÁC HOẠT-ĐỘNG NÔNG-NGHIỆP

Để hiểu biết cặn kẽ các hoạt-động nông-nghiệp, chúng ta có thể xét lịch-trình công việc đồng áng qua hai ví-dụ, một trong miền châu-thổ Bắc-Việt, một ở Nam-Việt.

Ví-dụ thứ nhất : xã Quần-Phương, tên chung của bốn xã Quần-Phương thượng, hạ, trung và đông, thuộc tỉnh Nam-Định ; miền này đã được khẩn điền lập ấp kể từ năm 1512. [125]

Tháng 2-3, làm cỏ trong ruộng mương đã được cày bừa trong tháng 11. Để diệt trừ cỏ dại, người ta dùng cái *kỳ*, là một nông cụ có cán bằng tre, dài chừng 6, 7 thước ta, với một cái bàn bằng gỗ dài 5 tấc, rộng một tấc rưỡi, dưới cắm một hàng 8 chiếc răng sắt, giống như một chiếc lược thưa. Nếu trời tạnh nắng, ngoài thì giờ làm việc ngoài đồng, nông-dân còn sửa vườn tược, trồng khoai, sắn, đậu, cà, ngô, dưa, v.v…

Tháng 4, vào khoảng đầu tháng, làm ruộng mạ ; nhà nào có trâu thì dùng trâu để bừa, không có trâu thì lấy sức người mà bừa. Mạ được gieo kể từ giữa tháng trở đi. Cũng vào thượng-tuần tháng 4, các kẻ hạ nông đem liềm hái trẩy lên mạn ngược để gặt khoán, như lên miền Hòa-Bình, Hà-Đông, cuối tháng mới trở về.

Tháng 5, gặt mùa chiêm, gặt hái xong bó gánh về nhà để đạp và sẩy.

Tháng 6, tháng thu thuế nộp sưu. Ruộng nương đã cầy sâu cuốc kỹ, được cấy cho vụ mùa tháng 10.

Tháng 7, các mảnh ruộng « góa » được trồng khoai ngứa, gọi là khoai tháng 7. Đây là mùa nước lớn, thành tuần đinh phải canh phòng cẩn thận để tình báo khi nước lên cao. Để phòng ngự nạn ngập lụt, dân làng đắp cống đắp cừ các nơi địa đầu.

Tháng 8, công việc đồng áng chính là « vộ » lúa, tức là móc đất để vun vào gốc lúa.

Tháng 9, trong hạ tuần tháng này, gieo mạ để chuẩn bị cho mùa chiêm năm tới. Kẻ hạ nông sau khi phá cống phá đập xong, chuẩn bị xuống mạn bể để gặt khoán. *« Tháng này đêm sương ngày nắng, lúa giỗ đầy đồng ».* Nông-dân ai thích làm ải thì đi khơi manh xẻ nước, ai làm dầm thì lại giữ nước rất kỹ.

Tháng 10, cấy xong lúa chiêm, lại gặt lúa mùa. Mùa tháng 10 gọi là vụ mùa, lúa để ngoài đồng chín rũ đã nhầu cả rơm rạ rồi mới gặt về.

Tháng 11, cày ruộng : làm ải thì hoặc cày bằng trâu, hoặc bẩy bằng mai ; làm dầm phải cày đi cuốc lại và đổ phân đổ tro.

Ví dụ thứ hai : cung hiến bởi quyển *Gia-Định thông chí* : huyện Phước-Chánh trong tỉnh Biên-Hòa, gồm có hai tổng Phước-Vinh và Chánh-Mĩ ; ở đây có cả ruộng sớm và ruộng muộn, cùng những ruộng đậu, ngô và vườn mía :

- Ruộng sớm được cấy vào tháng 6 và gặt vào tháng 9.
- Ruộng muộn cấy tháng 7 và gặt tháng 11.
- Các loại đậu được giao vào tháng 4 và hái vào tháng 6.

- Ngô trồng tháng 4 và hái tháng 7.

- Mía trồng vào tháng Giêng và cắt vào tháng Chạp.

Theo hai ví dụ vừa kể, chúng ta thấy có một sự phân phối khéo léo các loại cây trồng trong 12 tháng. Ngoài các loại canh-tác sinh thực phẩm (lúa, ngô, mè, sắn, khoai, rau đậu), các loại cây lớn cũng được trồng : cây ăn quả, trà, tre, cùng với các loại cây hiến nguyên-liệu cho công-nghệ : bông vải, thuốc lá, mía. Cây mía đứng hàng thứ nhì sau lúa trong các tỉnh miền Nam Trung-phần (Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, Bình-Định) ; đường mía được xuất cảng từ thế-kỷ XVIII, và nhà buôn Pháp Pierre Poivre tới Quảng-Nam vào giữa thế-kỷ XVIII đã phải tán-dương trình-độ cao của kỹ-thuật sản-xuất đường ở đây.

Tuy nhiên, loại cây trồng quan-trọng nhất vẫn là lúa. Đào-Duy-Anh [126] đã có thể đếm được đến 300 thứ lúa ở trung-châu Bắc-Việt, hai trăm giống về mùa tháng 10, một trăm giống về mùa tháng 5. Mỗi giống ấy lại có tính-chất riêng, khiến nông-dân phải tùy mùa, tùy đất mà trồng : lúa muộn, lúa sớm, lúa nước mặn, lúa nước lụt, lúa đồng cạn, lúa đồng sâu, v.v… Về phép cấy lúa, cũng phải tùy mùa, tùy đất, mà cấy dầy hay thưa, cấy khóm to hay nhỏ. Còn cách cầy bừa thì biến đổi tùy theo mỗi vùng :

- Ở Bắc-Việt và Bắc Trung-Việt, lớp đất dưới không tốt lắm, phải cầy cạn, dùng cầy nhẹ và lưỡi nhỏ.

- Ở Nam Trung-Việt và Nam-Việt, có thể cầy sâu, nên dùng cầy nặng và lưỡi to, vì thế, vấn-đề dùng súc vật để kéo cầy là một vấn-đề quan trọng.

Có nhiều nơi, như ở Nam-Định và Thái-Bình, sau mùa tháng 10, nông-dân cầy rồi xếp đất lát cầy thành từng đống để phơi đất cho khô ; cách này nghiệm rằng làm đất tốt thêm gấp bội.

Sự canh-tác phức-tạp của lúa không những chỉ đòi hỏi mỗi sự phân phối khéo léo các công việc đồng áng của gia-đình nông-dân trong bốn mùa, nó cũng đòi hỏi một tổ-chức xã-hội có đủ khả năng để giải-quyết một cách tập-thể vấn-đề thủy lợi : lúa là một loại mễ-cốc cần có nước luôn mới sống và lớn được ; nông-dân phải làm sao cho luôn luôn có nước trong ruộng. Vấn-đề này lại càng hệ-trọng hơn nữa vì các sông lớn không có một thủy-chế điều-hòa, làm cho không thể trực-tiếp sử-dụng chúng cho sự dẫn thủy nhập điền được. Trung-châu Bắc-Việt, nhờ sự bồi đắp của sông Nhị mà thành, nhưng mỗi năm vào tháng 6, tháng 7, nước sông lên cao gây lụt lội. Đầu mùa lụt, nước tràn ngập khắp cả vùng ở hai bên sông, phá hoại nhà cửa, giết chết người vật. Miền hạ lưu cũng thỉnh thoảng có nạn thủy-triều làm nước mặn tràn vào ruộng. Đối với nạn nước lụt và nạn triều biển, cần phải đắp đê. Công việc này, các triều đại nối tiếp nhau đều cũng đã để ý tới. Vua Gia-Long vừa lên ngôi đã lo đến việc tu-bổ các đê cũ và cho đắp thêm đê mới : năm 1809, nhà Vua đặt nha Bắc-thành đê-chánh, với một viên Đổng-lý và một viên Tham-biện, để đốc-biện các việc đê điều ở các trấn xứ Bắc-kỳ. Đồng thời, nhà Vua cũng định kích thước của các loại đê :

- Sông lớn, ở thượng-lưu và trung-lưu, mặt đê phải 2 trượng, chân đê 7 trượng và chiều cao 1 trượng 2 thước ; ở

hạ-lưu, mặt đê 1 trượng 2 thước, chân đê 5 trượng, chiều cao 1 trượng.

- Sông nhỏ, mặt đê 9 thước, chân đê 3 trượng, chiều cao 9 thước.

Vào khi ấy, hệ-thống đê điều ở Bắc-kỳ tổng cộng là 239.933 trượng [127]. Năm 1828, Vua Minh-Mạng tăng-cường thêm nhân-viên cho nha-môn đê-chánh, nhưng đến năm 1833 thì bãi bỏ Nha đê-chánh để chuyên ủy việc đê điều cho các chức Đốc-biện ở các tỉnh. Năm 1830, chiều dài tổng cộng của các loại đê trong các tỉnh Bắc-kỳ đã tăng lên đến 303.616 trượng [128]. Vào cuối thế-kỷ XIX, thì hệ-thống đê điều ở Bắc-kỳ dài chừng 2.400 km.

Việc đắp đê, chữa đê và khám xét đê được chính phủ qui-định rất tỉ mỉ. Dưới triều Vua Tự-Đức, nhiều lần được xác-định lại cách thưởng phạt về sự phòng hộ đê và phân-định trách-nhiệm của các phủ, huyện, tổng, lý sở-tại các nơi đê vỡ. [129]

Vấn-đề ngập lụt cũng có thể được giải-quyết bằng cách thực-hiện sự quân-bình của thủy-chế ; lịch-triều, ngoài việc đắp đê, cũng chủ trương đào sông để nối liền các hệ-thống sông lớn với nhau ; công-việc này được giao phó cho các quan địa-phương, với nhân-công cung cấp bởi dân chúng các miền.

Một khi ruộng đất đã được bảo-vệ bởi đê điều rồi, cần phải tránh nạn khô khan ; mỗi tổng, mỗi làng tự khai lấy ngòi, lạch, máng để dẫn nước vào ruộng thuộc địa phận của mình. Nhưng vào mùa nước cạn, lòng sông lớn vơi đi, thành

ra các ngòi lạch không đủ cung nước cầy cấy. Để chứa nước mà dùng trong mùa nắng, dân chúng còn đào thêm ao, đầm. Để dẫn thủy vào ruộng, nông-dân lấy nước ở các vũng, ao, hồ, và sông bằng sức người, chứ không hề dùng sức vật, vì súc vật chỉ đủ để cầy bừa mà thôi. Phần nhiều, người ta tát nước ; có hai cách tát nước :

- Nơi mặt nước không thấp hơn mặt ruộng mấy, nông-dân dùng gầu kèo hay gầu sòng. Một người tát nước mỗi ngày làm việc 7 giờ trung-bình có thể tát được một thước khối [130] : nếu phải đưa vào ruộng một lớp nước dầy một phân thì một mẫu phải tốn 4 ngày công, ở chỗ tát nước dễ-dàng hơn hết.

- Nơi ruộng cao hơn mặt nước, nông-dân dùng gầu giai do hai người tát ; muốn đưa vào một mẫu ruộng một lớp nước dầy một phân, phải cần hai người làm việc ít nhất trong 8 ngày rưỡi.

Trong các tỉnh miền Trung, nông-dân còn dùng xe đạp nước để đưa nước vào ruộng [131]. Chỗ ruộng thấp thì dùng một cái, chỗ cao thì chia nhiều bực, mỗi bực một cái. Ở vài nơi, cũng dùng một thứ bánh xe nước chạy bằng sức nước sông. Những bánh xe nước lớn nhất là ở Quảng-Ngãi (Bồng-Sơn), có đường kính đến 10 hay 12 thước. Dân làng đắp đập ngang sông cho nước chẩy mạnh thêm, rồi đặt bánh xe nước ở giữa dòng. Xung quanh bánh xe có những ống tre để múc nước dưới sông rồi theo bánh xe quay lên trên, đổ nước vào một cái máng. Nước ở máng chảy vào các mương, rồi cứ thế mà chia ra các ruộng. Trước mùa nước lụt thì phải

tháo các bánh xe và máng nước ấy cất đi ; mỗi miền cần phải có những người sành nghề để chế-tạo, sửa và đặt các nông cụ ấy.

Ở Nam-Việt, là nơi thừa nước hơn thiếu nước, công cuộc thủy-lợi chuyên chú nhiều hơn vào sự tháo nước bớt ở các miền đồng thấp. Triều-đình cho đào những con sông, cũng vừa là những thủy đạo cho phép liên-lạc với các tỉnh mới được chiếm cứ ; một trong những con sông đào quan-trọng là con sông Vĩnh-Tế, nối liền sông Châu-Đốc với Hà-Tiên, khởi công đào vào năm 1819, và mãi đến tháng 5 năm 1824 mới xong.

Mặc dầu triều-đình quan tâm nhiều đến vấn-đề trị thủy, vấn-đề này vẫn không được giải-quyết một cách mỹ-mãn. Các đê đắp không được vững-vàng, thành cứ vỡ luôn ; nhất là con sông Nhị, vì đất bồi nên lòng sông giữa hai con đê cao hơn mực đất, mỗi khi nước lớn, đê không tài nào chống lại sức nước được. Triều-đình phân vân trong ba cách : giữ đê, phá đê và đào thêm sông. Ngay từ thời Minh-Mạng, nhà Vua đã nhiều lần hội-nghị về việc đê, khi thì hỏi địa-phương quan, khi thì hỏi đình thần. Nhưng người thì bàn phá đê, người thì chủ-trương đào sông mới, ý kiến bất-đồng đến nỗi dưới triều Thiệu-Trị và Tự-Đức phải treo bảng khắp nơi để trưng cầu dân ý về việc đê.

Vào năm 1833, sau khi Vua Minh-Mạng sai Tổng-đốc Nam-Định, Hưng-Yên Đặng-Văn-Thiêm đi khám-xét các đê điều trong hạt, vị này về tâu rằng :

« ...Những chỗ vỡ ở đê Sài-Thị và Sài-Quất, dòng nước chảy qua các cánh đồng, mỗi nơi đều thành một cái ngòi nhỏ, chảy qua các huyện Thiên-Thi, Tiên-Lữ và Phù-Dung, nay hỏi những kỳ lão và tổng lý sở tại đều nói : sửa đắp đê mới hay đê cũ, công trình nặng nhọc và phí tổn công khố cũng nhiều, thế mà khó nói trước được có giữ được chắc chắn hay không. Nếu đổi ra làm việc khai sông thì nhân những đường nước chảy ấy mà mở rộng thêm : bề ngang độ trên dưới 5, 6 thước chỗ nào cong queo thì đào cho thẳng, như vậy, không những bớt được chút ít phí tổn, mà lại có thể phân được thế nước và bớt được sự xô mạnh dồn xuống ». [132]

Nhà Vua giao sớ này cho đình-thần bàn lại và ý-kiến chung cho là *« có đê không lợi bằng không có đê »*, vì thế, Vua ra lệnh đình chỉ sự đắp đê, để đợi vụ mùa lụt sang năm xem tình hình ra sao rồi mới bàn định lại.

Nhưng, năm 1834, Vua sai giám-thành phó-sứ Trương-Viết-Sùy đi khám xét lại thế nước trong tỉnh Hưng-Yên, thì Trương-Viết-Sùy về tâu lại là không thể bỏ đê được. Vua với quần-thần lại bàn việc khai sông đắp đê, và nói :

« ...Gần đây, đê điều thường vỡ, nhân dân bị đói kém, sự hại vì có đê chính các ngươi đã trông thấy đấy. Mà nếu bỏ đê, không đắp, sợ nước lụt lan tràn, ruộng nương các hạt đều là đất bỏ không, lại càng hại lắm. Người làm cha mẹ dân phải nên thế nào ? Nay muốn khai sông dẫn nước, mà đê cũng đắp nhỏ, để phòng kỳ nước tiết tiểu mãn, khiến cho lúa chiêm được gặt, dân khỏi đau khổ. Vậy các ngươi nên

bàn tính cho kỹ, nếu có thể lợi cả đôi đường, thì dẫu có tổn phí của kho ta cũng không kể đến ». [133]

Năm 1852, Vua Tự-Đức lại mở một cuộc trưng cầu ý-kiến về việc phòng đê ở Bắc-kỳ ; các ý-kiến chia thành hai chủ-trương khác nhau, giữ đê và bỏ đê : [134]

- Một số người chủ-trương cứ bồi đắp đê các sông lớn như cũ, nhưng bỏ các đê sông non và sông nhỡ, như Nguyễn-Duy-Cần, thân-sĩ Hà-Nội, Nguyễn-Soạn, Nguyễn-Văn-Tĩnh, Nguyễn-Cẩm, Bạch-Tự-Cường, v.v…

- Một số người như Đặng-Văn-Hòa, Trương-Văn-Uyển, Nguy-Khắc-Tuần, Nguyễn-Quốc-Hoan, Nguyễn-Văn-Siêu, Bùi-Quĩ (hồng-lô tự-khanh sung Quốc-sử-quán toản tu), v.v… lại chủ-trương đắp đê như cũ.

Năm 1872, các tỉnh Bắc-kỳ đều điều trần về việc đàng đê, nhưng ý-kiến cũng vẫn khác nhau [135]. Tỉnh Hà-Nội đề-nghị sửa đắp đê cũ, rồi tính sau này dời bờ đê cách bờ sông vài trăm dặm. Tỉnh Sơn-Tây đề-nghị đào sông để thông nước. Tỉnh Nam-Định muốn vét đào cửa biển để cho nước chảy thông và bỏ việc đắp đê. Tỉnh Hưng-Yên muốn đắp thêm đê cũ để củng cố các con đê này. Tỉnh Bắc-Ninh có ý-kiến dung-hòa, tùy từng nơi bồi đắp, còn ở miền hạ-lưu *« các đàng sông chỗ nào ngăn lấp thời nhân đàng cũ mở đào thêm ra để nước chảy cho thông, không nên mở đàng mới nữa ».*

Những bài điều-trần mà triều-đình nhận được sau các cuộc trưng-cầu ý-kiến được đóng thành những tập dầy như *Đê-chính tập* hay *Đê-chính tân-lu*ận. Song, vì sở kiến bất

đồng, rút cục chính-phủ phải giữ đê như cũ, mà đê đắp vẫn bị vỡ luôn.

Riêng dưới triều Tự-Đức, hai huyện Văn-Giang và Tiên-Lữ thuộc phủ Khoái-Châu, 18 năm liền bị đê vỡ và ngập lụt, đến nỗi dân đói khát phải bỏ làng mà đi kiếm ăn nơi khác, ruộng bỏ hoang, sậy mọc cao như rừng (Bãi-Sậy), làm chỗ lui tới cho bọn giặc cướp để ẩn nấp. Câu tục ngữ : *« Nhoai nhoái như phủ Khoái xin lương »,* còn nhắc ta tưởng đến tình cảnh khốn cùng của đám dân bị lụt thuở bấy giờ. Án-sát Hưng-Yên là Hoàng-Văn-Hòe mô tả cảnh bi đát ấy trong bài Nhị khách hành như sau : [136]

« Văn-Giang cập Tiên-Lữ
Liên tuế khổ điếm hôn.
Vạn lý thôn cư tận điêu lạc,
Trúc đầu mọc mạt phù thư đồn.
Thu chí tân hòa vô bán huệ
Cựu tang tàn lạp oa nguyên thôn
Cấp các tự vi đạo lương kê
Bách vô nhất thụ không mang bôn… » [137]

III. THỰC-TRẠNG CỦA NÔNG-DÂN VÀ CÁC BIỆN-PHÁP CỦA CHÍNH-PHỦ ĐỂ CỨU NẠN

Muốn biết rõ về tình-trạng của giới nông-dân trong thế-kỷ XIX, chúng ta có thể căn cứ trên những yếu-tố thống kê ít ỏi mà các tài-liệu chứa đựng : những yếu-tố có thể có là giá biểu gạo mà mỗi năm các quan tỉnh gửi về triều để báo cáo với nhà Vua. [138]

Giá gạo biến đổi rất nhiều năm này qua năm khác, nếu không nói là tháng trước qua tháng sau. Giá gạo cũng biến động dễ-dàng trong cả phạm-vi của cùng một tỉnh nữa. Thường thường những lúc giao mùa là những lúc nông-dân gặp khó khăn, khi mà số gạo gặt được trong mùa trước đã tiêu-thụ hết, và phải chờ đợi số thu-hoạch của vụ mùa sắp tới ; lúc này là lúc giá gạo lên cao. Nhưng nếu gặp thời-tiết bất thường, giá gạo còn nhẩy vọt cao thêm ; giá một vuông gạo có thể lên đến gấp rưỡi hay hơn nữa từ tháng này qua tháng sau.

Năm 1830, các tỉnh miền Bắc mất mùa tháng 5 ; một vuông gạo vào tháng 6 đã đắt hơn tháng trước đến 7 tiền rưỡi.

Các sự khó khăn về phương-diện chuyên chở cũng đủ làm tăng giá gạo. Năm 1841, dân Thổ nổi loạn ở miền Tây Nam-Việt ; để dẹp loạn, quân-đội của triều-đình đã phải đốt phá mùa màng của dân-chúng. Thủy lộ chính là con sông

Vĩnh-Tế lại bị quân phiến loạn chiếm giữ, nên thuyền bè không thể qua lại để chuyên chở gạo từ các tỉnh phụ cận tới, giá gạo khi đó lên rất cao ; tháng 9 năm 1841, mỗi vuông gạo trị giá đến 5 quan ở Hà-Tiên, trong khi thường thường giá gạo chỉ là 1 quan rưỡi một vuông là nhiều. Các sự khó khăn về mặt chuyên chở làm cho số lúa gạo lưu thông quá ít, và có thể gây nên các sự đầu cơ, con buôn có lúa gạo đem giấu đi, tạo nên một tình-trạng khan hiếm giả tạo.

Sở dĩ giá gạo biến-động một cách dễ-dàng như vậy, là vì nông-dân thiếu dự-trữ. Nông-dân chỉ sản-xuất vừa đủ để tiêu-thụ trong năm, ngay cả những năm có đủ điều-kiện để được mùa. Số dự trữ của nông-dân không được là bao, và nông-dân sống trên một thế quân-bình rất mỏng manh, dễ bị phá hủy. Người dân quê không có gì bảo-đảm cho sự sinh sống của họ, khi có những tai họa bất ngờ xẩy ra, làm hư hại mùa màng : bão lụt, hạn hán, nạn châu chấu như vào năm 1854 đã phá hoại các tỉnh Sơn-Tây và Bắc-Ninh. Nạn lụt thường xẩy ra gần như hai, ba năm một lần, vào tháng 6-7, nhưng cũng có khi vào tháng 4-5 nữa. Các vụ hạn hán cũng tai hại, vì chúng không cho phép có nước để thực hiện việc dẫn thủy, nhập điền.

Trước những thiên tai phá hủy mùa màng này, nhà nông không có dự-trữ chỉ còn hai giải-pháp :

- Vay nợ để mua thực phẩm mà giải-quyết vấn đề sinh thực cho tới mùa sau, và thay thế hạt giống đã bị hủy hại.

- Chết đói.

Nông-dân khốn khổ phải đi vay, và phải vay với một phân lãi rất cao. Sự cho vay nặng lãi có thể là một hình-thức bóc lột của nhà giầu, nhưng chính thật nó là một hình-thức để bảo-đảm ; trong số những người đi vay, một phần lớn khó trả nổi tiền nợ vì tình-trạng cùng khốn thường-trực của họ không cho phép họ trả. Cho vay lãi cao đối với chủ nợ là một cách bảo-đảm số tiền bỏ ra, mà không sợ mất hết cả. Chủ nợ cũng còn tìm cách bảo-đảm chắc-chắc hơn là buộc người vay phải cầm cố hay bán đợ ruộng đất của mình nữa. Suất lãi quá nặng chồng chất tháng này sang tháng khác, năm này sang năm khác, rút cục tiểu nông không những mất ruộng mà còn bắt buộc phải cày cấy ruộng đất của mình, và hàng năm trả cho chủ nợ một địa-tô. Vì thế mà đời Vua Minh-Mạng, Phan Huy Chú đã có thể nói rằng :

« ...Cái mối lo nhất của quốc-gia là tài-sản của dân không đều... Dân vì cái nạn kiêm tinh mà thành giầu nghèo chênh lệch... » [139]

Để bài trừ nạn cho vay nặng lãi này, nhà Vua đã ban hành những đạo dụ để xác-định rõ những phân lãi có thể cho vay. Dưới thời nhà Lê, vào thế-kỷ XVIII, được ấn-định là với bất cứ thời hạn cho vay nào, tổng số lãi không được vượt quá số vốn cho vay :

« Người tài chủ có bạc tiền đồ vật cho người khác vay nợ ; người mắc nợ quá hạn chưa trả được nợ, hoặc là trả chưa đủ gốc lãi, thì chủ nợ phải làm đơn thưa ở nha-môn để quan tra xét thực đòi lại tài vật cho vay, dù đã bao nhiêu năm tháng, cũng chỉ được tính một gốc một lãi mà thôi. Chủ

nợ không được tự tiện bắt người mắc nợ về nhà mình, siềng cùm giam hãm, bắt hiếp làm văn-tự mới, đem số lãi lên làm gốc, đòi lấy tiền lãi cho nhiều, để cho người mắc nợ phải phá sản ». [140]

Nhà Nguyễn cũng tiếp-tục chính-sách của nhà Lê nói trên. Năm 1806, Vua Gia-Long :

« Sắc các trấn thông sức cho dân gian biết rằng vay nợ hạn cho một vốn một lời mà thôi, nếu người cho vay trái phép và người vay gạt nợ đều có tội ». [141]

Tuy nhiên, nạn dân giàu lấy lãi làm gốc là một hiện-tượng phổ-biến ; năm 1838, Vua Minh-Mạng đã phải xuống dụ tha cho những người chịu nợ ở tỉnh Quảng-Trị từ cuối tháng chạp năm Minh-Mạng thứ 10 trở về trước. [142]

Dưới triều Vua Gia-Long, phần lãi được ấn-định là 38% cho một năm. Sở dĩ phân lãi được ấn-định cao như thế, là vì tư-bản hiếm hoi trong dân-tộc sống ngày nào hay ngày ấy này. Nhưng trong thực-tế, phân lãi ít khi thấp hơn 60% và những người cho vay lãi cũng biết dùng những mánh lới khôn khéo qua mặt pháp luật : họ lập những văn-tự đoản-kỳ, và mỗi khi hết kỳ hạn, ghi trong giấy nợ một số tiền bao gồm cả tiền lãi lẫn tiền vốn cho vay, nếu người mắc nợ không trả kịp. Còn có một lối cho vay nặng-nề hơn nữa : cho vay với điều-kiện trả góp. Ví dụ : một nông-dân đi vay 10 quan, và cam kết trả một tiền tư mỗi ngày trong 3 tháng. Lối cho vay này làm phần lãi lên đến 100% hay hơn nữa mỗi năm. [143]

Tư bản đắt đỏ như thế cũng là một trong những nguyên-nhân của tình-trạng khổ cực của giới tiểu nông, khiến họ cả đời phải hãm vào cảnh bần cùng.

Song, hạng bần-cố-nông không biết vay ở đâu, mà cũng không có ai dại gì cho họ vay cả. Mỗi khi mất mùa vì lụt lội hay hạn hán, hạng người này chỉ còn có cách chết đói. Giá gạo lên cao gây nên những vấn-đề lương-thực khó khăn ; nạn thiếu ăn là một vấn-đề thường-xuyên, còn nạn đói thường hoành-hành ở các tỉnh nghèo nhất mà lại hay gặp những tai ương thời tiết, như tỉnh Nghệ-An chẳng hạn.

Các vụ đói hệ-trọng nhất đã xẩy ra trong những năm sau đây :

- 1819, trong các trấn Nghệ-An, Thanh-Hóa.

- 1824, trong các tỉnh Nghệ-An, Thanh-Hóa, Ninh-Bình, Hải-Dương, Nam-Định, Bắc-Ninh.

- 1827, trong các tỉnh châu-thổ sông Nhị.

- 1835, trong tỉnh Quảng-Trị.

- 1840, trong các tỉnh miền Bắc cho tới Nghệ-An

- 1841, trong các tỉnh Thanh-Hóa và Quảng-Ngãi.

- 1844, trong các tỉnh Nam-Việt, có nhiều khó khăn vì giá gạo lên quá cao.

Thời Vua Tự-Đức là giai-đoạn trong đó nạn đói xẩy ra thường xuyên nhất :

- 1848, dân tỉnh Hà-Tĩnh khốn đốn vì giá gạo lên cao.

- 1852, đại hạn tại vùng Thừa-Thiên.

- 1854, hai tỉnh Bắc-Ninh và Sơn-Tây bị nạn châu chấu cắn lúa.

- 1856-1857, hai năm bão lụt liên tiếp khắp các tỉnh Bắc-Việt, làm nạn đói lan rộng khắp miền trung châu, và tiếp tục hoành-hành trong năm 1858.

- 1859, tỉnh Quảng-Nam bị đói.

- 1860, đói trong các tỉnh Bình-Định, Quảng-Bình, Quảng-Trị.

- 1863, mất mùa khắp nước.

- 1864, đói ở Thừa-Thiên, Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, Quảng-Bình, Nghệ-An, Hà-Tĩnh.

- 1865, đại hạn và đói ở Bắc-Việt, còn trong hai tỉnh Vĩnh-Long và An-Giang dân cầy phải bỏ ruộng hoang vì đại hạn…

Nạn đói lớn năm 1858 đã được phản ảnh trong một bài vè [144] :

« Bước sang năm Ngọ tháng mười,
Nằm đêm nghĩ lại bồi hồi sầu riêng.
Ta than một lời nguyền,
Vãn niên năm Ngọ,
Nhà giầu đại-phú,
Cũng xuất thân đi vay.
Giữa nông vụ cấy cày,
Sang tháng mười kiết cú.
Ai hay văn về xếp chữ,
Ai hay võ về xếp tài,

Đường hoa nguyệt gái trai,
Lúc bấy giờ cũng xếp.
Trông gia tài khánh kiệt,
Dạ lơ lửng bồi hồi.
Thời Tự-Đức lên ngôi,
Chẳng thời nào bình chính.
Tháng năm mất bạch định,
Ruộng cạn mất lúa ngừng.
Được năm ba múi bông,
Công anh cầy bừa nông vụ.
Bước sang tháng bẩy,
Chợ lúa tốt thập phần,
Anh vay nợ về mần,
Sang tháng mười trả kiệt… »

Các sự khốn khổ vì nạn đói còn được miêu tả trong một bài vè khác :

« …*Cơm thời nỏ có*
Rau cháo cũng không.
Muối trắng xóa đầy đồng,
Nhà giầu niêm kín cổng.
Còn một bộ xương sống,
Vơ vất đi ăn mày.
Rồi xó chợ lùm cây
Quạ kêu vang bốn phía.
Xác đầy nghĩa địa
Thây thối bên cầu
Trời ảm đạm u sầu,
Cảnh hoang tàn đói rét.

Dân nghèo cùng kiệt,
Kẻ lưu lạc tha phương
Người chết chợ chết đường… »

Triều-đình nhà Nguyễn đã không phải là không chú trọng đến vấn-đề thiếu thốn thực-phẩm, vì vấn-đề này gây nên nhiều hậu-quả xã-hội rất xấu. Trước hết, nạn đói khiến những kẻ quá cùng cực rời bỏ làng mạc để đến tụ tập nơi tỉnh lỵ, với hy-vọng nơi đây được chính-phủ cứu trợ. Vì thế mà vào những giai-đoạn nạn đói xẩy ra, dân-số nơi tỉnh lỵ gia tăng một cách bất thường, tạo nên cho các quan tỉnh nhiều khó khăn : sự hiện-diện của quá nhiều nhân khẩu trong những giai-đoạn đói kém lại càng làm cho giá gạo lên quá mức và làm cho nạn hành khất phát-triển rất rộng. Hoặc những kẻ khốn nạn tràn khắp miền thôn quê, rồi tụ họp nhau đi cướp phá : chính những thời kỳ cơ cận là những lúc mà nạn cướp bóc bành trướng, và những kẻ chống đối triều-đình đã lợi dụng lòng bất mãn của những đoàn dân đói này để gây nên những cuộc nổi loạn, như vụ bạo động xẩy ra năm 1819 trong hai tỉnh Thanh-Hóa và Nghệ-An. [145]

Thành thử, mỗi khi dân đói tụ họp, tỉnh quan phải cho thi hành ngay những biện-pháp cảnh-sát đặc biệt để ngăn ngừa nạn cướp bóc, và phải cố gắng đưa các nông-dân đã phân tán trở về quê quán của họ, để tránh những nguy cơ tụ tập đông đảo. [146]

Mỗi khi mất mùa làm giá lúa gạo lên cao, chính phủ sẵn sàng áp-dụng những biện-pháp cấp thời để cứu trợ các kẻ bần cùng và ngăn chặn nạn đói. Biện-pháp thường được áp-

dụng là biện pháp chẩn cấp : dưới thời Vua Minh-Mạng, dân xiêu giạt vì nạn đói thường được cấp người lớn 5 tiền và 15 uyển gạo, người nhỏ 2 tiền và 10 uyển gạo ; cấp-khoản này giảm đi nhiều kể từ năm 1867, khi Vua Tự-Đức định rằng dân đói đàn ông mỗi người được cấp 1 tiền và 3 bát gạo, đàn bà và trẻ con mỗi người nửa tiền và 2 bát gạo [147]. Để giúp việc sinh sống cho dân-chúng khi thiên tai làm ruộng lúa tổn hại, chính-phủ cũng có thể xét cho mỗi gia-đình vay 1 quan tiền, hạn đến mùa sang năm đem nộp trả nhà nước. [148]

Để có phương-tiện thực-hiện các công cuộc cứu trợ cấp-bách, chính-phủ thiết-lập những loại kho trữ lúa để dùng trong việc cứu-tế :

- *Kho thường bình* (còn được gọi là *bình chuẩn thương* dưới đời Vua Tự-Đức), là những loại kho chứa đựng thóc lúa mà chính-phủ đã xuất tiền ra đong ; đến thời cơ cận, chính-phủ đem thóc này bán lại theo nguyên giá cho dân-chúng, cốt để ngăn chặn nạn đầu cơ do các nhà buôn, nhân cơ-hội lúa gạo khan hiếm mà mặc thể tăng giá. Chúng ta có thể xếp trong loại kho thường bình này *sở Bình-thiếu* mà Vua Minh-Mạng thiết lập ở kinh-đô vào năm 1835 :

« Giá gạo trong kinh-kỳ vẫn còn cao… Sai lấy 5.000 phương gạo nhà nước chứa ở một chỗ khác của nhà kho, đặt tên là Sở Bình-thiếu, phái thuộc-viên của khoa đạo, thị vệ, Lục bộ, Thương trường, Tào chính, và phủ thuộc của phủ Thừa-Thiên mỗi nơi một người (đến đó làm việc). Phàm những người nghèo túng, không kể ở ngoài đều cho đến sở đó mà mua : từ 1, 2 phương đến thưng, đấu, bát đều được

bán cho giá hạ (gạo một phương giá 2 quan 3 tiền, giảm xuống là 1 quan 8 tiền) ». [149]

- *Nghĩa thương,* là những kho trữ lúa đặt ở tỉnh-lỵ và các phủ huyện, thiết-lập với một phần lúa thuế mà chính-phủ đã trích riêng ra, và nhất là với lúa mà các tư nhân đã quyên nạp được. Những khi đói kém, các kho lúa này được mở để phát chẩn cho dân nghèo.

- *Xã thương,* được lập rất nhiều dưới triều Vua Tự-Đức. Đây là kho trữ lúa thu được nhờ sự canh-tác một số ruộng công mà làng xã trích riêng ra :

« Lệ năm Tự-Đức thứ 18 định rằng xã nào có ruộng công, trích ra một phần mười… Nếu làng nào chỉ có một, hai trăm mẫu, thì để mặc cho cấp dưỡng dân đinh, chứ không phải trích ra mà lấy ruộng. Nhưng xã ấy nên cùng nhau hợp tác, hễ đến kỳ gặt lúa, liệu lượng lấy ra một số thóc, cùng là trong xã nếu có người đem lòng từ thiện, quyên trở được bao nhiêu, thì biên ghi cả số ấy, và cùng nhau xây dựng một kho mà lưu trữ riêng ra… Khi gạo đắt tức thì bán ra, khi gạo rẻ thì đong mà lưu trữ, cùng là cho vay lấy lãi ; trong một năm thu được lợi bao nhiêu, đem ra mà cấp-dưỡng binh đinh và giúp-đỡ kẻ nghèo khó… Gặp năm mất mùa, lấy của một làng, phát chẩn cho dân một làng, không đến nỗi đói khát, thì do quan tỉnh tâu rõ lên, sẽ đợi chỉ ban cho phần thưởng… » [150]

Ngoài ra, kể từ đời Minh-Mạng, triều-đình cũng khiến quan-lại các tỉnh cơ cận xuất lúa giống ở kho cho dân nghèo vay để làm mùa sau, cốt để công việc đồng áng khỏi bị

đình-trệ và ảnh-hưởng của sự mất mùa khỏi kéo dài năm này sang năm khác. Triều-đình còn đặt lệ khuyến quyên nạp, ban thưởng chức tước, phẩm phục, bài biểu cho những tư-nhân có hảo tâm quyên tiền gạo để cứu giúp kẻ đói khổ. Như năm 1863, Vua Tự-Đức định lệ rằng ai quyên tiền hay thóc để giúp việc từ thiện thì sẽ được ân thưởng như sau :

- Quyên trên 1.000 quan, thưởng hàm tùng cửu phẩm bá-hộ.

- Quyên trên 2.000 quan, thưởng chánh cửu phẩm.

- Quyên trên 3.000 quan, thưởng tùng bát phẩm.

- Quyên trên 4.000 quan, thưởng chánh bát phẩm.

- Quyên trên 5.000 quan, thưởng tùng thất phẩm.

- Quyên trên 6.000 quan, thưởng chánh thất phẩm.

- Quyên trên 8.000 quan, thưởng hàm tùng lục phẩm Thông-phán.

- Quyên trên 10.000 quan, thưởng hàm chánh lục phẩm Chủ-sự.

- Quyên 900 quan, miễn sưu thuế 14 năm.

- Quyên 800 quan, miễn sưu thuế 13 năm.

- Quyên 700 quan, miễn sưu thuế 12 năm.

- Quyên 600 quan, miễn sưu thuế 11 năm.

- Quyên 500 quan, miễn sưu thuế 10 năm.

- Quyên 400 quan, miễn sưu thuế 8 năm.

- Quyên 300 quan, miễn sưu thuế 6 năm.

- Quyên 200 quan, miễn sưu thuế 4 năm.

- Quyên 100 quan, miễn sưu thuế 2 năm. [151]

Để được hưởng các phẩm hàm của triều-đình, nhiều nơi có những nhà phú-hộ đã tình-nguyện quyên tiền của ra giúp người nghèo vào những lúc giá gạo lên cao. Ví-dụ, vào năm 1834-1835, tại lục tỉnh Nam-kỳ, số người đứng ra quyên tiền và thóc là :

- Tỉnh Định-Tường, 109 người, quyên được 73.200 quan tiền và 1.000 phương gạo.

- Tỉnh Gia-Định, 161 người, quyên được 109.200 quan tiền.

- Tỉnh Biên-Hòa, 16 người, quyên được 10.200 quan tiền.

- Tỉnh An-Giang, 4 người, quyên được 3.600 quan tiền, 30 hộc thóc, 900 phương gạo.

- Tỉnh Hà-Tiên, 8 người, quyên được 4.700 quan tiền. [152]

Triều-đình cũng dùng dân-chúng những tỉnh lâm vào nạn đói để thực-hiện những công-tác xây cất thành lũy, và trả công cho họ bằng gạo, để nhờ thế làm cho gạo lưu thông nhiều hơn trong dân-chúng ; các công-tác này thay thế các vụ phát chẩn một cách hữu ích hơn, vì chúng cung-cấp công việc làm cho một số đông dân chúng, và về phương-diện tinh-thần, chúng không đưa lại những hậu-quả đồi bại : sự phát chẩn, dù muốn dù không, khiến dân nghèo trở nên ỷ lại, lười biếng. Nhưng biện-pháp này hình như đã không được áp-dụng một cách thường-xuyên.

Các biện-pháp cứu tế này làm công quĩ hao hụt không ít. Song người ta phải đặt nghi vấn về hiệu-quả của chúng. Chúng có thể ngăn cản nạn đói khỏi lan rộng trong một thời-gian ngắn, chúng có thể tạm thời hãm sự tăng giá của mễ cốc, nhưng thật ra chúng chỉ là những liều thuốc cấp thời, không thể giải-quyết một cách dứt khoát căn bệnh sâu xa của khối nông-dân : sự thiếu thốn các số dự trữ về thực phẩm. Hiệu năng của các biện-pháp này lại còn tùy thuộc ở lương tâm của quan lại của triều đình trong khi áp-dụng chúng, vì các vụ phát chẩn là những dịp tốt để cho một số người làm giầu : các chỉ dụ liên tiếp được ban bố để nghiêm trị các vụ phù lạm chứng tỏ là sự kiện này thường luôn xẩy ra. Như năm 1833, Vua Minh-Mạng dụ Bộ Hộ :

« Nghiêm sức các phủ-huyện và lũ lại dịch, phàm tiền và thóc của nghĩa dân đã quyên, nên truyền họp những dân cùng túng trong xóm giềng mà chia cấp cho, chớ để lại một đồng tiền, một hột gạo nào… Nếu ai lừa gạt chấm mút một mảy, hễ nghe có người tố cáo và phát giác ra, thì lập tức đem người phạm ấy nghiêm trị ; viên chức có trách-nhiệm xem xét, lại không xét ra cũng tùy nhẹ nặng trị tội ». [153]

Năm 1835, quan tỉnh Gia-Định bị Bộ Hộ tham hặc vì đã khinh suất ủy cho phủ, huyện phân phát tản mất gần hết cả số tiền quyên được trong tỉnh, lên đến 109.200 quan. [154]

Các nhận xét của người ngoại-quốc cũng tỏ cho thấy là các biện-pháp phát chẩn không mấy hữu-hiệu. Giám-mục Retord ở địa-phận Đông-Bắc-kỳ, trong một bức thư đề ngày

2-4-1858, đã tả cảnh đối năm 1857-1858, và đã kể lại như sau :

« (Nhà Vua) đã mở nhiều vựa lúa trong ba, bốn tỉnh để phát chẩn cho dân-chúng. Một vựa lúa quan thường có chiều dài là 146 thước, chiều rộng là 8 thước, chiều cao là 4 thước. Trong mỗi tỉnh có từ 15 đến 20 vựa lúa luôn luôn đầy ắp, đủ biết số thóc lúa chúng chứa đựng nhiều là bao. Nhưng các sự bố thí ấy đã được thực hiện quá sớm, một cách hỗn độn và bất lương : chúng đã được bắt đầu từ tháng 11-12, và hiện nay, vào lúc mà nạn đói đạt tới cực điểm, thì các vựa lúa đã trống rỗng. Thêm nữa, những lúc phát chẩn, dân chúng chen lấn nhau đến nỗi nhiều người bị xéo đạp, và chín phần mười số người tới xin phải trở về tay không, mặc dầu đã phải chờ đợi rất lâu, và đói lả khi trở về đến nhà. Sau hết, các quan viên, khi trích gạo trong kho của nhà Vua để cứu tế cho dân nghèo, cũng không quên trích một phần để làm giầu cho bản thân họ : dự lạm thủ như thế đã hoàn tất công việc phung phí ». [155]

Để làm nhẹ bớt nỗi thống khổ của nông dân, triều đình còn áp-dụng chính-sách giảm hay miễn thuế cho những tỉnh bị nạn. Một giá biểu được tính sẵn để định tỷ-lệ thuế được giảm mỗi lúc cần :

- Mùa mất vào khoảng 1 nửa, thuế được giảm 3/10

- Mùa mất vào khoảng 8/10, thuế được giảm 1/2

- Mùa mất vào khoảng trên 8/10, thuế được miễn.

Riêng với các tỉnh bị thiệt hại nặng, nhà Vua còn miễn cho dân các món thuế còn thiếu cho những năm trước như

vào năm 1841, dân tỉnh Hưng-Yên được miễn số thuế là 23.385 quan và 83.162 hộc lúa.

Nhưng chính-phủ thấy cần phải giải-quyết một cách hữu-hiệu hơn vấn-đề khan hiếm thực-phẩm. Để bảo-đảm cho sự sinh sống của một khối dân càng ngày càng gia tăng, chính-phủ hiểu là cần phải cố gắng phân-phối cho dân nhiều đất cầy hơn. Nạn nhân mãn ở nhiều vùng thôn-quê Bắc-phần đã hiện rõ với các thiên di hàng mùa của những nông-dân nghèo đi cấy thuê gặt mướn.

Từ đời Vua Gia-Long trở đi, các nhà Vua Nguyễn không ngớt thi-hành chính-sách khuếch-trương diện tích canh-tác để chiếm hữu thêm đất mới cho việc trồng lúa.

IV. CHÍNH-SÁCH KHAI-HOANG CỦA CHÍNH-PHỦ

Sự cố gắng chiếm thêm đất mới được thực-hiện bằng nhiều cách, và trong công cuộc này, chính-phủ đã có nhiều chủ-tương khác nhau. [156]

a) Chủ trương để cho tư nhân tự do tổ chức việc khai-hoang

Kể từ thế-kỷ XVIII, Chúa Nguyễn đã để cho tư nhân được tự-do khai khẩn đất hoang, nhất là trong những vùng thừa đất vắng người ở miền Nam Trung-phần và Nam-phần. Các Vua nhà Nguyễn vẫn tiếp tục chính sách bằng cách cấp đất cho tư nhân tự tổ-chức lấy việc khai hoang. Vua Minh-Mạng có ban sắc cho phép mọi người được khẩn hoang các rừng núi, gò đống, bờ sông, bờ suối, bờ đường còn bỏ hoang phế. Đất đai khai khẩn như thế được phép biến thành tư điền. [157]

Không những thế, nhiều khi chính phủ còn đứng ra tổ-chức việc khai hoang bởi tư nhân, bằng cách cấp vốn cho những người được họ mộ đi khai khẩn, hay thực hiện những công tác lớn như đào sông, xây dựng doanh trại, v.v… ở nơi khẩn hoang. Sự giúp-đỡ phương tiện bởi chính-phủ được thấy rõ trong công cuộc khai khẩn những dải đất bồi miền ven biển Bắc-Kỳ, ở vùng Ninh-Bình và Nam-Định, do Nguyễn-Công-Trứ phụ trách trong những năm 1827-1832. Chính phủ sử-dụng tư nhân chiêu mộ người đi khai hoang.

Vì nông-dân hưởng ứng lời kêu gọi đi khai khẩn các dải đất bồi này quá nghèo khó, chính-phủ phải cung-cấp phương-tiện tài-chính : cứ 60 người dân đinh, chính-phủ lại cấp 100 quan tiền làm nhà cửa, 300 quan để mua trâu cầy và 40 quan để mua điền khí ; cứ 5 người thì lại được cấp 1 con trâu, 1 cái bừa, 1 cái cầy, 1 cái thuổng, 1 cái cuốc và 1 cái liềm.

Nhờ sự khai hoang này, Nguyễn-Công-Trứ đã có thể thành lập trong những năm 1828-1829 hai huyện Tiền-Hải, gồm 7 tổng, 18.970 mẫu ruộng, 2.350 dân đinh, và Kim-Sơn, gồm 60 làng, 14.600 mẫu ruộng, 1.260 dân đinh. [158]

Năm 1832, Nguyễn-Công-Trứ lại thực hiện một cuộc khẩn hoang tương tự trong hạt Quảng-Yên, và vỡ được 3.500 mẫu ruộng thuộc 3 xã Lưu-Khê, Vỹ-Dương và Yên-Phong. [159]

Trong trường hợp chính phủ tổ-chức và cấp vốn như thế, số đất khai khẩn được không hoàn toàn trở thành của riêng của tư nhân ; các ruộng khẩn được trong huyện Kim-Sơn trong vòng từ 1829 đến 1848 đều được ghi vào trong điền bạ dưới tư cách những « tư điền quân cấp ». Loại ruộng này thuộc quyền sử-dụng của những người đã khai khẩn ra chúng, nhưng những người này không có quyền nhượng chúng cho ai cả, và sau khi chết đi, ruộng đó lại được cấp cho người khác. Năm 1864, Vua Tự-Đức đặt lệ là, nếu có sự giúp-đỡ của chính-phủ, thì chỉ một phần ba số ruộng mà tư-nhân khẩn hoang mới được biến thành tư-điền, còn hai phần ba trở thành công-điền. [160]

Song, từ năm 1882 trở đi, vì nền tài-chính kiệt quệ, chính-phủ không cấp vốn khai hoang nữa, và qui-định là một nửa ruộng đất khai khẩn được để làm tư-điền cho dân khai hoang, còn một nửa trở thành công-điền cho thôn xã mới thiết lập.

Để khuyến-khích tư-nhân bỏ vốn ra khai hoang, chính-phủ miễn thuế cho các ruộng mới vỡ từ 3 năm đến 10 năm tùy nơi, tùy lúc. Theo thường lệ, hạn miễn thuế là 3 năm, nhưng có nơi như quận Kim-Sơn và Tiền-Hải được miễn 5 năm, và vùng biên-giới Miên-Việt được miễn 10 năm. Thuế đánh lên tư-điền lại thường nhẹ hơn thuế đánh lên công điền, khiến tư nhân quan tâm đến cuộc khẩn hoang.

Ngoài ra, chính-phủ còn đặt lệ thưởng rất hậu cho những người tổ-chức khai hoang :

- Năm 1841, Vua Thiệu-Trị định lệ thưởng 40 quan tiền cho ai mộ được 5 suất đinh, khai khẩn được trên 10 mẫu ruộng đất hoang ; 60 quan tiền cho ai mộ được 15 suất đinh, khai khẩn được 15 mẫu ruộng đất hoang trở lên. [161]

- Vua 1854, Vua Tự-Đức quyết định là ai lập ấp mộ đủ 30 người khai hoang ở vùng biên-giới Việt-Miên thì được tha thuế và miễn dịch suốt đời, ai mộ được 50 người trở lên thì được chánh cửu phẩm bá hộ.

- Năm 1875, nhà Vua còn đặt lệ thưởng hậu hơn nữa : ai mộ được 5 đinh, khai khẩn được 10 mẫu trở lên ở miền núi, hoặc mộ được 10 đinh, khai khẩn được 20 mẫu ở vùng trung-châu thì được miễn lính và sai dịch cùng thuế thân suốt đời. Ai đạt được gấp đôi tiêu chuẩn trên thì được tòng

cửu phẩm bá-hộ. Ai lập được một huyện thì cho làm tri-huyện và con cháu 4 đời kế tiếp làm tri-huyện huyện ấy.

Đối với nông-dân nghèo không thể đơn độc tự tổ chức lấy việc khai hoang, chính-phủ thường giúp đỡ bằng cách cho vay tiền hay cấp không tiền vốn. Nhưng hình-thức này ít khi được áp-dụng và nếu có chăng nữa thì chỉ trong một phạm-vi nhỏ hẹp mà thôi :

- Năm 1833, vì tình hình đói kém gay gắt, Vua Minh-Mạng cho dân nghèo Bắc-kỳ và binh lính vùng kinh thành Huế vay tiền để khẩn hoang.

- Năm 1837, Vua Minh-Mạng cho dân nghèo tỉnh Biên-Hòa vay trâu bò, thóc giống, nông cụ để khai hoang những nơi không thuộc phạm-vi thôn xã nào.

- Năm 1840, Vua Minh-Mạng lại cho mộ dân Nam-kỳ đi Côn-Lôn khai hoang, và mỗi người được cấp từ 3 đến 10 quan tiền vốn. [162]

b) Chủ-trương để cho làng xã tổ-chức việc khai hoang

Chủ-trương này có lợi cho chính-phủ, vì trước hết, để cho các thôn xã tự thực-hiện việc khai khẩn đất hoang, chính-phủ không phải lo tổ-chức và chi phí gì cả ; sau nữa, diện-tích trồng trọt của làng xã nhờ vậy mà được mở rộng, cho phép giải-quyết vấn-đề nhàn mãn, vì nếu diện tích công điền của làng phát triển thêm, thì với lối chia ruộng công, nông-dân cũng được hưởng một phần nào. Tuy nhiên, chủ-trương này không đạt được kết-quả rộng lớn cho lắm, vì đất

đai của thôn xã chỉ có hạn, và khả-năng tài-chính của thôn xã lại rất thấp, nên nếu đất hoang của thôn xã đã được khai phá hết, thôn xã cũng không thể nào tổ-chức khai hoang ở nơi xa hơn được. Chỉ có trong các tỉnh miền Nam, người thì thưa mà đất hoang lại còn rất nhiều, các thôn xã có thể mặc sức khai khẩn. Nhưng thiếu khả-năng về nhân lực và tài-chính, các thôn xã chỉ có thể xúc tiến việc khẩn hoang với một tốc độ rất chậm chạp.

Để khuyến-khích các thôn xã tổ-chức việc khẩn hoang, các Vua nhà Nguyễn ban hành nhiều thể lệ thưởng phạt về khai hoang, mà thường nhất là đặt lệ miễn thuế từ 3 đến 6 năm tùy nơi tùy lúc cho các công điền vừa được khai khá. Năm 1836, rồi năm 1839, Vua Minh-Mạng ban hành lệ thưởng phạt ở Nam-kỳ cho các viên chức đã đôn đốc các thôn xã khai hoang như sau :

LỆ THƯỞNG VỀ VIỆC KHAI KHẨN RUỘNG HOANG [163]

	1836 (1)	1839 (2)
Xã-trưởng, lý-trưởng		
tăng trên 20 mẫu . .	ngân tiền Phi-Long lớn nhỏ mỗi thứ 1 đồng	4 quan tiền
« 50 mẫu . .	ngân tiền P.L. mỗi thứ 3 đ.	10 «
« 100 mẫu . .	« « 5 đ.	18 «
« 200 mẫu . .	« « 10 đ.	20 «
Cai, phó tổng		
tăng trên 50 mẫu . .	. . . .	8 «
« 100 mẫu . .	« « 3 đ.	15 «
« 200 mẫu . .	« « 5 đ.	. . . .
« 400 mẫu . .	« « 10 đ.	. . . .
Tri phủ, tri huyện		
tăng trên 150 mẫu . .	« « 1 đ.	. . . .
« 200 mẫu . .	thưởng tiền, lương 3 tháng	thưởng kỷ lục 1 thứ
« 300 mẫu . .	. . . .	thưởng kỷ lục 1 thứ và tiền, lương 3 tháng
« 400 mẫu . .	thưởng tiền, lương 6 tháng	. . . .
« 600 mẫu . .	thưởng kỷ lục 1 thứ và tiền, lương 3 tháng.	. . . .
Quan tỉnh		
tăng trên 200 mẫu . .	thưởng kỷ lục 1 thứ	. . . .
« 600 mẫu . .	« 2 thứ và 3 tháng tiền, lương.	. . . .
« 800 mẫu . .	thưởng gia 1 cấp.	. . . .

LỆ PHẠT VỀ VIỆC BỎ HOANG RUỘNG ĐẤT [164]

	1836 (1)	1839 (2)
Lý dịch		
để hoang trên 5 mẫu	phạt 60 trượng	phạt 60 trượng
« 20 mẫu	. . . .	phạt 90 trượng
« 25 mẫu	phạt 100 trượng và cách dịch	. . . .
« 50 mẫu	. . . .	phạt 100 trượng và cách dịch.
Cai, phó tổng		
để hoang trên 30 mẫu	phạt 60 trượng	phạt 60 trượng
« 70 mẫu	phạt 100 trượng và cách dịch	phạt 90 trượng
« 100 mẫu	. . . .	phạt 100 trượng và cách dịch
Tri phủ, tri huyện		
để hoang trên 50 mẫu	phạt 6 tháng lương	. . . .
« 100 mẫu	phạt 1 năm lương	. . . .
« 200 mẫu	do quan tỉnh hặc tâu để trừng trị	. . . .
để hoang dưới 1 %	. . . .	phạt 6 tháng lương
« hơn 1 %	. . . .	phạt 9 tháng lương
« hơn 2 %	. . . .	phạt 1 năm lương
Quan tỉnh		
để hoang dưới 1 %	. . . .	phạt 3 tháng lương

c) Chính-sách thiết-lập đồn điền và dinh điền

Tất cả những đồn điền lập ra từ đời nhà Lê trở đi đã bị phế bỏ từ năm 1756. Nhưng các Vua chúa nhà Nguyễn đều hết sức chú trọng đến việc dùng binh lính và tù phạm để lập đồn điền, kể từ khi Nguyễn-Ánh tái lập đồn điền vào năm 1790, hoặc chiêu mộ lưu dân trong nước khai khẩn dinh điền dưới sự trông nom của các quan. Nếu có vài đồn điền

được lập ở miền cao-nguyên Trung-phần như ở An-Khê hay Kon-Tum, được khai hoang kể từ năm 1851, đồn điền được lập nhiều nhất ở Nam-kỳ : năm 1822, số đồn điền trong các tỉnh Nam-kỳ đã lên tới số 117, với vào khoảng 20 cơ lính (9.603 người).

Những nơi biên viễn, như Trấn-Ninh, Châu-Đốc, Hà-Tiên, cũng như những miền đất sa bồi ven biển, cây cối rậm rạp, thuận cho trộm cướp tụ họp, cần phải được canh phòng. Đặt những đội lính ở đây, chính-phủ ngay từ đầu đã phải cho tiến hành việc khai hoang. [165]

Cách-thức tổ-chức các đồn điền đã là kết-quả của một thời-gian dài dọ dẫm, kể từ khi chúa Nguyễn-Ánh đặt đồn điền tại bốn dinh Gia-Định vào năm 1790 :

« Ra lệnh cho các đội túc trực và các vệ thuyền dinh Trung quân ra vỡ ruộng ở Vàm-Cỏ, đặt tên là trại Đồn-Điền, cấp cho trâu bò, điền khí và thóc ngô đậu giống. Đến ngày thu-hoạch đem hết về kho (tức kho Chừ-Tích, sau đổi làm kho Đồn-Điền). Lấy cai cơ hiệu Tiền-Dực là Nguyễn-Bình trông coi việc ấy ». [166]

Nhưng, trải qua suốt thời nhà Nguyễn, chúng ta có thể nhận thấy những đặc điểm chính yếu sau : đầu tiên chính-phủ cấp nông-cụ, trâu bò, thóc giống, lương ăn, tiền làm nhà để lập cơ-sở khẩn hoang. Binh lính vừa đảm-nhiệm việc công, vừa phải lo canh tác : dưới triều Minh-Mạng, binh lính nơi có đồn điền ở miền Nam thường được chia làm 3 đội, hai đội làm việc công hay đi tập luyện, một đội làm ruộng, cứ thế luân phiên nhau. Ví-dụ, năm 1835 :

« Dụ sai Hà-Tiên tuần-phủ Trần-Chấn… chọn những chỗ đất có thể cầy trồng được, cấp trâu cầy và đồ làm ruộng cho biền binh trú phòng ở đấy, khiến họ vừa cầy ruộng, vừa thao diễn và cho họ được ăn dùng những thóc gạo hoa lợi do họ đã làm được. Đợi sau 1, 2 năm thành điền rồi, mới lấy thóc lúa, hoa lợi ấy sung làm khẩu lương. Nhà nước chỉ cấp cho tiền lương, không phải phát gạo, để làm cái chước lâu dài… Sau đó Trần-Chấn chọn được vùng thôn Bình-An, xã Mỹ-Đức (thuộc huyện Hà-Châu, gần đồn Chu-Nham), đều có đất bỏ không, có thể cầy cấy được, bèn liệu địa-thế rộng hẹp, xin vát lính cơ Hà-Tiên… 50 người giữ đồn Chu-Nham, 100 người đến chỗ gần đó cầy cấy ở đồn điền Bình-An ; hễ khi việc làm ruộng đã rồi, thì lại luyện tập thao diễn… » [167]

Năm 1837, khi được đặt hai sở đồn điền ở xã Bình-Hoà và xã Đại-An thuộc tỉnh Khánh-Hoà, sự tổ-chức được định như sau :

« Lượng bắt những biền-binh mãn hạn, cho đến đóng ở đây để cầy cấy, cấp cho ngưu canh điền khí, thóc giống ; quan tỉnh thời thường thân đến khuyên bảo xem xét, rồi chiêu số ruộng khai khẩn, số thóc thu hoạch và cấp-phát lương lính làm danh sách tâu lên. Mỗi sở 2 suất đội, 100 biền-binh, vụ cầy cấy họp lại cùng làm, việc xong rút về, liệu để lại một suất đội, 30 biền-binh dẫn nước vào ruộng, chăn nuôi trâu cầy, chống giữ thú rừng. Đến lúc lúa chín, lại họp sức lại thu-hoạch, việc xong lại rút về, liệu để lại một suất đội, 15 lính coi giữ điền khí, thóc giống và chăn nuôi trâu cầy, binh đinh đều được cấp mỗi tháng 1 phương gạo, người ở lại thì xét cấp, người rút về thì thôi ». [168]

Đồn điền còn là phương-thức được áp-dụng để bình-định một vùng địa-phương. Sau khi đặt nền bảo-hộ trên đất Chân-Lạp, Vua Minh-Mạng đã ra lệnh lập đồn điền ở thành Trấn-Tây trong những năm 1835-1839 :

« Vua sai viện Cơ-Mật truyền dụ bọn Trương-Minh-Giảng rằng : thành Trấn-Tây mới được thiết-lập, trong phải trấn áp dân ở biên-giới, ngoài phải phòng ngừa giặc láng-giếng… chứa thóc lúa, làm đồn-điền cũng là việc cần. Vả, quân ta có nhiều và đóng lâu ở đấy, hằng năm vận-tải khó nhọc phí tổn, khó lòng đều đặn được, thế mà Trấn-Tây là đất rất màu mỡ, bỏ hoang còn nhiều. Chính phải nên chiêu mộ dân Kinh, theo đi khai khẩn cầy cấy và cư trú. Lại ra lệnh cho biền binh trú phòng, nhân lúc nhàn rỗi này, hoặc trích lấy một nửa, hoặc liệu một phần ba, đến chỗ gần và tiện, vừa cầy vừa tập luyện thì sau đó vài năm thóc gạo không sao ăn xuể… » [169]

Chính-phủ cũng dùng tù-phạm lập đồn-điền ; những người này làm việc dưới sự đốc thúc của quân lính trong những đồn-điền riêng biệt, hoặc cùng chung một nơi với binh lính. Tù phạm bị kết án phát lưu hay khổ sai, khi làm việc vẫn phải đeo xiềng xích, và tối về doanh trại vẫn bị đeo gông.

Những người làm việc trong các đồn-điền được hưởng nhiều quyền-lợi. Đối với binh lính, trong 2, 3 năm đầu mới khẩn hoang, họ vừa được hưởng lương bằng tiền và hiện vật, vừa được hưởng cả hoa lợi ruộng đất đồn điền. Khi ruộng đã thành thục, ngoài số lúa thế phải đóng cho chính-

phủ, họ được hưởng số hoa lợi còn lại, đồng thời vẫn lĩnh phần lương bằng tiền. Thuế suất của quân lính đồn điền cũng nhẹ hơn thường dân một phần ba.

Đối với tù phạm, những người mắc tội nhẹ hoặc tỏ ra hiền lành chăm chỉ, đặc biệt là những tù phạm người Bắc bị phát vãng vào trong Nam, có thể được tha tội để trở hành lính đồn-điền ; mãn hạn tù, họ có thể được chia tư điền để làm ăn lâu dài tại chỗ. Ở những vùng cần khẩn hoang gấp, Vua Minh-Mạng còn cho phép tù phạm được đưa vợ con đi theo. Hai năm đầu, họ hưởng tất cả hoa lợi thu hoạch được ; đến năm thứ ba, thì họ phải nộp một nửa cho chính-phủ. [170]

Các đồn-điền thuộc quyền sở hữu của chính-phủ, nhưng nếu vì một lý do nào một đồn-điền không thể tiếp tục hoạt-động nữa, thí-dụ trong trường hợp quân lính phải đi tác chiến lâu, nó có thể được giao phó cho các thôn xã lân cận làm công điền. Năm 1840, Vua Minh-Mạng đặt lệ là một phần ruộng đất do tù phạm khai khẩn có thể đem cấp cho tù nhân hết hạn nếu ở lại địa-phương, một phần bán cho dân chúng làm tư điền ; nếu không ai mua, thì giao ruộng ấy cho dân sở tại làm công điền.

Chính-phủ còn chiêu mộ lưu dân lập thành đội ngũ để tổ-chức dinh điền, và cho họ vay nông cụ, thóc giống, trâu bò và lương ăn để khẩn hoang riêng hoặc cùng chung một nơi với quân lính. Hình-thức dinh-điền được dùng nhiều lần bởi các Vua nhà Nguyễn, kể từ cuối thế-kỷ XVIII đến gần hết thời Vua Tự-Đức, để tổ-chức sự khai hoang hoặc ở Nam-

phần, hoặc ở đảo Côn-Lôn, hoặc ở các vùng đất sa bồi của Bắc-phần và Trung-phần. Năm 1790-1791, Nguyễn-Vương cho tổ chức những *đội nậu đồn điền* ở đạo Long-Xuyên ; dân thực nạp ai mộ được 10 người trở lên thì cho làm cai trại, còn người làm đồn điền thì được miễn dao dịch nhưng phải trả thóc sưu mỗi năm mỗi người 8 hộc, và thuế thân được xem như quân hạng. Song chính-sách mộ nông-dân làm đồn-điền của Nguyễn-Vương hình như đã không thành-công cho lắm, vì vào năm 1795, sau khi dân trại đồn-điền trốn nhiều, được định lại là mỗi trại sẽ lấy 15 người làm hạn ; nếu không đủ số ấy, cai trại phải sung làm binh. [171]

Bước sang thế-kỷ XIX, dinh-điền, thiết-lập với nông-dân tổ-chức thành đội ngũ, được phân biệt rõ rệt hơn với đồn-điền, là cách thức khai khẩn đất hoang với quân lính hay tù-phạm. Vào giữa thế-kỷ XIX, Vua Tự-Đức định lệ mộ người tình-nguyện làm dinh-điền, cứ 50 người dân thì lập thành một đội, 500 người lập thành một cơ :

« Nhưng mộ người lập ấp, phải được 10 người trở lên mới cho tuỳ chỗ khai khẩn lập mộ, người Tầu đầu mộ cũng cho. Người nào mộ được 1 đội, cho bổ suất đội ; được 1 cơ cho bổ chánh đội thí sai phó quản cơ. Ngày sau thành căn cước, 1 đội làm 1 ấp, 1 cơ làm 1 tổng, còn quản cơ, suất đội đều lãnh chức tổng-trưởng, ấp-trưởng. Người nào mộ dân lập ấp, được 30 người tha xâu thuế trọn đời, được 50 người thưởng chánh cửu-phẩm, được 100 người thưởng chánh bát phẩm, nhưng lãnh chức tổng-lý. Còn thuế ruộng đất hiện khẩn và thuế đinh, đều cho khoan hạn, để khuyến-khích cho người ứng mộ ». [172]

Sau khi lệ này được ban hành, năm 1854, dưới sự đốc xuất của Nam-kỳ Kinh-lược Đại-sứ Nguyễn-Tri-Phương, đã được chiêu mộ 10.500 người dân Nam-kỳ vào các dinh điền để sau thành-lập được trên dưới 100 ấp. Năm 1866, nha Dinh-điền xứ An-Giang, Hà-Tiên đã chiêu mộ được 1.616 người, khai khẩn 8.333 mẫu, thành lập 149 thôn ấp ; quan tỉnh Vĩnh-Long lần lượt mộ được 690 người khai khẩn 2.700 mẫu, thành lập 41 xã thôn. Năm 1865, nhà Vua cho đặt nha Dinh-điền trong các tỉnh Bình-Thuận, Khánh-Hoà, Phú-Yên, giao cho Ngự-sử Nguyễn-Văn-Phương làm Khâm-sai Dinh-điền quản đốc ; những người Lục-tỉnh Nam-kỳ chạy trốn trước sự chiếm đóng của quân Pháp, đến đầu thú tại Bình-Thuận và Khánh-Hoà cả thẩy là 500 người đã được nha này cấp cho tiền gạo đi khẩn ruộng. [173]

Nhờ ở các cố gắng khai khẩn đất đai, diện-tích canh-tác đã được mở rộng thêm : diện-tích ruộng đất ghi trong các sổ địa-bạ toàn-quốc năm 1836 là 4.063.892 mẫu, năm 1847 đã lên tới 4.278.013 mẫu, nghĩa là đã gia-tăng được 214.119 mẫu trong vòng 10 năm.

Nhưng số gia-tăng này thật ra không thấm vào đâu, so với sự gia-tăng của dân-số. Nó cũng chứng tỏ là tốc-độ khai hoang đã tiến-triển rất chậm chạp. Riêng ở vùng Nam-Định, qua mấy đợt chính-phủ tổ-chức khẩn hoang các nơi đất sa bồi, đến năm 1864 vẫn còn vào khoảng 30.000 mẫu bỏ hoang nữa. Ở Nam-phần, những vùng đất hoang còn rất rộng : vào năm 1870, diện tích đất đai khai phá mới đạt được có 522.000 hec-ta, trên một diện-tích toàn bộ là 5.600.000 hec-ta. [174]

Chính-phủ đã chỉ chú-trọng nhiều đến sự khai khẩn vùng đồng bằng thuộc châu-thổ các con sông lớn, còn việc khai hoang các vùng núi là do các thôn xã địa-phương hoặc do cá-nhân lẻ tẻ tự túc làm lấy. Phải đợi đến khi toàn bộ Nam-phần rơi vào tay người Pháp, chính-phủ mới đứng ra thật sự tổ chức việc khai khẩn miền núi, nhưng không thành công cho lắm : năm 1876, lập chức *Sơn phòng điền-nông sứ*, có nhiệm vụ phân tháp những dân xã cùng các hạng tù sung quân và phát lưu đi khẩn ruộng tại miền núi ; những năm 1879, các quan sơn-phòng tỉnh Sơn-Tây đã phải nhìn-nhận sự thất-bại trong việc mộ dân khai hoang. Năm 1882, Vua Tự-Đức phải bãi bỏ nha Dinh-điền Thừa-Thiên vì mười phần mới làm được một, tuy đã hết hạn 3 năm và được triển hạn thêm một năm nữa. Tuy nhiên, năm 1883, nhân các quan sơn-phòng tỉnh Nghệ-An mộ được 90 dân Mọi và khai khẩn được hơn 2.070 mẫu ruộng, Vua Tự-Đức lại :

« Truyền cho quan tỉnh và sơn-phòng xét kỹ các hạt trên miền thượng-du, tuỳ chỗ lập đồn, phái lính giản là lính mộ tới đó tuỳ thế khai khẩn, và hiểu dân Thổ, dân Mọi nhóm thành thôn ấp, biên vào sổ đinh, để chúng cầy ruộng nạp thuế, cho được thành-hiệu ». [175]

PHỤ TRƯƠNG : TRÍCH TRONG QUỐC-TRIỀU CHÍNH-BIÊN TOÁT-YẾU

a) Cứu Chẩn

(Năm 1834) Bố-chính tỉnh Thanh-Hóa là Nguyễn-Đăng-Giai có nói trong tập thỉnh an rằng :

« …Trong tỉnh hạt, năm ngoái mất mùa, nhiều lần được miễn, hoãn thuế khóa, bán rẻ thóc và cho vay, cũng thư được sự cấp bách trước mất. Nhưng nghĩ : những nạn hạn, lụt là lẽ thường của số trời. Nay đem cái số thóc có hạn mà hằng năm thi-hành chính-sách cứu đói, thì tài-chính có thể đảm-bảo thường đủ không ? Vậy xin phỏng theo cái phép xã thương của Chu-Tử đời Tống, châm chước mà làm. Nếu vụ chiêm lúa tốt thì ra lệnh cho các viên phủ huyện hiệu triệu dân các xã thôn, tùy theo số ruộng nhiều ít, bất cứ ruộng công, ruộng tư, ngoài số thuế nhà nước ra, cứ mỗi mẫu nộp 10 thưng thóc, dựng kho để chứa, rồi chọn những người có vật lực trong làng trông coi, cho vay lãi. Đến mùa đông, thu lại, cứ tính lãi 3 phần 10. Rồi lại thu số thóc vụ mùa này mỗi mẫu 5 thưng, hợp với số thóc vụ chiêm, chứa vào kho, rồi lại cho vay như lệ cũ. Năm sau và những năm sau nữa cũng thế. Đủ 5 năm rồi, các viên phủ huyện tính số thóc chứa ở các thôn xã, nếu có thể đủ cung cấp cho dân nghèo trong một năm đói kém thì thôi không cho vay lãi nữa. Nhưng hàng năm, cứ đến tháng hai, ba, tám, chín là giáp hạt, phát ra cho dân xã vay. Đến lúc trả vào kho thì cứ 10 thưng phải nộp một thưng thóc hao. Năm nào cũng làm

như thế, thì dù có gặp năm mất mùa, về phần nhà nước đã đỡ được nhu phí về việc điều hòa cứu tế, mà về phần dân cũng tránh được cái lo đói kém ».

Vua không thuận, cho rằng khoản thuế chính cung, mỗi mẫu lại thu 10 thưng, chưa chắc dân đã vui lòng đóng góp.

b) Khẩn hoang

Tháng 10 năm Mậu-Tý thứ IX (1828)… mới đặt huyện Tiền-Hải thuộc về phủ Kiến-Xương trấn Nam-Định. Nguyên trước ở gần biển có một dải bãi tiền-châu bỏ hoang, giặc thường trốn núp tại đó, khi quan Dinh-điền-sứ Nguyễn-Công-Trứ đến chiêu dụ dậy bảo dân, nhắm đo đất bỏ hoang ở tiền-châu và hai bên bờ, chia cấp cho dân cùng, cả thẩy được 14 lý, 27 ấp, 20 trại, 10 giáp, số đinh 2.350 người, ruộng hơn 18.970 mẫu chia làm 7 tổng, tâu xin biệt lập một huyện, đặt tên là huyện Tiền-Hải. Lại ở làng Ninh-Cường, Hải-Cát, mở được 4 lý, 4 ấp, 1 trại, xin lập một tổng thuộc về huyện Nam-Chân. Ở tổng Hoàng-Nha, mở được 5 ấp, 1 trại, 3 giáp, cũng làm 1 tổng, thuộc về huyện Giao-Thủy, còn bao nhiêu tùy gần tổng nào thuộc vào tổng ấy. Đến như nhà cửa và ngưu canh, điền khí, lượng lấy tiền công chi cấp cho. Ngài ban khen, mới cho tri huyện Quỳnh-Lưu là Võ-Danh-Dương (người trấn Sơn-Nam) làm tri-huyện Tiền-Hải.

Công-Trứ lại tâu : « Những dân nghèo muốn xin lãnh ruộng hoang mà khẩn còn đến hơn 1.000 người, tôi xét huyện An-Khánh, An-Mộ thuộc về Ninh-Bình, đối ngay với huyện Nam-Chân trấn Nam-Định, theo một dải bờ biển, còn nhiều nơi bỏ hoang cầy được, cũng chẳng kém gì huyện

Tiền-Hải : tôi xin qua đó nhắm đo, lập thành ấp lý ». Ngài khiến hội với quan đạo Ninh-Bình mà làm…

Năm Kỷ-Sửu thứ X (1829)… mới đặt huyện Kim-Sơn thuộc về phủ Yên-Khánh đạo Ninh-Bình, lựa người đặt làm tri huyện để khuyên dậy dân. Nhà cửa, lương tháng, ngưu canh, điền khí thời đều cấp cho dân, y như lệ huyện Tiền-Hải ; còn ruộng thiệt trưng và ruộng đã thành thục thời lấy thuế từ năm nay, ruộng lưu hoang thời đến năm Minh-Mạng thứ XII sẽ đánh thuế ; đó là theo lời Nguyễn-Công-Trứ xin. Công-Trứ lại dâng sớ xin lập qui ước khiến cho dân kiểm thúc, lâu cũng nên thói hay được :

- Lập nhà học (đặt ruộng học tha thuế, khiến dân cầy ruộng để làm học bổng, học trò 8 tuổi phải vào học).

- Đặt xã thương, chăm dậy bảo dân làm ăn.

- Cẩn việc phòng giữ.

- Nghiêm việc khuyên răn.

Ngài khen phải…

Năm Nhâm-Thìn thứ XIII (1832), Thự tổng-đốc Hải-An là Nguyễn-Công-Trứ tâu : « Đất Quảng-Yên nhiều nơi bỏ hoang, khẩn trị được, đến chừng 100 mẫu, nhưng dân xứ ấy chỉ quen nghề đánh cá, đi buôn, không ưng làm ruộng ; xin theo phép đồn-điền, lượng phái lính thú, quân cấp cho đồ công nhu, khiến khai khẩn cầy cấy, chỗ nào nên đắp bờ đê thời tùy nghi mà đắp, đến khi cắt lúa, coi được bao nhiêu chia làm 3 phần, đem 2 phần nạp vào kho, còn một phần

cho quân cấp. Khi thành ruộng rồi, mộ dân lãnh quản, mà theo lệ công điền đánh thuế ».

Ngài dụ khiến phải tới nơi xem xét. Công-Trứ mới hội đồng với tuần-phủ Lê-Đạo-Quảng lựa được ở làng Lưu-Khế, làng Vị-Dương (thuộc huyện Yên-Hưng), làng Yên-Phong (thuộc huyện Ba-Can), có đất hoang cầy được cả thẩy 3.500 mẫu, nghĩ xin đắp đê ngăn nước mặn, dài hơn 2.740 trượng, đem lính thú Quảng-Yên và phái thêm lính cơ Hải-Dương hiệp nhau mà làm ; khi đê xong rồi, lượng để lính lại khẩn trị. Ngài cho.

CHƯƠNG IV : CÁC HOẠT-ĐỘNG CÔNG-NGHỆ

I. TỔ-CHỨC CÔNG-NGHỆ

Trong nền kinh-tế tự-nhiên của nửa đầu thế-kỷ XIX, hoạt-động công-nghiệp là hoạt-động phụ, bổ trợ cho sự sản-xuất nông-nghiệp. Đây là những hoạt-động phần lớn ở nông-thôn : đa số nông-dân đều làm thêm nghề thủ công và đa số các thợ thủ-công cũng đồng thời làm thêm công việc đồng áng. Ngoài công việc chính là cày cấy trồng trọt, người nông-dân phải thực hiện một số công việc thủ-công để chế-biến, với những vật-liệu sẵn có tại chỗ, những đồ thường dùng trong gia-đình, hoặc để sản xuất một vài chế-phẩm để bán, kiếm thêm ít tiền chi-tiêu trong nhà. Chính vì vậy mà ở thôn quê, một người biết đến hai, ba nghề lặt vặt không phải là hiếm. Đặc tính nông-thôn của sự sản-xuất thủ-công-nghiệp cũng khiến nó phải hướng trước tiên tới sự phục-vụ cho nông-nghiệp, với sự chế-tạo những nông-cụ hay những thành-phẩm cần thiết cho nông-dân. Vì vậy việc sản-xuất của người thợ thủ-công phải lệ-thuộc vào nhịp độ của các công việc đồng áng, để đáp ứng kịp thời các nhu-cầu của nông-nghiệp cũng như khả-năng tiêu-thụ của nông-dân qua từng thời-kỳ.

Nói chung, nghề thủ-công chủ yếu là nghề phụ của nông-dân ngoài vụ cấy cày : người dân quê làm ruộng rồi mới trở thành thợ thủ-công. Nếu nhờ nông-nghiệp mà trở nên khá giả, họ bỏ hẳn các hoạt-động thủ-công cho những người nghèo cần kiếm thêm lợi-tức bổ-túc cho sở-đắc của nghề nông. Các thợ mộc, thợ nề, thợ đóng cối xay thóc, giữa hai vụ mùa công việc đồng áng được thư thả, thường

họp nhau thành từng đoàn đi rong tìm việc, nhưng đến vụ nông họ lại trở về nhà để tiếp tục công việc cày cấy.

Đặc-điểm của thủ-công-nghệ nông-thôn này là nó có tính chất gia-đình ; số nhân-công sử-dụng không phải là nhân-công thuê mướn, mà là nhân-công của gia-đình. Mỗi gia-đình thợ thủ-công là một đơn-vị sản-xuất ; nhà ở của gia-đình người thợ vừa là xưởng chế-tạo, vừa là cửa hàng, trong đó người làm việc là bà con đặt dưới quyền người gia-trưởng, chứ không có những quan-hệ giữa chủ và người làm công. Tuy nhiên, cũng có một số trường-hợp cho thấy tại vài nơi có những thợ cả thuê người làm và thợ học nghề, để phụ giúp họ trong việc sản-xuất [176] :

« các cơ-sở thủ-công phải thuê mướn ít nhiều nhân-công là những cơ-sở ở ngay hoặc ở gần thị-trấn, thành phố, ở những nơi mà sức tiêu thụ mạnh, thị-trường đòi hỏi nhiều, nghề thủ-công phát-triển. Ở những nơi đây, trường-hợp thuê mướn nhân-công rất phổ-biến và nghề thủ-công không còn là thuần túy công-nghệ gia-đình nữa ».

Về phương-pháp sản-xuất, các nghề là thủ công nghệ, không đòi hỏi nhiều vốn, mà chỉ cần sự khéo léo chân tay hay kinh-nghiệm của người thợ cả. Các nghề cũng không đòi hỏi sự tiết kiệm sức lao-động : việc làm tuy tốn nhiều công mà đưa về ít lợi cũng cứ làm : sự cơ giới hóa ít có, dụng cụ sử-dụng rất đơn giản, thô sơ, và vì thế mà năng-suất thật kém cỏi. Các công-cụ sử-dụng trải qua các thời-đại vẫn không có chút nào thay đổi để tiết-kiệm sức người và nâng cao năng-suất.

Vật liệu dùng để biến-chế là những vật liệu tự nhiên, tìm ngay tại địa-phương chứ không phải mua từ xa tới : gỗ, tre, mây, sừng, xương, gai, bông tự trồng, tơ tự kéo, v.v… Tre và mây giữ một địa-vị quan-trọng trong đời sống kinh-tế, chúng được dùng trong sự chế tạo những đồ dùng cần thiết nhất, ngoài việc dùng để xây-dựng nhà cửa. Có làng ở Nghệ-An nổi tiếng về sự sản-xuất thúng mủng, nhưng có thể nói là trong mọi làng đều có những thợ làm đồ tre, mây đan.

Nhưng khuynh-hướng chuyên-nghiệp hóa đã hiện ra từ lâu trong một số làng, và cho thấy là đã có một sự phân phối hoạt-động trong kinh-tế địa-phương, dù chỉ là một sự phân-phối sơ khởi ; tại các làng thủ-công chuyên nghiệp này, công việc thủ-công là nghề chính, và công việc cày cấy trồng trọt chỉ là nghề phụ. Nguồn lợi chính của dân làng Phương-Trung (Hà-Đông) là nghề làm nón, của dân làng Triều-Khúc (Hà-Đông) là nghề dệt, của dân làng Đại-Bái (Bắc-Ninh) là nghề đồ đồng… chứ còn công việc đồng áng chỉ được dành cho rất ít thì giờ. [177]

Hơn nữa, cơ hồ không thể tìm ra nhiều công-nghệ khác nhau trong cùng một làng thủ-công chuyên nghiệp, mà đại đa số các thôn xã thuộc châu-thổ sông Hồng chỉ duy trì một nghề, và những thứ đồ dùng khác thì phải nhờ đến làng khác cung-cấp cho. Sự chuyên-nghiệp-hóa có thể tỷ mỉ đến nỗi có làng chỉ chế-tạo bán thành phẩm để bán cho làng lân cận sẽ hoàn-thành chế-phẩm ấy : thí-dụ một làng đan rổ, làng khác làm nắp đậy ; làng này quay tơ, làng kia kéo sợi, làng nọ dệt lụa. Theo sự điều tra của P. Gourou, thì cho đến

đầu thế-kỷ XX, những nghề chế tạo đồ sứ, nón, áo tơi, giầy, v.v... vẫn hoàn toàn trong tay một số làng xóm đặc biệt, và trong thành thị không bao giờ có. [178]

Để giải-thích khuynh-hướng chuyên-nghiệp-hóa ấy, có tác giả cho rằng nguyên nhân là do sự hiện diện của một loại nguyên-liệu tại một địa-phương, như chín phần mười dân chúng Bình-Thuận sống về nghề làm cá khô và nước mắm vậy. Nhưng nguyên nhân sâu xa hơn để giải-thích sự chuyên-nghiệp-hóa này là tính cách liên hệ và mô phỏng giữa dân làng, cùng những tập-quán cố hữu của nông-dân : do một sự tình cờ nào, trong một làng có người học được một nghề thủ-công. Thấy nghề này có thể sinh lợi, dân làng bắt chước làm nghề theo, rồi từ đời này sang đời khác, cha truyền con nối, người ta tiếp tục làm nghề đó, để cho làng này trở thành một làng chuyên nghiệp. Từ sự chuyên-nghiệp-hóa, các làng thủ-công đi đến độc-quyền sản-xuất một loại chế-phẩm đặc biệt : có một số làng chuyên về một nghề nhất-định, như nghề dệt tơ lụa, nghề thêu, nghề đồng, nghề gốm, nghề làm giấy, v.v... Sau cùng, cũng có những làng phải chuyên riêng về một nghề, vì dân nhiều nhưng đất hẹp, nên dân chúng phải sinh sống bằng công-nghệ.

Sau đây là vài ví-dụ về những làng thủ-công chuyên nghiệp :

- Làng Bát-Tràng (Bắc-Ninh), Đức-Thọ (Thanh-Hóa) làm đồ gốm.

- Làng Đa-Hội (Bắc-Ninh) làm đồ sắt.

- Làng Đại-Bái (Bắc-Ninh), Ngũ-Xá (Hà-Nội) làm đồ đồng.

- Làng Thiên-Khúc và Vạn-Phúc (Hà-Đông), Bảo-An (Quảng-Nam) dệt tơ lụa.

- Làng Hải-Yến (Hưng-Yên) làm quạt.

- Làng Cồ-Du (Phú-Yên), Hải-Thiên (Nam-Định), Thiện-Chạo (Ninh-Bình), v.v… làm chiếu.

- Làng Yên-Thái (Hà-Nội), Dương-Ổ và Đào-Thôn (Bắc-Ninh), Phú-Định (Hưng-Hóa) làm giấy bản.

- Làng Gò-Găng (Bình-Định) làm nón.

- Làng Hiền-Thương (Hà-Nội) làm lọng, v.v…

Nhiều trường-hợp trong đó sự chuyên-môn hóa hiện ra với thế-kỷ XIX được thấy trong tỉnh Thanh-Hóa. Trong một làng có một hay nhiều người thợ Bắc-Kỳ di cư tới : khi đầu, họ chỉ là người thợ rong, muốn lợi dụng tại chỗ tình-trạng thiếu thốn về nghề chuyên-môn của họ ; cũng có thể họ đã bị đuổi khỏi Bắc-Kỳ, hay đã được chiêu mộ bởi một vị quan địa-phương. Con cháu họ dĩ nhiên học nghề của cha, và dân khác trong làng bắt chước theo : dần dần, trong làng lớn lên một trung-tâm kỹ nghệ. Đời Gia-Long, một người thợ làm gốm tên là Nguyễn-văn-Trác tới lập cư tại Lộc-Bồi, và thiết-lập tại đây một trung-tâm sản xuất đồ gốm ; năm 1851, các người thợ làng Lộc-Bồi phải tìm một loại đất sét tốt hơn, mới vượt qua sông Mã để lập xã Thổ-phương. [179]

Khuynh-hướng chuyên-nghiệp hóa cũng sinh ra những nguyện vọng muốn giữ gìn các bí quyết nhà nghề. Các

người có nghề muốn giữ nghề mình như một thứ của riêng không muốn truyền cho người ngoài, coi nghề như một thứ của để gia-truyền, chỉ dạy cho con cháu hay người trong họ là cùng. Còn những làng có nghề gì hơi tinh-xảo thường muốn giữ làm chuyên lợi, và giữ rất kín đối với người ngoài ; có làng cấm con gái lấy chồng ở làng khác chế tạo những chế phẩm của làng cha sinh mẹ đẻ ; có làng cấm con gái trong làng lấy chồng làng khác ; có làng bắt buộc các bí quyết nhà nghề chỉ được dậy cho con trai trong làng và đàn bà có con, chứ không được truyền cho con gái chưa lấy chồng. Đó là trường-hợp những làng thủ-công chuyên-nghiệp như các làng An-Xá làm chiếu, Thổ-Ngọa làm nón lá, ở tỉnh Quảng-Bình. [180]

Thợ thuyền ở các làng hay ở các thị-trấn thường theo từng nghề-nghiệp mà họp thành những tổ-chức gọi là hộ, phường hay ty. Trên nguyên-tắc, mọi người có quyền tự-do chọn lựa một nghề thích hợp với mình ; mọi người thợ cũng có quyền không gia-nhập các phường, các hộ. Các hiệp-hội này cũng không được hưởng những đặc quyền riêng rẽ nào, ngoại trừ sự miễn dao dịch cho các hội-viên. Nhưng, để đổi lấy sự miễn các loại dao dịch ấy, các người thợ trong phường hay hộ phải trả thuế thân bằng tiền hay bằng hiện-vật cao hơn các dân đinh thường.

Chúng ta không được biết rõ về tổ-chức và nội qui của các hộ, các phường, nhưng qua các dữ-kiện vụn vặt mà các tài-liệu sử cung hiến, chúng ta có thể nhận thấy một vài đặc-tính sau :

- Phường hay hộ có thể là một đơn-vị hành-chính về mặt thuế-khóa : trong đó các thành-phần phải nộp những loại thuế biệt-nạp, và chuyên về một loại sản-xuất nào đó. Ví-dụ : các yến-hộ ở Quảng-Nam, Bình-Định và Khánh-Hòa, được thành-lập với một số dân ngoại-tịch và mỗi năm mỗi người trong hộ phải nộp cho nhà nước 8 lượng yến sào, nhưng được miễn binh dịch và dao dịch [181]. Các hộ lấy quế ở Nghệ-An mỗi năm mỗi người nạp 120 cân quế, ở Thanh Hóa mỗi năm mỗi người nạp 70 cân, nhưng được miễn thuế thân [182]. Hai phường Yên-Thái và Hồ-Khẩu thuộc huyện Vĩnh-Thuận (Hà-Nội) biệt nạp thuế làm giấy : trong hộ tịch ai có thổ-sản thì nộp thuế thổ-sản, nhưng cũng có thể nạp thay bằng tiền, hạng tráng mỗi người nộp 8 quan, dân đinh một nửa. [183]

Các phường ở Thăng-Long lại còn có tính-chất hành chính nhiều hơn là tính-chất tập-đoàn thợ thủ-công nữa : đây là những phố riêng chuyên bán một loại sản-phẩm nhất-định, tuy trong một số phường cũng có những thợ thủ-công có cơ-sở sản-xuất và cửa hiệu ngay tại phố. [184]

- Phường còn là một tổ-chức có tính-chất tôn-giáo và tương-tế : các thợ thủ-công trong phường đều thờ vị tổ-sư của nghề mình (như thợ đồng thờ ông Khổng-Lộ, thợ thêu và thợ làm lọng thờ ông Lê-Công-Hành), và mỗi năm đến ngày giỗ làm lễ Tổ-sư tại miếu thờ ; người trong phường cũng đóng góp tiền để giúp đỡ hội-viên trong những dịp cưới gả hay ma chay.

- Phường cũng là một tổ-chức có tính-chất kỹ thuật : đây là những nhóm thợ chuyên môn, hiệp lại dưới sự điều-khiển của một người thợ cả là người nắm kỹ-thuật một cách thành thạo hơn cả và thay mặt nhóm để lãnh khoán công việc và thương-lượng về tiền công ; hết việc thì nhóm này lại giải-tán. Ở làng Bát-tràng (Bắc-Ninh), thợ làm đồ gốm thường họp nhau thành từng nhóm 7, 8 người, cầm đầu bởi « sức cả » là người thợ giỏi nhất và giầu kinh-nghiệm nhất, và đi làm việc từ lò này sang lò khác. [185]

Chính-phủ thường coi các phường như là những tổ-chức của tư-nhân, nhưng, để thúc đẩy hoạt-động công-nghệ và thu thuế, đôi khi cũng qui-định thể thức lập các phường thợ thủ-công. Từ triều Vua Minh-Mạng trở về trước, những hiệp-hội được chính-phủ thừa nhận gọi là *cục* (hoặc *cuộc*) hay *ty* (cục thợ vàng còn được gọi là *ngân thượng ty*, cục thợ rèn *thiết tượng ty*, cục thợ dệt *cơ tượng ty*, cục thợ mộc *mộc tượng ty*, v.v...) ; đối với chính phủ, thợ các cục phải chịu những trách-nhiệm nhất định, như phải cung cấp cho chính-phủ những loại chế-phẩm mà chính-phủ đặt làm : thường thường, chính-phủ giao trước nguyên-liệu và trả công cho thợ trong cục là một tiền và 1/30 phương gạo mỗi ngày. Thợ thuyền có chân trong cục không phải nộp thuế theo đinh-bộ, và thuộc hạng miễn sai, nhưng phải nộp một thứ thuế riêng, nặng hơn thuế thân của dân thường nhiều. Muốn lập một cục, thường vài người thợ họp lại, tự chọn một cục-trưởng, và xin phép quan bố-chính. Mỗi năm, cục trưởng phải trình lên quan tỉnh một bản hộ-tịch ghi ngày sinh tháng đẻ và quê quán của những người trong cục để

chịu thuế. Cục-trưởng được đồng hóa với một viên tòng cửu phẩm đội-trưởng ; cũng như lý-trưởng ở các làng, cục-trưởng là kẻ trung gian giữa chính-phủ và cục thợ, phải chịu trách-nhiệm về việc thu thuế chiếu theo thuế bộ riêng của cục, và nhận làm các loại hàng mà chính-phủ đặt làm. Thuế nộp bằng tiền, nhưng cũng có khi bằng chế-phẩm tùy theo nghề nghiệp : ví-dụ thợ dệt gấm vóc phải nộp thuế bằng vải dệt.

Số các cục thợ và số người trong cục không có gì là nhất định, mà chỉ tùy thuộc tình-trạng công-nghệ trong mỗi tỉnh mà thôi. Năm 1810, khi được đặt cục thợ bạc ở tỉnh An-Giang [186], đã chỉ lấy 5 người làm định ngạch, trong số ấy một người được chỉ-định làm tượng-mục (thợ cả). Trong khoảng 1835-1840, chính-phủ còn xét lại tình-hình công-nghệ trong các tỉnh để chiết giảm số thợ trong các cục, và đồng thời cũng để loại bỏ những người không lành nghề nhưng lại vào làm thợ ở các cục, với mục-đích duy nhất là mượn chỗ để trốn đi lính và dao dịch. Năm 1835, cục làm than ở Gia-Định nguyên ngạch có 997 người, đã chỉ được giữ lại có 100 người, còn thì đuổi về dân, khai vào sổ đinh ; ngoài ra, những loại thợ không cần thiết ở lục-tỉnh Nam-Kỳ như thợ sơn, thợ làm lược, thì có khuyết cũng không mộ nữa. [187]

Năm 1840, chính-phủ quyết-định rằng những thợ ở các tỉnh Bắc-Kỳ như thợ bạc, thợ sơn, thợ đồng hồ, thợ đồi mồi, thường cần dùng, thì sẽ vẫn được lưu ngạch :

« Còn những thợ đóng thuyền, làm lò rèn, số người ở hạt nào quá nhiều lượng cho giảm bớt, cùng những thợ không quan thiết cần dùng gì, thì đều bắt về sổ hạng dân, cùng chịu việc binh, dao ». [188]

Đồng thời, thể lệ tha giảm sưu thuế cho thợ các cục cũng được xét lại : đối với những loại thợ được lưu lại ở Bắc-Kỳ, chỉ khi nào làm việc cho chính-phủ thì mới được tha thuế thân, không thì vẫn phải cung nộp theo lệ. Còn ở Nam-Kỳ, cục nào tập hợp thợ làm việc thì mỗi người thợ mỗi ngày được cấp tiền 20 đồng, gạo một làm việc 1 tháng trở xuống, không được chiết trừ dao dịch và thuế khóa ; 2 tháng, được giảm 3/10 ; 4 tháng, được giảm 5/10 ; 5 tháng, được giảm 6/10 ; chỉ sáu tháng trở lên, mới được hoàn toàn miễn sưu thuế.

Ở các tỉnh lớn, như Hà-Nội, Gia-Định, Huế, chính phủ đặt một chức quan võ hàm bát phẩm, gọi là *chư cục trưởng* hay *chính ty sứ*, để quản-trị các cục và để liên lạc với các cục-trưởng mỗi khi chính-phủ đặt làm các chế phẩm cần dùng ; các cục bắt buộc phải cung-cấp những loại chế-phẩm này, được đặt theo những giá cả do chính phủ định đoạt và rất thấp.

Chính-phủ còn can thiệp vào các hoạt-động công nghệ bằng cách đôi khi khuyến-khích một vài ngành sản xuất : năm 1836, vì mua được từ Trung-Quốc loại kén trắng, có chất tơ tốt hơn tằm nuôi tại Việt-Nam, Vua Minh-mạng cho phát giống tằm trắng ấy ra các tỉnh Hà Nội, Nam-Định, Hưng-Yên, Hải-Dương, Sơn-Tây, Bắc-Ninh, để thuê người

chăn nuôi và thưởng trước cho mỗi tỉnh 20 quan tiền nuôi tằm. Nhân dịp này, nhà Vua xuống dụ như sau :

« Gần đây, nghe nói nhà Thanh có thứ kén trắng như tuyết, mà chất tơ trội hơn của nước ta đã sản-xuất, cho nên không ngại xa hàng nghìn dặm, trả giá đắt mua được. Các ngươi là đốc, phủ các tỉnh, nên sức rõ cho những người chăn nuôi, cần phải làm cho giống tằm trắng ngày thêm nẩy nở nhiều ra, để gây giống rộng khắp trong dân gian, thì người ta được nhờ nhiều lắm ». [189]

Sang năm sau, hai tỉnh Sơn-Tây và Hà-Nội nuôi được nhiều tằm kén trắng này, quan tỉnh được thưởng kỷ-lục mỗi người một thứ, trong khi nhà làm nghề nuôi tằm được thưởng 100 quan tiền ; giấy trứng ngài (tằm) được sai chia đưa đến các tỉnh Ninh Bình, Thanh-Hóa, Nghệ-An, Hà-Tĩnh, để các tỉnh này theo cách thức mà nuôi. [190]

Chính-phủ cũng ban thưởng người trồng dâu, cho những ai trồng từ 5 đến 10 mẫu ruộng dâu được thưởng một đồng Phi-long ngân-tiền ; ai có 20 mẫu ruộng dâu được miễn thuế thân. Năm 1839, chính-phủ lại phát bông của Âu-Châu cho phủ Thừa-Thiên (4.000 cân) và tỉnh Quảng-Trị (2.000 cân), để thuê dân dệt vải *« mỗi tấm hết 4 cân bông, lấy mỗi tấm dài 30 thước, rộng 6 tấc 5 phân làm mức ».* [191]

Nhờ sự chú ý của chính-phủ, nghề dệt biết được nhiều tiến bộ : đời Minh-Mạng, Trần-Quý phổ-biến ngành dệt lụa ; đời Tự-Đức, Đỗ Văn Sửu sản-xuất gấm ở Hà-Đông. [192]

Chính-phủ cũng lập ở kinh-đô và ở các thị-trấn những xưởng chế-tạo lớn, gọi là *tượng-cục*, đặt dưới sự đốc-xuất

của những vị chánh và phó ty-tượng, và thu dùng nhiều nhân-công chuyên-nghiệp. Thợ làm việc trong các tượng-cục này gọi là *công tượng*, được phân chia thành hai loại, tượng-mục (thợ cả) và tượng-dịch (thợ bạn) ; hàng năm cứ tháng chạp, được ước lượng số thợ cần dùng, để những người này đến tháng giêng được triệu-tập đến các tượng-cục làm công-tác ; kể từ tháng bẩy trở đi, tùy theo công việc còn nhiều hay ít, các ty-tượng chước giảm bớt số thợ cho về nguyên-quán. [193]

Thợ các tỉnh được triệu-tập về kinh làm việc, được cấp phát lương ăn tính theo ngày đường ; trong khi đi đường, họ mang trong mình một loại thẻ gọi là thẻ Yêu-bài, để được thâu dưỡng trong những sở Dưỡng-tế thiết-lập tại các trấn, nếu chẳng may lâm bệnh trên đường. [194]

Trong số các tượng-cục này, quan-trọng nhất là những xưởng đúc tiền, đúc súng và đóng Tàu, là những nghề mà triều-đình dành quyền quản-lý, chứ không để cho tư-nhân được khai-thác. Các sở đúc tiền đặt ở Bắc-Thành, Huế-Đô, Gia-Định và các trấn, gọi là cục Bảo-Tuyền, đến Thiệu Trị năm đầu đổi làm cục Thông-Bảo ; tiền được đúc là tiền đồng và thỉnh thoảng tiền kẽm ; cũng được đúc những đính vàng, đính bạc 1 nén và 1 lượng, định giá vàng gấp 17 lần giá bạc, và mỗi lượng bạc giá là 2 quan 8 tiền đồng. Khi mới mở sở đúc ở Bắc-Thành năm 1803, Vua Gia-Long cử chánh-cơ Nguyễn văn An làm giám-đốc và ra lệnh từ khi đó trở đi ai có đồng đỏ và đồng linh tinh phải đem bán hết tại sở đúc tiền, chứ không được mua bán riêng ; cứ mỗi cân đồng, đúc

được 700 đồng tiền. Các chủ lò đúc, sau khi đã đúc đồng thành tiền nạp vào kho, được lãnh tiền ngoại phu. [195]

Lệ định năm 1880 bởi Vua Tự-Đức còn cho ta biết rõ thêm về phép đúc tiền :

« Lệ năm Tự-Đức thứ 33 định rằng cục Thông-Bảo ở tỉnh Hà-Nội, hiện nay đặt ra 5 lò, lò nào trong một năm đúc được 30.000 quan tiền đồng trở lên thì được miễn nghị. Lại chuẩn cấp cho công thợ đúc, cứ mỗi một trăm cân đồng và kẽm, cấp tiền thuê cho thợ đúc 4 quan 5 tiền. Tiền đồng, cứ 10 quan, trả cho thợ công mài rũa 3 tiền, công đóng tiền 5 đồng, công đếm tiền 15 đồng, công chẻ dây mây để sâu tiền 30 đồng, nồi đất mỗi chiếc 48 đồng ». [196]

Chính-phủ cũng cho đúc những tiền vàng, tiền bạc, thường được nhà Vua dùng để tưởng thưởng cho bá-quan văn võ hoặc thường dân có công. Năm 1833, rồi năm 1837, Vua Minh-Mạng cho định giá các loại kim-tiền và ngân-tiền như sau : [197]

- *Phi-long kim-tiền* hạng lớn, mỗi đồng nặng trên dưới 7 đồng cân, trị giá 60 quan.

- *Phi-long kim-tiền* hạng nhỏ, mỗi đồng nặng trên dưới 3 đồng cân, trị giá 30 quan.

- *Phi-long ngân-tiền* hạng lớn, mỗi đồng nặng trên dưới 7 đồng cân, trị giá 2 quan.

- *Phi-long ngân-tiền* hạng nhỏ, mỗi đồng nặng trên dưới 3 đồng cân, trị giá 1 quan.

- *Long-văn kim-tiền*, mỗi đồng nặng :

5 đồng cân trị giá 43 quan
4 đồng cân trị giá 34 quan
3 đồng cân, trị giá 26 quan.

- *Long-văn ngân-tiền*, mỗi đồng nặng :

1 lạng, trị giá 3 quan
7 đồng cân, trị giá 2 quan.
5 đồng cân, trị giá 1 quan 5 tiền
3 đồng cân, trị giá 1 quan

- *Nhật nguyệt tinh-vân kim-tiền*, mỗi đồng nặng 1 đồng cân, trị giá 9 quan.

- *Cát tường ngũ bát bảo kim-tiền*, mỗi ống nặng 1 đồng 5 cân, trị giá 15 quan.

Các xưởng đúc khí-giới và đóng tàu được điều khiển bởi sở Đốc-công thuộc Vũ-khố, đặt dưới quyền Bộ Binh ; các công việc chế-tạo của Vũ-khố được quản lý bởi các chế-tạo-ty hội-đồng chánh và phó giám-đốc. Kỹ-thuật đóng tàu trong các công xưởng này rất tiến-triển, và trình-độ hoàn hảo này đã được nhìn nhận cả bởi những người ngoại quốc viếng thăm Việt-Nam trong tiền bán thế-kỷ XIX, như John White và Crawfurd. Sở đóng tàu Hà-Mật của Vua Gia-Long dùng 4.000 người thợ và có thể đóng những chiếc tàu nặng 400 tấn [198]. Nghề đóng tàu cũng biết được những phát minh mới lạ của Tây-phương : năm Minh-Mạng thứ XIX, triều-đình mua được chiếc tàu chạy máy bằng hơi : *« chạy rất mau, không kể gió, nước ngược xuôi, không cần người chèo ».* [199]

Năm 1839, nhà Vua khiến sở Vũ-khố phỏng theo kiểu tàu ấy để chế-tạo một chiếc tàu máy hơi nước mới, với mục đích *« khiến thợ thuyền nước ta học biết máy móc khôn khéo ».* [200]

Năm 1840, lại được làm một cái tàu chạy bằng hơi nước hạng trang kiểu mới, có những đặc điểm sau :

« Thân Tàu dài 5 trượng 4 thước, ngang 9 thước, sâu 4 thước 3 tấc 6 phân. Nồi chứa nước dài 6 thước 5 tấc, ngang 5 thước, cao 4 thước 1 tấc, thục bánh xe guồng hai bên làm dài thêm 2 thước. Tay guồng 12 cái vẫn làm bằng sắt, duy ván tay lái làm bằng gỗ lim dài 3 thước 3 tấc, mặt 9 tấc, hai đầu trục bánh xe guồng làm thêm mỗi bên một cái đỡ trục bằng đồng. Còn ống còi cùng ống khói cùng cột đồng trung tâm cái guồng và cái nắp nồi chứa nước, hoặc làm bằng sắt, hoặc làm bằng đồng, tùy tiện mà làm. Ván thân Tàu hoặc gỗ tử gỗ đỗ cũng được, ván chỉ dày 8 phân ». [201]

Như thế, vào năm 1840, chính-phủ có cả thảy 3 chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước, tàu lớn đặt tên là tàu Yên-Phi, tàu hạng trung gọi là tàu Vân-Phi, tàu nhỏ gọi là tàu Vụ-Phi. [202]

Tổ-chức của các công-xưởng có thể được hiểu qua tổ-chức của nha-môn mộc-thương, mà Vua Minh-Mạng nghị-định thiết-lập năm 1837 [203], để lo về việc chứa cất thu chi các loại gỗ. Nha mộc-thương được điều-khiển bởi 1 giám-lâm, 1 lang-trung và một viện ngoại lang và có một thuộc nha gọi là ty Thanh-Thận mà nhân-viên gồm có :

- 1 chủ-sự

- 1 tư-vụ
- 2 bát cửu phẩm thư-lại
- 20 vị nhập lưu thư-lại

Ty Thanh-Thận hoàn toàn độc-lập với Bộ Công, nhưng bên cạnh được đặt ty Doanh-thiện ở mộc-thương đốc công, gồm các hạng thợ mộc, và thống thuộc Bộ Công. Ty Doanh-thiện có những nhân-viên điều-hành sau :

- 1 đốc công (hàm viên ngoại lang)
- 1 chủ-sự
- 1 tư-vụ
- 2 bát cửu phẩm thư-lại
- 15 vị nhập lưu thư-lại

Thuộc ty Doanh-thiện có hai tượng-cục Kiên-chu và Thiện-chu sở mộc-thương đốc-công ; hai tượng-cục này được cai-quản bởi một vị chánh và một vị phó giám-đốc sở mộc-thương. Mỗi khi có việc về thợ, hai vị này thường phải thảo luận trước với viên ngoại lang ty Doanh-thiện. Nhân-viên tượng-cục Kiên-chu gồm có :

- 5 chánh bát-phẩm chánh ty-tượng
- 5 tòng bát-phẩm phó ty-tượng
- 10 chánh cửu-phẩm tượng-mục
- 10 tòng cửu-phẩm tượng-mục
- 490 người thợ (tượng-dịch).

Nhân-viên tượng-cục Thiện-chu gồm có :

- 1 chánh bát-phẩm chánh ty-tượng
- 1 tòng bát-phẩm phó ty-tượng
- 1 chánh cửu-phẩm tượng-mục

- 1 tòng cửu-phẩm tượng-mục
- 87 tượng-dịch

Phần hành của các cơ-quan kể trên được phân phối như sau :

- Nha-môn mộc-thương : cất giữ các loại gỗ cùng ước-lượng trước các nhu-cầu về gỗ để mua sẵn cho đủ dùng ; cung-cấp vật-liệu cho Bộ Công mỗi khi cần thực-hiện những công-trình tu tạo ; giữ sổ sách về số gỗ cất trước, mới thu vào, khai tiêu và hiện còn.

- Ty Doanh-thiện ở mộc-thương : *« Phàm gặp có việc hưng tạo, tính nhân-công, tính giá vật-liệu, trao cách thức cho người chuyên biện, liệu lấy thợ làm việc, hàng năm kỳ tháng 7, liệu tính số thợ nên lưu nên giảm, bẩm Bộ dựa theo để làm, kỳ tháng 12 lại tính số thợ cần dùng báo Bộ tâu xin triệu-tập, để mùa xuân năm sau đến làm việc… »*

Các loại thợ được triệu-tập tới làm việc tại các quan-xưởng là bị trưng-dụng, chứ ít ai tình-nguyện làm tượng-dịch để phải làm việc cho nhà nước mà chỉ được lương đủ ăn. Sự cưỡng ép lao-động này có thể xảy ra với người thợ bất cứ năm nào, và chỉ chấm dứt khi nào già yếu tật nguyền, người thợ không còn được sử-dụng bởi chính-phủ nữa. [204]

Chính-phủ lại thường trưng-dụng những người thợ khéo nhất nước, nhất là trong những nghề tỉ-mỉ như khảm xà cừ, thêu thùa, chạm trổ, kim hoàn, tới làm việc suốt đời trong nội để cung-cấp đồ dùng cho triều-đình.

Trước các sự cưỡng trưng bày, người thợ thường tìm cách trốn tránh, nhưng chính-phủ áp-dụng những biện pháp trừng phạt nặng-nề :

« Thợ bạc thợ đúc ở sở Đốc công thuộc Vũ-khố phần nhiều trốn làm việc. Chuẩn cho bộ Công bàn định, nếu ai trốn chiếu theo lệ đào binh (lính trốn) mà bắt tội. Lại những người thợ ở hai cục ấy hễ ai có con đẻ, em ruột đến tuổi, đều cứ theo nghệ ấy cho vào sổ hạng thợ, không được đi làm ở ngạch khác ». [205]

Điều 80 của bộ luật Gia-Long cũng trừng trị từ 10 đến 50 roi cho những người thợ bỏ trốn.

Để tránh nạn cưỡng trưng, thợ kéo ít dám trổ tài, vì tài nghề của người thợ không lợi gì cho họ mà lại là một cái lụy, hãm họ vào một tình-cảnh gần như nô-lệ lao-động. Họ chỉ lén làm những vật nhỏ để bán cho dễ ; có người chế-tạo đồ tốt, nhưng phải mạo hiệu ngoại-quốc để Vua quan đừng để ý. Đầu thế-kỷ thứ XIX, ở Bắc-Kỳ có người chế được men sứ tốt hơn của Trung Quốc, nhưng vì sợ bị trưng-dụng bởi chính-phủ, phải bỏ trốn đi nơi khác [206]. Michel Đức Chaigneau cũng kể lại là nghề làm đồ sứ ở Bắc-Việt rất tinh-xảo, nhưng đồ sứ chế-tạo ra phải để hiệu giả làm đồ Tàu, để tránh sự mua rẻ hay lấy không bởi các quan. [207]

II. NGÀNH KHAI MỎ

Trong các công-nghệ, ngành khai mỏ đã hoạt-động mạnh từ thế-kỷ XVIII :

- Năm 1758, Hoàng Văn Kỳ được phép khai mỏ đồng Tụ-Long (Tuyên-Quang) ; Nguyễn Đình Huấn bắt đầu khai mỏ đồng ở Sáng-Mộc (Thái-Nguyên).

- Năm 1760, Hân-Trung-Hầu Nguyễn Phương Đĩnh chiêu tập phu khai mỏ đồng ở Trinh-Lan (Hưng-Hóa) ; Nguyễn Danh thường chiêu mộ dân khai mỏ đồng ở Hoài-Viễn (Lộc-Bình – Lạng-Sơn).

- Năm 1761, triều-đình ủy cho các trọng-thần và các quan trấn-thủ địa-phương, mỗi viên phải trông coi một, hai xưởng mỏ ; những viên quan này tùy tiện được xuất vốn riêng thuê người khai-thác, viên quan nào khai được mỏ nào thì được trông coi mãi mãi.

- Năm 1762, viên Lưu-thủ Bùi Thế Khanh chiêu mộ người khai mỏ vàng, bạc và thiếc ở Thái-Nguyên.

Ngoài ra, với mục đích thu thuế, chính-phủ còn để cho người Tàu khai mỏ, có xưởng tụ-họp đến hàng vạn người, mặc dầu chúa Trịnh đã quy-định chỉ cho phép tuyển từ 100 đến 300 phu mỏ, cốt để phòng sự tụ tập nhiều người dễ sinh ra loạn. [208]

Bước sang thế-kỷ XIX, cũng có nhiều dữ-kiện cho thấy ngành khai mỏ khá hoạt-động [209]. Lòng đất Việt-Nam chứa nhiều khoáng-vật, và các khoáng-sản được khai-thác kể từ nhà Lê là vàng, bạc, đồng, sắt, kẽm, chì, thiếc, diêm-tiêu,

lưu-hoàng, châu-sa và cả than đá nữa, mặc dầu việc sử-dụng than gỗ vẫn là chủ-yếu : năm 1839, mỏ than đá ở Đông-Triều bắt đầu được khai và ngay năm ấy đã sản-xuất được 100.000 cân [210] ; các mỏ than Nông-Sơn thuộc tỉnh Quảng-Nam và các mỏ than ở Quảng-Yên cũng được khai từ khoảng giữa thế-kỷ XIX. Số mỏ hầu hết tập-trung trong các tỉnh thuộc miền Bắc phần ; miền Tuyên-Quang, Hưng-Hóa, Thái-Nguyên, Lạng Sơn chiếm đến ba phần tư số mỏ trong nước trong tiền bán thế-kỷ XIX, và riêng tỉnh Thái-Nguyên chiếm trên 30% tổng số mỏ các nước (xem bảng : Số mỏ ở Việt-nam trong tiền bán thế-kỷ XIX).

Song các mỏ này hoạt-động không đều có những mỏ lớn bé khác nhau, và vì thế mà năng-suất và sản-lượng khác nhau. Có nhiều mỏ được khai-thác trong suốt thời Nguyễn, nhưng cũng có nhiều mỏ chỉ được khai thác trong một thời-gian ngắn ngủi : có những năm các mõ kẽm, chì, lưu-hoàng, châu-sa đều bị bỏ hoang hay đình chỉ. Mức phát-triển đạt được trình-độ cao nhất trong triều Gia-Long và đầu triều Minh-Mạng : trong ba năm 1808-1810, số các loại mỏ được khai là 79 mỏ, trên tổng số 124 mỏ đếm được trong tiền bán thế-kỷ XIX. Từ giữa triều Minh-Mạng trở đi, tình-hình khai thác biến chuyển không đều ; năm 1839, số mỏ hoạt-động sút xuống mức thấp nhất là 39 mỏ ; cuối triều Minh-Mạng, số mỏ tăng lên 58 mỏ, và cuối triều Thiệu-Trị còn tăng tới 68 mỏ, nhưng sau đó lại tụt xuống để sang triều Tự-Đức chỉ còn lại 54 mỏ được khai thác.

Ngành khai mỏ theo một chế-độ đặc biệt, có thể coi như chế-độ chuyên mãi. Chính-phủ có khi để cho tư nhân khai

mỏ, nhưng phải trả thuế và được kiểm-soát bởi quan chức, có khi giao mỏ cho các quan quản giám, cho họ xuất vốn rồi khiến bọn phiên thần thổ mục thuê thợ mà khai khẩn. Vì thế, các loại mỏ được khai-thác dưới nhiều hình-thức khác nhau :

SỐ MỎ Ở VIỆT-NAM TRONG TIỀN BÁN THẾ KỶ XIX [211]

	Vàng	Bạc	Đồng	Thiếc	Sắt	Kẽm	Chì	Gang	Diêm tiêu	Lưu hoàng	Châu sa	CỘNG
Quảng-nam	1		1			1						3
Nghệ-an	1											1
Thanh-hóa		1	1									2
Sơn-tây					2			3	2			7
Bắc-ninh	1				4				5			10
Hải-dương						1						1
Thái-nguyên	6	10			12	5	3		1			38
Tuyên-quang	8	1	2	1	2		1		5	1	1	21
Cao-bằng	4				4							8
Lạng-sơn	9				5				2			16
Hưng-hóa	4	2	5						5	1		17
TOÀN QUỐC	31	14	9	1	29	7	4	3	20	2	1	124

a) Thương nhân ngoại quốc lĩnh trưng

Có nhiều thương nhân ngoại quốc tới Việt-Nam trưng thầu các mỏ để khai khoáng, dưới sự quản giám của các quan Việt. Các thương nhân này hầu hết là Hoa-kiều, tuy có trường-hợp vào năm 1879 Vua Tự-Đức cho người Pháp tên là Bodier lĩnh khai mỏ than Đàm-Khê. Thương nhân Hoa-kiều kinh-doanh các mỏ phần nhiều là người miền Nam Trung-Hoa, nhất là người Phúc-Kiến ; phu mỏ họ thuê dùng cũng là Hoa-kiều. Họ đem nhập vào ngành khai mỏ Việt-Nam những phương-thức khai thác và trình-độ kỹ-thuật tương đối cao hơn của ngành khai khoáng Trung-hoa. Càng đi sâu vào thế-kỷ XIX, việc khai-thác các hầm mỏ ở Bắc-Ninh, Cao-Bằng, Thái-Nguyên, Tuyên-Quang, Hưng-Hóa, Biên-Hòa, v.v... càng là do các thương-nhân Trung-Quốc, vì

chính-phủ đánh thuế quá cao, và chỉ có nhà buôn Trung-Quốc mới đủ khả-năng tài-chính để lĩnh trưng các hầm mỏ này. [212]

Ngay từ đầu triều Nguyễn, các tài-liệu sử đã ghi lại danh tính những Hoa-kiều lĩnh khai các loại mỏ. Ví dụ :

- Năm 1803, các nhà buôn người Thanh là Đàm Kỳ Trân và Vi Chuyển Ba lĩnh khai mỏ bạc ở Tuyên-Quang, mỗi năm nộp 80 lạng bạc. [213]

- Năm 1808, thương-nhân người Thanh là Cao Hoàng Đức và Hoàng Quế Thành lĩnh khai các mỏ bạc ở châu Lang-Chánh thuộc Thanh-Hóa, mỗi năm nộp thuế 100 lạng bạc. [214]

Nhiều mỏ lớn dùng một số thợ khách rất đông, đến nỗi năm 1834, thự tổng-đốc Hải-Yên Nguyễn Công Trứ phải tâu trong một tập thỉnh-an là :

« Các sở mỏ vàng, mỗi năm nộp thuế từ 1 đến 4 lạng, mỗi lạng tính 80 quan tiền. Những người Thanh làm mỏ, mỗi nơi tụ tập để kiếm ăn trên dưới 7, 800 người đều là những kẻ du đãng tránh xâu trốn thuế, thường thường sinh sự xuyên tạc địa mạch, khuấy nhiễu lương-dân… » [215]

Tại những công trường khai mỏ lớn, các thương-nhân Trung-Quốc sản xuất được những số lượng đáng kể, như mỏ bạc Tống-Tinh ở Thái-Nguyên trước năm 1839 đã cho phép nhà buôn Tàu mỗi năm mang ngầm về Trung-Hoa đến 2 trăm vạn lạng bạc tốt. [216]

Thương nhân và phu mỏ Hoa-kiều phần lớn là những người ngụ cư, sang Việt-Nam khai mỏ một thời gian, tích lũy được một số của cải rồi lại trở về Trung-Quốc [217]. Sản-phẩm của những trường mỏ do Hoa-kiều lĩnh khai, trừ một phần nhỏ nộp thuế, hầu hết đều được đem ra nước ngoài : vàng bạc khai được, ngoài số thuế nộp cho chính-phủ và ngoài số chi phí, thường được đúc thành nén để lén đưa về Trung-Quốc, mặc dầu chính-phủ nhiều lần đã đặt điều cấm về việc xuất-cảng vàng bạc [218]. Đối với những khoáng-phẩm khác như sắt, đồng, chì, v.v… thương-nhân Hoa-kiều cũng đem bán, đổi lấy vàng bạc để vận chuyển về nước.

b) Thổ-tù các giống dân thiểu số lĩnh trưng

Khu-vực các mỏ là ở núi, thuộc lãnh-vực cư trú của các giống dân thiểu số, vì thế các thổ-tù của các sắc dân này cũng trực-tiếp lĩnh trưng của chính-phủ các mỏ ở địa-phương, và hàng năm nộp thuế cho chính-phủ. Riêng những thổ-tù nào không đủ vốn để sản-xuất, chính-phủ có thể cho vay trước một số tiền, sau được hoàn lại bằng khoáng-phẩm tính theo giá qui-định bởi chính-phủ :

- Năm 1802, các thổ-mục Ma Doãn Điền, Hoàng Phong Bút, Cầm Nhân Nguyên được giao-phó việc khai các mỏ vàng, mỏ kẽm và mỏ đồng ở tỉnh Tuyên-Quang và Hưng-Hóa. [219]

- Năm 1804, thổ-mục Ôn-Châu là Hoàng Đình Thích được giao-phó việc cai-quản mỏ diêm tiêu ở Lạng-Sơn. [220]

Trong số mỏ do thổ-tù lĩnh trưng, đôi khi có những trường mỏ lớn, dùng nhiều nhân-công : ví-dụ mỏ đồng Tụ-Long (châu Vị-Xuyên, tỉnh Tuyên-Quang), dưới triều Gia-Long phải trả thuế là 10 lạng bạc và 13.000 cân đồng ; năm 1829, Vua Minh-Mạng tăng số thuế ấy lên 80 lạng bạc, còn thuế đồng vẫn giữ như cũ.

Để khai các mỏ mà họ lĩnh-trưng, các thổ-tù địa-phương thường trưng-tập nông-dân ở các bản làng đi làm có thời-hạn. Nhưng chế-độ thuê mướn nhân-công như trong các trường mỏ của Hoa-kiều cũng được áp-dụng trong các trường mỏ của các thổ-tù này. Phần đông thợ mỏ là dân thiểu-số, nhất là người Nùng Hóa-Vy, và một số người Hoa-kiều.

c) Chủ mỏ người Việt lĩnh trưng

Không thể coi những viên quản giám việc khai mỏ ở miền núi, là những quan lại ở triều hay biên trấn được chính-phủ giao phó việc quản-lý các mỏ, là người trực tiếp kinh-doanh và tổ-chức công việc khai mỏ. Nhưng có vài trường-hợp lẻ tẻ cho thấy có chủ mỏ người Việt lĩnh-trưng và kinh-doanh một số mỏ. Năm 1839, Vua Minh-Mạng còn xuống dụ cho bất cứ người nào có vốn và được tổng lý sở tại bảo lĩnh đều có thể lĩnh trưng các mỏ vàng mỏ bạc ở Bắc-Kỳ.

Tài liệu sử ghi lại trường-hợp hai nhà giầu người xuôi trực tiếp bắt tay vào việc khai mỏ :

- Năm 1810, Hiệp-trấn Hải-Dương Nguyễn Trí Hòa xin mộ phu khai mỏ kẽm Yên-Lãng thuộc Hải-Dương, hàng năm nộp thuế 720 cân kẽm. Nhưng trường mỏ này bị bỏ hoang sau năm 1821.

- Năm 1835, Chu Danh Hổ, người Bắc-Ninh, « tự xuất của nhà » ra xin khai mỏ kẽm Bản-Sơn thuộc Thái-Nguyên. Số kẽm khai được đều bán cho chính-phủ, theo giá 22 quan tiền 100 cân. Nhân-công dùng trong mỏ này là những người làm thuê, được trả tiền công tương đối cao hơn tiền công trong trường mỏ của chính-phủ. Những phu mỏ thành thạo và những người thợ chuyên nấu lò có trình độ kỹ-thuật nhất định có thể ăn lương đến 12 quan tiền mỗi tháng. Kỹ-thuật khai thác trong trường mỏ của Chu Danh Hổ đã đạt được mức cao đến nỗi các trường mỏ Lũng-Sơn và Chỉ-Sơn của chính-phủ phải thuê lại một số phu mỏ và thợ cả của Chu Danh Hổ để hướng-dẫn cách đào quặng và nấu lò. [221]

d) Nhân-dân địa-phương tự khai thác mỏ và nộp thuế theo đầu người

Ở những vùng có mỏ, chính-phủ lập ra những hộ vàng, hộ sắt, hộ diêm tiêu, v.v… Dân chúng thuộc trong các hộ được miễn đi lính và sai dịch, nhưng hàng năm phải nộp thuế hiện vật cùng các thứ thuế thân. Phương thức khai thác của các hộ này căn cứ trên lối sản-xuất thủ công và cá-nhân của các phần tử trong hộ, nên kỹ-thuật thô sơ và năng-suất rất kém cỏi. Thêm nữa, các hộ này không hoàn toàn sống bằng nghề khai mỏ, mà thông thường nghề nông là chính yếu ; công cuộc khai mỏ chỉ được thực-hiện vào

mùa nào có điều kiện thuận lợi cho việc khai khoáng mà thôi.

Thuế suất của các hộ được qui-định rõ-rệt, như thuế kim-hộ (hộ đãi vàng) ở Quảng-Nam được định năm 1803 là : tráng-hạng mỗi người mỗi năm nộp vàng 2 đồng 2 ly 2 hào, tiền thuế thân 1 quan 5 tiền, dân đinh và lão tật nộp một nửa ; đến năm 1824, được định lại mỗi người phải nộp vàng 3 đồng 3 phân, còn thuế thân được tha. [222]

Ngoài số thuế phải nộp cho chính-phủ, các sản phẩm còn lại được các hộ đem bán cho chính-phủ [223], hay cho thương nhân. Hàng năm, các hộ cung-cấp cho triều đình một số thuế đáng kể : riêng huyện Hà-Đông thuộc Quảng-Nam, năm 1838, có 3,310 người thuộc hộ vàng, phải nộp thuế đến hơn 980 lạng vàng ; năm 1839, đến kỳ tuyển, số người tăng thêm hơn năm trước 780 người, nên thuế vàng phải nộp lên đến trên 1.220 lạng. [224]

Tuy nhiên, với năng-suất kém cỏi, các hộ thường chỉ sản-xuất đủ số thuế mà thôi, và phần lớn nhân-dân địa-phương coi việc khai mỏ như một nghĩa-vụ đối với chính-phủ và chỉ mong sao lấy đủ số thuế để khỏi phải bồi-thường và khỏi phải đi lính cùng chịu các thứ dao dịch khác.

e) Chính-phủ đứng ra tổ-chức các công-trường khai mỏ

Chính-phủ đôi khi cũng đặt quan viên trực-tiếp tổ chức công việc khai mỏ, cốt để thâu tóm lấy những món lợi của ngành khai mỏ. Như năm 1839, khi lái buôn người Thanh

xin lĩnh trưng mỏ vàng Phú-Nội (Cao-Bằng), mà chỉ đề nghị mỗi năm nộp thuế 4 lạng vàng cốm và bán cho nhà nước 4 lạng, chính-phủ cho là ngạch thuế như vậy quá ít, và sai quan tỉnh phái thuộc-viên đi mộ người để trực-tiếp khai mỏ ấy. [225]

Trong các công-trường khai mỏ của chính-phủ, nhân-công là binh lính và dân phu, được tuyển mộ theo chế-độ lao dịch cưỡng bách. Các phu mỏ trong các công trường này hưởng một địa-vị tương đối ít tự-do hơn các nhân-công của các trường mỏ thuộc tư-nhân, và lãnh tiền lương thấp hơn nhiều : tiền công hàng ngày của một dân phu trong các trường mỏ của chính-phủ là 1 tiền 30 đồng, và chỉ có một số rất ít những phu mỏ hay thợ lò có trình-độ kỹ-thuật cao mới được trả trên 10 quan mỗi tháng : năm 1835, chính-phủ cho khai mỏ gang ở xã Minh-Hương, phủ Thừa-Thiên, và thuê 300 người dân sở tại làm việc, mỗi tháng cấp cho mỗi người 2 quan tiền, 2 phương gạo ; nhưng chính-phủ cũng thuê thợ người nhà Thanh đến chỉ bảo cách thức nấu gang. [226]

Các điều-kiện lao-động trong các mỏ của chính-phủ cũng có thể được thấy qua 2 ví-dụ :

- *Mỏ vàng Tiên-Kiều* (Tuyên-Quang), sử dụng 42 người đãi mạt và 28 người dân phu, phân chia thành 7 đội, mỗi đội gồm 6 người đãi mạt và 4 dân phu. Công người đãi mạt mỗi tháng là 9 quan còn công người dân phu là 4 quan 5 tiền. Mỗi đội mỗi tháng phải đãi đủ số vàng ấn định từ 1 lạng 7 đến 2 lạng ; đội nào không đủ hạn ngạch tháng sau

phải bù. Đội nào vượt hạn ngạch được thưởng : 2 lạng 2 đồng cân trở lên thưởng 1 lạng bạc ; 2 lạng 3 đồng cân trở lên, thưởng 2 lạng bạc. [227]

- *Mỏ bạc Tống-Tinh* (Thái-Nguyên) được chính phủ trực-tiếp khai năm 1839. Khi đầu, tiền công được trả là : phu mỏ mỗi tháng cấp 3 quan tiền 1 phương gạo ; thợ nấu bạc mỗi tháng 6 quan tiền 1 phương gạo.

Nhưng sau vì công việc khó khăn, phải tăng thêm cho mỗi người một quan nữa. Mức lương này cũng được áp-dụng cho mỏ Nhân-Sơn thuộc hạt Thông-Hóa, tại đó có hơn 300 phu mỏ được dùng. Tuy nhiên, cuối năm 1839, chính-phủ lại giao hai mỏ này cho người trưởng mỏ lĩnh trưng vì số bạc khai được không là bao nhiêu. [228]

Song, tuy trực-tiếp bắt tay vào công cuộc khai mỏ, chính-phủ không quan tâm nhiều đến việc cải thiện các phương-thức và kỹ-thuật khai thác ; trái lại, trong số các trường mỏ của chính-phủ, mỏ nào có lợi thì mới tiếp tục khai thác, còn lỗ thì đình chỉ. Vì thế, những công trường khai mỏ của chính-phủ chỉ hoạt động trong những thời gian ngắn, có nơi chỉ vài tháng, và nhiều nhất là khoảng 5 năm trở lại, rồi cuối cùng hoặc phải bỏ hoang, hoặc phải giao lại cho tư-nhân lãnh trưng.

g) Các sự cản trở đối với ngành khai mỏ

Nói chung, tình-hình khai mỏ dưới triều Nguyễn không phải là đã hoàn toàn đình đốn, ngưng trệ, mà có hoạt-động ; trong một số trường mỏ do thương gia Hoa kiều và

chủ mỏ người Việt lĩnh trưng cũng đã xuất-hiện những yếu-tố kinh-tế mới, với chế-độ thuê mướn nhân-công tương đối tự-do, và với sự phân công trong tổ-chức sản xuất. Nhưng, từ giữa đời Minh-Mạng trở đi, ngành khai mỏ ngày càng sa sút, và số hầm mỏ bị bỏ hoang ngày càng nhiều. Vì đâu mà có tình-trạng này ?

Nguyên-nhân thứ nhất là chính-sách thuế khóa rất gay gắt, nặng-nề đối với những mỏ chính-phủ không trực tiếp khai thác. Tất cả các chủ mỏ, hễ bắt đầu khai mỏ là phải nộp thuế ; lệ nầy gây rất nhiều khó khăn cho những người mới lĩnh trưng. Mãi đến năm 1849, Vua Tự-Đức mới trở lại chính sách miễn thuế 3 năm đầu cho những người lĩnh trưng mỏ kẽm [229]. Thuế mỏ, trả bằng khoáng phẩm sản-xuất được, là một nguồn thu nhập quan-trọng cho nền tài-chính của triều Nguyễn (xem bảng : *Số thu nhập về thuế mỏ của triều Nguyễn).*

Để đảm-bảo nguồn thuế khóa này, chính-phủ áp dụng những biện-pháp rất chặt chẽ trong việc kiểm-soát và quản-lý các mỏ. Các quan ở tỉnh hoặc phái viên của triều-đình thường được phái đi đều đều để khám nghiệm các mỏ, với mục-đích định lại ngạch thuế. Cuối đời Minh-Mạng, thời hạn khám nghiệm rút xuống một năm, cốt để ngăn ngừa những mưu toan gian lận trong sự khai thuế. Song sự kiện này gây trở ngại cho chủ mỏ, không được yên tâm phát-triển sự sản-xuất vì không có mức thuế ổn định trong một thời gian tương đối dài.

Đối với số mỏ vì chủ mỏ thiếu thuế phải bỏ trốn, chính-phủ ra lệnh « phong bế » cấm không được khai ; trong thời gian phong bế, người nào tự tiện đến khai mỏ đều bị trừng trị rất nặng.

Chúng ta chỉ cần trích ra một đoạn của *Đại-Nam thực-lục chính biên* [230] là đủ thấy tính-cách tỉ-mỉ của các sự kiểm-soát của chính-phủ :

« (Kỷ-hợi, Minh-Mạng năm thứ 20, tháng 2). Vua sai bọn ngự-sử Nguyễn Văn Chấn, Vũ Viện chia nhau đi (xem xét các mỏ vàng, bạc). Chuẩn cho theo bộ Hộ bàn các mỏ hiện trưng, nơi nào khí mạch hơi vượng hơn trước thì tăng thuế lên, chưa nhiều lắm thì vẫn theo ngạch cũ, các mỏ lấp kín nơi nào khí mạch lại thịnh-vượng thì khai lấy ».

Tám sở tăng ngạch thuế : mỏ vàng Kim-Kỷ (Thái Nguyên), trước hàng năm thu thuế vàng 12 lạng, tăng làm 20 lạng ; mỏ vàng Bằng-Thành (Thái-Nguyên), trước thuế vàng 11 lạng, tăng làm 15 lạng ; mỏ vàng Na-Tiết (Thái Nguyên) trước thuế vàng 4 lạng, tăng làm 6 lạng ; mỏ vàng Phong-Thường (Bắc-Ninh), trước thuế vàng 6 lạng tăng làm 7 lạng. Mỏ bạc Cảm-Lạc (Thái-Nguyên), trước thuế bạc 70 lạng, tăng làm 100 lạng ; mỏ bạc Khiếu-Nương (Thái-Nguyên), trước thuế bạc 40 lạng, tăng làm 60 lạng ; mỏ bạc, mỏ đồng Tụ-Long (Tuyên-Quang), trước thuế bạc 40 lạng, tăng làm 80 lạng ; mỏ bạc Nam-Đăng (Tuyên Quang), trước thuế bạc 20 lạng, tăng làm 30 lạng.

Bốn sở theo ngạch cũ :

- Mỏ vàng Sảng-Mộc (Thái-Nguyên) thuế vàng 7 lạng

- Mỏ vàng Bảo-Nang thuế vàng 6 lạng
- Mỏ vàng Nông-Đồn (Lạng-Sơn) thuế vàng 6 lạng
- Mỏ vàng Xuân-Lương thuế vàng 4 lạng

Chín sở đắp lấp lại khai lấy : mỏ vàng Tĩnh-Đà (Cao-Bằng), nguyên trước thuế vàng 3 lạng ; mỏ vàng Thượng-Pha, Hạ-Pha thuế vàng 4 lạng ; mỏ vàng La-Sơn (Lạng-Sơn) thuế vàng 5 lạng ; mỏ vàng ở Niêm-Sơn, Quan-Quang (Tuyên-Quang) thuế vàng 4 lạng ; mỏ vàng Bạch-Ngọc, Ngọc-Liễn, thuế vàng 1 lạng ; mỏ vàng Linh-Hồ thuế vàng 1 lạng ; mỏ vàng Bản-Lỗ (Hưng-Hóa), thuế vàng 6 lạng ; mỏ vàng Cát-Ông thuế vàng 5 lạng, đều do các tỉnh mộ người lãnh trưng, trong khi khai lấy khám xét rõ-ràng, nên theo lệ cũ hoặc nên liệu thêm, chước định làm tập đệ tâu.

Chín sở vẫn đắp lấp : mỏ vàng Lang-Cải Đạo-Viện, mỏ vàng Mậu-Duệ, mỏ vàng Lan-Can ở Tuyên-Quang ; mỏ vàng Hữu-Lân, mỏ vàng Đồng-Bộc ở Lạng-Sơn, mỏ vàng Vĩnh-Giang ở Cao-Bằng, mỏ vàng Thuần-Mang, mỏ bạc Phúc-Sơn, mỏ bạc Bồng-Sơn ở Thái-Nguyên, đều do các tỉnh sức dân sở tại canh phòng nghiêm ngặt, mỗi năm một lần khám lại, cứ thực tâu lên.

Nguyên nhân thứ hai là chính-sách bắt buộc các chủ mỏ phải bán sản-phẩm cho chính-phủ, theo số lượng và giá cả quy định bởi chính-phủ. Đối với đồng, kẽm, thiếc, chì, chính-phủ giữ độc quyền thu mua, bắt dân chúng phải bán cho chính-phủ theo giá quy-định bởi một đạo luật năm 1811 là :

- Đồng đỏ 100 cân giá 35 quan

- Kẽm 100 cân giá 30 quan
- Chì 100 cân giá 11 quan rưỡi
- Thiếc 100 cân giá 24 quan

Tháng 9 năm 1831, Vua Minh-Mạng còn bắt các chủ mỏ vàng ở Bắc-Kỳ, ngoài số thuế phải nạp, mỗi mỏ phải bán cho chính-phủ 50 lạng vàng theo giá 60 quan tiền mỗi lạng, trong khi giá vàng trên thị-trường cao hơn nhiều : vàng 10 tuổi mỗi lạng giá 100 quan tiền, vàng 8 tuổi mỗi lạng trên 80 quan, vàng 7 tuổi mỗi lạng trên 70 quan.

Các biến-cố chính-trị cũng ảnh-hưởng nhiều tới sự phát-triển của ngành khai mỏ. Loạn Nồng Văn Vân xảy ra trong những năm 1833-1836 trong vùng Tuyên-Quang, Cao-Bằng, rồi lan sang Thái-Nguyên, Lạng-Sơn, Quảng-Yên, là khu-vực tập-trung nhiều mỏ nhất. Các cuộc hành quân để thanh-trừng cuộc loạn làm cho có lúc nhiều trường mỏ phải ngừng hoạt-động hay bị tàn-phá, nhất là có một số phu mỏ hưởng ứng cuộc nổi loạn này. [231]

Vào cuối năm 1835, các mỏ vàng, bạc ở Thái Nguyên bị thiệt hại nhiều đến nỗi số thuế thiếu hơn 120 lạng vàng và 1.500 lạng bạc. [232]

Những cuộc nổi loạn của nông-dân cũng khiến triều-đình phải ra lệnh cấm nhân-dân không được tích trữ, mua bán diêm tiêu, lưu hoàng là những nguyên-liệu dùng để chế thuốc súng, và cấm khai thác mỏ diêm tiêu, lưu hoàng : năm 1834, Vua ra lệnh đình chỉ tất cả các mỏ lưu hoàng và hầu hết các mỏ diêm tiêu tại Bắc-phần ; người nào khai trộm mỏ diêm tiêu sẽ bị phạt 100 lượng và đầy đi xa 3.000

dặm ; tích trữ, mua bán 1 cân trở lên đều bị trừng phạt. Năm 1835, chính-phủ cho khai lại mỏ diêm tiêu, nhưng ngoài số thuế, còn bao nhiêu phải bán hết cho chính-phủ [233]. Vì thế, từ năm 1831 trở đi, chỉ có vài mỏ diêm tiêu hoạt-động, còn tất cả các mỏ lưu hoàng đều bị bỏ hoang.

SỐ THU THẬP VỀ THUẾ MỎ CỦA TRIỀU NGUYỄN [234]

	1810	1816	1821	1826	1831	1836	1841	1846	1850
Vàng	54 l.	60	56	61	1	66	168	154	129
Bạc	1.640 l.	1.570	1.460	1.280	1.030	850	940	1.210	1.130
Đồng	900 c.	14.600	14.600	14.000	13.700	13.700	13.300	13.900	13.300
Sắt	104.100 c.	107.100	107.100	105.600	81.080	22.080	27.280	44.780	47.180
Kẽm	3.600 c.	4.320	720	0	0	0	0	0	0
Chì	2.300 c.	2.300	1.800	1.800	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
Thiếc	100 c.	100	100	100	100	100	100	100	100
Gang	1.500 c.	300	300	300	300	300	300	300	0
Diêm tiêu	1.900 c.	1.600	1.350	1.000	650	250	250	250	250
Lưu hoàng	300 c.	200	200	200	200	0	0	0	0
Châu sa	50 l.b.	50	50	50	0	0	0	0	0

III. THỰC-TRẠNG CỦA GIỚI THỢ THUYỀN

Nhờ ở sự khéo léo chân tay, nhờ giàu khiếu thích ứng và nhẫn nại, thợ thủ công đạt được những kết-quả đáng kể, tuy chỉ có những phương-tiện hạn chế. Nhưng các người thợ có tài mô phỏng hơn là óc sáng kiến, họ có thể « *bắt chước in hệt những đồ kỳ lạ nhất của Trung-Hoa hay Nhật-Bản, nếu có được những vật-liệu tương tự* » như Bénigne Vachet đã nhận xét từ thế-kỷ XVIII, hay như viên mại-biện Pháp Auguste Borel đã nhìn thấy vào năm 1817 :

« …Người thợ Việt-Nam rất là khéo léo, tuy không cải-thiện những đồ vật họ trông thấy, họ biết cách bắt chước đúng hệt các đồ vật ấy ». [235]

Dụng cụ sử dụng là một loại dụng cụ đơn giản, nhẹ, dễ chế tạo, rất thích-ứng với các vấn-đề mà phải giải-quyết người thợ khéo léo không phải tiết kiệm thời giờ. Với một sự cơ khí hóa sơ đẳng, thủ công nghệ tỏ ra thục luyện ; thường được dùng nhiều nhất : đòn cân, chèm để ép, bánh xe răng cưa, sức nước (máy xay nước, chầy giã gạo hay những vật-liệu khác), máy đạp chân, guồng quay sợi, nòng thụt, v.v… Sự chế-ngự sức nước để chạy máy đã được cả chính-phủ để ý đến :

« (Mậu-tuất-1838-tháng 3)… Làm xe máy xẻ gỗ ở thác dài thôn Dương-Hòa, nguồn Tả-Trạch. Sai bộ Binh bắt một quản vệ, 300 biền-binh khơi đường nước chảy, đắp bờ đê, tùy thế mà làm, công việc làm xong, cắm gỗ làm cưa, máy

móc nhanh nhẹ, xẻ thành tấm ván, cũng được bằng phẳng, thưởng cho phó giám-đốc chế ra là bọn Vũ Huy Trinh 100 lạng bạc. Vua bảo bộ Công rằng : xe máy này so với công người làm không kém lắm, nhưng đằng kia là sức người mà đây thì tự nhiên, thì hơn kém có thể thấy được ». [236]

Ngoài ra, cách thức pha đồng và chì để đúc chuông cũng được các kỹ-thuật-gia thời thuộc-địa sau này khen ngợi.

Sự phân-phối các chế-phẩm đã có một tổ chức phức tạp. Như trên đã thấy, phần lớn các thợ thủ công nhóm họp trong các làng chuyên nghiệp ; cùng một lúc, họ cũng là những người bán chế-phẩm của họ, chứ không qua trung gian của thương-gia. Do sự chuyên nghiệp hóa ấy, các chế-phẩm của thủ công nghệ được lưu thông rộng rãi.

Và các thủ công nghệ nông-thôn càng có tính-cách chuyên nghiệp hóa và độc chiếm, thì các nơi chợ búa, là nơi giao dịch của chế-phẩm công nghệ, lại càng thêm phát-triển. Có nhiều chợ được thiết lập ở những nơi thích hợp với các điều-kiện kinh-tế địa-phương : các chợ thường họp gần các đình, chùa, hoặc tại nơi nào giao-thông thuận tiện. Phiên chợ phần nhiều có kỳ hạn nhất định, hoặc 3 ngày, hoặc 5 ngày, hoặc 15 ngày một lần, tùy theo tình-trạng đặc biệt của các địa-phương.

Trong số các chợ này, có Kẻ-Chợ là một thị-trường giao-dịch lớn của các chế-phẩm, nhờ vị-trí trọng yếu trên đường giao-thông thủy-lục, nhờ sự hiện-diện của đô thành lịch triều cho tới nhà Lê tại Thăng-Long, nhờ sự phát-triển của thủ công nghệ nông-thôn trong miền châu thổ Bắc-phần [237].

Ở đây, các thôn xã chuyên nghiệp hóa từ xưa đã độc chiếm các thương khu, với mục-đích bảo đảm cho sự tiêu thụ chế-phẩm của mình, đồng thời đề phòng sự cạnh tranh. Thợ thuyền nhóm thành từng khu riêng theo ngành chuyên-môn của họ ; mỗi một khu, gọi là « phường », là một xã độc-lập, có cơ-quan hành-chánh riêng mà sở tại là cái đình, nơi thờ thành-hoàng và nơi hội họp của các hương chức. Mỗi một phường có một hương ước riêng. Từ triều Minh-Mạng, Hà-Nội có *36 phố phường,* chia thành 2 huyện, nhưng mỗi phường vẫn là một cộng đồng độc-lập, không dính-dáng gì với các phường phụ cận. Các phường cũng hoàn toàn xa lạ với đô-thành của nhà Vua, nơi sở tại của quan Kinh-lược đại-thần kể từ 1834 trở đi khi Hà Nội trở nên thủ-phủ Bắc-Kỳ.

Rất sớm, đươc thiết lập ở Kẻ-Chợ những chợ thường xuyên (cuối thế-kỷ XIX có cả thảy 5 chợ), làm nơi cung-cấp phẩm vật thường ngày cho dân-chúng. Nhưng quan-trọng hơn là chợ phiên họp vào ngày mùng một và ngày rằm ; thợ thủ công và nông-dân của những làng rất xa cũng tham-dự chợ phiên này, cho thấy khu-vực hoạt-động của nó bao gồm phần lớn châu-thổ Bắc-phần.

Trong khối thợ thuyền ở Kẻ-Chợ, có thể phân biệt hai loại :

- Thợ thủ công nghèo trong các thương khu ; nhu cầu của dân-chúng địa-phương là giới-hạn của bản-chất và tầm quan-trọng của hoạt-động của họ. Thỉnh thoảng họ cũng cung-cấp những đồ do các thương gia ngoại kiều đặt làm.

- Thợ thuyền làm việc trong các công xưởng của chính-phủ trong thành, theo chế độ cưỡng trưng.

Nói chung, tình-trạng của khối thợ thủ công có được tốt đẹp lắm không ? Crawfurd nhận-định rằng vào năm 1822, dân thợ ở Huế kiếm được gấp 9 lần số gạo họ tiêu-thụ ; một phần quan-trọng của sở đắc của họ được dùng để mua những thực phẩm khác gạo. Nhưng họ vẫn còn lại một nửa lợi-tức để dùng vào các chi tiêu khác như áo quần, nhà cửa, v.v… Song, sự thật thì đời sống của người thợ thủ công rất eo hẹp. Họ thu rất ít, vì nhu-cầu của phần đông dân-chúng sống về nông nghiệp còn quá đơn giản, mà khối nông-dân vì nghèo khổ lại chỉ là một tiêu trường hạn-chế ; vì thế, họ chi cũng rất ít : họ luôn luôn phải xoay xở cố gắng để hạn-chế các nhu-cầu. Chỉ những sự sản-xuất để đáp ứng các đòi hỏi của triều-đình mới có thể hoạt-động mạnh : nghề gốm ở Long-Thọ (Thừa-Thiên) phát-triển mạnh được là nhờ những nhu-cầu kiến-trúc của triều-đình ; năm 1810, Vua Gia Long đã ra lệnh cho Hoa-kiều Hà Đạt, bang trưởng Quảng-Đông, thuê ba người thợ Quảng-Đông đến Long-Thọ để làm loại ngói lưu-ly, và, vào năm 1880, mức sản-xuất hàng tháng lên đến 200.000 viên. [238]

Song, các lò gốm ở Long-Thọ thuộc công-trường thủ-công của chính-phủ, chứ còn các thợ thủ-công không có đủ phương-tiện để phát-triển hoạt-động của họ. Các thợ thủ công vì nghèo, ít vốn, thiếu nguyên-liệu, phải cố gắng sản-xuất nhanh để có thể thu hồi sớm số vốn ít ỏi của họ ; giá bán các chế-phẩm cũng lại chỉ có thể cao hơn số tiền đã bỏ ra để mua nguyên-liệu một chút mà thôi, mà tiền lãi là tiền

thù-lao sự làm lụng vất-vả. Riêng đối với ngành khai mỏ, trong thực-tế đời sống của người dân phu khai mỏ rất khốn đốn. Trước hết, người dân phu chỉ được lãnh tiền công trong ngày làm việc mà thôi, còn những khi mưa gió hay nghỉ việc đều không được tính công. Sau nữa, trong những ngày làm việc người dân phu chỉ được lĩnh tiền công đầy đủ khi lấy đủ số quặng theo đúng sự qui định của chính-phủ ; lấy không đủ số qui định ấy thì những ngày sau phải làm bù vào. Mà số qui định của chính-phủ, để bảo-đảm sự thu thập của trường mỏ, thường vượt quá khả-năng lao-động của người phu mỏ. Trong lúc ấy, việc khai mỏ lại là một việc làm rất nặng nhọc, và các mỏ thường ở miền rừng núi hoang vắng, khí hậu rất độc. Vì thế, chính-phủ gặp nhiều khó-khăn trong việc thuê mướn dân phu, và người dân phu coi việc đi khai mỏ cho chính-phủ là một thứ lao dịch, chỉ mong chóng hết hạn để được tha về. [239]

Chính-sách kinh-tế trọng nông của chính-phủ có lẽ đã không cung hiến những điều-kiện thuận-lợi cho sự phát-triển của các hoạt-động công-nghệ. Phải đợi đến triều Vua Tự-Đức, chính-phủ mới bắt đầu cho thấy những dấu hiệu chú-trọng đến công-nghệ ngoài mục-đích thuế-khóa : năm 1866, nhà Vua cho chọn 20 người có khiếu ở hai tỉnh Vĩnh-Long và An-Giang, để cấp học-bổng cho tới Saigon (khi bấy giờ thuộc Pháp) học tập các nghề công xảo. [240]

Năm 1875, để khuyến-khích các nghiệp hộ dệt nhung ở Hà-Nội, nhà Vua ban hàm tùng cửu-phẩm cho những người nào dệt hàng tinh-xảo. [241]

Năm 1878, chính-phủ cấp học-bổng cho những thanh-niên chừng 20 tuổi đi Hương-Cảng hay Âu-Châu học nghề : học được một nghề như đóng tàu, đúc súng, chế đồ binh-khí, khai mỏ, người thành tài được bổ cửu-phẩm ; học được hai nghề, được bổ theo lệ *« cử nhân không phần số »* ; học được ba nghề, được bổ-dụng theo lệ *« cử nhân có phần số ».* [242]

Cũng năm ấy, nhà Vua phái Nguyễn Thành Ý, lãnh-sự ở Gia-Định, đem đồ thổ nghi đi dự đấu xảo ở Paris, và sang năm sau, lại phái Nguyễn Thành Ý đem du-học-sinh đi học trường cơ-khí ở Toulon. [243]

Chế-độ cưỡng trưng của chính-phủ là một cản trở lớn cho sự phát-triển của công nghiệp. Lương trả bởi chính-phủ thì ít, mà các điều-kiện làm việc trong các công xưởng của chính-phủ thì lại rất xấu xa, vì sự hà khắc của quan lại. Sự bất mãn của các công tượng thường được bầy tỏ bằng cách bỏ trốn, nhưng có khi cũng đã được bộc lộ bằng những cuộc nổi loạn, mà điển-hình là loạn Chày vôi. [244]

Cuối năm 1864, Vua Tự-Đức cho xây Vạn niên cơ, tức Khiêm-Lăng ; đáng nhẽ phải 6 năm mới hoàn thành, nhưng quan Biện-lý Công-bộ Nguyễn Văn Chất tâu chỉ cần 3 năm. Nhà Vua đã ra lệnh binh lính và phu thợ dùng trong việc xây lăng cứ 6 tháng được thay phiên để nghỉ ngơi. Nhưng Chất muốn làm cho mau, đã không để cho lính và thợ nghỉ ngơi ; người mãn phiên lại không được thay thế. Vì thế mối bất bình trở nên sâu rộng và có câu ca-dao nói rằng :

« Một thằng Biện chất nên ghê,

Xem quân như cỏ chẳng hề xót thương ». [245]

Nỗi khốn khổ thiếu thốn của lính và thợ trưng dụng để kiến tạo Khiêm-Lăng được tả bi thiết trong bài *Trung nghĩa ca,* bài trường ca gồm 509 câu thơ, mà tác-giả là Đoàn hữu Trưng, một trong những người đã khai thác lòng bất mãn ấy để lôi cuốn thợ Khiêm-Lăng nổi loạn vào cuối năm 1866 :

« …Tới thăm công sở Vạn niên
Lùa quân trèo ngược đầy miền núi non.
Đôi vai gánh đá xương mòn,
Mông tròn roi đánh chẳng còn mảng da.
Đưa người cất đá xông pha,
Cả đêm vôi quét chẳng tha canh nào.
Kẻ thời sức mõn hơi hao,
Người thời mắc lấy ốm đau chẳng lành.
Người thời quần áo tan tành,
Miệng thèm khát nước, dạ đành đói cơm.
Phá tan một cõi trời Nam,
Xương xây thành kín, máu làm hào sâu.
Ghẻ san ruồi đậu kiến bâu,
Đầy chân sắt đóng, rối đầu tơ quay.
Có đâu sướng đặng lâu ngày,
Ly sơn thuở trước tới rầy in không
Kìa chàng biện Chất đốc công
Cầu yên một chúa mất lòng muôn dân.
Trăm bề sâu độc lưới giăng
Trời trong buổi tối đất bằng sấm nghiêng.
Thương quân lưng sạch đồng tiền
Cơm lương gắng nuốt, nước phèn chua le,

Nắng dan đầu chẳng chi che,
Đến cơn mưa gió dầm dề lạnh da.
Bạc ban khéo lộn đồng già.
Đói ăn khó đổi được vài củ khoai… » [246]

Loạn Chày vôi chỉ là *« một ngọn lửa rơm »* [247], nhưng đã làm cho Vua Tự-Đức giật mình. Ngay sau khi dẹp yên cuộc khởi loạn này, nhà Vua đích thân thảo một bản cáo thị dài, sai quan sáng ngày 18 tháng 9 năm Bính-dần (1866) đến Khiêm-cung, tập họp đội quản, binh sĩ và thợ thuyền, đọc bản cáo thị ấy và giải-thích cho mọi người rõ ràng nhà Vua đã không bao giờ đặt quân lính và thợ thuyền dưới một chế-độ khắc nghiệt, mà đã ra lệnh cấp phát đầy đủ lương thực và quần áo cho họ ; giờ giấc làm việc cũng đã được xác-định để họ có thể nghỉ ngơi buổi tối. Nhà Vua đổ lỗi cho các quan có nhiệm-vụ đốc xuất công-tác là đã vượt quá mệnh-lệnh của Vua, và đã bắt thợ thuyền quân lính làm việc quá sức chịu đựng của họ.

Loạn Chày vôi, tuy không có một ảnh hưởng sâu rộng trong sự diễn-biến lịch-sử của triều Tự-Đức, đã là một sự báo động đối với chế-độ xã-hội.

PHỤ TRƯƠNG : ĐẠI-NAM THỰC-LỤC CHÍNH-BIÊN

a) Thuế mỏ sắt

(Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, quyển 141)

(Năm 1834) bộ Hộ bàn tâu, cho rằng trước kia về thuế sắt, có nơi nộp bằng sắt sống, có nơi nộp bằng sắt thỏi. Từ khi đổi ra lệ nộp bằng sắt chín, có nhiều ít khác nhau (có người nộp 72 cân, có người nộp 28 cân), tưởng chưa tỏ rõ được sự công bằng… Nay xin tùy theo thổ sản và địa-phương có hay không, nhiều hay ít mà châm chước tăng giảm về phân số, định thành ngạch thuế để cho có qui-tắc nhất-định.

Những hộ làm sắt ở Hà-Tĩnh, Nghệ-An trước kia mỗi người nộp 100 cân sắt sống, sau đổi là nộp 60 cân sắt chín. Nay cho nộp theo lệ ấy…

Những hộ làm sắt ở Thanh-Hóa, trước mỗi người nộp sắt thỏi 40 cân, sau đổi nộp sắt chín 48 cân, nay tăng lên là 60 cân.

Những hộ làm sắt ở Bắc-Ninh, trước mỗi người nộp sắt thỏi 60 cân, sau đổi nộp sắt chín 48 cân, nay bắt theo lệ cũ nộp 60 cân.

Những hộ làm sắt ở Quảng-Nam, trước mối người nộp sắt sống 50 cân, sau đổi nộp sắt chín 30 cân, nay tăng làm 60 cân.

Những hộ làm sắt ở Biên-Hòa trước nộp sắt sống 50 cân, sau đổi nộp sắt chín 35 cân, nay tăng là 60 cân.

Các hộ làm sắt ở Gia-Định, Vĩnh-Long, Định-Tường, An-Giang, Hà-Tiên, trước mỗi người nộp sắt 50 cân, sau đổi nộp sắt chín 38 cân 10 lạng, nay cho theo lệ cũ, nộp 50 cân.

Thuế sắt ở đầu nguồn Bình-Thuận, trước nộp sắt thỏi 227 cân 8 lạng, sau đổi nộp sắt chín 159 cân 4 lạng, nay tăng 230 cân.

Thuế sắt ở Sơn-Tây, có một mỏ, trước nộp sắt thỏi 300 cân, sau đổi nộp sắt chín 240 cân, nay cho theo lệ trước nộp 300 cân.

Thuế sắt ở Bắc-Ninh, có 2 mỏ :

- Mỏ Đồng-Hòa, trước nộp sắt thỏi 300 cân, sau đổi nộp sắt chín 240 cân, nay cho theo lệ trước nộp 300 cân.

- Mỏ mới khai ở Bố Sơn, phải nộp sắt chín 600 cân, nay cho theo nộp như cũ.

Thuế sắt Thái-Nguyên có 7 mỏ :

- Mỏ Linh-Nham, trước nộp sắt thỏi 1.200 cân, sau đổi nộp sắt chín 960 cân.

- Mỏ Bảo-Nang, trước nộp sắt thỏi 2.500 cân, sau đổi nộp sắt chín 2.000 cân.

- Mỏ Na-Không, trước nộp sắt thỏi 2.000 cân, sau đổi nộp sắt chín 1.600 cân.

- Mỏ Vân-Đồn, trước nộp sắt thỏi 600 cân, sau đổi nộp sắt chín 480 cân.

- Mỏ Na-Hóa, trước nộp sắt thỏi 300 cân, sau đổi nộp sắt chín 240 cân.

- Mỏ Quan-Hòa, trước nộp sắt thỏi 300 cân, sau đổi nộp sắt chín 240 cân.

- Mỏ Cù-Văn trước nộp sắt thỏi 300 cân, sau đổi nộp sắt chín 240 cân : nay đều cho nộp theo như cũ.

Thuế sắt ở Tuyên-Quang, có một mỏ, trước nộp sắt thỏi 400 cân, sau đổi nộp sắt chín 320 cân, nay cho nộp theo lệ trước là 400 cân.

Vua y lời bàn.

b) Các loại sắt

(*Đại-Nam thực-lục chính biên,* đệ nhị kỷ, q.141).

Sắt chín, sắt sống của Hà-Sung, Bắc-Ninh và Thái-Nguyên đều xếp vào hạng sắt tốt nhất.

Sắt sống Hà-Sung đánh làm đanh thuyền và các đồ sắt dùng vào việc công, mỗi trăm cân thành khí được 49 cân, hao 51 cân. Làm các đồ dùng bằng sắt như vòng sắt, díp sắt ở thuyền, xe súng lớn cùng các hạng neo, sắt, dây neo, nòng súng lớn, cái lưỡi sắt, cây đèn lộ thiên, cứ mỗi 100 cây, thành khí được 45 cân, hao 55 cân. Làm các hạng dao, kiếm, bánh lái thuyền mỗi 100 cân, thành khí 37 cân, hao 63 cân. Làm dây sắt kéo, chầy nện, mỗi 100 cân, thành khí 35 cân, hao 65 cân. Làm súng điểu sang, mỗi trăm cân

đánh được 5 thân súng, mỗi thân súng thành khí nặng trên dưới 3 cân làm mức. Làm máy súng điểu sang : sắt sống 93 cân 12 lạng, gang tôi kỹ 6 cân 4 lạng, cộng 100 cân, đánh được 25 bộ, mỗi bộ thành khí nặng trên dưới 10 lạng làm mức.

Sắt Bắc-Ninh, Thái-Nguyên dùng đánh đanh thuyền và các thứ đồ sắt dùng vào việc công : sắt chín mỗi 100 cân, thành khí 84 cân, hao 16 cân. Đánh làm các hạng đanh và díp của thuyền và xe súng cùng các hạng đồ sắt và mỏ neo, dây neo, nòng súng lớn, cái lưỡi sắt, và cây đèn lộ thiên, thì : sắt chín mỗi 100 cân, thành khí 75 cân, hao 25 cân ; sắt sống mỗi 100 cân, thành khí 41 cân, hao 59 cân. Đánh các hạng dao, kiếm, bánh lái thuyền thì : sắt chín mỗi 100 cân thành khí 55 cân, hao 45 cân, sắt sống mỗi 100 cân thành khí 30 cân, hao 70 cân. Đánh dây sắt để kéo chầy, nện thì : sắt chín mỗi 100 cân thành khí 46 cân, hao 54 cân ; sắt sống mỗi 100 cân thành khí 25 cân, hao 75 cân. Đánh súng điểu sang : sắt chín Thái Nguyên mỗi 100 cân đánh 8 thân súng, mỗi thân súng trên dưới 3 cân làm mức ; làm máy súng điểu sang : sắt chín 90 cân 8 lạng, gang tôi kỹ 9 cân 8 lạng, cộng 100 cân, đánh được 38 bộ, mỗi bộ thành khí nặng trên dưới 100 lạng làm mức.

Sắt sống, sắt chín Bình-Thuận, Quảng-Nam, sắt chín Kiên-Giang và sắt thanh, sắt cũ, sắt nát của Tây đều xếp vào hạng sắt tốt nhứt nhì.

Sắt chín Bình-Thuận : đánh làm đanh thuyền và các thứ đồ sắt dùng vào việc công, mỗi 100 cân thành khí 87 cân,

hao 13 cân. Làm đồ dùng trong thuyền, mỗi 100 cân thành khí 84 cân, hao 16 cân.

Sắt Quảng-Nam : đánh làm đanh thuyền và các đồ sắt dùng vào việc công, sắt chín mỗi 100 cân thành khí 78 cân, hao 22 cân ; sắt sống mỗi 100 cân thành khí 47 cân, hao 53 cân. Làm các đồ dùng bằng sắt trong thuyền : sắt chín mỗi 100 cân thành khí 70 cân, hao 30 cân ; sắt sống mỗi 100 cân thành khí 42 cân, hao 58 cân.

Sắt chín Kiên-Giang : đánh làm đanh thuyền và các đồ sắt dùng vào việc công, mỗi 100 cân thành khí 78 cân, hao 22 cân. Làm đồ sắt dùng trong thuyền, mỗi 100 cân thành khí 81 cân, hao 19 cân.

Sắt thanh của Tây : đánh làm đanh thuyền và các đồ sắt dùng trong việc công, mỗi 100 cân thành khí 80 cân, hao 20 cân ; làm đồ sắt dùng trong thuyền, mỗi 100 cân thành khí được 76 cân, hao 24 cân. Sắt cũ nát, đánh làm đanh thuyền và các đồ sắt dùng vào việc công, mỗi 100 cân thành khí 67 cân, hao 33 cân. Sắt vụn nát, đánh làm đanh thuyền và các đồ sắt dùng vào việc công, mỗi 100 cân thành khí 48 cân, hao 52 cân.

Sắt sống và sắt chín Nghệ-An, Hà-Tĩnh, Biên-Hòa và sắt chín Thanh-Hóa xếp vào hạng sắt xấu nhất.

Các sắt Nghệ-An, Hà-Tĩnh : làm đanh dùng vào việc công, sắt chín mỗi 100 cân thành khí 79 cân, hao 21 cân ; sắt sống mỗi 100 cân thành khí 40 cân, hao 60 cân. Đánh các đồ sắt dùng vào việc công, sắt chín mỗi 100 cân thành

khí 72 cân, hao 28 cân : sắt sống mỗi 100 cân thành khí 36 cân, hao 64 cân.

Sắt Biên-Hòa : đánh làm đanh dùng việc công, sắt chín mỗi 100 cân thành khí 83 cân, hao 17 cân ; sắt sống mỗi 100 cân thành khí 50 cân, hao 50 cân. Làm những đồ sắt dùng vào việc công, sắt chín mỗi 100 cân thành khí 77 cân, hao 23 cân ; sắt sống 100 cân, thành khí 46 cân, hao 54 cân.

Sắt chín Thanh-Hóa : đánh đanh dùng việc công, mỗi 100 cân thành khí 87 cân, hao 13 cân ; làm các đồ sắt dùng việc công, mỗi 100 cân thành khí 65 cân, hao 35 cân.

Sắt sống và chín Bình-Định đều xếp vào hạng sắt xấu thứ nhì. Làm đanh dùng việc công, sắt chín mỗi 100 cân thành khí 80 cân, hao 20 cân ; sắt sống mỗi 100 cân thành khí 48 cân, hao 52 cân. Đúc các hạng đạn, sắt chín mỗi 100 cân thành khí 87 cân hao 13 cân ; sắt sống mỗi 100 cân thành khí 49 cân, hao 51 cân.

CHƯƠNG V : CÁC HOẠT-ĐỘNG THƯƠNG MẠI

I. CÁC HOẠT-ĐỘNG CỦA NGÀNH NỘI THƯƠNG

Vì những nguyên-nhân hoàn toàn địa-lý, và cũng vì sự phân phối những hoạt-động thủ công trong những làng chuyên-nghiệp, mọi thứ hàng-hóa không thể có được trong tất cả mọi làng hay tất cả mọi vùng. Vì thế, trong nước đã có những luồng mậu dịch khá mạnh cho phép trao đổi hàng-hóa và thổ sản giữa những làng, những vùng khác nhau : các loại gỗ, sơn, măng tre của miền Thượng chẳng hạn, được hoán đổi với nước mắm, cá khô, muối, vôi, trong các chợ của miền xuôi. Các sản-phẩm thường được mua bán trong các chợ của miền châu-thổ là các loại vải dệt, đồ gốm, cau, rượu, đường, các nguyên-liệu dùng trong công-nghệ, v.v… Gạo mà các tỉnh Nam-Kỳ sản-xuất có thừa đã được gửi tới các tỉnh miền Bắc và miền Trung với những số lượng quan-trọng ; tuy nhiên, để giữ giá gạo ổn-định và ngăn ngừa những sự đầu cơ, chính-phủ phải kiểm-soát chặt chẽ sự buôn gạo : muốn chuyên-chở gạo từ tỉnh này qua tỉnh khác, các nhà buôn phải được giấy phép cấp bởi quan địa-phương ; riêng đối với các thuyền chở gạo về Kinh, có thể được chở gạo tới bán tại những hạt ráp giới (Quảng-Nam, Quảng-Trị) nếu tại đó giá gạo cao, nhưng cũng phải trình rõ cho địa phương sở tại biết. [248]

Việc xuất-cảng gạo ra nước ngoài bị nghiêm cấm kể từ thời Vua Gia-Long và, qua các triều Vua, nhiều đạo dụ thường nhắc lại điều cấm này :

« Đã nhiều lần xuống dụ nghiêm cấm thuyền buôn không được lén chở gạo cho lái buôn nhà Thanh và nước ngoài... thóc gạo do đất nước ta sản ra, chỉ nên để dân ta dùng, há nên chuyển bán đi xứ khác, mình nhận gầy để nuôi béo người... » [249]

a) Hệ-thống giao-thông

Phần lớn các sự giao-dịch được thực-hiện bằng đường nước : kênh lạch, sông ngòi trong các châu-thổ là những con đường giao-thông và vận-tải được sử-dụng nhiều nhất. Thời Gia-Long được đánh dấu bởi một chính sách làm đường sá và đào kênh ngòi rất hoạt-động, mà Crawfurd năm 1822 đã ghi lại như sau :

« Các con đường lớn và các kênh ngòi thực-hiện bởi cố vương góp phần một cách hữu-hiệu vào sự phát-triển của thương nghiệp và công nghiệp. Nhờ chúng mà Đàng Trong và Đàng Ngoài bây giờ được nối liền với nhau, cho phép có những sự liên-lạc thường xuyên giữa hai xứ, không phải phụ thuộc với gió mùa ». [250]

Nhưng đường bộ sự thật chỉ bổ trợ cho đường thủy, ở những nơi đã được cố-định các điểm giao-dịch. Làng này sang làng khác, phủ kia đến huyện nọ, sự giao thông bằng đường bộ dùng những con đường nhỏ theo bờ ruộng, bờ ngòi, bờ sông, thường đứt quãng và hễ mưa xuống thì lầy bùn. Ở Bắc-kỳ, những đường lớn nhất thường là các con đê đắp dọc bờ sông Nhị-Hà và Thái-Bình. Còn con đường quan lộ, mà Lương-đức-Thiệp gọi là *« con đường Nam-tiến của*

dân-tộc Việt-Nam », đã giữ một vai trò chính-trị hơn là kinh-tế : nó được thiết-lập với một mục đích tập quyền hành-chánh, cho phép Vua nhà Nguyễn đóng đô ở Thuận-Hóa nhận tin tức một cách mau chóng về các biến cố xảy ra ở Bắc-Kỳ ; trong những trường-hợp khẩn trương, thư tín gửi từ Hà-Nội chỉ mất ba ngày để đạt tới Huế. Đầu thế-kỷ XIX, Vua Gia-Long cho sửa lại con đường quan lộ, định rằng bề rộng phải là 3 trượng, và phân chia con đường ấy ra từng cung một, cứ cách khoảng 15 cây số lại đặt trạm để chuyển đệ công-văn cùng vận-tải đồ đạc của các quan chức bằng kiệu, bằng cáng, bằng ngựa. Tại những trạm này, khách bộ hành có thể nghỉ ngơi, ăn uống và thuê phu vận-tải cung-cấp bởi các thôn xã lân cận. Nhiều trạm cũng có những đội quân canh phòng, có nhiệm-vụ xua đuổi các đoàn giặc cướp từ núi xuống hay từ miền biển lên.

Con đường quan lộ là một con đường mấp mô, qua đèo xuống giốc và bị cắt ra từng đoạn bởi sông ngòi, mà phải vượt qua bằng thuyền, vì chỉ những sông nhỏ mới được bắc cầu ; các cầu lại thường làm bằng gỗ, dễ bị nước lũ cuốn đi. Quyển *Nhất-thống dư địa-chí* lại còn khuyên khách bộ hành phải đề phòng thú dữ và giặc cướp trên con đường quan lộ.

Dưới triều Nguyễn, cũng còn được thiết-lập một hệ-thống sông đào, thông các con sông lớn với nhau để nối liền Huế với Hà-Nội, nhưng thường hay bị lầy bùn nên việc vận-tải cũng khó khăn.

Hàng-hóa cũng được vận-tải bởi các thuyền chạy dọc theo bờ biển : nghề cận hải hành cho phép nối liền Gia-Định, đã trở thành một thương cảng quan-trọng, với Nha-

Trang, Qui-Nhơn, Hội-An, Đà-Nẵng và Hà-Nội, mặc dầu Hà-Nội có một vị-trí trong nội địa mà thuyền bè lớn vẫn vào tới nơi được. Một hạng người chuyên sống bằng nghề vận-tải đường thủy : các lái thuyền ; đối với những người này, chính-phủ cũng hay áp-dụng chế-độ cưỡng trưng, bắt họ phải chuyên-chở các vật hạng của chính-phủ. Trên nguyên-tắc, các thuyền vận-tải của tư-nhân cứ một năm lại phải chở của công, còn thì phải nộp tiền thuế để được đi buôn. Khi phải chở gạo về Kinh, chính-phủ cấp cho cước-phí ; dưới thời Vua Gia-Long, giá tiền thuê chở được tính như sau : [251]

- Chở từ Gia-Định đến Kinh, cứ 1 thùng gạo cấp tiền 3 quan

- Chở từ Bình Thuận, cứ 1 thùng gạo cấp tiền 2,6 quan

- Chở từ Bình-Hòa cứ 1 thùng gạo cấp tiền 2,2 quan

- Chở từ Phú-Yên cứ 1 thùng gạo cấp tiền 1,8 quan

- Chở từ Bình-Định cứ 1 thùng gạo cấp tiền 1,4 quan

- Chở từ Quảng-Ngãi cứ 1 thùng gạo cấp tiền 1 quan

- Chở từ Quảng-Nam cứ 1 thùng gạo cấp tiền 0,6 quan

(1 thùng = 57 phương 9 thăng)

- Chở từ Bắc-Thành đến Kinh, cứ 75 thăng gạo cấp 10 thăng cước phí

- Chở từ Thanh-Hóa đến Kinh, cứ 75 thăng gạo cấp 8 thăng cước phí

- Chở từ Nghệ-An đến Kinh, cứ 75 thăng gạo cấp 6 thăng cước phí

- Chở từ Quảng-Bình đến Kinh, cứ 75 thăng gạo cấp 4 thăng cước phí

- Chở từ Quảng-Trị đến Kinh, cứ 75 thăng gạo cấp 2 thăng cước phí

Giá-biểu cước-phí được Vua Minh-Mạng sửa đổi lại vào năm 1836 : [252]

- Chở từ Quảng-Nam đến Kinh, mỗi 100 phương gạo cấp 1 quan

- Chở từ Quảng-Ngãi đến Kinh, mỗi 100 phương gạo cấp 1,7 quan

- Chở từ Bình-Định đến Kinh, mỗi 100 phương gạo cấp 2,4 quan

- Chở từ Phú-Yên đến Kinh, mỗi 100 phương gạo cấp 3,1 quan

- Chở từ Khánh-Hòa đến Kinh, mỗi 100 phương gạo cấp 3,8 quan

- Chở từ Bình-Thuận đến Kinh, mỗi 100 phương gạo cấp 4,5 quan

- Chở từ Lục tỉnh Nam-Kỳ đến Kinh, mỗi 100 phương gạo cấp 5,2 quan

- Chở từ Quảng-Trị đến Kinh, mỗi 100 phương gạo cấp 3 quan

- Chở từ Quảng-Bình đến Kinh, mỗi 100 phương gạo cấp 5,1 quan

- Chở từ Hà-Tĩnh, Nghệ-An đến Kinh, mỗi 100 phương gạo cấp 7,2 quan

- Chở từ Thanh-Hóa đến Kinh, mỗi 100 phương gạo cấp 9,3 quan

- Chở từ Bắc-Kỳ đến Kinh, mỗi 100 phương gạo cấp 11,4 quan

Các lái thuyền và thủy-thủ phải thuê mướn, nếu chở đi qua 1 tỉnh đến 4 tỉnh, chở gạo từ 450 phương đến 850 phương, được 6 quan tiền và 6 phương gạo ; từ 1.000 đến 1.600 phương, cấp 7 quan tiền và 7 phương gạo ; từ 1.800 phương trở lên, thì tiền 8 quan gạo 8 phương. Nếu phải chở qua 5 tỉnh trở lên, thì chiếu từng hạng, trả thêm tiền 3 quan, gạo 3 phương.

Tuy nhiên, phương-tiện vận-tải ít ỏi và chậm chạp làm cho hàng-hóa và thổ-sản trong nước vận-chuyển rất khó khăn. Gặp những năm mất mùa vì lụt lội hay hạn hán, thóc lúa ở miền này không chở sang miền khác được mau chóng và dễ-dàng, làm giá gạo lên cao một cách quá đáng trong những miền cơ cận. Các biện-pháp kiểm-soát áp dụng bởi chính phủ là một cản trở không nhỏ đối với các sự giao-thông. Thường-dân muốn đi lại trong nước, bằng đường thủy cũng như đường bộ, phải xin cấp giấy thông-hành trong ấy được ghi rõ tên tuổi và kỳ-hạn đi về. [253]

b) Các trung-tâm buôn bán

Các trung tâm buôn bán quan-trọng không đặt ở trong làng, một là vì các điền chủ nhìn các con buôn lạ mặt với

con mắt hiềm nghi, hai là vì đời sống eo hẹp hàng ngày của nông-dân không cho phép sự buôn bán phát đạt. Các thương-gia cũng tránh không ở trong các thị-trấn, chỉ là những trung-tâm hành-chánh với thành trì của chúng và các nha môn của quan lại, vì họ ngại những sự trưng thu quá đáng của các quan-viên. Các đô thị thật thụ sẽ chỉ xuất-hiện với sự chiếm cứ xứ Việt-Nam bởi người Pháp : cho tới khi ấy, các tỉnh lỵ chỉ là sự quần tụ của vài làng xóm nhóm họp xung quanh thành trì, nơi sở tại của nền hành-chánh dân-sự và quân-sự. Trường-hợp tỉnh Hà-Nội, như ta đã thấy, là một trường hợp điển hình : có một sự cách biệt hoàn toàn giữa Long Thành và nơi buôn bán, Kẻ Chợ. Tuy nhiên, sự hiện diện của các thị-trấn thường đưa tới sự thiết-lập những nơi họp chợ, để lợi dụng số khách hàng đông đảo cung hiến bởi các nha sở và quân lính.

Ở Kẻ Chợ, trong thế-kỷ XIX, các thương khu tức là các phường đã thay đổi bản-chất của chúng ; chúng vẫn buôn bán cùng một loại hàng-hóa, hoặc cùng một loại chế phẩm thủ công nghệ do thôn xã chế-tạo, nhưng các cửa hàng được điều khiển bởi những thương gia cố-định, không còn là đại-diện cho các thôn xã chuyên nghiệp nữa. Nếu các loại hàng vẫn tập-trung và lập thành những thương khu riêng, Kẻ Chợ vào giữa thế-kỷ XIX đã thoát ly khỏi trạng-thái phiên chợ có kỳ hạn và đã có thợ thuyền cùng thương-gia cư trú thường xuyên tại các phố phường.

Một ví-dụ khác : thị-trấn Thanh-Hóa được kiến tạo vào đầu triều Gia-Long ; các bức thành mãi đến năm 1828 mới hoàn thành, nhưng các nha sở đã được đặt trong thành

ngay từ năm 1804. Ngay từ khi ấy, một cái chợ bắt đầu họp dưới các bức thành phía Đông, gần đường quan lộ. Vào khoảng 1885, đã có một trung-tâm thương mại hoạt-động, gồm nhiều nhà lá, và nhà gạch của những thương-gia dân Bắc-Kỳ và Hoa-kiều, dọc theo đường quan lộ, giữa chợ và thành nội. [254]

Đô thành lịch triều đặt ở Thuận-Hóa cũng khiến một trung-tâm buôn bán phát-triển tại đó. Theo *Đại Nam nhất-thống-chí*, mục phố chợ tỉnh Thừa-Thiên, thì dưới triều Gia-Long, khu phố từ Đông-Bắc cầu Gia-Hội đến đông nam cầu Đông-Gia, cư dân ở chen chúc, thường gây nên hỏa hoạn. Vào năm 1837, triều-đình phải chỉnh trang lại khu phố này :

« Đổi tên cầu An-Hội làm cầu Gia-Hội, lập chợ Gia Hội, xây-dựng phố dài.

« Vua nghĩ 1 dải phố bờ phía đông sông tả hộ thành, dân cư xen lẫn nhà gianh, thường bị nạn cháy, bèn sai thự thống chế hữu-dực quân Vũ-lâm là Lê Văn Thảo coi đem biền binh làm nhà ở chợ Gia-Hội lợp bằng ngói (89 gian), mặt trước chợ ra đến sông làm một cái đình gọi là đình Qui-Giả, đình làm 2 tầng, lại từ phía Bắc cầu Gia-Hội đến chỗ ngang với góc đài Trấn-Bình làm lên phố dài gọi là phố Gia-Hội, Đông-Ba, Đông-Hội (tất cả 399 gian, dài suốt hơn 319 trượng, dân xin làm lại 147 gian, nhà nước làm 252 gian, đều cột bằng gạch, xây bằng vôi, mặt trước làm cửa ngõ, cứ 3 gian ngăn bằng tường gạch, mặt sau xây gạch, vách mở cửa cuốn, sau vách để không 5 thước làm đường nhỏ, từ phía bắc cầu Gia-Hội đến phía nam cầu Đông-Ba gọi là phố

Gia-Hội, từ phía bắc cầu Đông-Ba đến phía nam cầu Thế-Lại gọi là phố Đông-Ba, từ phía bắc cầu Thế-Lại đến chỗ ngang với góc đài Trấn-Bình gọi là phố Đông-Hội, bờ sông xây bờ đá, lan can xây bằng gạch để ngăn chắn).

« Cho dân thường tự làm lại nhà thì không phải đóng thuế địa-tô, nhà của nhà nước làm mà dân muốn ở thì mỗi gian mỗi năm nộp tiền 20 quan, nhận đủ 120 quan thì được nhận làm của riêng, tiền ấy do phủ Thừa-Thiên thu giữ, để phòng chẩn cấp cho dân nghèo, và chi-phí việc sửa sang cầu cống đường sá… Các người bày hàng ở phố chợ thì chia ra từng hạng đánh thuế (hàng năm 1.286 quan tiền), cùng với tiền nhà ở phố phải nộp (30.240 quan tiền) sung cấp cho doanh vệ các quân để chi-phí việc công nhu.

« …Rồi cho 3 phố Gia-Hội, Đông-Ba, Đông-Hội đều lấy tên hàng gọi là 3 hàng ở phía đông thành. Lại từ chợ Gia-Hội thẳng đến hạ ấp chợ doanh, chia đặt làm 8 hàng, tên hiệu riêng biệt, gọi là 8 hàng dọc sông (Gia-Thái hàng, Hòa-Mỹ hàng, Phong-Lạc hàng, Doanh-Ninh hàng, Hội-Hòa hàng, Mỹ-Hưng hàng, Thụy-Lạc hàng, Tam-Đăng hàng, dài suốt hơn 452 trượng) các hàng đều có biển ngạch (viết rõ tên hàng như các chữ Gia-Hội hàng, v.v…) đặt một người hàng-trưởng, để truyền bảo công việc cho nhanh ». [255]

Những trung-tâm thương-mãi vào cuối thế-kỷ XVIII đã là nơi tụ-tập của các nhà buôn trong và ngoài nước, thu hết hàng-hóa ở các nơi để phân-phối chúng, cũng vẫn tiếp-tục hoạt-động trong thế-kỷ XIX. Chúng ta hãy nghe thuyền-trưởng người Pháp Rey mô tả Hội-An vào năm 1819 :

« Fay Fo là một đô-thị tương tự với một bazar lớn ở Ấn-Độ ; tỉnh thành này chỉ có một con phố duy nhất, nhưng rất dài : nhà cửa được xây bằng gạch và chỉ cao một từng ; chúng được thiết-trí để các thương-gia sử-dụng, với những cửa hàng ở đằng trước để bày bán tất cả mọi loại hàng ; phía sau, chúng còn có những kho hàng kín đáo. Người ta cho rằng dân-số Fay Fo lên đến 60.000 người, mà một phần ba là Hoa-kiều. Nhiều kênh đào cho phép chuyên-chở hàng-hóa tới tỉnh một cách rất dễ dãi ; con sông của tỉnh có thể tiếp những tàu bè lớn như con sông của Huế. Hàng năm, có những thuyền buồm Trung-Hoa lường đến 600 tấn tới đậu trước tỉnh để cất hàng… » [256]

Nhưng, trừ các thương-cảng như Đà-Nẵng và 2 hay 3 đại trung-tâm như Hà-Nội và Gia-Định, các trung-tâm thương-mại thường đặt vị-trí nơi hợp lưu các con sông, để lợi-dụng nơi đó các điều-kiện lưu-thông đặc-biệt, cho phép tụ họp thổ-sản trong vùng. Trong một miền mới mẻ như châu-thổ sông Cửu-Long, quyển *Gia-Định thông chí* cho thấy nhiều trường-hợp các điểm mậu-dịch đã hiện ra như thế nào : đôi khi, những điểm mậu-dịch ấy chỉ là vài cái bè hay vài cái phà, nhưng từ đấy sẽ phát-sinh ra những nơi quần tụ cố-định. [257]

c) Các hoạt-động thương-mại

Chúng ta phải phân biệt các hoạt-động trong các vùng quê và tại các chợ lớn.

Trong vùng quê, các chợ chỉ là nơi dân cư các làng lân cận họp mỗi ngày hay mỗi phiên chợ để trao đổi nông phẩm hay chế phẩm của tiểu công nghệ. Ở đây, ngoài những cửa hàng nhỏ bán tạp-hóa hay thuốc bắc, có những nông-dân đem thổ-sản đến bán, và một số lái buôn chuyên bán những loại hàng như vải vóc, hàng xén, cau, thuốc, đi rong hết chợ này sang chợ khác quanh miền.

Thương-nghiệp hoạt-động hơn tại các chợ lớn, vì đó là trung-tâm sinh-hoạt kinh-tế cho cả tỉnh, cả miền. Việc buôn bán ở đây bị kiểm-tra một phần lớn bởi Hoa kiều, tuy họ chỉ là thiểu số. Vào năm 1874, tả tham-tri bộ Lễ Nguyễn Văn Tường được phái ra Hà-Nội đã báo cáo như sau :

« Hà-Nội là nơi người Tàu tụ hội buôn bán, như mở chợ chứa đồ hàng-hóa ở Ninh-Hải và Cấm-giang, lập phố buôn bán làm thành chỗ vui… » [258]

Một tác giả người Pháp, Dutreuil de Rhins, cũng đã viết vào khoảng 1876 rằng :

« Tại Bắc-Kỳ, Hoa-kiều ở vùng Đông-Kinh (Hà-Nội) rất đông, nhưng số người cũng chưa đến một vạn ; còn ở các tỉnh miền An-Nam, trung-bình chưa đến 500 người. Nói riêng một tỉnh Thuận-Hóa, ở Thuận-An chừng 200 người ; chừng 150 đến 180 người ở « Kieu deouc » (Chợ Được)… Nhân số Hoa-kiều tuy ít, nhưng đã chiếm được các thương nghiệp lớn lao ». [259]

Một mặt, thương-gia Hoa-kiều mua các thổ-sản như gạo, lúa, ngô, đường, hạt tiêu, cau, tơ sống, v.v… để bán lại hoặc xuất cảng, một mặt họ bán các hàng tạp-hóa mà

chính họ nhập cảng như trà, thuốc bắc, các loại vải, đồ gốm, đồ đồng, giầy dép, giấy viết, hương khoanh, đèn sáp, v.v…

Trong Nam, Saigon (tức Chợ Lớn ngày nay) trở nên trung-tâm buôn bán của Hoa-kiều kể từ cuối thế-kỷ XVIII trở đi. Quyển *Gia-Định thông chí* chép rằng :

« Phố Saigon, cách Nam trấn 12 dặm ở hai bên quan lộ ; ấy là một đường cái lớn, lại có đường thẳng dọc đến bờ sông, một đường giữa xuyên ngang, một đường thẳng bờ sông… Hàng phố liền nhau, người Tàu người Việt ở xen lẫn nhau, dài ước 3 dặm ; buôn bán gấm vóc, đồ sứ, hàng giấy, hàng nữ trang, hàng sách, hàng thuốc bắc, hàng trà, hàng bánh, các hàng Tàu, hàng ngoại quốc, không thiếu món gì ». [260]

Về cách thức buôn bán thì :

« Tàu buôn đến bến hạ neo xong rồi, thuyền chủ kê biên các hàng-hóa trong thuyền cho các nhà hàng hiệu buôn trên đất biết ; các hiệu buôn ấy sẽ định giá mua cất tất cả. Hàng xấu hàng tốt đều bao mãi hết, không để một món nào ứ đọng ; đến ngày trở buồm về Tàu, muốn cần mua món hàng gì, cũng làm sẵn hóa đơn, nhờ chủ hàng phố mãi biện ; như thế chủ khách đều tiện lợi, sổ sách phân minh, khách cứ việc đàn hát rong chơi, nước ngọt dùng hàng ngày đầy đủ, khỏi lo ván thuyền bị hà ăn, chỉ chờ đến nhật kỳ, sẽ chở hàng đầy thuyền, hân hoan trở về xứ sở ».

Còn ở Huế, chúng ta hãy nghe Michel Đức Chaigneau :

« (Ở Bao-Vinh) người Tàu và người Việt buôn bán rất lớn. Phần đông hàng buôn lấy xa xỉ phẩm làm chủ yếu… Phần lớn phố xá do khách trú choán ở, các phố đều đầy những hàng-hóa Trung-Quốc… Thường thường thuyền buôn Trung-Hoa tiến vào cửa Huế, ngược theo dòng sông chừng 12 cây số thì đến Bao-Vinh, đây là nơi thương quán và kho vựa tập-trung của bọn chúng, nhưng chính-phủ Việt-Nam không cho bọn chúng đến gần đô thành. Các thuyền buôn Trung-Quốc ấy chở đến những vải vóc, đồ sứ, trà, thuốc bắc, trái cây ướp muối, trái cây ướp đường và đồ chơi, v.v… và mua chở về Tàu các thổ-sản Việt-Nam như cau khô, tơ sống, gỗ, sơn, sừng tê và ngà voi ». [261]

Ngoài các tổ-chức buôn bán đại qui mô ra, các Hoa-kiều trong các đô-thị lớn còn có những phương-pháp kinh-doanh khác, như mở sòng cờ bạc, tổ-chức đánh đề hay đút lót các nhà cầm quyền để được quyền đúc tiền, trưng thầu thuế đò, thuế chợ hoặc bán độc-quyền rượu. Có những Hoa-thương có thế-lực còn chiếm độc quyền cung-cấp hàng-hóa cho chính-phủ nữa.

Trên nguyên-tắc, các Hoa-kiều đến cư-ngụ tại Việt-Nam và các người Minh-Hương đều được hưởng quyền tự-do thương-mãi và tự-do kinh-doanh ; tuy nhiên, chính phủ áp-dụng một vài hạn-chế đối với các hoạt-động của họ. Trước hết, để ngăn chặn các sự xuất-cảng lậu lúa gạo và nhập-cảng lậu thuốc phiện, năm 1837 chính-phủ ra lệnh vĩnh-viễn cấm người nhà Thanh cùng người Minh-Hương đóng thuyền vượt biển. [262]

Lệnh cấm này lại được nhắc lại một cách rõ rệt vào năm 1838 :

« Truyền dụ các tỉnh Nam-Kỳ cho đến bọn đốc phủ bố án các địa-phương, đều phải tuân theo các điều cấm, phàm người Thanh đến làm ăn sinh sống chỉ cho đi lại đường sông buôn bán, không được ra biển đi buôn. Và tất cả thuyền buôn trong hạt vượt biển buôn bán thì cũng không được mượn người Thanh làm lái thuyền hay thủy thủ, người trái lệnh thì bắt tội. Lại nghiêm sức cho viên cai giữ các cửa biển hết lòng tra xét. Nếu có người Thanh nhờ thuyền ra biển buôn bán và ngầm đáp thuyền buôn của dân trong hạt thì lập tức bắt giải để nghiêm trị ». [263]

Ngoài ra, theo lệ định năm 1834, Hoa-kiều muốn đóng thuyền đại dịch (tức là thuyền của tư gia, hàng năm tình nguyện đóng thuế để khỏi vận-tải của công), phải được bảo lãnh bởi những người thật giầu thì mới cho làm. [264]

Sau cùng, các thương-nhân người Tàu cũng không được quyền mua tư đường cát, tuy thường-dân được quyền mua bán riêng loại hàng này. [265]

Thương mại của người Việt-Nam rất kém cỏi ; người Việt-nam thì buôn lẻ các thứ hàng-hóa của Hoa-thương để bán lại. Sự tổ-chức thương-mại của người Việt-Nam là một sự tổ-chức sơ sài, trong phạm-vi gia-đình. Nếu có những hội buôn lớn hơn, thì chỉ là những phường họp vài thương-gia hùn vốn với nhau nhất thời để kinh-doanh chung một mối buôn nào, xong rồi cùng nhau chia lời lãi ngay, chứ không có tính-cách những hội buôn vĩnh viễn. Sự thật, những

người cho vay lãi rồi phát tài trở nên giầu có không phải là hiếm trong xã-hội Việt-Nam của thế-kỷ XIX. Nhưng những người này lại dùng tư bản của họ để tậu ruộng phát canh, chứ không đầu-tư vào việc kinh-doanh để khuếch-trương thương-mãi hay công-nghệ. Cho nên, thương-nghiệp không hoạt-động mạnh được, phần lớn cũng là do tâm-lý của người dân.

Tuy nhiên, có hai sự-kiện có thể cho phép thương nghiệp phát-triển một phần nào vào thế-kỷ XIX : sự thống-nhất các đơn-vị đo lường trên toàn cõi lãnh-thổ và các cải cách tiền-tệ :

- Để hiến cho các sự mậu-dịch tính cách ổn định và thuần nhất cần-thiết, chính-phủ đã qui-định các đơn vị đo lường : đơn-vị chiều dài là *thước*, bằng 22 lần đường kính một đồng tiền ; đơn-vị trọng lượng là *tạ*, nặng bằng trọng lượng của 42 quan tiền ; đơn-vị dung tích chính thức là *hộc* dùng để đong thóc trong các kỳ thu thuế. Các mẫu của các đơn-vị đo lường này được đặt tại bộ Hộ, và bộ Hộ cấp các tiêu chuẩn cho các quan tỉnh, để các quan tỉnh phân phát cho các thôn xã, thợ thủ công và thương gia. Pháp-luật trừng trị nặng nề những ai chế-tạo hay sử-dụng những cân thước không đúng mực.

- Các sự cải cách tiền-tệ có vẻ tỏ cho thấy là thương-nghiệp phát-triển hơn, so với thế-kỷ trước. Cho tới hết thời Nam Bắc phân tranh, chỉ tệ độc nhất được đúc và được dùng là đồng tiền đồng (có khi kẽm), được buộc liền với nhau để cứ 600 đồng lập thành một quan. Giá trị của loại chỉ tệ này rất thấp kém, mà sự sử-dụng lại nặng-nề khó

khăn. Nó chỉ hợp với một xã-hội trong đó các hoạt-động kinh-tế không vượt quá khung cảnh của thôn xã, và các sự mậu-dịch không quan-trọng mà cũng không đáng giá. Nhưng Vua Gia-Long và Vua Minh-Mạng đã cho đúc những nén vàng, nén bạc, cho thấy nền kinh-tế thương-mại đã có được một bước tiến lên trước. [266]

Song le, guồng máy hành-chánh của chính-phủ cản trở nhiều các sự trao đổi hàng-hóa, cũng như nó đã cản trở sự phát-triển của ngành khai mỏ hay thủ công-nghệ. Trên toàn cõi lãnh-thổ, chính-phủ thiết-lập tất cả một hệ-thống trạm kiểm-soát đường thủy và đường bộ, gọi là những sở tuần ty, ở đó các thương-gia phải trả thuế ; nhà buôn cũng không thể thông-hành nếu không có bằng cấp bởi quan địa-phương, mà xin được giấy thông-hành này là một sự việc nhiêu-khê. Ở những cửa ải và sở thuế, ngoài Bắc-Kỳ thuế phải trả là 1/40 giá hàng-hóa [267], còn trong Nam-Kỳ thuế đánh theo thước tấc chiều ngang của các thuyền buôn. Thuế lệ đánh thuế thuyền buôn ở các quan tấn ở Nam-Kỳ được định rõ lại vào năm 1839 như sau : [268]

- Thuyền chở hàng-hóa đi buôn ở 6 tỉnh :

4 thước trở lên, tiền thuế 1,5 quan
5 thước trở lên, tiền thuế 3 quan
6 thước trở lên, tiền thuế 5 quan
7 thước trở lên, tiền thuế 7 quan
8 thước trở lên, tiền thuế 9 quan
9 thước trở lên, tiền thuế 11 quan
Trở lên cứ mỗi thước thêm 2 quan

- Thuyền ở 6 tỉnh đi buôn ở Trấn-Tây :

4 thước trở xuống, tiền thuế 2,1 quan
5 thước trở lên, tiền thuế 6 quan
6 thước trở lên, tiền thuế 10 quan
7 thước trở lên, tiền thuế 14 quan
8 thước trở lên, tiền thuế 18 quan
9 thước trở lên, tiền thuế 22 quan
10 thước trở lên, tiền thuế 26 quan

- Thuyền ở Ba-Xuyên đi buôn ở Trấn-Tây :

4 thước trở lên, tiền thuế 2 quan
5 thước trở lên, tiền thuế 4 quan
6 thước trở lên, tiền thuế 6,6 quan
7 thước trở lên, tiền thuế 9,3 quan
8 thước trở lên, tiền thuế 12 quan
9 thước trở lên, tiền thuế 14.6 quan

Thuyền buôn đi qua nhiều sở thuế thì phải nộp thuế ở quan sở đầu tiên ; nhưng nếu trong năm đi buôn nhiều lần, thì lần nào cũng bị đánh thuế. Các thuyền nhỏ trong dân gian chở tạp hóa đến chợ trao đổi, các thuyền chở thóc gạo cho chính-phủ và những thuyền chở phân bón ruộng được miễn thuế.

Chính-phủ không trực-tiếp đứng ra thâu các thuế má đánh lên các sự mậu-dịch, nhưng để cho tư-nhân lãnh trưng. Vài ví-dụ :

Năm Minh-mạng thứ 17, ở tỉnh Hưng-Yên có Ngô Bá Hoàng lãnh trưng cửa quan Mễ-Sở và bến đò dọc Cẩm-Cơ, mỗi năm tiền thuế là 13.680 quan. [269]

Năm Minh-mạng thứ 18, bộ Hộ tâu :

« Hà-Nội thu thuế hải-cảng cộng được 13.840 quan (nửa bạc nửa tiền) so với năm thứ 15 thiếu hết 729 quan đã trách cứ người thu bồi xong ». [270]

Lệ lãnh trưng này gây nên nhiều sự lạm-dụng, vì những người lãnh trưng hàng năm cứ đổi giá cũ mà thầu cao lên để trúng thầu ; khi trúng thầu rồi, họ thu quá xuất thuế 1/40 giá hàng, nhiều khi đến 1/10 hay 2/10. [271]

Năm 1844, để ngăn chặn được tệ-đoan ấy, chính-phủ phải định là sẽ lấy giá thuế trung-bình của những năm trước, ai muốn lãnh trưng phải theo y giá, nếu không sẽ giao tỉnh sở tại phải thuộc trưng thầu. [272]

Nhờ những quan tấn này, mỗi năm chính-phủ thu được những số thuế thương-bộ quan-trọng. Năm 1852, tuy đã bãi bỏ rất nhiều sở thuế để chỉ còn giữ lại có 21 sở trên con số cũ là 60 sở, chính-phủ còn thu được đến 384.968 quan tiền thuế và 455 lượng bạc [273]. Trước đó, vào năm 1837, các sở thuế ở Bắc-Kỳ và Nam-Kỳ đã cung hiến một số thuế tổng cộng là 300.227 quan tiền và 6.681 lượng bạc [274], phân-phối như sau :

- SƠN-TÂY :

Sở thuế Trinh-Xá : 102.858 quan

Sở thuế Định-Hương : 1.327 quan

- HƯNG-HÓA :

Sở thuế Quán-Tự : 43.104 quan, 1.459 lạng bạc

Sở thuế Bảo-Thắng : 17.099 quan, 3.610 lạng bạc

- TUYÊN-QUANG :
Sở thuế Tam-Kỳ : 23.520 quan

- LẠNG-SƠN :
Sở thuế Thành-Tuần : 5.325 quan, 1.612 lạng bạc

- THÁI-NGUYÊN :
Sở thuế Lương-Hạ
Sở thuế Cẩm-Giang : 846 quan

- CAO-BẰNG :
Sở thuế Na-Thông
Sở thuế Lương-Mã : 6.268 quan

- HƯNG-YÊN :
Sở thuế Mễ-Sở
Sở thuế Cẩm-Cơ

- NGHỆ-AN :
Sở thuế Khả-Lưu
Sở thuế Lương-Trường

- GIA-ĐỊNH :
Sở thuế Lật-Giang : 16.300 quan
Sở thuế Phủ-Mỹ Tây : 13.000 quan
Sở thuế Bình-Thuyên : 1.000 quan

- ĐỊNH-TƯỜNG :
Sở thuế Tuyên-Uy : 280 quan
Sở thuế Mậu-Đăng : 6.800 quan
Sở thuế Mỹ-Tho : 7.600 quan
Sở thuế Hùng-Ngự : 2.800 quan

- BIÊN-HÒA :

Sở thuế Phúc-Lễ : 12.200 quan
Sở thuế Phúc-Châu : 5.200 quan

- VĨNH-LONG :
Sở thuế Long-Hồ : 4.900 quan
Sở thuế Thiện-Mỹ : 2.500 quan
Sở thuế Hàm-Long : 1.900 quan

- AN-GIANG :
Sở thuế Đông-Xuyên : 800 quan
Sở thuế An-Lạc : 900 quan
Sở thuế Chu-Giang : 4.600 quan
Sở thuế Trấn-Gi : 4.800 quan
Sở thuế Tân-Châu : 3.400 quan

- HÀ-TIÊN :
Sở thuế Giang-Thành : 900 quan

- TRẤN-TÂY :
Sở thuế An-Mỹ : 5.000 quan

Chế-độ tuần-ty, chế-độ thuế-khóa không phải là những cản trở duy nhất ngăn chặn sự hoạt-động của thương-nghiệp. Các thương-gia còn thường bị chỉ-định để cung-cấp lúa gạo và quân-nhu cho quân-đội, hay để chuyên chở các vật liệu xây cất cho chính-phủ. Một số sản-phẩm lại là độc-quyền của chính-phủ, thành tư-nhân chỉ có thể lãnh trưng mà thôi, chứ không được mua bán tự-do. Đây là trường-hợp của vài loại khoáng-vật, và những thổ-sản mà các bộ-lạc Thái, Thổ hay Mường phải nộp cho nhà Vua : quế, gạc hươu gạc nai, sáp ong, ngà voi, trầm hương, gỗ quí, v.v… Các

sản-phẩm này lẽ dĩ nhiên thoát ra khỏi các luồng mậu-dịch thông thường.

II. NỀN NGOẠI THƯƠNG

So với thế-kỷ trước, các sự mậu-dịch quốc-tế có phần phát triển trong thế-kỷ XIX.

a) Sự quản-chế ngành thương mại quốc tế

Sự buôn bán với ngoại-quốc được kiểm tra chặt chẽ bởi hai cơ-quan của chính-phủ :

- Ty Hành-nhân, có nhiệm-vụ lường xét giá hàng hóa ngoại thương, cùng cân lường các hàng-hóa xuất nhập cảng. Ngoài vị quan quản lãnh của ty Hành-nhân, còn có bát cửu phẩm hành-nhân để viên quản lãnh sai phái ; trong số những người này, cũng có nhiều viên thông ngôn chuyên lo phiên-dịch ngôn-ngữ ngoại-quốc. Hàng năm, vài viên hành-nhân còn được chính-phủ phái đi ngoại quốc mua bán hàng-hóa.

- Ty Tào-chính, thiết-lập từ năm Gia-Long thứ 3, gồm có Bắc-Tào và Nam-Tào. Nhiệm-vụ của ty này là kiểm-soát thời-hạn và hành-trình vận-tải đường thủy và đảm-trách các ngạch thuế thuyền bè. Nếu có thuyền buôn nước ngoài đến Kinh và Quảng-Nam (Hội-An, Đà-Nẵng), các quan chức coi về tàu-vụ phải đến khám và thu thuế ; còn ở các thành và dinh-trấn, quan địa-phương theo lệ thu thuế, nhưng giấy tờ sổ sách được tập-trung tại Ty Tào-chính. [275]

- Ngoài hai cơ-quan này, ở Đà-Nẵng còn được đặt nha Thương-bạc để thực-hiện các sự mậu-dịch của chính phủ với các thương-gia ngoại-quốc, nhất là thương-gia Tây-phương.

Sự ra vào quốc cảnh của khách buôn ngoại-quốc được kiểm-soát gắt gao, chứ thương-gia ngoại-quốc không được tự-do xuất nhập. Đối với thương-nhân Hoa-kiều, *Đại-Nam thực-lục chính-biên*, đệ nhất kỷ, quyển 10, năm 1810 chép rằng :

« Truyền cho hai phố Thanh-Hà, Hội An phải xét hỏi các khách buôn người Tàu ; phàm người Tàu đến buôn cứ tháng 3, tháng 4 trở về nước, nếu muốn ở lại hay xin đi nơi khác mua bán, Địa bảo phải bảo kiết, có quan sở tại cấp bằng ; nếu ai thiện tiện tự ý khứ lưu sẽ bị tội ».

Còn năm 1830, có mấy người Pháp đáp tàu tới Đà-Nẵng tự tiện leo lên đài núi Tam-Thai mà không xin phép ; hai viên thủ ngự Lê văn Tưởng và Nguyễn văn Ngự không ngăn trở sự-kiện ấy bị nhà Vua cách chức và phạt 100 trượng. [276]

Dưới triều Vua Gia Long, thương nhân ngoại-quốc, không phân biệt người nhà Thanh hay người Tây-phương, có thể tới mọi hải-cảng mà thông-thương, với điều-kiện phải tới Hội-An hay Đà-Nẵng làm xong thủ-tục nhập cảng đã. Nhưng, kể từ thời Vua Minh-Mạng trở đi, tàu buôn Tây-phương chỉ còn được phép tới đậu tại cửa biển Đà-Nẵng mà thôi, còn không được đi buôn bán tại các cửa biển khác. Năm 1835, nhân một thương-gia người Anh đáp một chiếc tàu bọc đồng của khách buôn người Thanh mang hàng-hóa và các loại súng điểu-sang và súng mã thương ngắn, tới xin vào buôn bán ở tấn-phận Hà-Tiên, nhà Vua đã nhắc lại lệnh cấm nói trên :

« Vua dụ cho quan tỉnh hiểu thị rằng : …thuyền của Tây-dương chỉ được vào đỗ ở cửa biển Đà-Nẵng, chứ không được đến buôn bán ở các cửa biển khác… Từ nay hễ người nhà Thanh thì phải đáp thuyền nhà Thanh, mới cho chiếu lệ vào buôn bán ở các cửa biển. Còn người Tây-dương thì đáp tàu Tây, vào thông thương ở cửa biển Đà-Nẵng, không được trà trộn vào cửa biển khác, để phạm vào điều-lệ cấm ». [277]

Thương-thuyền đến hải-cảng, công việc mà thuyền trưởng làm trước hết là kê khai các hóa hạng để chịu thuế. Có hai loại thuế các thuyền buôn phải trả là :

Thuế nhập-cảng : các thương-thuyền ngoại-quốc vào các cửa biển buôn bán trước hết phải trả giá thuế cảng. Thuế này được sửa đổi luôn bởi chính-phủ : năm 1789, lệ thuế cảng được áp-dụng đối với thuyền buôn của người Thanh phân biệt nơi xuất xứ : [278]

- Thuyền Hải-Nam : tiền thuế 650 quan
- Thuyền Triều-Châu : tiền thuế 1.200 quan
- Thuyền Quảng-Đông : tiền thuế 3.300 quan
- Thuyền Phúc-Kiến : tiền thuế 2.400 quan
- Thuyền Thượng-Hải : tiền thuế 3.300 quan

Nghĩ rằng không phân-biệt trọng-lượng của các loại thuyền mà đánh thuế đều nhau thì không hợp với lẽ công bằng, Vua Gia-Long mới xuống dụ đánh thuế các thương-thuyền ngoại-quốc theo thước tấc chiều ngang của các thương-thuyền ấy [279]. Thuế-lệ phân biệt các thuyền đến Huế hay Đà-Nẵng với thuyền đến Saigon hay một hải-cảng khác :

- Thuyền ngoại-quốc đến Kinh-thành hay Đà-Nẵng, các hạng thuyền bề ngang từ 14 đến 25 thước, thuế cảng và lễ mỗi thước 96 quan và mỗi tấc 9 quan 6 tiền ; các hạng thuyền bề ngang 14 thước trở xuống, tiền thuế mỗi thước 60 quan.

- Thuyền ngoại-quốc đến Saigon,hay một hải-cảng khác, các hạng thuyền từ 14 đến 25 thước, thuế cảng và lễ mỗi thước 160 quan ; các hạng thuyền bề ngang 14 thước trở xuống, tiền thuế mỗi thước 100 quan.

Dưới triều Vua Minh-Mạng và Thiệu-Trị, thuế-biểu nói trên được sửa đổi lại : tại Quảng-Nam thuyền Tây dương (tức là các thuyền Âu-Châu, hay từ Ấn-Độ, Tân-Gia-Ba, Malacca, Djakarta, v.v… tới), mỗi thước bề ngang đánh thuế 112 quan [280]. Thuyền Phúc-Kiến, mỗi thước bề ngang chịu thuế 63 quan, thuyền Triều-Châu 99 quan, thuyền Quảng-Châu 81 quan. [281]

Năm 1834, Vua Minh-Mạng còn phân-biệt nhiều ngạch thuế về thuyền buôn ngoại-quốc :

- Ở 6 tỉnh Nam-Kỳ, hễ các thuyền buôn ngoại-quốc đến buôn bán, cứ theo như lệ thành Gia-Định cũ, tính thước đánh thuế toàn ngạch.

- Từ Bình-Thuận trở ra đến Quảng-Nam, từ Quảng Trị trở ra đến Ninh-Bình, chiếu theo ngạch thuế Nam-Kỳ, giảm 1/10.

- Nam-Định, Hà-Nội và các tỉnh ngoài ở Bắc-Kỳ đều đánh thuế toàn ngạch như Nam-kỳ.

- Thừa-Thiên giảm 4/10 so với Nam-Kỳ. [282]

Thuế hóa hạng : đánh lên các loại hàng nhập cảng và xuất-cảng. Nếu các loại đường cát nhiều khi được miễn thuế, những thổ-sản như ngà voi, sừng tê, đậu-khấu, sa-nhân, quế, hạt-tiêu, gỗ nhộm, gỗ mun, gỗ trắc, phải trả thuế xuất-cảng là 5% giá hàng ; các loại ván gỗ đóng thuyền, cột buồm, muốn mua phải đóng thuế 10%.

Một số hàng-hóa bị cấm xuất-cảng : trầm-hương, kỳ-nam, vàng bạc, tiền đồng. Gạo chỉ được đong để ăn, cứ mỗi người trong thuyền được phép đong 100 cân gạo, nhưng phải trả theo giá định bởi chính-phủ (năm 1806 là 3 quan). Kể từ năm 1837 trở đi, vì các lái buôn nhà Thanh mua sa ở Hà-Nội và các tỉnh đem về nhuộm lại, rồi đóng dấu giả làm hàng Trung-Quốc, chính-phủ cũng cấm xuất cảng tơ cân, không cứ tơ sống hay tơ chín, và các thứ hàng dệt như lĩnh, lụa, sa, trừu. [283]

Trong số các loại hàng nhập-cảng, những thứ hàng nào liên-hệ đến việc binh như kẽm, sắt, đồ đồng, diêm tiêu, lưu-hoàng, phải bán thẳng cho chính-phủ, chứ cấm bán riêng cho tư-nhân. Nha-phiến trong lâu năm bị cấm nhập-cảng, hoặc đôi khi được tha cấm nhưng bị đánh thuế rất nặng. Song, vào năm 1865, các khó khăn ngoại giao và tài-chính bắt buộc Vua Tự-Đức phải cho phép nhập-cảng nha-phiến, và năm ấy khởi trưng thuế nha phiến, đồng niên cộng tiền 302.200 quan.

Chủ thuyền phải nộp tất cả các loại thuế trước khi được phép chất hàng lên thuyền. Dưới thời Vua Gia-Long, thuế có

thể được nộp bằng đồng bạc phiên *(piastre)*, theo giá 1 đồng bạc ăn 1 quan 5 tiền. Năm 1840, Vua Minh-Mạng định là thuế phải nộp một nửa bằng bạc. [284]

b) Thái-độ của chính-phủ đối với các nhà buôn Tây-phương

Sau khi thống-nhất nước Việt-Nam, Vua Gia-Long hiểu rằng quốc-gia Việt-Nam có thể rút tỉa được nhiều điều lợi bằng cách chấp nhận các kỹ-thuật Tây-phương. Điều này được chứng tỏ bằng sự canh-tân quân-đội theo kiểu Âu-Châu, hay sự xây cất các thành-trì theo mẫu các loại thành của Vauban, như thành Thanh-Hóa, Bắc-Ninh, Huế, v.v… Song, vì những lý-do chính-trị, nhà Vua không bao giờ muốn lập những mối giao-bang chính-thức với các quốc-gia Âu-Châu, và không bao giờ muốn thực-hiện những sự liên-kết chính-trị, sợ rằng người Âu-Châu sẽ lợi-dụng mà xen vào nội-bộ Việt-Nam. Nhà Vua không cần đến sự tiếp-viện của ngoại-quốc nữa, cho nên nhất định không để người ngoại-quốc bành-trướng ảnh-hưởng của họ ở Việt-Nam, mặc dầu vẫn thường đối đãi tử tế với các nhà buôn Tây-phương ghé vào các hải-cảng Việt-Nam.

Chính vì lập-trường ấy mà vào năm 1803-1804, khi Đông-Ấn công-ty Anh phái J.W. Roberts tới Việt-Nam để điều-đình một hiệp-ước thương-mãi và sự thiết-lập một thương-điểm cho thương-gia Anh trong vùng Trà-Sơn [285], Vua Gia-Long đã không cho Roberts vào triều-kiến. Về việc này, *Đại-Nam thực-lục* đã chép như sau :

« Giáp-tý (1804), nước Hồng-Mao sai sứ đến dâng phương-vật, dâng biểu xin thông thương. Lại xin cho người nước ấy ở lại Đà-Nẵng, đi lại buôn bán. Vua nói : Tiên vương kinh dinh việc nước, không để người Hạ lẫn với người Di, đó thực là cái ý đề-phòng từ lúc việc còn nhỏ. Người Hồng-Mao gian giảo trí trá, không phải nòi giống ta, lòng họ hẳn khác, không cho ở lại, ban cho ưu hậu mà khiến về, khước từ những phương-vật họ hiến. Rồi sau bọn Hội-thương-trọng (tên quan Hồng-Mao) hai ba lần dâng thư yêu-cầu. Cuối cùng Vua cũng không cho ». [286]

Vào cuối năm 1817, chính-phủ Pháp cũng phái tới Việt-Nam một vị đặc-sứ, Achille de Kergarion, thuyền trưởng thuyền Cybèle, để thăm dò các điều-kiện bang-giao với Việt-Nam. Tài-liệu sử nhà Nguyễn chép là :

« Ô. Lê-ca-đi-ô gửi thư quí tước Chấn-Thanh-hầu, Thắng-Toán-hầu (tức J.B. Chaigneau và Philippe Vannier, là hai sĩ quan người Pháp phục-vụ cho Vua Gia-Long và đã được Vua Gia-Long ban cho chức tước), được rõ : tại Tàu Phi-giác, hiệu là Xuy-ba-lê, đến cửa Hàn ngày 6-1-1818, có đem lại những lễ-vật, 1 cái đồng hồ, 1 khẩu súng hẹp, 1 cặp súng mã-thương, làm tại Bi-la-bích, do Vua Pháp tặng Vua nước Việt-Nam, để tỏ tình bang-giao nghĩa như anh-em ». [287]

Nhưng nhà Vua đã không tiếp Kergariou, viện cớ rằng ông này không có mang theo quốc-thư của Vua nước Pháp ; sự thật là Vua Gia-Long đã muốn tránh mọi sự bang-giao chính thức với bất cứ một quốc-gia Âu-Châu nào.

Trái lại, đối với các thương-gia ngoại-quốc, chính phủ Việt-Nam đã không gây trở ngại mà lại tiếp đãi tử tế, kể cả trong những trường-hợp mà chính-phủ bị phiền lòng vì họ nữa. Một trong nhiều ví-dụ là vấn-đề thanh toán các món nợ đối với hãng buôn Abott and Maitland, đã cung-cấp khí-giới cho chúa Nguyễn Ánh để chống nhà Tây-Sơn :

« Đinh-mão (1807), thuyền buôn của người Hồng mao Kê-lê-mân đậu ở Đà-Nẵng... Đưa Kê-Lê-Mân về kinh, sai bọn Nguyễn Văn Chấn, Nguyễn văn Thắng và Lê Văn Lăng tiếp chuyện, Kê-lê-mân bầy tỏ rằng chủ tàu là Áp-bột-miệt-lang trước đây buôn bán ở Gia-Định, bán nhiều súng ống cho nhà nước, nay túng tiền, xin tăng giá trả cho. Vua nói : bọn lái buôn nước ngoài giảo quyệt đã lấy cớ túng thiếu mà kêu xin thì triều-đình ta giầu có bốn biển, há đáng so kè với chúng. Bên sai cấp cho 24.000 đồng bạc phiên, rồi bảo đi ». [288]

Vào đầu thế-kỷ XIX, người Pháp đã biết rõ xứ Việt-Nam hơn, nhờ các sự tường-thuật của các sĩ-quan người Pháp đã phục-vụ cho Vua Gia-Long, nhờ sự xuất-bản quyển « *Voyage commercial aux Indes Orientales* » (1810) của Félix Renouard de Sainte-Croix, trong đó tác-giả đã sử-dụng quyển hồi-ký của giáo-sĩ La Bissachère, một nhà truyền đạo sống lâu năm ở Bắc-Kỳ, và nhờ những bản-đồ mà Jean-Marie Dayot đã vẽ về Việt-Nam. Vài nhà buôn tỉnh Bordeaux, nhất là nhà buôn Balguerie-Stuttenberg và Philippon, đã phái nhiều thuyền buôn tới Việt-Nam giữa 1817 và 1819, như thuyền La Paix năm 1817, thuyền Henri và thuyền Larose năm 1819. [289]

Trong dịp này, Vua Gia Long đã cấp giấy phép cho các thuyền-trưởng, dành cho họ nhiều dễ dãi trong công việc buôn bán của họ. Hai thuyền Henri và Larose đã có thể bán hết hàng-hóa đưa tới và chở về Pháp tơ sống, đường và trà. [290]

Tuy nhiên, các sự cố gắng của các thương-gia Pháp đã vấp phải những sự khó khăn trong việc đi lại và sự cạnh tranh của các lái buôn Trung-Quốc, nên các nhà buôn Pháp đã phải từ bỏ ý-định mậu-dịch lâu dài với Việt-Nam.

Cũng vào năm 1819, John White, một thương-gia Hoa-Kỳ, tới Gia-Định và được hứa hẹn sẽ được dành cho mọi sự dễ-dàng cho các sự buôn bán mà ông muốn thực hiện ở Việt-Nam trong tương-lai. [291]

Song le, sự bành-trướng của người Âu ở Đông-Nam-Á khiến Vua Gia-Long thêm e ngại, nhất là sau khi người Anh chiếm Tân-Gia-Ba. Nhà Vua thấy rằng cần giao hảo với người Tây-phương, nhưng không thể biệt đãi một quốc-gia đặc biệt nào. Vua Minh-Mạng tiếp-tục chính sách này, vào đúng lúc các quốc-gia Tây-phương cố gắng thương-lượng với Việt-Nam, để tìm đạt những đặc-quyền chính-trị và thương-mãi.

Năm 1820, Jean Baptiste Chaigneau được nhà Vua cho về Pháp nghỉ phép, lại được chính-phủ Pháp cử làm lãnh-sự ở Huế, với nhiệm-vụ điều-đình sự ký-kết một hiệp-ước thương-mãi giữa Pháp và Việt-Nam. [292]

Vua Minh-Mạng từ chối đề nghị ấy, và tuyên-bố là tất cả các quốc-gia được tự-do mậu-dịch với điều-kiện phải tôn-

trọng luật-lệ Việt-Nam. Sự thật là Vua sợ rằng, nếu hiến vài đặc-quyền cho người Pháp, người Anh sẽ cũng đòi hỏi những đặc-quyền tương-tự. Thành thử, năm 1822, nhà Vua đã không cho đặc-sứ của Vua Pháp là Courson de la Ville-Hélio vào yết-kiến ; với phái-viên mà vị thống đốc Anh ở Ấn-Độ phái tới, John Crawfurd, nhà Vua cũng cho trả lời y như đã trả lời với Chaigneau : thương-gia Anh được phép tới buôn bán tại các thương-khẩu như Gia-Định, Hội-An và Đà-Nẵng như các thương-gia của những nước khác.

Trước thái-độ của Vua Minh-Mạng, Chaigneau phải nản lòng ; tình-trạng hành-chánh của ông lại không được rõ-rệt cho lắm : ông là lãnh-sự của chính-phủ Pháp, nhưng vẫn nằm trong ngạch quan lại Việt-Nam. Thành thử, bị nghi kỵ bởi cả hai bên, Chaigneau phải đưa gia-đình về Pháp vào tháng 11-1824. Để thay thế Chaineau, chính-phủ Pháp chỉ định cháu ông là Eugène Chaigneau đến điều khiển tòa lãnh-sự Pháp ở Huế. Nhưng chính-phủ Việt-Nam không nhìn nhận sự chỉ định này, và đặc-sứ của Vua Pháp là nam-tước de Bougainville tới Đà-Nẵng năm 1826 với hai tàu Thétis và Espérence không được nhà Vua tiếp :

« Nước Đại-Pháp khiến người đem quốc-thư và phẩm vật tới xin thông-hiếu, tàu đến cửa Đà-Nẵng, quan dinh Quảng-Nam tâu lên, ngài ban rằng : nước Pháp với Anh Cát-Lợi thù nhau, năm trước người Anh thường cầu nạp khoản, ta khước không chịu, nay có lẽ nào cho nước Pháp thông hiếu. Nhưng ta nghĩ đức Hoàng-khảo ta khi mới khai quốc, có khiến ông Anh-duệ thái-tử qua nước Pháp, vẫn có ơn cũ, nếu khước ngay đi, e không phải ý đãi người xa. Bèn

khiến làm tờ thơ sở Thương-bạc trả lời và thưởng cấp cho về ; còn quốc-thư và phẩm-vật không cho dâng lên ». [293]

Vì Vua Minh-Mạng giữ vững lập-trường không muốn thiết-lập những mối bang-giao chính-thức với các cường quốc Tây-phương, tòa lãnh-sự Pháp ở Huế phải đóng cửa vĩnh viễn vào cuối năm 1830, và chính-phủ Pháp từ bỏ mọi ý định lập mối bang-giao chính-thức với Việt-Nam, sau sự thất-bại của Laplace, vị đặc-sứ được Vua Pháp Louis Philippe phái tới Việt-Nam năm 1831, với một sứ mạng tương tự với những vị đặc-sứ đã được phái tới trước đó.

Năm 1832, chính-phủ Hoa-Kỳ cũng có dự-tính bang giao với Việt-Nam. Tàu của vị đặc-sứ Hoa-Kỳ, Edmund Roberts, đậu tại Vũng-Lấm (Phú-Yên). Triều-đình phái viên ngoại lang Nguyễn Tri Phương và tư-vụ Lý Văn Phức ra gặp Edmund Roberts và đặt tiệc khoản đãi phái bộ Hoa-Kỳ. Roberts đã tường-thuật lại cuộc gặp gỡ này ; lời lẽ của ông cho thấy phái-viên Hoa-Kỳ tỏ ra có mặc-cảm tự tôn, thiếu hảo-ý và thông-cảm với quốc-gia mà ông ta tới thăm viếng :

« Ngày 17-1 (1833), hai vị quan được phái từ Huế tới… Họ mặc lễ-phục, gồm có áo bằng vải đoạn xanh, có mở vạt hai bên hông, ống tay rất rộng ; quần ngắn bằng vải đoạn vàng hay đỏ ; khăn đóng đen và giầy Tàu ; nhưng áo lót bằng vải bông trông thật quá dơ bẩn… Họ được hầu hạ bởi ba người lính hầu rất là nhớp nhúa, mỗi người bưng những cái hộp đựng trầu cau, chunam, và thuốc điếu cuốn bằng giấy, và họ luôn tay gãi và tìm bắt rận chấy… Được tôi đòi

chỉ rõ cho tới biết phải đề bức công-văn gửi cho quan Thượng-Thư như thế nào, họ thảo hộ tôi một bức thư ngắn đại khái như sau : « Edmund Roberts, đặc-sứ của Hiệp-Chủng-Quốc Hoa-Kỳ, xin được trình-bầy với Ngài là kẻ sứ-thần hèn mọn này được lệnh của Tổng-Thống nước tôi mang đến một quốc-thư như sau : « Từ lâu tôi chiêm ngưỡng danh tiếng của quí quốc với lòng mong muốn thông hiếu, nhưng trước đây chưa có cơ hội đạt được điều này. Nay tôi hết lòng xin được thông hiếu với quí quốc ; ngoài điều này ra, tôi không có nguyện-vọng nào khác ».

« Kẻ sứ-thần này mạo muội trình-bầy sự việc, thành khẩn xin Ngài báo cáo lên nhà Vua, để sau khi đã xét qua, người cho phép kẻ sứ-thần được mau chóng đến kinh đô mà cung kính đệ trình quốc-thư, v.v…

« Không thể nào chấp-nhận được giọng điệu của bức thư này bởi vì, ngoài tính-cách ti tiện của những từ-ngữ đặc biệt, ngôn-ngữ chung là ngôn-ngữ của kẻ hạ thuộc… Vì thế, chúng tôi đã lập tức bác bỏ bức thư ấy… » [294]

Dù sao đi nữa, Vua Minh-Mạng đã cho Nha Thương bạc trả lời là nhà Vua không chống đối sự buôn bán của người ngoại-quốc, với điều-kiện là luật lệ của nước Đại Nam phải được tôn-trọng, và với điều-kiện thuyền bè phải tới đậu tại vịnh Trà-Sơn, để tiện việc kiểm-soát.

Năm 1836, Edmund Roberts lại được chính-phủ Hoa-Kỳ phái trở lại Việt-Nam để điều-đình sự ký kết một hiệp-ước thương-mãi. Nhưng, lần này, Roberts bị lâm bệnh nặng, nên

tàu Hoa-Kỳ đã tới đậu tại cửa biển Đà-Nẵng, lại phải nhổ neo bỏ đi. [295]

Song, nếu từ chối sự ký kết những hiệp-ước thương mãi với các quốc-gia Tây-phương, Vua Minh-Mạng lại không ngăn cản các thương-gia Tây-phương đến buôn bán tại Việt-Nam ; năm 1825, nhà Vua còn cho gửi thư hỏi vị khâm-sứ Anh ở Tân-Gia-Ba tại sao các thương-gia Anh đã lại không tới buôn bán tại các thương-khẩu Việt-Nam. Không thể nói là chính-sách ngoại-thương của Vua Minh-Mạng là một chính-sách bế quan tỏa cảng ; thái-độ của nhà Vua là một thái-độ thận-trọng thì đúng hơn, muốn tránh những sự nhòm ngó của người ngoại-quốc. Các sự kiểm-soát đối với thuyền buôn ngoại-quốc nằm trong chính-sách ấy, cùng với mục-đích bảo đảm lợi-tức thuế mà cho chính-phủ. [296]

Đôi khi, những sự khám xét gây nên vài việc rắc rối ; trong những trường-hợp này, chính phủ tỏ ra cởi mở với thương-gia ngoại-quốc, như vào năm 1830, nhà buôn Pháp kiện quan chức Tào-vụ là Lê Quang Tường, nhà Vua đã phái Nguyễn Công Trứ đi điều-tra và xét xử. Chính-phủ cũng tỏ ra rất tế-nhị đối với thương-nhân ngoại quốc, chứ không độc-tài :

« Quí-tị (1833), tháng 10… Chủ tàu nước Phú-Lãng-Sa là Xa-Di đến buôn ở trấn Đà-Nẵng tỉnh Quảng-Nam đem bán vàng giả. Việc phát giác, Vua bảo bộ Hộ : hắn là người ngoại-quốc, nếu chiếu luật làm tội, thì nước hắn tất nhiên che giấu tội ác của hắn, lại bảo là ta ức hiếp lái buôn phương xa, trở mang tiếng là không tốt. Vậy nên tha cho

hắn về, nhưng hạ lệnh cho ty Thương-bạc tư cho quan địa-phương nước hắn tra hỏi trừng trị ». [297]

Tuy nhiên, các sự toan tính của người Âu-Châu ở Á-Đông làm chính-phủ lo ngại nhiều. Ngay từ năm 1845, chính-phủ đã ra lệnh cho các quan trấn-thủ các cửa biển các tỉnh Quảng-Nam, Bình-Định, Khánh-Hòa, Bình-Thuận, Biên-Hòa và Gia-Định, phải xét kỹ và canh phòng nghiêm ngặt mỗi khi có tàu Tây-phương đến đỗ tại tấn-phận, và phải báo-cáo về tỉnh. [298]

Chiến-tranh Nha-phiến bùng nổ ở Trung-Quốc vào năm 1839, với sự can-thiệp bằng vũ lực của Anh-Quốc ở Quảng-Châu lại càng khiến Vua Minh-Mạng ý-thức được nguy cơ mà nước Việt-Nam sẽ không khỏi lâm vào trước sự bành-trướng của chủ-nghĩa đế-quốc Tây-phương. Một mặt, nhà Vua cho phòng-vệ những nơi hiểm yếu trên bờ biển Việt-Nam : đặt thêm pháo-đài Phòng-Hải ở cửa biển Đà-Nẵng, xây pháo-đài Hổ-kỵ ở cửa biển Thị-Nại (Bình-Định), đặt đồn bảo và chia phái lính thú tuần phòng ở đảo Côn-Lôn và đảo Phú-Quốc [299]. Mặt khác, nhà Vua hiểu rằng cần phải thăm dò các dự-định của các cường-quốc Âu-Châu để mà sửa đổi chính-sách ngoại-giao.

Với mục-đích ấy, Vua cho người đi các nơi quan sát vào đầu năm 1840 : Vua cho tàu sang Penang rồi sang Calcutta xem người Anh dự-bị chiến-sự Trung-Hoa để làm gì, cho tàu sang Djakarta (Giang-Lưu-Ba) xem người Hòa-Lan động tĩnh ra sao, và nhất là sang Âu-Châu để xem xét tình-hình tại chỗ, dò la thái-độ của các nước. Tư-vụ Trần Viết Xương,

thư-lại Tôn Thất Thường và hai người thông-ngôn được phái đi Âu-Châu, với nhiệm vụ « *phàm đến nơi nào, mắt trông tai nghe thấy cái gì đều ghi tường tận về tâu ».* [300]

Phái-bộ Trần Viết Xương tới Pháp vào tháng 11 năm 1840, nhưng Vua Pháp Louis Philippe coi Vua Minh-Mạng là kẻ thù của đạo Thiên-chúa, sau những dụ cấm đạo mà nhà Vua đã ban bố, đã không tiếp phái-bộ, mặc dù Trần Viết Xương tỏ rõ ý-định chính phủ Việt-Nam sẵn-sàng thương-lượng về các điều-kiện thông-thương giữa hai nước Việt-Nam và Pháp [301]. Phái bộ sau đó cũng tới Luân-Đôn, nhưng cũng không đạt được kết-quả cụ-thể nào.

Chứng tỏ cho thái-độ mềm dẻo mới mẻ của Vua Minh-Mạng là, vào năm 1840, khi thị-lang Võ Đức Khuê điều trần về việc thông-thương, có đề-nghị không nên để thuyền ngoại-quốc tới Việt-Nam, mà cũng không nên để thuyền Việt-Nam đi ngoại-quốc, vì sợ để người ngoại-quốc tới việc nước sẽ bị khuy du, như nhà Thanh đã để người Anh tới mà làm Trung-Hoa rối loạn, Vua Minh-Mạng cho bản điều-trần ấy là bất thông, và bác hết « *lời nói không ý-thức, không thi-hành được ».* [302]

Tuy cho tới thời Thiệu-Trị, chính-sách ngoại-giao của Vua nhà Nguyễn rất thận-trọng trong sự giao-thiệp với các cường-quốc Tây-phương, sự buôn bán với người Tây-phương vẫn được khuyến-khích. Sau năm 1818, các thương-gia Tây-phương không phải trả những thuế nhập-cảng quá đáng nữa, và chỉ vài loại hàng mới phải chịu thuế

xuất-cảng, còn phần lớn các hàng-hóa xuất-cảng thường được miễn thuế. [303]

Nếu các thương-gia người Pháp thường từ Pháp đến Đà-Nẵng trước khi qua Quảng-Châu, thì các sự mậu-dịch với người Anh thường được thực-hiện nhiều nhất qua trung-gian của Tân-Gia-Ba. Hàng năm, các thuyền buôn Trung-Hoa thường đi lại giữa Việt-Nam và Tân-Gia-Ba, và đem tới Việt-Nam các loại vải bông và vải dạ, đinh hương, nhục đậu khấu, thuốc súng và khí-giới. Các điều cấm được chính-phủ Việt-Nam nhắc lại nhiều lần về sự buôn lậu gạo và thuốc phiện chứng tỏ rằng thương-nhân Trung-Quốc thường lén chở gạo Việt-Nam tới Tân-Gia-Ba, và lén đem thuốc phiện vào bán tại Việt-Nam.

Trong những năm 1820-1830, các sự mậu-dịch với Tân-Gia-Ba rất hạn-chế : năm 1824, các sự mậu-dịch ấy chỉ trị giá 93.781 dollars, và năm 1826-1827, 131.698 dollars. Nguyên-nhân là phần lớn các hàng-hóa Việt-Nam hợp với thị-trường Trung-Hoa hơn là với thị-trường Tân-Gia-Ba, trong khi các sự đòi hỏi về các loại vải Anh chỉ có mục đích cung-cấp cho các giai-cấp thượng-lưu Việt-Nam và cho quân-đội của nhà Vua.

Năm 1825, Vua Minh-Mạng phái một phái-bộ với hai chiếc thuyền tới Tân-Gia-Ba mua vải và đồ thủy tinh. Từ khi ấy trở đi, năm nào quan viên cũng được phái tới Tân-Gia-Ba và các trung-tâm mậu-dịch khác của người Âu-Châu ở Đông-Nam-Á để buôn bán. Riêng từ năm 1835 đến năm

1840, có đến 21 chiếc thuyền được chính-phủ phái tới các trung-tâm này, như chúng ta có thể thấy theo bảng kê sau :

Năm	Phái-viên	Thuyền hiệu	Nơi đến
1835	Trần Hưng Hòa Nguyễn Lương Huy	Phấn-bằng	Hạ-châu (Singapore)
1836	Nguyễn Tri Phương ;	Thụy-long	Djakarta,
—	Vũ Văn Giải ;	Linh-phượng	Hạ-châu
—	Trần Danh Bưu ;	Vân-bằng	Penang
—	Hoàng Công Tài	Thanh-loan	
1837	Lê Bá Tú	Phấn-bằng	Bornéo
—	Nguyễn Tri Phương	Thụy-long	Djakarta
—	Vũ Văn Trí	Linh-phượng	Hạ-châu
1838	Đào Tri Phú Phạm Phú Quảng	Thụy-long	Djakarta
—	Ng. Tri Phương Nguyễn Văn Tố	Phấn-bằng	Djakarta
—	Lê Bá Tú — Lê Viết Trị	An-dương	Hạ-châu
—	Lý Văn Phức—Phan Tĩnh	Linh-phượng	Hạ-châu
—	Lê Văn Phú—Trần Đại Bản	Tiên-ly	Hạ-châu
183.	Đào Tri Phú—Trần Tú Đĩnh	Thụy-long	Djakarta
—	Trần Bưu Chánh Cao Hữu Tán	Phấn-bằng	Tambelan
—	Nguyễn Đức Long Lê Bá Tú	Linh-phượng	Tiểu-tây-dương
—	Trần Đại Bản — Nguyễn Du	Tiên-ly	Hạ-châu
—	Lê Văn Thu Đỗ Mậu Thưởng	Tường-hạc	Hạ-châu
1840	Nguyễn Tiến Song Trần Tú Đĩnh	Thanh-dương	Hạ-châu
—	Đào Tri Phú Phan Hiển Đạt	Thanh-loan	Djakarta, Tambelan
—	Lê Văn Thu	Thụy-long	Hạ-châu

Các loại hàng đem đi bán hay mua về ở Giang-Lưu-Ba (Djakarta) và Tân-Gia-Ba là :

1) Hàng bán :

Ở Giang-Lưu-Ba :

- Đường cát (100 cân) giá 5,5-6 đồng bạc
- Thoi đồng thang liệt (100 cân) giá 40-41 đồng bạc
- Thoi đồng Thu-lai (100 cân) giá 37-39 đồng bạc
- Ngà voi (100 cân) giá 115-120 đồng bạc
- Cánh kiến (100 cân) giá 23-25 đồng bạc

Ở Tân-Gia-Ba :

- Đường cát (100 cân) giá 5-5,5 đồng bạc
- Tiền đồng hạng lớn (25 quan) giá 18-19,5 đồng bạc

2) Hàng mua :

- Kẽm (100 cân) giá 5-7,5 đồng bạc
- Chì (100 cân) giá 5,5-6,5 đồng bạc
- Diêm hạng mới mỗi gói giá 0,5 đồng bạc
- Súng điểu thương máy đá hạng mới (1 khẩu) giá 2,5-3 đồng bạc
- Vũ đoạn mỗi tấm hạng nhất giá 9 đồng bạc, hạng nhì giá 8,25 đồng bạc, hạng ba giá 7,25 đồng bạc, hạng tư giá 7 đồng bạc, hạng năm giá 5,5 đồng bạc
- Vải trắng nước Tây, mỗi tấm dài 55 thước, rộng 1 thước 4 tấc, hạng ba giá 5 đồng bạc, hạng tư giá 4 đồng bạc, hạng năm giá 3,75 đồng bạc
- Vải trắng nước Tây hạng sáu, mỗi tấm dài 33 thước, rộng 1 thước 2 tấc giá 2 đồng bạc
- Vải hạng bảy mỗi tấm dài 34 thước rộng 1 thước 4 tấc giá 2 đồng bạc
- Vải trắng nước Tây hạng xấu dài 53 thước rộng 1 thước 5 tấc giá 3,5 đồng bạc

(Giá cả hoặc có cao hạ xê xích nhưng tính đổ đồng không ngoài giá đã định ấy). [304]

Các sự mậu-dịch với các trung-tâm buôn bán Đông-Nam-Á trong thực-tế trở thành độc-quyền của chính-phủ. Sự buôn bán của tư-nhân không hoàn toàn bị cấm đoán hẳn, nhưng các thuyền buôn của tư-nhân không có quyền mang khí-giới, thành không tài nào chống cự nổi với các hải tặc trong vịnh Xiêm-La và trên miền duyên-hải đông bán đảo Mã-Lai. Các thuyền của chính-phủ được vũ-trang cẩn thận : phái đi Tiểu-Tây-Dương, các hạng thuyền lớn nhiều dây, bọc đồng, mỗi chiếc được cấp 6 cỗ súng Hồng-y, 10 cỗ súng Chấn-hải, 4 khẩu súng Quá-sơn ; phái đi Giang-Lưu-Ba, các thuyền hiệu Linh-Phượng, Thụy-Long và Phấn-Bằng mỗi chiếc được ấp 12 khẩu điểu-sang, còn các thuyền hiệu Tiên-Ly, Tường-Hạc, Thanh-Loan, v.v… được cấp 25 khẩu điểu-sang [305]. Tuy nhiên, các tư-nhân cũng vẫn tiếp-tục buôn bán với Tân-Gia-Ba, tuy các thuyền buôn không võ-trang càng ngày càng bị cướp bởi giặc biển Trung-Hoa tung-hoành trong vịnh Xiêm-La từ khoảng năm 1840 trở đi. Các sự mậu-dịch với Tân-Ga-Ba phát-triển : năm 1829-1830, chúng trị giá 383.273 dollars ; năm 1845, 467.521 dollars.

Năm 1844, Vua Thiệu-Trị phái 5 chiếc tàu đem thổ sản Việt-Nam đi bán tại Quảng-Châu, Giang-Lưu-Ba, và Tân-Gia-Ba. Hàng-hóa chở tới Tân-Gia-Ba là tơ, trà, vải bông, vàng, quế, sừng tê giác, gạo, đường, muối, ngà voi, da trâu, gỗ quí ; được chở về Việt-Nam vải dạ để cung cấp cho quân đội, thiếc, khí-giới và vài loại hàng Ấn-độ. [306]

Song các sự mậu-dịch giữa Tân-Gia-Ba và Việt-Nam không được coi là đủ quan-trọng hay có tiềm-năng phát triển thêm để các thương-gia Anh chú-trọng nhiều hơn tới các sự buôn bán với Việt-Nam. Thật ra, đối với người Tây-phương, xứ Việt-Nam không có đủ tài-nguyên để nuôi dưỡng một nền thương-mại lớn lao. Pháp và Anh có thỉnh thoảng để ý tới Việt-Nam, là vì những nguyên nhân chính-trị : cả hai đều sợ rằng đối thủ của mình có thể thiết-lập được một căn-cứ tại đây sẽ có hại cho sự buôn bán của mình với Trung-Quốc.

Nhưng, dưới triều Vua Thiệu-Trị, miền Thái-Bình-Dương được nhòm ngó nhiều bởi các cường quốc, và các áp lực của Tây-phương trở nên nặng hơn : vũ lực sẽ thay thế cho các sự thương lượng. Vào tháng 3 năm 1845, chiến hạm Hoa-Kỳ Constitution cập bến Đà-Nẵng để đòi hỏi chính-phủ Việt-Nam phóng-thích một nhà truyền-đạo Pháp, giám-mục Lefèbvre ; để đạt được điều này, vị thuyền trưởng bắt giữ các quan làm con tin, và lăm le chiếm lấy thuyền bè trong cảng. Sự-kiện này khiến chính-phủ Việt-Nam trở nên khắt khe hơn trong các điều qui định các điều-kiện thông-thương với ngoại quốc. Nhà Vua cho công bố rằng, trong số các điều giới hạn, thuyền buôn Tây-phương không được phép ở trong các thương-cảng Việt-Nam lâu hơn là thời hạn cần-thiết để thực-hiện các sự mậu dịch và sự nhập-cảng thuốc phiện hoàn toàn bị cấm chỉ. Các sự vi phạm luật lệ ấy sẽ bị trừng phạt bằng tử hình.

Sự bang-giao với Tây-phương lại còn bị tổn thương nặng nề hơn nữa vào năm 1847, khi hai chiến thuyền Pháp do

đại-tá Lapierre và trung-tá Rigault de Genouilly chỉ huy, tới Đà-Nẵng đòi chính-phủ Việt-Nam phải chấp nhận đạo Thiên chúa tại Việt-Nam và trả tự-do cho những nhà truyền đạo Pháp đang bị giam giữ. Một sự hiểu lầm đáng tiếc xảy ra, khiến thuyền Pháp phát súng bắn chìm các chiến thuyền Việt-Nam trong cảng Đà-Nẵng. [307]

Từ khoảng 1850 trở đi, Vua Việt-Nam không còn phái thuyền buôn đi Tân-Gia-Ba nữa. Phải đợi đến năm 1875, Vua Tự-Đức mới sai các quan Cơ-mật, Thương-bạc, bộ Hộ và bộ Công thảo-luận xem có nên lại phái thuyền đi các nơi thông-thương không. Ngoài ra, chính-phủ tìm mọi cách để cản trở sự buôn bán của thường dân với người Tây-phương. Các thương-gia Tây-phương cũng bớt lai vãng trước các thương-cảng Việt-Nam, và thương gia ngoại-quốc độc nhất còn hoạt-động trong các thương-cảng này là Hoa-kiều.

c) Địa-vị của thương-gia Hoa-kiều trong nền ngoại thương

Ngành ngoại-thương được kiểm soát chặt chẽ bởi chính-phủ nhưng trên thực-tế, cách quản chế các thương gia Hoa-kiều có phần lỏng lẻo hơn. Ngay từ khi chúa Nguyễn bắt đầu lấy xứ Hội-An tỉnh Quảng-Nam làm hải cảng mậu-dịch với ngoại quốc, các nhà buôn Trung-hoa đã được phép cư trú và kinh-doanh tại đây, dưới sự quản-chế của các quan viên của ty Tào-chính. Thương-gia Hoa-kiều được phép tới mọi nơi buôn bán, dưới sự kiểm-soát của quan viên Việt-Nam và với điều kiện họ phải có đủ hàng hóa : nếu thuyền của họ chở nhiều người mà hàng ít, thì thuyền của họ không

được vào cảng. Lệ định dưới triều Vua Minh-Mạng là, mỗi khi thuyền buôn Trung-Hoa tới cảng, các quan viên sở tại phải lo ngăn chặn không cho thuyền chài, thuyền buôn đi lại trao đổi với các lái buôn trên thuyền, và bắt chủ thuyền làm sổ điểm danh số khoang thuyền. Khi mọi việc đều xét hợp lệ, lúc ấy mới khám đo thuyền để định thuế. Nếu chủ thuyền xin được dỡ hàng tại chỗ thì chiểu lệ thu thuế, còn nếu họ xin đi nơi khác trong nội-địa để bán hàng chịu thuế, thì quan viên phải phái người đưa họ tới giao cho địa-phương sở tại. Khi thương-thuyền rời cảng, quan viên lại phải khám xét xem có mang theo vàng bạc, thóc gạo vật cấm, nếu không thì mới cho thuyền đi.

Cũng như trong các sự mậu-dịch trong quốc-nội, ngành ngoại-thương Việt-Nam dần dần phần lớn được thực-hiện bởi các thương-gia Hoa-kiều. Vai trò của các thương-gia này lại càng lớn vì Trung-Hoa là khách hàng chính, và các sự mậu-dịch với Trung-Quốc phát-triển nhiều. Theo Crawfurd, vào năm 1822, từ Sai-gon đi Trung Quốc có 30 chiếc thuyền buôn, với một dung lượng là 6.500 tấn ; từ Hội-An, 16 chiếc ; từ Huế, 12 chiếc ; từ các thương cảng Bắc-Kỳ 38 chiếc.

Trong số các thương-gia Hoa-kiều này, có hai loại :

- Một số cư trú tại các thương-cảng Việt-Nam với tính-cách vĩnh-viễn hoặc bán vĩnh viễn : họ là những người thủ quĩ hay mãi biện (tiếng Bồ-Đào-Nha gọi là *compradore*) của chủ thuyền, hoặc đại diện cho các công-ty thuyền buôn. Họ ở tại chỗ một mặt để bán các thứ hàng hóa mà các thuyền buôn để lại, một mặt để bao mua các thứ thổ sản như tơ

lụa, hương, kỳ nam, đường, hạt tiêu, yến, vây cá, muối, cá khô, v.v… để cho thuyền của công-ty họ mùa xuân sau tới sẽ có thể có sẵn hàng-hóa để chở về Trung-Quốc.

- Các thương khách hàng năm theo mùa gió tới buôn bán rồi về nước ngay. Nếu họ có lưu lại, là vì gió mùa không thuận, hoặc vì thương-vụ kéo dài, không kịp về Bắc với gió mùa tháng 7 tháng 8, họ phải ở lại để chờ kỳ gió sang năm mới về nước. *Gia-Định thông chí* (Sơn xuyên chí, mục trấn Biên-hòa) chép rằng :

« Đến mùa xuân nhờ thuận gió Đông-Bắc, tất cả thuyền Trung Quốc mới tới Nam (Gia-Định) được ; lại đến mùa hè, nhờ gió Nam, họ mới trở về phương Bắc. Nếu chờ có gió thu, kéo dài từ mùa thu đến mùa đông mà không về, thì gọi là lưu đông hoặc áp đông ».

Chính nhờ các thương-gia Hoa-kiều mà các sự mậu dịch quốc tế khá hoạt-động. Khi người Pháp sắp sửa chiếm hết Nam-Kỳ, theo các bản lược kê tài-chính sao lại bởi các nhà truyền đạo, quan thuế hằng năm đưa về một số tiền tương đương với 3.000.000 đồng phật-lăng vàng, trên một tổng ngân-sách là 40.000.000. Như thế, quan thuế cung hiến gần một phần mười lợi-tức quốc-gia, và có lẽ còn nhiều hơn, nếu ta tin lời Legrand de la Liraye, đã cho rằng các quan viên giữ lại ít nhất là gấp đôi số tiền nói trên, và như vậy thì số thuế thu được thật thụ vượt qua số tiền tải về triều-đình ở Huế rất nhiều.

Vào khoảng giữa thế kỉ XIX, đồng bạc Tây-Ban-Nha hay Mễ-Tây-Cơ là căn-bản của các sự mậu-dịch ở khắp mọi

vùng của Thái-Bình-Dương, đã nhập vào các thương-cảng Việt-nam, và nhất là ở Saigon. Sau khi chiếm Nam-Kỳ, các đô-đốc Saigon sẽ dùng đồng bạc này làm chỉ tệ thuộc địa.

Nhưng sự mậu-dịch của Việt-Nam với các quốc-gia láng giềng không thể phát-triển tự-do. Các quan viên đánh những món thuế nặng lên thương mại, còn các thủ tục xuất nhập cảng rất là phiền toái. Thêm vào đấy, còn có nhiều sự cấm đoán : muốn xuất cảng gạo, muối, đồng, các loại kim thuộc quí giá, phải được phép riêng với bằng cấp bởi chính-phủ.

Guồng máy hành-chánh của nhà Nguyễn, như thế, cản trở rất nhiều các hoạt động của các thương-gia trong thế-kỷ XIX. Ngược lại, cũng không có một giai-cấp trung lưu làm giầu bằng thương-mại để thúc đẩy chính-phủ mở rộng xứ sở cho các sự giao-dịch quốc-tế.

PHỤ-TRƯƠNG : CÁC LOẠI HÀNG-HÓA XUẤT CẢNG VÀ NHẬP CẢNG TRONG TIỀN BÁN THẾ-KỶ XIX

Các loại hàng-hóa xuất cảng và nhập cảng trong tiền bán thế-kỷ XIX (Trích trong : Notice sur la Coehinchine fournie par M. Chaigneau. B A.V.H, avril-juin 1923, tr. 273-274)

a) Xuất cảng

Sản-phẩm xuất cảng bằng **thổ sản tại xứ** : Nhận xét

- *Quế :* Nhiều hạng. Hạng thứ nhất bán đắt hơn vàng.

- *Hạt tiêu :* Sự trồng đã giảm đi vì thuế má quá đáng.

- *Cau :* Giá cau đã hạ theo tỷ lệ từ 6 xuống 1, kể từ khi người Mã-Lai trồng cho người Anh. Trước kia, thương-gia Bồ-Đào-Nha hàng năm đem tới đến 19 tàu biển để chở cau. Khi ấy một tạ giá gần 2 *piastres*.

- *Bông sống :* Hàng này gần như không có, xấp xỉ 7 *piastres* một tạ.

- *Tơ sợi :* Tùy theo hạng tốt xấu, từ 3 đến 4 *piastres* một *livre* (20 *onces*).

- *Đường :* Giá cả thay đổi từ 3 đến 4 *piastres* 1 tạ.

- *Gỗ để nhuộm :* Giá rất rẻ.

- *Dầu sơn Bắc-kỳ*

- Các loại cá khô : Một trong những loại hàng người Tàu mua nhiều nhất. Tôi đã thấy cá khô mua 2 *piastres* một tạ trong miền Hạ Nam-Kỳ, được bán lại 12 *piastres* ở Macao.

Sản-phẩm xuất cảng bằng **thổ sản của các quốc-gia láng giềng** : Nhận xét

- Răng voi nguyên hình : Từ Cao-Miên và Lào tới nhiều nhất. Giá cả tùy theo hạng. Hai răng nặng một tạ trị giá gần 40 *piastres*.

- Thư-hoàng : Từ Cao-Miên tới ; giá rất biến đổi, từ 18 đến 40 *piastres*.

- Sa-nhân : Cùng nơi xuất xứ ; giá đổi thay tùy theo hạng, từ 150 đến 200 *piastres* một tạ.

- Cá khô và mực : Cùng nơi xuất xứ.

- Vây cá : Cùng nơi xuất xứ.

- Da voi : Như trên. Người Tàu dùng để làm đông sương, canh ; giá từ 5 đến 10 *piastres* một tạ.

- Xương voi, xương trâu : Vật đổi chác với các loại bình.

- Vải chàm : Các loại vải bông do các man tộc dệt.

- Vải Cao-mên : Lụa, xuất cảng rất ít.

b) Nhập cảng

(Hàng nhập cảng : Nhận xét)

- Vải lụa : Người Tàu đem lại kim ngân đoạn, lụa vẽ, vải hoa, dệt với tơ sợi mà họ đã đến mua.

- Đồ sứ

- Trà

- Các loại giấy : Giấy trắng, giấy phủ tường, giấy vẽ hoa, giấy mầu, giấy thếp vàng dùng trong tang lễ.

- Quả khô và ướp đường ướp muối : Người Việt rất thích ăn loại này.

- Các loại bình : Làm bằng đất trắng, nhẹ, chịu lửa.

- Đồ chơi trẻ con : Xương trâu, xương voi được biến-chế.

CHƯƠNG VI : CÁC VẤN-ĐỀ XÃ-HỘI VÀ CÁC ĐỀ-NGHỊ CẢI-CÁCH

Tất cả xã-hội Việt-Nam sự thật căn-cứ trên khối nông-dân, mà sự sản-xuất bảo-đảm cho tình-trạng thịnh vượng của quốc-gia. Nhưng các thiên tai, như hạn hán, lụt lội gây nên bởi các vụ đê vỡ hay bão táp, những bệnh thiên thời mà không có những liều thuốc hiệu-năng để ngăn chặn, làm hao tổn tài-nguyên nông-nghiệp, cùng một lúc chúng giết hại nông-dân. Hiện-tượng bần cùng, phá sản của nông-dân, càng đi sâu vào thế-kỷ XIX, càng trở nên nghiêm-trọng. Nhiều nông-dân bị phá sản vì mất ruộng đất, vì tô thuế nặng nề, vì thiên-tai dồn dập, đã phải rời bỏ đồng ruộng đi kiếm ăn nơi khác, tạo thành một lớp người lưu vong. Sự đình đốn của nền kinh-tế nông-nghiệp làm cho tình-trạng nông-dân ly-tán diễn ra với một mức độ hết sức nghiêm-trọng. Riêng năm 1826, trong 13 huyện trấn Hải-Dương, dân 108 làng phải lưu tán vì đói, ruộng bỏ hoang tới 12.700 mẫu. [308]

Trong khi ấy, trình-độ phát-triển sơ khai của nền công-nghiệp, cũng như vai trò thấp kém của thương nghiệp (những sự kinh-doanh có ít nhiều tính-chất tư bản lại ở trong tay thương nhân Hoa-kiều), đã không thể cung-cấp đủ việc làm cho số nhân công thừa-thãi ấy. Năm 1858, có hơn 3 vạn dân lưu tán ở các nơi kéo vào Hà-Nội kiếm ăn, nhưng không tìm được công ăn việc làm ; các quan tỉnh Hà-Nội không đủ sức phát chẩn, nên bắt họ phân tán sang các

tỉnh Bắc-Ninh, Hải-Dương. Thành thử, ngay cả trong những thành-phố phát-triển nhất như Hà-Nội, các cơ-sở công thương nghiệp cũng đã tỏ ra không có đủ khả-năng thu hút những người nông dân phá sản. Tình-trạng khủng hoảng của nông nghiệp vì thế mà làm cho xã-hội mất trật-tự.

I. CÁC CUỘC NỔI LOẠN CỦA NÔNG-DÂN VÀ TÌNH-TRẠNG LOẠN LẠC

Nạn đói gây nên một tình-trạng bất an tổng quát : trước hết, nó thúc đẩy dân quê tụ tập thành từng đoàn đi cướp phá. Có những đoàn cướp đông đến 300, 400 trăm người quấy nhiễu những vùng rộng lớn, mà quan viên phải để yên vì không đủ sức chống lại. Hoặc mất mùa làm cái ách thuế má sưu dịch thêm nặng, các sự chuyên quyền và tham nhũng của quan lại và hương chức thêm hiển nhiên, cho nên nông-dân phải nổi loạn. Các cuộc nổi loạn của nông-dân xảy ra nhiều nhất ở Bắc-hà là miền nhân mãn và luôn bị đe dọa bởi nạn lụt ; ở đây, dư luận lại vẫn còn quyến-luyến với nhà Lê. Những cuộc nổi loạn của nông-dân có thêm sắc thái chính-trị khi có những lãnh tụ đứng ra điều-khiển các khối dân đói, hoặc để mưu toan khôi phục nhà Lê, hoặc chỉ là để chống lại một chế-độ mà họ không chấp nhận.

Các sự biến loạn này xẩy ra rất sớm, ngay từ năm 1808 :

« Gia-Long năm thứ 7, Mậu-thìn, bốn trấn ở bắc thành (Sơn-Nam thượng, Sơn-Nam hạ, Kinh-Bắc và Sơn Tây) đều có giặc nổi lên. Quan Trung-quân tổng-trấn Nguyễn văn Thành phân phái quân binh tiến đánh... Thời bấy giờ quân giặc mượn tiếng phò nhà Lê, lừa dối xúi giục dân-chúng trong hạt. Ông Thành bèn sai Trần Hựu làm khúc Điểm mê để hiểu thị mọi người. Còn nhân dân thì làm bài hát Tố

khuất để qui tội cho quan lại tham nhũng. Thành bèn khiến sở tại các hạt giải thích, nhân tình vì thế mới được yên ». [309]

Cuối thời Vua Gia-Long, hai trấn Thanh-Hóa, Nghệ An mất mùa liên tiếp, dân đói lưu tán khắp nơi (sổ thường-hành trấn Nghệ là 130.000 đinh-số, năm 1819 chỉ còn 100.000). Lưu-dân tụ họp trộm cướp, quan sở-tại bất tài không thể nào kiềm chế được, triều-đình phải phái Lê Văn Duyệt đi kinh-lược và trấn an dân-chúng. [310]

Chỉ có trong sáu tỉnh Nam-kỳ đất đai phì-nhiêu mà dân cư lại ít, là ít phải chứng kiến các sự dao động của khối nông-dân. Các cuộc nổi loạn thỉnh thoảng xuất phát, từ triều Gia-Long đến triều Thiệu-Trị, nhưng tăng lên gấp bội dưới triều Tự-Đức. Riêng trong tiền-bán thế kỷ XIX, đã có đến hơn 350 cuộc nổi loạn xảy ra khắp vương-quốc, phần lớn với sự hưởng-ứng của nông-dân. Các cuộc nổi loạn này bắt buộc chính-phủ phải phái tới tại chỗ những đội quân thiện chiến nhất để dẹp loạn.

Trước tình-trạng bất an của miền nông-thôn, chính phủ cũng đã nghĩ tới sự thành-lập một loại dân quân, gọi là hương dũng, tuyển trong số dân làng từ 20 đến 40 tuổi. Mỗi làng lớn phải cung-cấp 60 hương dũng, làng trung bình 40 và làng nhỏ 30, tất cả đều được võ trang bằng gậy gộc. Năm 1833, các vệ hương dũng Bình-Định, Phú-Yên, Thừa-Thiên, Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, Quảng Bình, và Quảng-Trị tổng cộng là 9.000 người, nhưng không thấm vào đâu nếu so với đội dân-quân đông đảo của tỉnh Nam-Định, mà giám-mục Retord ước-lượng vào khoảng 60.000 người vào giữa

thế-kỷ XIX. Các hương dũng được tha thuế thân và cấp lương ăn, nhưng tuyệt đối không được rời làng xóm của họ nếu không có lệnh trên, và phải luôn sẵn sàng đợi hiệu triệu của quan viên. Trong mỗi làng và ở nơi tổng lỵ, đều được đặt những chòi canh để hương dũng canh gác ngày đêm. Mục-đích khi thành-lập đội dân quân này sự thật để bảo-vệ xóm làng ít hơn là để ràng buộc dân đàn ông trong làng, cho họ khỏi bỏ đi nhập bọn với những người nổi loạn. Nhưng các đoàn hương dũng như thế bắt buộc phải ở trong một tình-trạng khốn khổ vì họ không thể rời bỏ làng xóm của họ để đi kiếm ăn nơi khác. Vì thế, để khỏi chết đói, nhiều đoàn hương dũng đã trở nên cướp giật, bóc lột những người qua lại.

Để làm nhẹ bớt nỗi thống-khổ của dân chúng, chính phủ thường áp-dụng những biện-pháp như giảm hay miễn hẳn thuế má cho những vùng cơ cận, hoặc phát chẩn cho dân-chúng những miền bị nạn đói. Nhưng những biện pháp cấp thời này, như ta đã thấy ở trên, không thể giải quyết nổi sự khủng-hoảng của nông-nghiệp. Chính-phủ cũng hiểu rằng một trong những nguyên-nhân gây nên sự bất-mãn của dân-chúng là sự hà lạm của một số quan lại, và thường tìm cách ngăn chặn và trừng phạt những sự bất công quá rõ-rệt. Vua Tự-Đức còn xuống lệnh cấm cường-hào không được hiếp chế dân thường, và cho phép dân sở-tại tố cáo đến quan viên các sự lạm quyền này. [311]

Ngoài các biện-pháp quân-sự và việc tổ-chức hành chính, chính-phủ cũng dùng lợi-khí tinh-thần để ổn-định tình-hình xã-hội. Trước hết, để bảo-vệ thuần phong mỹ tục,

chính-phủ trừng trị những kẻ không chịu cầy bừa làm ăn, mà lại tụ họp để uống rượu, đánh bạc hay hát xướng. Thuốc phiện bị nghiêm cấm kể từ năm 1820, và lệnh cấm này luôn luôn được nhắc lại (điều này chứng tỏ là sự hút thuốc phiện và sự buôn bán thuốc phiện rất phổ-biến : năm 1836, Trần Hưng Hòa, được nhà Vua phái đi Tân-Gia-Ba mua hàng, đã lén mang thuốc phiện lậu về). [312]

Chính-phủ cũng ngăn chặn những sự tiêu pha xa xỉ : lệ năm Gia-Long thứ 3 định rằng dân làng mỗi khi hội họp làm việc công chỉ được dùng cau trầu, không được bầy rượu thịt ; chỉ có việc lễ lớn vui mừng mới cho phép dùng lợn xôi. Hàng năm vào đám tế thần, dân làng chỉ được phép tổ-chức hát xướng trong một ngày một đêm. [313]

Triều-đình nhấn mạnh lên sự tôn-trọng đạo-lý của Nho-giáo để khôi phục trật tự xã-hội. Mười điều giáo huấn mà Vua Minh-Mạng ban bố năm 1834 là một thí dụ :

- *Đôn nhân luân* (giữ vững tam-cương ngũ-thường).
- *Chính tâm thuật* (giữ tâm địa ngay thẳng).
- *Vụ bản nghiệp* (chăm nghề nghiệp gốc).
- *Thượng tiết kiệm* (chuộng sự tiết-kiệm).
- *Hậu phong tục* (giữ phong tục cho thuần hậu).
- *Huấn tử đệ* (dạy dỗ con em).
- *Sùng chính đạo* (chuộng đạo chính)
- *Giới dâm thắc* (răn giữ những điều gian tà dâm dục).
- *Thận pháp thủ* (cố giữ pháp-luật)
- *Quảng thiện hạnh* (rộng lòng từ-thiện).

Song, các sự ngăn cấm cũng như các lời khuyên răn vừa kể không phải là những liều thuốc hữu hiệu để cứu chữa các căn bệnh xã-hội thời bấy giờ.

Thêm vào những phong-trào nông-dân nổi loạn, còn có những sự rối loạn gây nên bởi giặc biển, tụ họp trong các đảo ven biển để từ đó đi cướp bóc các thuyền buôn, hoặc nhập vào các tỉnh miền duyên-hải để giựt cướp đàn bà con gái, trâu bò súc vật. Trong miền Nam, giặc biển Đồ-Bà hay Chà-Bà (tức giặc biển Mã-Lai hay Nam-Dương) thường phá phách miền biển từ Hà-Tiên lên tới Khánh-Hòa, còn từ Khánh-Hòa trở lên phía Bắc, hải tặc người Thanh tung hoành tại miền biển, nhất là tại miền Quảng-Yên ; giặc biển này còn được gọi là giặc Tàu ô, vì chúng sử-dụng những chiếc thuyền sơn đen. Hải tặc Tàu càng ngày càng trở nên táo bạo và đông đảo, và cuối thời Tự-Đức, chúng đặt căn cứ tại đảo Cát-Bà thuộc tỉnh Quảng-Yên. Số người bị giặc Tàu bắt cóc khá đông : năm 1868, thông-ngôn Nguyễn Đức Hậu được phái đi ngoại-quốc đã tìm được 92 người, chở về Hương-Cảng, tại đó chính quyền Anh đã thuê giúp Tàu để đưa về Quảng-Nam. [314]

Đôi khi, hải-tặc còn được sự tiếp tay của một số dân chúng : năm 1872, Vua Tự-Đức phải ra lệnh cho quan địa-phương miền duyên-hải không được để dân trong hạt dỗ đàn bà con gái đem bán cho thuyền người Tàu. [315]

Triều-đình Huế đã bất-lực, không làm gì nổi để chấm dứt nạn hải-tặc, đến nỗi trong các hiệp-ước ký kết với người

Pháp từ năm 1862 trở đi, đã phải nhờ sự tiếp tay của chiến-thuyền Pháp để diệt trừ giặc biển. [316]

Dưới thời Tự-Đức, có tới 103 cuộc nội loạn, 101 cuộc nhập khẩu bởi quân nước ngoài, và 59 trường hợp hải-tặc quấy phá, đấy là không kể các cuộc nổi loạn có một tầm quan-trọng nhỏ bé hơn, mà quan viên đã dấu diếm, không để cho chính-quyền trung-ương được biết. Tình-trạng rối ren này đã khiến quân đội phải thường xuyên đi dẹp loạn.

Chính trong tình-hình xã-hội và chính-trị rối loạn ấy mà đã xảy ra sự can-thiệp bằng vũ khí của Pháp và Tây-Ban-Nha vào Việt-Nam. Hiệp ước 1862 xác nhận rằng Việt-Nam phải hiến 3 tỉnh miền Đông Nam-Kỳ cho Pháp ; triều-đình Huế còn phải trả một chiến phí bồi khoản rất nặng, càng làm cho ngân-khố quốc-gia thêm kiệt quệ. Tình trạng nguy kịch của quốc-gia, đi đôi với sự tủi nhục trước sự cắt xẻ vương quốc, làm tất cả mọi giới xã-hội cảm thấy bối rối và cay đắng. Một dữ kiện đầy ý nghĩa đã xẩy ra : bốn lần, các thí sinh trong các kỳ thi hương ở Thừa-Thiên, Nghệ-An, Nam-Định và Hà-Nội, được ủng hộ bởi giới sĩ-phu, đã dám biểu lộ rõ-rệt lòng bất mãn của họ bằng cách bãi thi, và đòi hỏi chính-phủ áp-dụng một chính-sách cứng rắn hơn đối với ngoại-quốc. Ngoài Phạm Sĩ Nghị cầm đầu 300 sĩ-tử tình nguyện vào Nam đánh Pháp, một số văn-thân miền Bắc đã dâng sớ lên Vua Tự-Đức xin mộ binh luyện quân gấp và định ngày Nam-tiến. Trong bài sớ có câu :

« Nhà Vua từ khi lên ngôi đến giờ, việc nước ngày càng hỏng, đất nước ngày càng mòn ; đã vậy lại không biết cùng

dân mưu tính để tìm cách sửa chữa. Nếu cứ thế mãi thì làm sao cho khỏi mất nước được ». [317]

Ngoài ra, các sĩ-phu cũng đòi hỏi chính-phủ trừng phạt dân theo đạo công-giáo, được coi như là có trách nhiệm về sự xâm-lăng của Pháp.

II. THÁI-ĐỘ CỦA CHÍNH-PHỦ ĐỐI VỚI DÂN CÔNG GIÁO

Theo Jean Baptiste Chaipneau, có vào khoảng 60.000 dân theo đạo Thiên-chúa ở Đàng Trong, và 300.000 người ở Đàng Ngoài dưới thời Vua Gia-Long ; số giáo dân này được điều-khiển bởi 6 vị giám mục. [318]

Các sự tiến-bộ của đạo Thiên-chúa bắt đầu làm chính-phủ lo ngại ; nhà Vua coi đạo giáo Tây-phương này như một thuyết cách mạng, có thể lay chuyển các căn-bản chính-trị và xã-hội của vương-quốc : dân công-giáo từ chối sự thờ cúng tổ tiên và chống đối những trách-nhiệm của họ đối với nhà Vua và với xã tắc.

Các sự đồn đại trong dân gian cũng khiến người ta nhìn các nhà truyền đạo với con mắt hoài nghi : một nhân-vật như Tả phó đô ngự sử viện Đô-sát Phan Bá Đạt đã có thể tâu lên Vua Minh-Mạng là :

« Thầy thuốc (Tây dương), nhân người sắp chết, khoét lấy con mắt, phơi khô, hợp với hai vị a ngụy và nhũ hương, tán nhỏ chế thuốc trị bệnh ho đờm. Lại tục truyền rằng tà giáo Tây dương thường khoét mắt người, và cho 1 trai 1 gái ở chung một nhà có tường ngăn cách, lâu ngày động tình dục, nhân đấy rập cho chết bẹp, lấy nước (xác chết đó) hòa làm bánh (thánh), mỗi khi giảng đạo, cho mọi người ăn, khiến cho mê đạo không bỏ được. Cả đến người theo đạo, khi trai gái lấy vợ chồng, thì đạo-trưởng đem người con gái vào nhà kín, với danh nghĩa là giảng đạo, thực ra là để dâm

ô. Như vậy thật không thể không mạnh bạo trừ tuyệt và nghiêm khắc trừng trị ». [319]

Vì vậy, các hoạt-động của các giáo-sĩ truyền đạo được coi là nguy-hiểm không kém các toan tính chính-trị của Tây-phương. Để duy-trì tình-trạng thống-nhất của quốc-gia về mặt tinh-thần cũng như về mặt chính-trị, Vua Minh-Mạng đã không ngần ngại công-bố những dụ cấm đạo. Dụ cấm đạo thứ nhất được ban bố năm 1825 :

« Đạo rối của người Tây làm mê hoặc lòng người. Lâu nay nhiều chiếc tàu đến buôn bán và đưa những giáo-sĩ gia-tô vào nước ta. Giáo sĩ ấy làm tà vạy nhân tâm ; phá hoại mỹ tục, thiệt là mối hại lớn cho nước nhà. Bởi vậy trẫm phải lo trừ tuyệt những tình tệ đó, hầu giữ-gìn dân ta không lầm lạc chính đạo ». [320]

Nhà Vua ra lệnh cho đóng cửa các giáo-đường, cấm ngặt các nhà truyền đạo lén lút vào trong nước, và kiểm-soát gắt gao các thuyền bè nhập vào quốc-cảnh. Cuối năm 1826, nhà Vua lấy cớ cần phiên dịch các loại sách Tây-phương, triệu-tập tất cả các giáo sĩ Tây-phương tới Huế, để cho dân đạo không có thầy giảng đạo nữa. Tuy nhiên, các nhà truyền đạo ở Bắc-Kỳ, vì xa triều-đình, đã ẩn trốn trong các khu truyền đạo của họ ; tổng-trấn Gia-Định Lê Văn Duyệt đã bắt những cố đạo đương giảng đạo ở Nam-Kỳ là Gagelin, Taberd và Odorico phải tới Kinh, nhưng năm 1828 đã can-thiệp cho họ được trở về nơi truyền giáo của họ.

Đầu năm 1833, Vua Minh-Mạng xuống dụ tổng-quát, truyền cho giáo-dân phải bỏ đạo, và ai bắt được giáo-sĩ đem

nộp thì được thưởng. Do đó, cố đạo Gagelin truyền giáo tại Bình-Định bị bắt và bị xử giảo, trong khi nhiều giáo-dân vì không chịu bỏ đạo, đã hoặc bị xử tội lăng trì, hoặc bị bỏ tù, hoặc bị lưu đày.

Vì trong nước có nhiều cuộc nổi loạn, chính-phủ ngờ dân bên đạo theo giúp quân giặc, và các nhà truyền giáo cố ý can-thiệp vào việc chính-trị trong nước. Cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi ở Gia-Định năm 1833 lại càng làm cho thái-độ hoài-nghi đối với đạo Thiên-chúa thêm trầm-trọng : hiểu rằng các nhà truyền đạo có nhiều ảnh hưởng đối với một số nông-dân và có uy-tín đối với các chính-phủ Tây-phương. Khôi muốn liên lạc với các cố đạo để có được những sự giúp-đỡ qua trung-gian của họ. Một giáo-sĩ người Pháp, cố Marchand (cố Du), đã ủng-hộ Khôi, và hình như muốn rằng với sự thành công của bọn người nổi loạn, sẽ có thể thiết-lập một vương-quốc công giáo không thần phục Vua nhà Nguyễn ở Nam-Kỳ.

Sự nổi loạn của Lê Văn Khôi, dưới mắt Vua Minh-Mạng, chứng tỏ các thủ-đoạn phá rối của các nhà truyền giáo và tinh-thần phân-ly của dân công-giáo. Việc cấm đạo lại càng ngặt hơn kể từ khi ấy. Năm 1833, quan quân hạ được thành Gia-Định và bắt được cố đạo Alar-chand ; cùng với các lãnh-tụ của cuộc nổi loạn, cố Mar-chand bị xử tội lăng trì rồi bị cắt lấy đầu đem đi bêu khắp nơi. [321]

Năm 1836 và năm 1838, nhà Vua lại nhắc lại dụ cấm đạo :

« Vua bảo rằng : Gia-tô tà đạo làm hại rất nhiều, bọn người nước Tây thường thường lên đến nước ta nhân đem thuật ấy cổ động dụ dỗ dân ngu, ngầm mưu gây việc, tức như năm ngoái ở Sơn-Tây phát ra việc đạo trưởng nước Tây là Cao-lăng-nê thông với giặc mưu nổi loạn, gương sáng chẳng xa, tai mắt mọi người đều nghe thấy. Không ngờ còn có lũ trà trộn ở chốn dân gian, đi lại gởi thư cho nhau… Bọn ngươi đều do trẫm đặc cách kén chọn, nên phải tự mình hết lòng tìm cách bắt giặc, đem chém giết ngay cho hết tà đạo… Lại một mặt truyền bảo dân gian đại khái nói : đạo trưởng nước Tây cổ động mê hoặc lòng người, mưu toan làm phản, phép nước không thể dung tha, nay sai nã bắt, cốt chỉ trừ bỏ người nước Tây ấy để khỏi làm hại dân. Người dân các ngươi cùng với chúng khác loài, sẽ không liên can đến, ai hay tố cáo, chỉ bảo hay nã bắt giải lên quan, tất có hậu thưởng, chớ nên giấu giếm chứa chấp để phạm tội nặng. Dù trước đã lầm theo đạo, nay biết tình-nguyện hối đổi, bước qua giá chữ thập, đó là thực lòng bỏ đạo, đều cho tha về sinh nghiệp, khiến cho hiểu biết rõ-ràng, đều biết theo điều hay tránh dở, sẽ không phải trị bằng hình-pháp mà tự cảm hóa được ». [322]

Riêng trong hai năm 1837-1838, các cố-đạo Tây phương bị bắt và giết là Ignace Delgado, Dominico Henarès, Cornay, Fernandez, Jaccard và giám-mục Borie. Ngoài ra, nhiều linh-mục và giáo-dân trong nước cũng bị sát hại. Cũng trong hai năm này, có hai chiến-thuyền Pháp ghé Đà-Nẵng, nhưng chính-phủ không cho phép thuyền-trưởng tiếp xúc với các nhà truyền-đạo cũng như với giáo-dân.

Tuy nhiên, chính-sách cấm đạo của Vua Minh-Mạng hoàn toàn nhắm vào mục-đích duy-trì trật-tự xã-hội mà nhà Vua tin chắc là bị đe dọa bởi những sự dụ hoặc của đạo Gia-Tô. Nhà Vua từng nói :

« Lương-tri, lương-năng, người ta ai cũng vẫn có, thế mà không coi cha mình là cha, lại coi người Tây-dương là cha, không thờ tổ mình làm tổ, lại đi thờ đạo giáo Tây-dương làm tổ, không biết kính thờ thần minh khi cúng tế tổ-tiên nữa ; như thế đáng gọi là hiếu được ư ?... Những kẻ làm con cháu, sống trong thời thái-bình, nên tẩy trừ thói cũ để an ủi vong linh tổ-tiên, há chẳng phải là đại hiếu ư ? Sao lại cứ u mê không tỉnh, tự mang tội vào thân mà đổ lỗi cho tổ-tiên, cố chấp một bề, không biến thông thì cho là hiếu chăng ? Vả lại, cho việc không bỏ đạo Gia-Tô là hiếu, tức là cố ý trái mệnh lệnh triều-đình, theo pháp-luật tất bị giết... thân làm nhơ bẩn rìu búa, thịt làm mồi cho cá tôm, thế là thân thể của cha mẹ để lại không tự bảo toàn được, thì bất hiếu còn gì hơn nữa. Hoặc lại là con một cô độc, một khi mắc vào họa ấy, tổ-tiên không nơi nương tựa thì bất hiếu lại còn gì lớn hơn nữa ». [323]

Dưới triều Vua Thiệu-Trị, các sự truy nã giảm bớt, vì giáo-dân đã tỏ ra thận-trọng hơn. Tuy nhiên, sự cấm đạo vẫn không chấm dứt, và cuối triều Thiệu-Trị, có những rắc rối quốc-tế xảy ra vì vấn-đề đạo Thiên-chúa. [324]

Khi Vua Thiệu-Trị mất, An-phong-công Hồng-Bảo là con trưởng lại bị truất phế, và Vua Tự-Đức là con thứ hai lên ngôi thay. Việc phế lập này khiến Hồng-Bảo mưu nghịch, và

tìm sự ủng hộ của người công giáo cùng người Tây phương để đoạt lại ngôi báu. Về việc này, giám-mục Pellerin đã viết trong một bức thư đề ngày 28-11-1848 :

« …Theo chỗ tôi biết thì Hồng-Bảo đã nhiều lần tìm phương sách lấy lại ngôi báu… ông muốn lôi cuốn những người công giáo về phe mình và hứa hẹn không những để cho tín đồ được tự-do mà còn được dùng thế-lực của mình để biến cả nước thành Thiên-chúa-giáo… »

Cố đạo Galy-Carles, trong một bức thư đề ngày 15-1-1852, cũng kể lại là :

« …Long-Hoang-Bao luôn luôn bí mật vận-động để đoạt lại địa-vị. Ông đã nhiều lần tiếp xúc với những người công giáo ở kinh-đô, hứa sẽ cho họ được hoàn toàn tự-do về mặt tôn-giáo và nhiều quyền-lợi khác nếu họ làm thế nào giúp đỡ để ông trở lại ngôi báu. Các tín đồ Thiên-chúa giáo luôn luôn hỏi ý kiến giám-mục Pellerin, và cố đã trả lời rằng tôn-giáo ngăn cấm việc truất ngôi Vua. Những người trung-thành với Vua chính là những người công giáo. Nếu bằng một cách nào khác mà ông Hồng-Bảo lại lên ngôi, chính họ sẽ là những người dân trung-thành của ông ấy. Không thể dựa vào những người công-giáo được, Long-Hoang-Bao xoay qua hướng khác. Cuối tháng giêng năm 1851, nhân Tết âm lịch, ông bị bắt trong khi sửa soạn một cuộc đi trốn. Ông có ý định sang Tân-Gia-Ba cầu viện người Anh. Một chiếc tàu nhỏ đỗ ở dòng sông chẩy ngang ngoài kinh thành. Còn chiếc tàu lớn sẽ chở ông qua Tân-Gia-Ba thì đậu ở một cửa biển lân cận. Tàu và ghe thuyền bị tịch thu, khí giới và

các thức cần dùng đã tích trữ khiến người ta không thể nào không nghi ngờ về ý định của ông được… » [325]

Tuy việc mưu nghịch của Hồng-Bảo thất bại, Vua Tự-Đức nghi ngờ các nhà truyền đạo lại nhúng tay vào đời sống chính-trị Việt-nam và bắt đầu một chính-sách chống đạo Thiên-chúa rất gắt gao. Từ năm 1848 đến năm 1860, 10 giáo-sĩ Âu-châu, 100 giáo-sĩ Việt-Nam bị xử tử ngoài Bắc ; số dân thường tử đạo vào khoảng 2 vạn người. Trong Nam, số người tử đạo là 15 cố đạo, 200 giáo-sĩ Việt-Nam và 1 vạn thường dân.

Với sự xâm-lăng của quân Pháp, sự chống đối đạo Thiên-chúa thêm cứng rắn. Cho tới bấy giờ, dân-chúng chỉ mới nhìn các nhà truyền đạo với con mắt hồ nghi, đồn với nhau rằng các cố đạo thường hay móc mắt bệnh nhân để làm hạt trai. Với sự can thiệp của người Pháp, các nhà truyền đạo và tín đồ Thiên-chúa giáo trở thành những kẻ phản bội, làm nội công cho giặc :

« …Da-Tô nội ứng ghê thay
Giúp đem lương thực chẳng ngày nào không.
… … …
Thường năm thuế nạp kim tăng,
Ta đong không tiếc nó ăn lại cười.
Đồn quân tích thảo đôi nơi,
Âm mưu tả đạo truyền thì lập công.
Nhộn nhàng cụ đạo nhà chung,
Chẳng ai vì nước đem lòng âu lo ». [326]

Giới sĩ-phu chống đối đạo Thiên-chúa nhiều nhất. Trong những năm sau khi hòa ước 1862 được ký kết, cho phép đạo Thiên-chúa được tự-do truyền-bá trên lãnh-thổ Việt-Nam, giới sĩ-phu có những phản-ứng mạnh mẽ, đã được miêu tả nhiều lần bởi những nhà truyền đạo, như giám-mục Jeantet, trong một bức thư đề ngày 11-1-1866 :

« Sự kiện đáng được chú ý nhất năm 1864 là âm mưu của các nho sĩ. Vào khoảng 5.000 nhà nho, từ mọi tỉnh tới tụ họp tại Nam-Định… đòi hỏi các quan đại-thần phải hoàn toàn diệt trừ tín đồ Thiên-chúa-giáo. Trước sự từ chối yêu sách này, họ không muốn ra thi nữa, và không những chạy quanh các đường phố trong tỉnh để hò hét đòi hỏi giết tín đồ Thiên-chúa-giáo, họ còn nổi loạn ra mặt và tìm cách sát hại vị quan đại-thần trước kia đã cùng đi với sứ bộ mà nhà Vua phái sang Âu-Châu ». [327]

Hoặc cố đạo Montrouziès, trong một bức thư viết ở Huế, ngày 16-9-1866 :

« Thái-độ của các nho-sĩ không quá đáng ngại nữa sau khi cuộc khởi nghĩa của Hạ Nam-Kỳ thất bại. Họ tự hứa là họ sẽ tàn sát các nhà truyền đạo và tất cả tín đồ Thiên-chúa-giáo trong vương-quốc, nếu vạn nhất mà những người khởi nghĩa thành công trong việc đuổi quân Pháp ra khỏi Saigon… Vì thế, trong kỳ thi hương vừa rồi, quân lính được lệnh mang khí-giới canh phòng khi nho sĩ tụ họp trong trường thi… Điều ấy không ngăn cản các nho sĩ thỉnh thoảng biểu lộ lòng thù ghét của họ đối với đạo Thiên-chúa và người Pháp. Trong các kỳ thi cuối cùng tại kinh-đô, họ còn

phao tin đồn rằng tín đồ Thiên-chúa-giáo mưu toan những vụ đầu-độc. Các lời vu cáo này tự nhiên tiêu tan sau khi các nho sĩ trở về quê quán của họ ». [328]

Trong những tỉnh như Nam-Định, Nghệ-An, Quảng-Nam, nền nho phong rất mạnh, và được duy-trì bởi các quan lại về hưu ; các sĩ-phu trẻ là môn-đệ của họ đã cầm đầu những phong-trào kỳ thị tôn-giáo. Năm 1865, Bang-tá huyện Thanh-Xuyên (Nghệ-An) là Trần Tấn và phó-tổng Phan Điềm xướng suất dân phu ngăn chặn một vị linh-mục không cho giảng đạo. Từ ngày 13 tháng 4 đến ngày 17 tháng 5 năm 1868, học trò huyện Thanh-Xuyên trong tỉnh Nghệ-An đã đốt phá đến 30 làng theo đạo Thiên-chúa. Còn ở Nam-Định, trong giai-đoạn đầu của vấn đề Bắc-Kỳ, hầu như đã có một chiến-tranh tôn-giáo xảy ra, cùng với lúc Francis Garnier tung hoành trong miền trung-châu Bắc-Việt : nhiều khóa sinh lập những đoàn người đi đốt phá các làng đạo ; tín đồ Thiên-chúa-giáo phải tự-vệ đã gây nên những cảnh chém giết rùng rợn. Năm 1883, công-tử Hồng-Thành (con Trấn-Định Quận công) hướng dẫn đồ đảng đi đốt nhà giết giáo-dân làng Dương-Hòa (huyện Hương-Trà, Thừa-Thiên). Tháng 2 năm 1884, hộ-lý tổng-đốc Thanh-Hóa Tôn Thất Trường chánh-sứ sơn-phòng Hồ Tư Cung, phó-sứ Đỗ Huy Toản cũng đốt phá giáo-dân. Bị ràng buộc bởi các hiệp-ước ký kết với người Pháp, chính-phủ bắt buộc phải trừng phạt các hành-động này, vì vậy lại càng thất nhân tâm.

III. CÁC ĐỀ NGHỊ CẢI CÁCH

Trước tình-trạng xã-hội ngày một xấu xa, trước áp lực của Tây-phương ngày thêm nặng, triều-đình vẫn không áp-dụng một cải-cách nào cho các thể-chế chính-trị và đời sống kinh-tế, kể cả sau khi Nam-Kỳ rơi vào tay người Pháp. Trong xã-hội sống về nghề nông, chưa bước vào giai đoạn kinh-tế tiền tệ, vắng mặt một giai-cấp trung lưu có những tư-tưởng táo bạo. Khối nông-dân thì không có phần trong công việc nhà nước, và giới lãnh-đạo của các sĩ-phu thì lại não đầy thành kiến về ưu-thế của các quan-niệm trí-thức và đạo-đức truyền thống, mà khinh rẻ các tiến bộ kỹ thuật, và tỏ ra thù nghịch với mọi sự canh-tân.

Tuy nhiên, với các cuộc nổi loạn của nông dân, Vua Minh-Mạng đã hiểu rằng sự dẹp loạn xuông không đủ, mà còn phải sửa đổi các tệ-đoan của nền hành-chánh nữa : quan-lại tham nhũng bị thuyên chuyển hay cách chức, các sự lạm-quyền của các cường hào ác bá bị trừng-trị nghiêm nhặt. Nhưng nhà Vua đã không nghĩ tới một sự cải-tổ xã-hội sâu xa, và trong những bản báo cáo đệ trình lên nhà Vua, các quan viên sáng suốt nhất cũng không có được những ý-kiến mới mẻ : Nguyễn Công Trứ đề-nghị nên có những kho dự trữ để tránh nạn đói, và nên luôn luôn khuyến-cáo dân-chúng phải cần mẫn trong công ăn việc làm. Dưới triều Thiệu-Trị, Công-bộ Thượng thư Nguyễn Trung Mậu đề-nghị nên khuyến-khích nhà giầu giúp-đỡ kẻ nghèo, cấm tụ họp để chè chén hay cờ bạc, và giảm sưu-dịch thuế má cho các tỉnh.

Song, trước hiểm họa của sự xâm-lăng bởi quân Pháp, có nhiều người hiểu rõ thời thế hơn, hiểu rõ sức mạnh của khí-giới tối-tân của quân Pháp. Từ ý-thức ấy, nhiều người nhận thấy cần phải có những cải-cách sâu rộng. Song, trong số các đề-nghị cải-cách, chúng ta phải chia ra hai loại : những người chưa hề tiếp-xúc với nền văn-minh Âu-Tây thì chỉ đề-nghị những cải cách trong khuôn khổ truyền-thống như các cải cách về mặt hành chánh, quân-đội, thuế-má, v.v… Còn những người đã có dịp sang Âu-Châu thì muốn có những tiến-bộ kinh-tế và kỹ-thuật.

Năm 1868, Đinh Văn Điền, người huyện An-Mô tỉnh Ninh-Bình, đề-nghị lên Vua Tự-Đức :

« Lập sở Dinh điền, mở mỏ vàng, làm tàu hỏa, rước người Thái Tây qua đây ; kết với nước Anh làm viện, lập nhà thông thương hàng-hóa ; tha cấm binh thư binh pháp, cho người trong nước học tập ; quân lính thời khiến chuyên tập nghề bắn, bớt làm việc quan và thêm lương ăn để chúng nó duyệt tập cho siêng, khi lâm sự thì thưởng phẩm hàm cho hậu, tử trận thời xét con cháu mà dùng, tên nào bị tật thương thời cấp lương nuôi trọn đời ». [329]

Nguyễn Hiệp được cử đi sứ Xiêm-La, ở Vọng-Các về năm 1879, trình-bày với Vua Tự-Đức chính-sách ngoại giao : khéo léo của nước Xiêm, sau khi đã phải hiến vài đặc quyền cho Anh-Quốc vào năm 1855, cũng đã ký những hiệp-ước tương-tự với Hoa-Kỳ, Pháp, Phổ, Bồ-Đào-Nha, Hòa-Lan, Đan-Mạch : nhờ các sự cạnh tranh quốc-tế, Xiêm La đã có thể duy-trì được nền độc-lập của mình.

Năm 1881, khoa-đạo Lê-Đỉnh đi sứ Hương-Cảng về, cũng tâu lên nhà Vua rằng :

« ...Các nước bên Thái-Tây giầu mạnh chẳng qua nhờ việc buôn và việc binh mà thôi ; dùng binh để giữ nghề buôn, dùng nghề buôn để nuôi binh, nên chỉnh đốn việc thông-thương là cần cấp hơn. Gần đây, nước Nhật-Bản bắt chước Thái-Tây, thông-thương khắp các nước, nước Tàu cũng làm theo cách ấy lần lần cường thịnh được. Hoặc có kể nói vật sẵn nước ta vẫn nhiều (như vàng, bạc, than mỏ), người thông-minh cũng đông, nếu hay gắng sức mà làm thời việc giàu mạnh cũng chẳng khó gì, chỉ vì văn thư phiền quá và việc làm hay câu nệ lắm thôi ». [330]

Tuy nhiên, trong các đề nghị cải cách, không có một nhân-vật nào đã có một chương-trình qui mô như Nguyễn Trường Tộ (1827-1871). Ông là người thôn Bùi-Châu, huyện Hưng-Yên, tỉnh Nghệ-An. Ông theo học chữ Nho từ thuở nhỏ, nhưng vì là tín đồ của Thiên-chúa-giáo, nên ông được giám-mục Gauthier dậy học chữ Pháp và các khoa-học phổ-thông. Năm 1858, ông theo giám-mục Gauthier qua Pháp, và khi trở về ông ghé thăm Hương-Cảng vào năm 1860. Về đến nước, ông ở lại Sài-Gòn giúp việc cho soái-phủ Nam-Kỳ, với chủ đích giúp vào việc giảng-hòa giữa hai chính-phủ Việt và Pháp. Sau năm 1861, Nguyễn Trường Tộ trở về quê, và từ đó cho đến khi mất, ông viết nhiều bản điều trần để lưu ý triều-đình đến việc cải tân nước Việt. Vào tháng 9 năm 1866, ông được Vua Tự-Đức phái sang Pháp để mượn thợ và mua máy móc. Đến năm 1868, ông lại được chỉ phái qua Pháp công cán, nhưng vì đau nên không đi được. Năm

1871, Vua Tự-Đức còn ra lệnh cho ông hướng dẫn sinh-viên Việt-nam du học tại Pháp, nhưng cũng vì mắc bệnh, ông không thi-hành được mệnh lệnh của nhà Vua. Giữa năm ấy, Nguyễn Trường Tộ chết, sau khi đã viết thêm mấy bản điều-trần nữa.

Nhờ những cuộc xuất-dương, nhờ óc tò mò, nhờ trí thông-minh và sức nhớ dẻo dai, Nguyễn Trường Tộ đã thâu nhập được một kiến-thức sâu rộng. Ông muốn đem những điều đã quan-sát, hiểu biết được để giúp vào việc phú quốc, cường dân, và trong khoảng thời gian từ 1863 đến 1871, ông đã dâng lên nhà Vua hoặc các quan đại-thần nhiều bản điều trần.

1863, bốn bản :

- *Thiên hạ đại thế luận* : điều-trần về chính-trị quốc-tế.
- *Giáo môn luận* : điều-trần về tự-do tín ngưỡng.
- *Tế cấp luận* : điều-trần về những biện-pháp cải cách.
- *Trần tình khải :* về lý-do khiến ông giúp việc cho người Pháp.

1866, nhiều bản :

- Điều-trần về việc mua tàu chạy bằng hơi nước ; phái học viên qua Pháp và Anh-Cát-Lợi để học nghề đóng tàu và đúc khí giới.

- *Khai hoang từ* : bàn về việc khai-thác những tài nguyên của xứ-sở với sự tài-trợ của các nước Tây-phương.

- *Lục lợi từ :* bàn về sáu điều lợi, nêu các biện-pháp nên theo để thức tỉnh quốc-gia trong công cuộc canh tân.

- *Điều trần về thời sự :* đề-nghị chính-sách nên theo trong việc giao-thiệp giữa triều-đình Huế và các nhà cầm quyền Pháp ở Saigon.

- Năm bản báo cáo về các biện-pháp phải áp dụng để ngăn cản chính-sách bành-trướng của La Grandière.

1867, một bản điều trần :

- *Tế cấp bát điều* : 8 điều cứu cấp, nghĩa là cải cách binh bị, cơ-quan hành-chánh, tài-chính quốc-gia, giáo dục, thuế-má, thiết-lập sở địa-bạ mới, điều-tra nhân-khẩu và cải-cách xã-hội.

1868, một bản điều trần :

- *Giao-thông nghi bẩm minh* : trình rõ về việc nên giao-thiệp với các nước ngoài.

1871, năm bản điều trần : khẩn khoản xin Vua Tự-Đức lợi dụng tình-thế Á-Đông để cứu vãn xứ sở :

- Điều-trần về việc nên thông-thương với ngoại-quốc.
- Điều-trần về việc tu-chỉnh võ-bị.
- Điều-trần về tình-hình Tây-phương
- Điều-trần về việc nông chính.
- *Học tập trữ tài trần thỉnh lập* : nói về việc học để trữ lấy nhân tài.

Các ý-kiến rất xác-đáng và dự-kế phong-phú của Nguyễn Trường Tộ đã được biểu-hiện trong các bản điều trần của ông, lập nên một chương-trình cải cách rất đầy đủ.

a) Đề-nghị về chính-sách ngoại-giao

Vấn đề ngoại-giao giữ một địa-vị quan-trọng trong tư-tưởng của Nguyễn Trường Tộ, vì sự hiện-diện của quân đội Pháp ở Nam-Kỳ là một mối nguy cơ cho vận-mệnh của xứ sở. Ông đề-nghị nên giảng-hòa với Pháp, mở rộng nước Việt cho người ngoại-quốc vào buôn bán, và nới rộng sự ngoại-giao với các cường-quốc khác để khỏi bị cô thế trước mặt người Pháp. Nhưng ông kịch liệt phản đối lối ngoại-giao *« cầu cạnh xin xỏ, đem tiền bạc đút lót của triều-đình ».*

Trong các bản điều-trần năm 1863, Nguyễn Trường Tộ muốn nêu rõ thực-tế : các cường-quốc Âu-Châu như Anh và Pháp đi xâm-chiếm Phi-Châu và Á-Châu ; Trung-Quốc với quá-khứ vẻ vang cũng đã phải chịu lép vế trước sức mạnh của Tây-phương, nữa là Việt-Nam. Hệ-thống phòng thủ yếu ớt của chúng ta làm cho sự kháng cự trở nên vô ích. Tốt hơn là nhượng-bộ để khỏi mất tất cả, để *« dưỡng uy súc nhuệ »* ; hòa-bình sẽ cho phép nước nhà cải tân, chờ cơ-hội thuận-tiện hòng chiếm lại phần lãnh thổ đã mất.

Sau hiệp ước 5-8-1862, nước Việt-Nam được coi như đã mở rộng cho sự buôn bán của người ngoại-quốc. Nhưng trên thực-tế, triều-đình Huế tỏ ra đa nghi, miễn-cưỡng trong sự giao-thiệp với ngoại-quốc, và mỗi khi có Tàu Pháp vào cửa Thuận-An, hoặc mỗi khi có sứ-giả của soái-phủ Nam-Kỳ tới Huế, triều-đình có vẻ e sợ. Thái-độ đa nghi này, theo Nguyễn Trường Tộ, là vô lý : sự giao thiệp với người ngoại-quốc vừa là một sự cần-thiết, vừa là một lợi-ích (quan-điểm này được trình-bày nhiều nhất trong bản *Khai hoang từ*).

Các nước Tây-phương đi tìm thị-trường thương mại và để đạt được mục-đích, họ bắt đầu bằng những phương sách

hòa hảo ; nếu thất-bại, thì họ mới dùng đến võ-lực. Nước Việt-Nam không thể nào thoát khỏi sự nhòm ngó của họ, vậy tốt hơn là mở rộng nước ta cho thương mại Tây-phương, gọi người Tây-phương tới khai-thác tài-nguyên trong nước. Ta có nhiều tài-nguyên mà không thể khai khẩn vì thiếu tư-bản và thiếu chuyên-viên. Mời người ngoại-quốc tới khai-thác, ta sẽ chia lời với họ, rồi nhân cơ hội ta sẽ đào-tạo được một số chuyên-viên. Ngoài ra, cũng nhờ đó mà nạn thất-nghiệp được giảm bớt và dân chúng hiểu được sự cần-thiết và hữu-ích của sự khai-thác kinh-tế.

Nguyễn Trường Tộ không phải không hiểu các nguy cơ của sự lựa chọn này : từ địa-vị khách hàng, người ngoại-quốc có thể một ngày kia sẽ nhẩy lên địa-vị chủ nhân ông. Vì thế, ông đề-nghị triều-đình phải cẩn-thận và cân nhắc mọi điều-khoản trong các bản hợp-đồng ký kết giữa Việt-Nam và ngoại-quốc. Hơn nữa, ông cổ võ sự giao-thiệp với các cường-quốc khác để tránh đừng để cho một cường-quốc chiếm địa-vị tối huệ tại Việt-Nam. Ông đề-nghị nên lợi dụng các sự tranh-chấp về quyền lợi giữa các cường-quốc Âu-Châu để củng-cố địa-vị của Việt-Nam. Trong bản điều-trần *Lục lợi từ*, ông nói là về phương-diện ngoại-giao chính-phủ phải tìm cho được sáu điểm lợi hại sau : dựa vào các cường-quốc khác để ngăn chặn sự bành-trướng của Pháp ở Việt-Nam ; xúi-dục các cường-quốc khác xung đột với nước Pháp ; dựa vào các cường-quốc khác để tách riêng nước Pháp ra ; tìm sự ủng-hộ tinh-thần của các cường-quốc khác ; dùng người Pháp để chống lại người Pháp ; dùng người Pháp để đánh người Pháp. Nguyễn Trường Tộ muốn

dựa vào Anh-Quốc và Tây-Ban-Nha là hai quốc-gia chú-trọng nhiều tới Á-Đông ; ông cũng khuyên chính-phủ nên giao thiệp với giáo-hoàng La-Mã, là nhân-vật có thế-lực tinh-thần rất lớn. Nhiều lần, ông đề-nghị phái sứ giả tới các nước Âu-Châu để thăm dò ý kiến của họ.

Vào đầu năm 1871, khi được tin nước Pháp bại trận ở Âu-Châu, Nguyễn Trường Tộ lập tức dâng lên nhà Vua hai bản điều trần đề-nghị những biện-pháp sẽ đưa tới hiệp-ước với các cường-quốc. Nhưng triều-đình đã không chấp-thuận những dự-án của ông.

b) Đề-nghị cải cách quân-sự

Nguyễn Trường Tộ đã đề-cập tới vấn-đề cải cách quân sự trong hầu hết các bản điều-trần dâng lên Vua Tự-Đức từ năm 1863 đến 1871. Ông chủ-trương xiết chặt hàng ngũ, xây-dựng một lực lượng mạnh mẽ thì mới khỏi bị các nước Tây-phương gây hấn. Ông phản kháng tư-tưởng thông thường thời bấy giờ trọng văn khinh võ : sự chỉ huy một quân-đội, hay sự phòng thủ một đồn ải không thể được giao-phó cho một quan văn, vì nghề võ rất khó. Cần phải có những sách binh-thư mới, phỏng theo các sách cổ và bổ-túc với chiến-thuật của Tây-phương.

Để tổ chức một quân đội hùng-hậu, cần phải thiết lập một hệ-thống quân giao theo lối Tây-phương, một hệ thống hưu-bổng, một kỷ-luật thích ứng. Ông đề-nghị mời nhiều sĩ-quan Tây-phương tới để huấn-luyện cho sĩ-quan Việt-Nam. Sĩ-quan phải là những người có bằng tú-tài hay cử-nhân võ, và phải tốt-nghiệp một trường đào tạo sĩ-quan. Còn binh

lính thì chỉ nên tuyển lựa những người khỏe mạnh, trên 20 tuổi ; phải tăng lương bổng cho họ và giảm các sai dịch để cho họ có đủ thì giờ tập dượt. Ngoài ra, cần phải mua hay đúc thêm khí-giới.

Song song với các sự cải-cách cơ-cấu nói trên, cần phải tổ-chức những binh chủng mới : kỵ-binh, hải-quân, v.v… Để có phương-tiện tài-chính mà thực-hiện chương trình cải-cách võ bị, Nguyễn Trường Tộ đề-nghị triều-đình nên vay mượn của các nhà doanh-thương Âu-Châu ngụ tại Hương-Cảng. Để trả tiền, chính-phủ cung-cấp hàng-hóa cho họ, hay nhường cho họ quan thuế trong một vài hải-cảng.

c) Đề-nghị khuếch-trương kinh-tế và tài-chính

Quốc-gia giầu không phải do những thuế mà nặng-nề mà dân-chúng phải trả, nhưng là do sự khai-thác các tài-nguyên mà ra. Nước muốn mạnh, dân phải giàu, và để làm cho dân giàu, Nguyễn Trường Tộ đề-nghị : chấn hưng nông-nghiệp ; chấn-hưng kỹ-nghệ ; chấn-hưng thương-nghiệp ; cải-thiện nền tài-chính.

Tình-trạng trầm trệ của nông-nghiệp là do trạng thái dốt nát của nông-dân. Muốn gia-tăng năng-xuất của nông-nghiệp, chính-phủ phải can-thiệp để chỉ-dẫn cho nông-dân trong công việc làm ăn. Trước hết, chính-phủ phải lấy các tú-tài, cử-nhân cho họ học tập về nông chính, rồi cử các nông-quan này tới các phủ huyện để chỉ vẽ cho dân-chúng cách thức trồng trọt đem lại nhiều hoa lợi. Chính-phủ cũng phải cho in những loại sách về nông học để đào tạo các chuyên-viên nông-nghiệp, cùng phổ cập trong đám nông-

dân các nông thuật mới mẻ. Sau nữa, chính-phủ phải thành-lập một bộ Canh-nông để điều hành mọi công-tác liên-quan đến nông-nghiệp. Chính-phủ cũng phải tham-gia vào những công việc mà sức cá-nhân không thể thực-hiện nổi như xây đắp đê điều, dẫn thủy nhập điền, bảo-tồn sơn lâm.

Ngoài những thể thức cải-cách có tính-cách cấp thời, Nguyễn Trường Tộ lại còn phác-họa ra một chính sách nông-nghiệp có thể đưa nước nhà vào con đường mới. Trước hết, ông đề-nghị tổ-chức một sở Địa-dư để vẽ địa-đồ, cho biết rõ các tài-nguyên của quốc-gia, sau đó chính-phủ mới lập kế-hoạch khẩn-hoang và lập cư. Để khuyến-khích những cố gắng tăng gia năng-xuất, chính-phủ phải tổ-chức những cuộc triển-lãm và ban thưởng cho các nông-gia đã thâu nhập được những kết-quả khả quan nhất.

Về phương-diện kỹ-nghệ, thì nước Việt-Nam đang còn ở trong giai-đoạn thủ-công nghệ. Cũng như đối với nông-nghiệp, điều-kiện duy nhất để thay đổi các phương pháp cổ-truyền và gia-tăng năng-xuất là phổ-biến các kỹ thuật mới. Chính-phủ phải thiết lập những trường học chuyên-nghiệp, và phải gửi sinh-viên đi Âu-Châu để học hỏi nền kỹ-thuật tân thời của Âu-Châu. Chính-phủ cũng phải tạo lập nhiều xưởng máy và kêu gọi tư-nhân đầu tư trong các xưởng máy này, nhất là khuyến-khích những người có tư-bản đừng dùng vốn liếng để mua đất ruộng, mà phải dành cho việc khuếch-trương kỹ-nghệ.

Nguyễn Trường Tộ đề-nghị một kế-hoạch khai khẩn các mỏ rất tường tận. Trong bản *Khai hoang từ*, ông nói các mỏ

là nguồn tài-nguyên vô tận ; nhưng các mỏ này chưa được khai-thác vì ta thiếu vốn và chuyên-viên. Vì thế, cần phải nhờ tới các công-ty khai mỏ của người Âu để họ đứng ra chủ-trương việc tìm khoáng mạch, trông nom cách khai mỏ và huấn-luyện các thợ chuyên-môn. Sau năm 1867, Nguyễn Trường Tộ còn thảo một mẫu hợp-đồng để ký với các công-ty khai mỏ Tây phương. Trong trường-hợp các công-ty này đặt những điều-kiện quá khắt khe, ông khuyên nên gửi gấp sinh viên Việt-Nam sang Âu-Châu để học nghề mỏ và mua máy móc, dụng cụ để khai thác những mỏ dễ khai khẩn nhất.

Về thương-nghiệp, các sự buôn bán ở Việt-Nam rất kém mở-mang. Chính-phủ chiếm độc quyền mậu-dịch với ngoại-quốc, nhưng mỗi năm chỉ phái một vài chiếc thuyền buôn đi Hương-Cảng hay Tân-Gia-Ba để mua vài xa xỉ phẩm cho triều-đình dùng. Còn thương-nghiệp trong nước thì bị kiểm-tra bởi Hoa-kiều. Trong khi ấy, Việt-Nam có nhiều sản-phẩm mà các quốc-gia khác cần, thì tại sao không bán cho họ để nhập-cảng những sản-phẩm khác cần-thiết cho sự sinh-hoạt kinh-tế của quốc-gia ? Chính-phủ cần phải mở rộng mọi hải-cảng cho sự giao-dịch quốc-tế, và khuyến-khích những người biết hợp cổ-phần để buôn bán. Cũng cần phải đóng hay mua tàu bè để thông thương với nước ngoài, và mở nhiều thương cục trong các thương cảng ngoại-quốc. Để cho các sản-phẩm quốc-gia không bị cạnh tranh, Nguyễn Trường Tộ còn đề-nghị những biện-pháp bảo-vệ mậu-dịch. Muốn cho ngành nội-thương phát-triển, chính-phủ cần phải làm đường sá, đào kênh ngòi, mở mang thành thị, dẹp giặc

biển. Nguyễn Trường Tộ đề-nghị đào một cái kênh từ Hải-Dương tới Huế và xin tự tay quản-thác công việc ấy. Ông cũng xin đóng nhiều tàu nhỏ theo kiểu Âu-Châu để dùng trong sự giao-thông trong nước.

Trong khu-vực tài-chính, vấn-đề phải chú ý là vấn đề thuế má. Trước hết, phải đạc-điền lại để tạo một căn bản thuế má chính-xác ; công việc này cần được giao phó cho những vị quan thanh liêm đi thanh-tra để định rõ diện-tích và ngạch thuế các ruộng đất cho được công bằng. Thêm nữa, cũng cần điều-tra rõ dân-số trong nước để biết tình-trạng nhân-khẩu và tránh sự gian lận của hương-chức các thôn xã. Cần phải đánh thuế nặng lên giới hào-phú, vì giới này được hưởng nhiều ân-huệ của chính-phủ. Nhà giầu được chia làm ba hạng :

- Hạng nhất mỗi năm trả thuế 100 quan.
- Hạng nhì mỗi năm trả thuế 50 quan.
- Hạng ba mỗi năm trả thuế 20 quan.

Điều cần-thiết là bắt mọi người phải đóng thuế, bãi bỏ lệ miễn sưu-dịch cho các hạng người như khóa sinh không có ích gì cho nhà nước. Lại cần phải đánh thuế nặng lên các món ăn chơi : cờ bạc, rượu chè, thuốc phiện, xa xỉ phẩm... Chính-phủ phải lập nha quan thuế để kiểm-tra hàng-hóa xuất nhập cảng. Và sau cùng, mỗi năm còn phải dự trù ngân-sách đồng niên của chính-phủ nữa.

Các đề-nghị trên tạo nên một chương-trình cải cách có thể đưa nước nhà vào một con đường mới. Nhưng muốn thực-hiện các sự cải-cách đó, phải dược dư luận tán thành.

Vì thế, Nguyễn Trường Tộ cũng chú-trọng đến vấn-đề học chính.

d) Đề-nghị cải cách nền học-chính

Nguyễn Trường Tộ rất phản đối lối học khoa cử cũ ; theo ông, lối học này đã là nguyên-nhân tạo nên tình-trạng suy đồi, đình trệ của nước nhà. Nền giáo-huấn căn cứ trên các sách chữ Nho không còn hợp với các nhu-cầu đương thời nữa. Nền giáo-dục mới phải nhấn mạnh lên các khoa-học thực dụng và thực-tế. Trong chương-trình giáo-dục, phải dậy các môn Thiên-văn-học, Toán học, Pháp-luật, Sử Địa, Canh-nông, Sinh-ngữ, v.v…

Chương-trình giáo-dục phải thích-ứng với thực trạng chính trị, kinh-tế và xã-hội của nước nhà. Nền giáo-dục mới này có hai mục-tiêu :

- Dạy dỗ quần-chúng để họ thấu hiểu sự cần-thiết của công việc cải-cách.

- Đào-tạo một ngạch quan lại sẽ cai-trị dân-chúng một cách hữu-hiệu.

Nguyễn Trường Tộ đề-nghị mở trường giáo-dục phổ thông ở mỗi tỉnh, mỗi phủ. Bên cạnh các trường này, còn phải mở nhiều trường chuyên-môn để đào-tạo những kỹ-sư canh-nông, kỹ-sư kỹ-nghệ, và cũng phải gửi sinh-viên đi du-học tại Ba-lê, Luân-Đôn, để học tập văn-hóa và kỹ-thuật Âu-Tây. Vì thế, cần phải biết sinh-ngữ để có thể tiếp xúc với văn-minh Âu-Châu : quan-trọng nhất là Pháp-ngữ, rồi Anh-ngữ và tiếng Tây-Ban-Nha.

Song song với sự đào-tạo các ngạch hành-chánh, Nguyễn Trường Tộ cũng đề-nghị một chương-trình bình-dân giáo-dục. Để cho quần-chúng chú ý đến công cuộc cải tân quốc-gia, ông cổ-vũ sự xuất-bản những sách học mới và một tờ báo quảng bá rộng rãi trong dân gian. Nhưng muốn đạt tới quần-chúng, phải dùng một ngôn ngữ bình-dân, nghĩa là phải thay thế chữ Nho bằng một *« quốc văn »* : ông đề nghị dùng chữ Nho rồi phiên âm ra tiếng Việt và đọc theo âm Việt, tức là chữ Nôm, mà ông gọi là *« Quốc âm Hán tự »*.

e) Đề-nghị cải cách hành-chánh và xã-hội

Chương-trình cải cách muốn được thực-hiện một cách đứng đắn thì cần phải có một chính-phủ mạnh. Nếu Nguyễn Trường Tộ viết rằng : *« Ngôi Vua là quí, chức quan là trọng »,* ông cũng hiểu rõ các nhược điểm của chính-thể hiện-hữu. Do đó, ông luôn luôn nhắc nhở tới các trách-nhiệm của Vua, Quan và thần dân, và đề cập đến các tệ đoan trong nền hành-chánh như sự hà lạm và nạn hối lộ. Các quan sở dĩ cai-trị dở và xét xử bất công là vì họ giỏi làm thơ hơn là thông-hiểu pháp-luật và chính-trị. Ông đề-nghị nên phân biệt quyền thẩm phán và quyền hành-chánh như ở Âu-Châu : các quan tư pháp phải được tuyển lựa qua các khoa thi, họ không thể kiêm quyền hành-chánh để có thể phân xử một cách công-bằng.

Nguyên-nhân của nạn hối lộ là lương bổng quá thấp kém, không đủ cho các quan chi dụng. Vì vậy, Nguyễn Trường Tộ đề-nghị giảm bớt số tỉnh, phủ, huyện để thải bớt

số quan lại vô ích ; nhờ thế, mới có thể tăng thêm lương bổng của quan viên lên được.

Nguyễn Trường Tộ chủ-trương duy-trì chế-độ quân chủ, bảo-vệ quyền-lợi của nhà Vua, và không đặt vấn-đề thay đổi thể chế đương thời, tuy những lời trần tình của ông phê-bình nghiêm-khắc chính-sách của triều-đình. Nhưng về mặt kinh-tế, văn-hóa và xã-hội, thấu suốt được tình-trạng lạc hậu của nước nhà, ông đã trình-bày những đề nghị cải cách mạnh bạo, có giá-trị tích-cực, xuất phát từ thực-tế. Song các đề-nghị này hình như đã không chuyển-động nổi guồng máy hành-chánh nặng-nề về hình thức của nước Việt-nam thời bấy giờ. [331]

Thật vậy, mọi đề-nghị cải cách được nhà Vua giao cho đình thần nghiên-cứu, đều được coi là chưa hợp thời thế, không thể thực-hiện được. Riêng đối với Nguyễn Trường Tộ, triều-đình đã chỉ cho thi hành có hai điều trong chương-trình cải cách của ông : mua vài chiếc tàu chạy máy bằng hơi nước, và phái vài học sinh vào Saigon học tiếng Pháp. Chỉ mỗi năm 1866 Vua Tự-Đức nghe theo đề-nghị của Nguyễn Trường Tộ, và gửi một phái đoàn đi Pháp để tiếp-xúc với các công-ti kỹ-nghệ cũng như mời chuyên-viên và kỹ-sư Pháp tới Việt-Nam. Phái đoàn này gồm Nguyễn Trường Tộ, giám-mục Gauthier và hai vị quan trong triều ; nó đem về nhiều dụng-cụ và sách vở để thiết-lập một đài quan-sát khí-tượng và một trường kỹ-thuật ở Huế. Nhưng công việc này phải bỏ dở nửa chừng, vì ngay trong triều-đình có nhiều sự chống đối. Đây là lần thứ nhất và cũng là

lần cuối cùng Vua Tự-Đức lưu ý đến chương-trình cải cách của Nguyễn Trường Tộ.

Các nguyên-nhân giải-thích sự thất bại của các đề nghị cải-cách dễ hiểu. Nước Việt-Nam khi bấy giờ coi trọng nông nghiệp, mà Nguyễn Trường Tộ cũng như những người khác lại nhấn mạnh lên tình-trạng lạc hậu của nền công thương nghiệp. Không có một giai-cấp trung lưu để hiểu rõ các lợi ích của những đề-nghị này và vì thế mà sự cải cách đã không được dư-luận tán thành. Chỉ cần lấy một ví-dụ là thấy ngay điều này : năm 1872, viện Cơ-Mật và sở Thương-Bạc đề-nghị mở sở buôn bán ở ba cửa biển Đà-Nẵng, Ba-Lạt và Đồ-Sơn. [332]

Vua Tự-Đức giao vấn-đề cho đình-thần thảo luận. Sau cuộc thảo luận, đình-thần đã phân-tích được 5 điều lợi và 8 điều khó : những lý-do viện dẫn không vững chắc cho lắm, và chứng tỏ tinh-thần bảo-thủ của các vị quan lớn trong triều. Tuy nhiên, việc mở sở buôn bán được cho là chưa nên làm vội, thành không được thực-hiện.

Sự thật, thì các bản điều-trần cũng không được nhiều người biết tới, trừ một số quan trong triều. Trong khi ấy, giới Nho-sĩ vẫn tiếp tục sinh sống trong khung cảnh truyền-thống, với hình ảnh của Trung-Quốc làm mẫu mực về bất cứ một phương-diện nào. Thái-độ chung của các nhà Nho khi bấy giờ là một thái-độ khinh bỉ và nghi kỵ kỹ-thuật và văn-minh Tây-phương. Trừ một thiểu số nhìn xa thấy rộng, đa-số chống đối tư-tưởng cải cách vì phản-ứng bảo-thủ của họ.

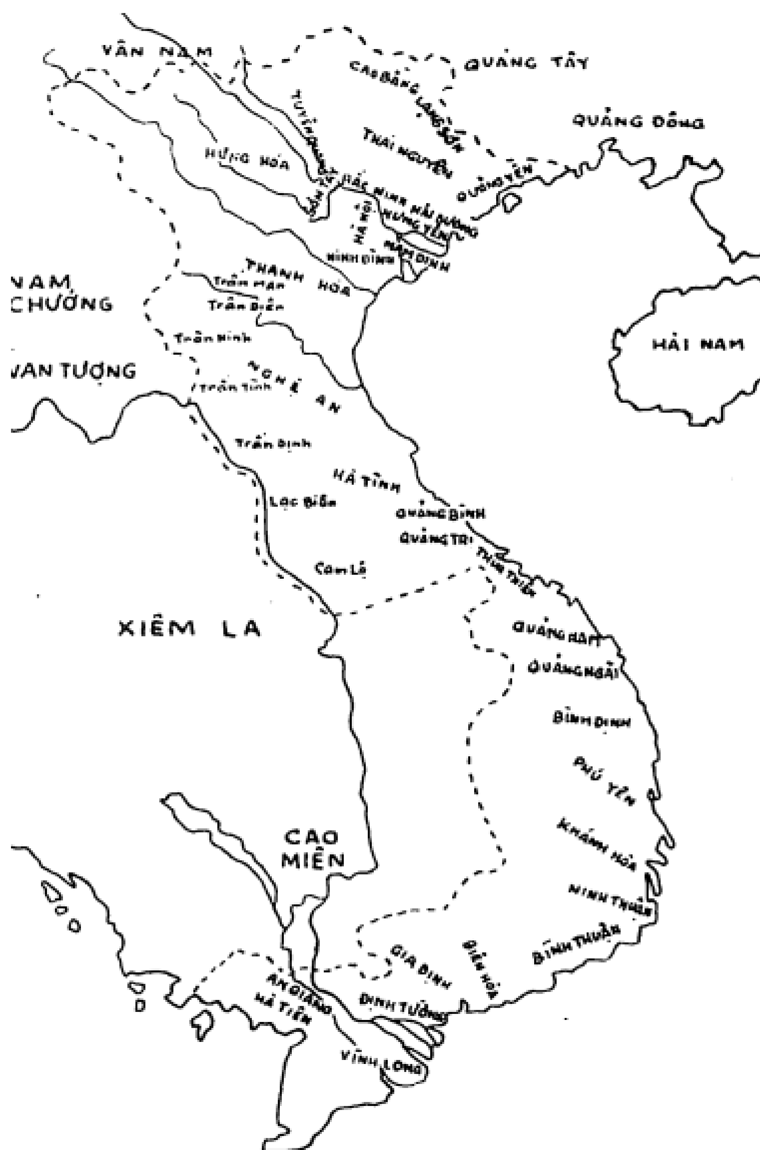
Vua Tự-Đức là người đã có thể đứng ra thực-hiện chương-trình cải cách. Nhà Vua là người thông-minh, lại đã tỏ ra chấp thuận nguyên-tắc duy tân. Nhưng Vua sống trong cung, trong khung cảnh nghi thức truyền-thống, nên không hiểu được thực tại của nước nhà. Sức yếu đuối và tính nhu nhược của nhà Vua lại khiến Vua hay nghe lời người xung quanh, mà các cận thần của nhà Vua đều là những kẻ thiển cận.

Các quan đại-thần không có khả-năng chuyên-môn và có thể cầm đầu bất cứ một Bộ nào trong Lục Bộ, vì một vị khoa bảng được coi như có thể cầm quân cũng như trị dân. Nhưng cũng vì thế mà các quan Thượng thư đã không có một chương-trình cải cách hữu-hiệu nào, đã không phác ra một chính-sách ngoại-giao sáng suốt nào. Họ đã chỉ chứng kiến một cách thụ động sự hủy hoại của quốc gia.

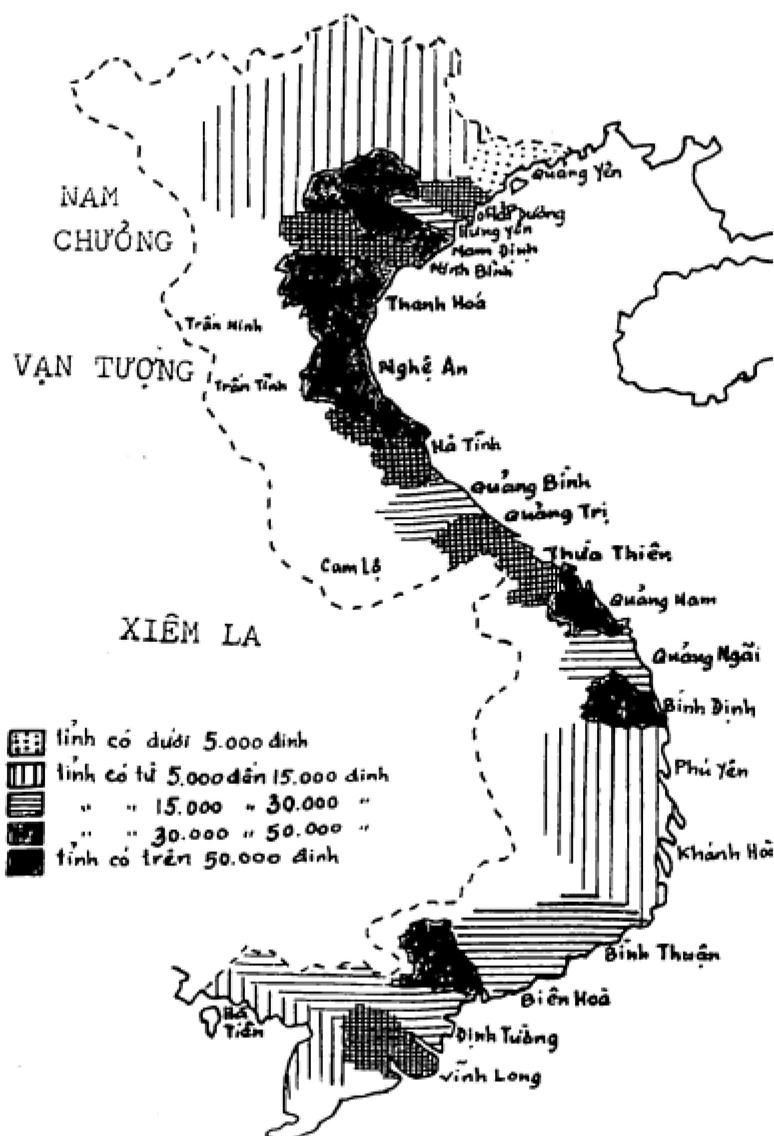
Với một vị quân vương nhu nhược và yếu ớt, với những quan lại quá rụt rè, thận-trọng, mà lại quá tự phụ với một quá khứ dựa trên nền văn-hóa Trung-Hoa, với một dư-luận chưa thức tỉnh trước sự cần-thiết thực-hiện một chương-trình cải cách, đề-nghị canh tân của một thiểu số sáng suốt đã không thể nào thành công được.

PHỤ BẢN

PHỤ BẢN 1 : *BẢN-ĐỒ HÀNH-CHÁNH VIỆT-NAM DƯỚI NHÀ NGUYỄN* (theo Đào Duy Anh, *Đất nước Việt-Nam qua các đời,* trang 210).



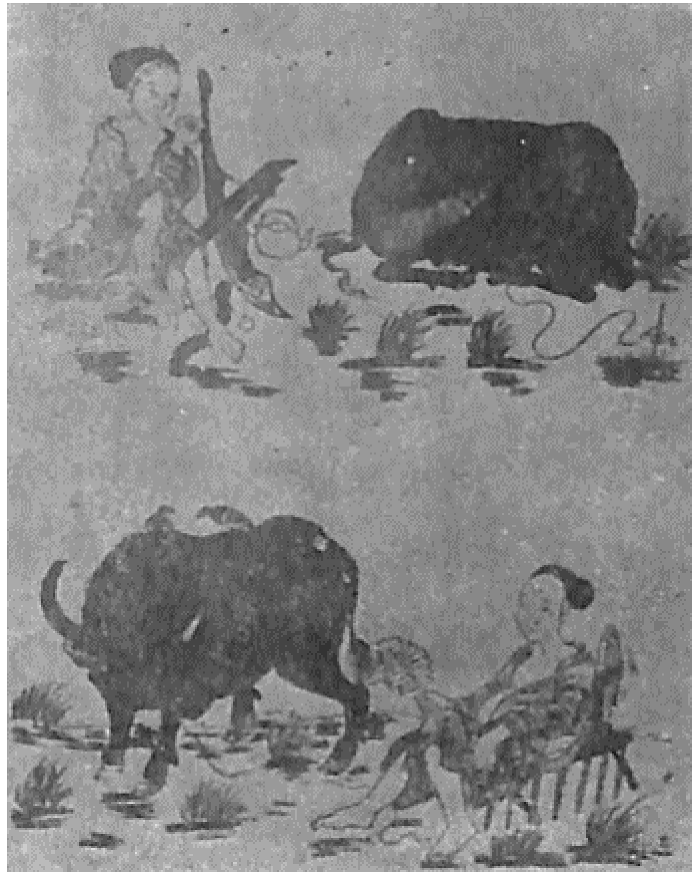
PHỤ BẢN 2 : *SỰ PHÂN PHỐI SUẤT ĐINH TRONG CÁC TỈNH, ĐẦU TRIỀU VUA TỰ-ĐỨC.*



PHỤ BẢN 4 : *CÁC VIỆC ĐỒNG ÁNG (tranh bình-dân).*



PHỤ BẢN 5 : *HÌNH ẢNH SINH-HOẠT NÔNG-THÔN : CÀY và BỪA (tranh bình-dân).*



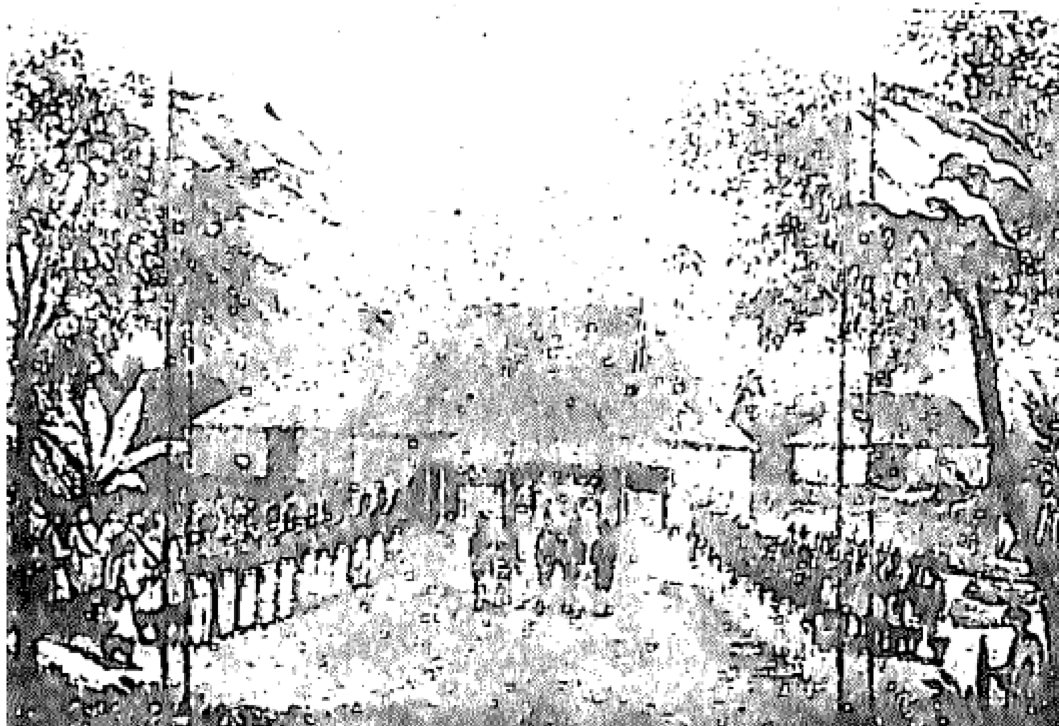
PHỤ BẢN 6 : *ĐÀN BÀ XỨ HUẾ TIỀN BÁN THẾ-KỶ XIX. (G. FINLAYSON* The mission to Siam and Huế in the years 1821-1822. *London, 1826).*



PHỤ BẢN 7 : *Cửa biển Đà-Nẵng vào năm 1837, khi chiếc Tàu Pháp La Bonite đáp bến tại đây. (P. BOUDET và A. MASSON,* Iconographie historique de l'Indochine, *Paris, 1931, pl. XXVI, n^{0}49).*



PHỤ BẢN 8 : *Lễ tiếp đón các sĩ-quan của chiếc Tàu La Favorite ở Đà-Nẵng, năm 1831. (P. BOUDET và A. MASSON,* Iconographie historique de l'Indochine. *Paris, pl. XXVI, n⁰47).*



THƯ-MỤC TỔNG-QUÁT

a) Tài liệu tham khảo

Về sử-liệu Việt-Nam dưới triều Nguyễn, một bảng lược kê đã được thực hiện bởi : R.B. SMITH, Sino-Vietnamese sources for the Nguyễn period. An introduction. *Bulletin of the School of Oriental and African Studies,* vol. XXX, part 3, 1967, tr. 600-621.

Châu bản : đây là những tài-liệu chuyển lên nhà Vua bởi Nội-Các, và thường được nhà Vua phê ý-kiến hay mệnh lệnh vào đó. Chúng gồm hai loại : *tấu,* là những bản báo cáo của các tỉnh hay của một bộ trong lục bộ ; *dụ, chỉ* hay *chiếu,* tức là những nghị-định và sắc-lệnh mà nhà Vua ra lệnh cho Nội-Các soạn thảo để công bố trong vương-quốc (xem Ủy-ban Phiên dịch Sử-liệu Việt-Nam, *Mục-lục châu bản triều Nguyễn : **I.** Triều Gia-Long. **II.** Triều Minh-Mạng.* Huế, 1960-1962).

Đại-Nam thực lục*,* gồm một phần *Tiền-biên* (giai-đoạn 1558-1778) và một phần *Chính-biên* (chia thành nhiều kỷ, mỗi kỷ gồm nhiều quyển : đệ nhất kỷ, từ loạn Tây-Sơn đến hết triều Gia-Long, gồm 60 quyển ; đệ nhị kỷ, triều Minh-Mạng, gồm 220 quyển, v.v…). Bộ sách này đã được soạn bởi Quốc Sử Quán, và chép theo lối biên niên những sự việc xảy ra dưới các triều Vua. Bản *Đại-Nam thực-lục* được sử-dụng ở đây là bản dịch của Viện Sử-học, Hà-Nội.

Quốc-triều chính biên toát yếu : soạn-giả là CAO XUÂN DỤC, đã vâng lệnh Vua Khải-Định tóm lược các dữ

kiện chứa đựng trong bộ Thực-lục để soạn nên quyển sách này, được in năm 1925.

Đại-Nam Nhất-thống-chí, do Quốc-Sử-Quán soạn theo lệnh Vua Tự-Đức và gồm mọi tỉnh. Khi kinh-đô thất thủ năm 1885, phần lớn bộ sách này bị đốt cháy. Đầu thế-kỷ XX, CAO XUÂN DỤC vâng lệnh nhà Vua soạn lại bộ Nhất thống chí, nhưng chỉ sửa đổi phần đề-cập tới các tỉnh miền Trung, còn các quyển nói về miền Nam và miền Bắc vẫn giữ lại nguyên-văn của những quyển được soạn dưới thời Vua Tự-Đức. Kể từ năm 1959, Nha Văn-Hóa, Saigon, đã phiên dịch và xuất-bản bộ sách này.

b) Thư tịch

- CORDIER H., *Bibliotheca Indosinica.* Paris, 1912-1915, 4 quyển.

- EMBREE J.F. và DOTSON L.O., *Bibliography of the peoples and cultures of mainland Southeast Asia.* New Haven, Yale Univ., 1950, 821 tr.

- HOBBS C. et al., *Indochina. A bibliography of the land and people.* Washington, Library of Congress, 1950, XII-367 tr.

- JUMPER R., *Bibliography of the political and administrative history of Vietnam.* Saigon, Michigan State University Advisory Group, 1962, 179 tr.

- NGUYỄN THẾ ANH, *Bibliographie critique sur les relations entre le Vietnam et l'Occident.* Paris, G.P. Maisonneuve et Larose, 1967, 310 tr.

c) Tác-phẩm tổng-quát

- BUTTINGER J., *The smaller dragon, a political history of Viêtnam.* New York, 1958, 535 tr.

- CHESNEAUX J., *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne.* Paris, 1955, 322 tr.

- CHESNEAUX J., *L'Asie orientale aux XIXè et XXè siècles.* Paris, 1966, 371 tr.

- CULTRU P., *Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883.* Paris, 1910, 444 tr.

- ĐÀO DUY ANH, *Việt-Nam văn-hóa sử-cương*, Saigon, 1951, 342 tr.

- DIGUET E., *Les Annamites. Société, coutumes, religions,* Paris, 1906.

- GRIVAZ R., *Aspects sociaux et économiques du sentiment religieux en pays annamite.* Paris, 1942.

- GOSSELIN Ch., *L'Empire d'Annam.* Paris, 1904, XXVI-560 tr.

- HUARD P., và DURAND M., *Connaissance du Việt-Nam.* Paris-Hanoi, 1954, 356 tr.

- ISOART P., *Le phénomène nationnal vietnamien.* Paris, 1961, 437 tr.

- LÊ THÀNH KHÔI, *Vietnam. Histoire et Civilisation.* Paris, 1955, 587 tr.

- LƯƠNG ĐỨC THIỆP, *Xã hội Việt-nam.* Hanoi, 1944, 426 tr.

- LURO E., *Le pays d’Annam.* Paris, 1897, 248 tr.

- NGUYỄN VĂN HUYÊN, *La civilisation annamite.* Hanoi, 1943.

- ORY P., *La commune annamite.* Paris, 1894, 147 tr.

- ROUILLY M., *La commune annamite.* Paris, 1929, 147 tr.

- SCHREINER A., *Les institutions annamites de la Basse Cochinchine.* Saigon, 1900-1902, 3 quyển.

- SILVESTRE J., *L’Empire d’Annam et le peuple annamite.* Paris, 1889.

- TRẦN TRỌNG KIM, *Việt-Nam sử-lược,* in lần thứ 7. Saigon, 1964, 586 tr.

- VŨ QUỐC THÚC, *L’économie communaliste du Vietnam.* Paris, 1950.

- VŨ VĂN HIỀN, *La propriété communale au Tonkin. Contribution à l’étude historique, juridique et économique des công điền et công thổ en pays d’Annam.* Paris, 1939, 200 tr.

d) Những chữ viết tắt

B.A.V.H. : Bulletin des Amis du Vieux Huế.

B.E.F.E.O. : Bulletin de l’Ecole Française d’Extrême-Orient.

B.S.E.I. : Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises.

NHÀ XUẤT-BẢN

LỬA-THIÊNG

442, Phú-Định (Phú-Lâm)

CHOLON

Chủ trương : VÕ-PHƯỚC-LỘC

TỦ SÁCH GIÁO-KHOA ĐẠI-HỌC

Sách đã xuất-bản :

- DÂN SỐ HỌC *của LÂM THANH LIÊM*

- ĐỊA-LÝ GIAO-THÔNG *của LÂM THANH LIÊM*

- LỊCH-SỬ HOA-KỲ (Từ độc-lập đến chiến-tranh Nam-Bắc) *của NGUYỄN THẾ ANH*

- BÁN-ĐẢO ẤN ĐỘ (Từ khởi thủy đến thế-kỷ thứ XVI) *của PHẠM CAO DƯƠNG*

- BẢO-TỒN TÀI-NGUYÊN THIÊN-NHIÊN *của PHÙNG TRUNG NGÂN*

- ĐỊA CHẤT HỌC THỰC-HÀNH *của TRẦN KIM THẠCH, NGUYỄN VĂN VÂN, LÊ QUANG XÁNG*

- VIỆT-NAM DƯỚI THỜI PHÁP ĐÔ HỘ *của NGUYỄN THẾ ANH*

- LỊCH-SỬ THÀNH LẬP ĐẤT VIỆT *của TRẦN KIM THẠCH, LÊ QUANG XÁNG, LÊ THỊ ĐÍNH*

- ĐỊA-LÝ KINH-TẾ (Dầu hỏa thế-giới và Hơi thiên-nhiên) *của LÂM THANH LIÊM*

- ĐỊA-LÝ HÌNH-THỂ. Quyển I (Địa hình-thái học) *của LÂM THANH LIÊM*

- ĐỊA-LÝ HÌNH-THỂ. Quyển II (Khí-hậu-học nhập môn) *của LÂM THANH LIÊM*

- XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN-HÓA GIÁO-DỤC *của NGUYỄN KHẮC HOẠCH*

Sách sắp phát hành :

- THỔ NHƯỠNG HỌC ĐẠI-CƯƠNG (Bản chất và tính-chất của đất) *của THÁI CÔNG TỤNG*

- NHÂN-CHỦNG HỌC VÀ_LƯỢC-KHẢO THÂN-TỘC HỌC *của BỬU LỊCH*

- LỊCH-SỬ CHÁNH-TRỊ VÀ_BANG GIAO QUỐC-TẾ THẾ-GIỚI HIỆN ĐẠI. Quyển I (Giai đoạn 1918-1939) *của HOÀNG NGỌC THÀNH*

Sách sẽ in :

- GIẢI TÍCH HỌC *của NGUYỄN VĂN THẠCH*

- KHÍ-HẬU HỌC (Đại-cương và các khí-hậu nóng) *của NGUYỄN THẾ ANH*

- ĐỊA HÌNH-THÁI HỌC CẤU-TẠO *của LÂM THANH LIÊM*

- PHƯƠNG-PHÁP NGHỊ-LUẬN VÀ PHÂN-TÍCH VĂN-CHƯƠNG *của NGUYỄN THIÊN THỌ*

- BÁN-ĐẢO ẤN-ĐỘ (Từ thế-kỷ thứ XVI đến năm 1857) *của PHẠM CAO DƯƠNG*

- CUỘC TRƯỜNG-CHINH CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM (Từ Âu-Lạc đến Hậu-Lê) *của TRẦN HẢI VÂN*

- BIÊN-KHẢO VỀ NGƯỜI TIỀN-SỬ (Thế-giới và Việt-Nam) *của TRẦN KIM THẠCH, TRẦN HẢI VÂN*

- CƠ-LÝ HỌC THẠCH-CẦU *của NGUYỄN HẢI*

- LỊCH-SỬ CHÁNH-TRỊ VÀ BANG GIAO QUỐC-TẾ THẾ-GIỚI HỆN ĐẠI. Quyển II (Từ đệ nhị thế chiến đến nay) *của HOÀNG NGỌC THÀNH*

- THỰC-VẬT CHÚNG *của PHẠM HOÀNG HỘ*

TỦ SÁCH « HƯƠNG BAY »

Đã phát-hành :

- ĐỒNG QUÊ (Phóng sự, giải nhất cuộc thi văn-chương của hội khuyến học Cần-Thơ năm 1943) *của PHI VÂN*

Sắp phát hành :

- NGỒI QUÁN (thơ) *của VŨ HOÀNG CHƯƠNG*

- ĐỜI VẮNG EM RỒI SAY VỚI AI ? (thơ) *của VŨ HOÀNG CHƯƠNG*

Sẽ in :

- TIẾNG CA BỘ LẠC (thơ) *của ĐINH HÙNG*

- CÔ GÁI MA (kịch thơ) *của VŨ HOÀNG CHƯƠNG*

- RỪNG PHONG (thơ) *của VŨ HOÀNG CHƯƠNG*

- CÂU CHUYỆN HOA THƠ *của QUÁCH TẤN*

TỦ SÁCH « HƯƠNG-XA »

Sẽ in :

- BÓNG CÂU QUA CỬA (tuyển tập truyện ngắn chiến tranh của các nhà văn Do-Thái, Hòa-Lan, Đức, Ý…) *Bản dịch của VŨ MINH THIỀU*

- VÒNG ĐẦU của A. Soljenitsyne (giải thưởng Nobel 1970). *Bản dịch của VŨ MINH THIỀU*

- KHU UNG THƯ

của A. Soljenitsyne (giải thưởng Nobel 1970). *Bản dịch của VŨ MINH THIỀU*

- MƯA TUYẾT (tuyển tập truyện ngắn của các nhà văn Nga). *Bản dịch của VŨ MINH THIỀU*

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI VIỆT-NAM DƯỚI CÁC VUA TRIỀU NGUYỄN CỦA NGUYỄN THẾ ANH DO LỬA THIÊNG ẤN HÀNH LẦN THỨ HAI, NĂM 1970. BÌA DO HỌA SĨ VĂN THANH TRÌNH BÀY.

Phát hành : **Nhà sách PHONG-PHÚ**

120, *ĐINH-TIÊN-HOÀNG,* **120**

SAIGON

In xong 3.000 quyển ngày 15-12-1970

Tại Ấn Quán Phong-Phú.

442 Phú-Định Phú-Lâm (Cholon).


tve-4U
CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Notes

[←1]

Đại-Nam điển-lệ. Saigon, 1962, tr. 169.

[←2]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.199.

[←3]

Đại-Nam Thực-lục Chính-biên, đệ 1 kỷ, q.20.

[←4]

Đại-Nam điển-lệ, sđd., tr. 155.

[←5]

Mân tiền : tức tiền chuỗi mây.

[←6]

Điệu : chỉ chung các loại thuế lực-dịch.

[←7]

Cước mễ : thuế thu bằng gạo để chi vào tiền công cước hoặc cước phí.

[←8]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.180 và 204.

[←9]
Đại-Nam Thực-lục Chính biên, đệ nhị kỷ, q.121.

[←10]

« Đinh-Dậu, Minh-Mạng năm thứ 18, mùa xuân, tháng 2… Vua dụ Nội-các rằng : 6 năm 1 lần duyệt tuyển là để biết hạng già, hạng trẻ, chia đều thuế khóa, thực là việc to trong dân chính, không phải chỉ cốt phô-trương số đinh nhiều làm gì, thế mà từ trước đến nay các địa-phương cứ đến kỳ tuyển, số đinh thường thường thêm gấp lên, đến năm sau lại giảm xuống như trước, toàn vì tuyển quan không biết kính theo đức ý của triều đình, không hỏi tăng hay hao, không biết thực hay dối, đều cho biên thêm số nhiều để cầu khen thưởng, đến khi tuyển xong, số dân thêm hay giảm, lợi hại không liên-quan, có tính gì đến… Chuẩn cho từ nay, các quan lại vâng mệnh đi duyệt tuyển, cốt phải xem xét số dân tăng hay hao, chước lượng nhiều người hay ít người, không được cho trốn tránh, giấu giếm, cũng không được bắt ép tăng hão, còn có tình tệ cho quan địa-phương cứ thực hặc tâu, nếu thiên tư ẩn giấu không phát ra, một khi tổng lý đi kêu, lập tức đem quan lại duyệt tuyển và quan địa-phương giao bộ nghiêm nghị, nếu tổng lý không tố cáo ngay, sổ tuyển đã xong mới tìm cách nói bịa đặt là chết hay trốn đi để mong được giảm bớt, thì phải tội ». (*Đại-Nam thực-lục chính-biên*, đệ nhị kỷ, q.178)

[←11]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.167.

[←12]
LÊ THÀNH KHÔI, *Le Việt-Nam, Histoire et Civilisation*, tr. 34.

[←13]

A. BOUINAIS và A. PAULUS, *L'Indochine française contemporaine*. Paris, 1885, q.II, tr. 495.

[←14]

Sách vừa dẫn trên, q.I, tr. 160-161 và *Annuaire de la Cochinchine*. Paris, 1884, tr. 402.

[←15]

Nhu viễn trong *Khâm-định Hội điền sự lệ*. Saigon, 1965-1966, 2 quyển.

[←16]

P. GOUROU, Le Tonkin. Paris, 1931.

[←17]

(1) : *Đại-Nam Nhất-thống chí*.

(2) : *Châu bản* (đặc-biệt triều Minh-Mạng, tập LV, tờ 191-192)

(3) : Sử *Quốc-triều chánh-biên toát-yếu*, tr. 286-287.

(4) : số của năm 1831

[←18]

(1) : *Đại-Nam Nhất-thống chí*.

(2) : *Châu bản* (đặc-biệt triều Minh-Mạng, tập LV, tờ 191-192).

(3) : Sử *Quốc-triều chánh-biên toát-yếu*, tr. 286-287.

Đính chánh :

Xin thêm : *triều Gia-Long :*

- Lạng-Sơn : 5.300
- Thái-Nguyên : 6.700
- Tuyên-Quang : 3.831
- Quảng-Yên : 2.100

[←19]

PHẠM-CAO-DƯƠNG, Thực-trạng của giới nông-dân Việt-Nam dưới thời Pháp-thuộc. Saigon, Khai-Trí, 1967, tr. 223-227.

[←20]

G. KHERIA, Le problème démographique en Indochine. Hà-nội, 1937.

[←21]

P. GOUROU, L'utilisation du sol en Indochine française. Paris, 1940 tr. 196.

[←22]

NGUYỄN-THẾ-ANH, Quelques aspects économiques et sociaux du problème du riz dans la première moitié du XIXè siècle. Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises. 1967, tr. 14.

[←23]

Annales de l'Association de la Propagation de la Foi, 1852, tr. 24.

[←24]
LÊ THÀNH KHÔI, sách đã dẫn, tr. 38.

[←25]

Tổ-chức hành-chánh của xứ Nam-kỳ đến cuối thế-kỷ XVII mới được thực-hiện : *« Mậu-Dần (1698). Bắt đầu đặt phủ Gia-Định. Sai thống-suất Nguyễn-Hữu-Kính kính-lược đất Chân-Lạp, chia đất Đông-phố, lấy xứ Đồng-Nai làm huyện Phúc-Long (nay thăng làm phủ), dựng dinh Trấn-Biên (tức Biên-Hoà ngày nay), lấy xứ Saigon làm huyện Tân-Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiên-Trấn (tức Gia-Định ngày nay), mỗi dinh đều đặt các chức lưu-thủ, cai bạ, kỷ lục và các cơ đội thuyền thuỷ bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất được nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân xiêu giạt từ Bố-Chính trở về nam cho đến ở cho đông. Thiết-lập xã thôn phường ấp chia cắt giới-phận, khai-khẩn ruộng nương, định lệ thuế tô dụng, làm sở đinh-điền ».* (Đại-Nam Thực-lục tiền-biên, q.7)

[←26]

Xem thêm PHAN KHOANG, Lược sử chế-độ xã thôn ở Việt-Nam. Sử Địa, số 1, 1966, tr. 34-51.

NGUYỄN HỮU KHANG, La commune anamite. Paris, 1946.

[←27]

Một ví-dụ : P. PASQUIER, L’Annam d’autrefois. Paris, 1930, 338 tr.

[←28]

Paul MUS, *Việt-nam. Sociologie d'une guerre. Paris, Ed, du Seuil. 1952, tr. 20*.

[←29]

Canh-Tuất... ra lệnh cho những người Đường thuộc các tỉnh Quảng-Đông, Phúc-Kiến, Hải-Nam, Triều-Châu, Thượng-Hải, ngụ ở trong hạt, mỗi tỉnh đặt một người cai phủ và một người kỳ phủ, rồi chiếu theo số hiện tại, hoặc làm binh hoặc làm dân, làm thành 2 sổ do Binh bộ và Hộ bộ phê chữ làm bằng... (*Đại Nam Thực-lục chính-biên,* đệ nhất kỷ, q.4)

[←30]

CHEN-CHING-HO, Làng Minh-hương và phố Thanh-Trà thuộc tỉnh Thừa-Thiên. *Đại-học*, tháng 7-1961, tr. 120.

[←31]

Mạc Thiên-tứ là người Tầu lai Việt : nếu cha ông, Mạc Chử, người khai tác tỉnh Hà-Tiêu, là Hoa-kiểu, thì mẹ ông, Bùi-Thị-Lẫm, người làng Đồng-Môn, trấn Biên-Hòa là dân Việt : Xem E.GASPARDONE, Un Chinois des mers du Sud. Journal Asiatique, 1953, tr. 363.

[←32]

TRẦN KINH HÒA, Thành-trì chí của Trịnh Hoài Đức. Hoa kiều và Nam-kỳ đầu thế-kỷ XIX. *Đại-học*, số 5, 1961, tr. 62-68.

[←33]

Vài ví-dụ :

- « *Ất-Mùi (1835)… người nhà Thanh, hộ biệt nạp ở phố Lạc-Lai, huyện Kiên-Giang, tỉnh Hà-Tiên, theo lệ phải nộp sắt chín mỗi người 50 cân, nay xin nộp thay bằng sắt sống ở Ngưu-Giang 120 cân ».* (*Đại-Nam thực-lục chính-biên,* đệ nhị kỷ, q.150)

- « *Ất-Mùi (1835), tháng 11… An-Hà Tổng-đốc Trương Minh Giảng và An-Giang Tuần-phủ Lê Đại Cương tâu nói : chiêu mộ được 108 người nhà Thanh lập làm hộ nhựa chàm và hộ dầu rái, 35 người làm hộ diêm-tiêu, vậy xin liệu định ngạch thuế. Vua y cho : Hai hộ nhựa và dầu hằng năm mỗi người nộp 50 cân ; hộ diêm-tiêu hằng năm mỗi người nộp 8 cân ».* (*Như trên,* q.162)

[←34]

M.VERDEILLE. Edits de Minh-Mạng concernant les Chinois de Cochinchine. B.S.E.I, oct-dec. 1933, tr. 13-25.

[←35]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.195.

[←36]

Đại-Nam điển-lệ, sđd., q.181.

[←37]

TRẦN KINH HÒA, bài đã dẫn, *Đại-học*, 1961 (5), tr. 62-74 ; 1961 (6), tr. 32-62 ; 1962.

[←38]

Thông chí Cương vực chí, dẫn bởi TRẦN-KINH-HÒA, *Đại-học* 1962, tr. 159.

[←39]

Quốc-triều chính-biên toát yếu, q.1.

[←40]

V. PURCELL, *The Chinese in South-east Asia.* London 1965 (2nd ed.).

[←41]

CHEN CHING HO, Mấy điều nhận xét về Minh-hương xã và các cổ tích tại Hội-An, *Việt-Nam khảo cổ tập san*, số 1, tr. 1-30 ; số 2, tr. 3-40.

[←42]

« …Hội-An là một mã-đầu lớn, nơi tập-họp của khách hàng các nước, thẳng bờ sông, một con đường dài ba bốn dặm là Đại-Đường-Cái, hai bên đường hàng phố ở liền nhau khít rịt, chủ phố thẩy đều người Phúc-Kiến, vẫn ăn mặc theo lối tiền-triều… Những khách trú ở đây hay cưới vợ bản-xứ cho tiện việc thương mãi… » (THÍCH ĐẠI-SÁN, Huế, *Hải-ngoại kỷ-sư* 1963, tr. 151).

[←43]

TRẦN-KINH-HÒA, Làng Minh-hương và phố Thanh-Hà thuộc tỉnh Thừa-Thiên. Đại-học, 1961, số 3, tr, 96-121.

[←44]
Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhất kỷ, q.3.

[←45]

Như trên, q.20.

[←46]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.104 và 109.

[←47]

Như trên, q.105.

[←48]

Như trên, q.109.

[←49]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.122.

[←50]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.143.

[←51]

Trước là đồn An-Man ở Nam-Vang, được đổi làm thành Trấn-Tây để làm trung-tâm của nền bảo-hộ trên xứ Chân-Lạp.

[←52]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.176*.*

[←53]
Xã-hội Việt-Nam. Hà-Nội, 1944, tr. 97.

[←54]

Xã-hội Việt-nam trước đây có phải là phong kiến không ? Sử-Địa, số 6, tr. 29.

[←55]

Về điều-lệ thi cử, xem : *Đại-Nam Điển-lệ*, sđd., tr. 357-375.

[←56]

Đại-Nam Điển-lệ, sđd., tr. 19-27.

[←57]

Xem ngạch lương bổng của các quan-viên trong *Đại-Nam Điển-lệ*, tr. 227-229.

[←58]

Quốc-triều chính biên, sđd., q.V.

[←59]

Đại-Nam Điển-lệ, tr. 83.

[←60]
Đại-Nam Điển-lệ, tr. 65-67.

[←61]

Lấy ví-dụ dòng dõi của Lê Duy Hoán đã được Vua Gia-Long phong cho tước Diên-tự-công : năm 1874, hậu-duệ của Lê Duy Hoán là Lê Duy Kiến được Vua Tự-Đức chuẩn phong làm Diên-tự-nam. Khi ấy, Lê Duy Kiến cư trú tại Bình-Định ; được lệnh về Thanh-Hóa để chủ-tự nhà Lê, Kiến đã xin được lưu lại Bình-Định, Vua Tự-Đức chấp thuận, nhưng đình việc lập tước và giám tự ; song nhà Vua cho Lê Duy Kiến được tha thuế trọn đời. *Quốc-triều chính-biên toát-yếu,* q. V.

[←62]

Đại-Nam *Điển-lệ*, tr. 79-81.

[←63]

Quốc-triều chính-biên toát-yếu, q.V.

[←64]

Đại-Nam Điển-lệ, tr. 105.

[←65]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ I kỷ, q.17.

[←66]

Như trên, q.23.

[←67]

Như trên, q.26.

[←68]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.159.

[←69]

Đại-Nam Điển-lệ, tr. 157.

[←70]

Xem : *Công-thần Lục. Công-thần đời Gia-Long*, Saigon, Bộ Giáo Dục, 1968.

[←71]

Muriel TEXIER, Le mandarinat au Vietnam au XIXè siècle. B.S.F.I., 1962, tr. 330-376, có một thư mục dồi dào. Cũng đọc thêm quyển tiểu-thuyết lịch-sử của NGÔ TẤT TỐ, *Lều chõng* và TRẦN VĂN GIÁP, *Lược khảo về khoa cử Việt-Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu-Ngọ, 1918*. Hà-Nội. 1941, 48 tr.

[←72]

Quốc-triều chính-biên toát-yếu, q.V.

[←73]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nghị kỷ, q.154.

[←74]

Ch. PATRIS, Notice nescrologique de S.E. Cao Xuân Dục. B.A.V.H., 1923, tr. 433-472.

[←75]

Tập-san *Sử-Địa*, số 7, đặc khảo về Phan Thanh Giản, và *Đại-Việt lịch-triều đăng khoa lục*. Saigon, Bộ Giáo-dục, 1968, q.Nhì, tr. 744.

[←76]

Binh-bộ Thượng-thư dưới thời Vua Gia-Long, tác-giả quyển *Nhất thống dư địa chí*.

[←77]

Ngặt nghèo hơn nữa, năm 1837 Vua Minh-Mạng ra dụ cho các quan không được thụ-nhiệm cả tại quê ở ngụ, quê mẹ, quê vợ và địa-phương lúc bé đi học. Ví-dụ cụ-thể là trường-hợp Nguyễn-Song-Thanh : « *Bố-chính Định-Tường là Trần-Tuyên có tang xin nghỉ việc, Vua cho Thự Bố-chính Bình-Định là Hà-Đăng-Khoa làm Bố-chính Định-Tường, Lang-trung bộ Hộ biện-lý bộ-vụ là Nguyễn-Song-Thanh thăng Thự Bố-chính Bình-Định. Trước đình-thần của Song-Thanh thăng Thự Bố-chính Định-Tường. Vua đã y cho, rồi lại nghĩ Song-Thanh tự lúc bé đi học ở Nam-kỳ, quen biết nhiều mới đổi bổ đến Bình-Định ».* (*Đại-Nam Thực-lục chính-biên*, đệ nhị kỷ, q.180)

[←78]

PHẠM VĂN DIÊU, *Việt-Nam văn-học giảng bình*, Sàigon, Hoành-Sơn, 1970, tr. 108.

[←79]

Xem *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*. Saigon, 1963, tr. 109-121.

[←80]

PHẠM VĂN DIÊU, *sđd* tr. 108 và 110.

[←81]

TRẦN TRỌNG KIM, *Việt-Nam sử-lược*. Saigon, Tân-Việt, 1964, tr. 435.

[←82]

Như trên, tr. 480.

[←83]

Xem *Đại-Nam điển-lệ*, tr. 492-495, và đạo dụ của Vua Tự-Đức nói về các tệ-đoan của nền hành-chánh, trong phần phụ trương chương này.

[←84]

Xem những lời tự thán của Vua Tự-Đức, phần phụ-trương II chương này.

[←85]

Quốc-triều chính-biên toát-yếu, q.V.

[←86]

Tức là Vua cày 3 luống.

[←87]

Đại-Nam Hội-điển, tr. 335.

[←88]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhất kỷ, q.4.

[←89]

TRẦN TRỌNG KIM, *sdđ,* tr. 437.

[←90]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.171.

[←91]

Xem : PHAN HUY LÊ, *Chế-độ ruộng đất và kinh-tế nông-nghiệp thời Lê sơ.* Hà-Nội, 1959.

[←92]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhất kỷ, q.24.

[←93]

Quốc-triều chính-biên toát-yếu, q.III, Canh-tý (1840), tháng sáu.

[←94]

ĐÀO DUY ANH, *Việt-Nam văn-hóa sử-cương,* tr. 55.

[←95]

Đại-Nam điển-lệ, tr. 173.

[←96]

Đại-Nam điển-lệ, tr. 173

[←97]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhất kỷ, q.3.

[←98]

Đại-nam Thực-lục, đệ nhị kỹ, q.172. Cũng xem : VŨ HUY PHÚC, Chính-sách công-điền, công-thổ của nhà Nguyễn nửa đầu thế-kỷ XIX, *Nghiên-cứu Lịch-sử, tháng 5-1964,* tr. 41 và tiếp theo.

[←99]

Công thêm tiền thập vật mỗi mẫu 3 tiền.

[←100]

Công thêm tiền thập vật mỗi mẫu 3 tiền.

[←101]

Đại-Nam Thực-lục chính-biện, đệ nhị kỷ, q.172.

[←102]

Quốc-triều chính-biên toát-yếu q.V, Ất-hợi, tháng bảy.

[←103]

Đại-Nam điển-lệ, tr. 223.

[←104]
VŨ HUY PHÚC, bài đã dẫn, tr. 48-49.

[←105]

Đại-Nam điển-lệ, tr. 223.

[←106]

Quốc-triều chính-biên, q.II, Bính-dần, tháng bảy.

[←107]

Như trên, q.V, Ất-mão (1855), tháng bảy.

[←108]
Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.190.

[←109]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.190.

[←110]

Đại-Nam điển-lệ, tr. 163.

[←111]

Lịch-triều hiến-chương loại chí, Quốc-dụng chí, q.30.

[←112]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.21.

[←113]

« Canh-Tý (1840), tháng 8… Phủ An-Khánh có xã Bồng-Hải định số hơn 900 người, điền-thổ hơn 10.000 mẫu, công-điền phần nhiều bị kẻ cường-hào cho thuê mưu lợi, thường sinh tranh kiện, đến nỗi ngạch thuế để thiếu ». (*Quốc-triều chính-biên,* q.III).

[←114]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.3.

[←115]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.186.

[←116]

Như trên, q.200.

[←117]

Như trên, q.204.

[←118]

Quốc-triều chính-biên, q.III, Kỷ-hợi.

[←119]

Như trên, q.IV. Tân-sửu.

[←120]

Quốc triều chính biên, q.V, Nhâm-tý (1852), tháng I

[←121]

Quốc triều chính biên quyển 5 : *« Giáp-Tý, tháng 10. Nghiêm cấm bán riêng ruộng công. Ruộng công không được bán riêng : như có việc công khẩn trọng, thời lý-trưởng được phép hội-đồng dân mà cho thuê mướn, nhưng không được quá hạn 3 năm ».*

[←122]

Quốc triều chính biên, quyển 5, Tân-vị (1871).

[←123]

LÊ THƯỚC, Nguyễn-Công-Trứ, Hà-Nội, 1928, tr. 136.

[←124]

Quốc triều chính biên, quyển 5, Nhâm-Tý, tháng 2.

[←125]

NHÀN VÂN ĐÌNH, Quần-phương nông tuế khảo. *Nam-phong*, tháng 4-1931, tr. 385-398.

[←126]

Sách đã dẫn, trang 44.

[←127]

Một trượng bằng 4 m. Chiều dài của hệ-thống đê điều vào năm 1809 như thế vào khoảng 960 km.

[←128]

Tức là khoảng 1.215 km. Về chính-sách hộ đê, xem *Đại-Nam điển-lệ*, sđd., tr. 545-563.

[←129]

Đại-Nam điển-lệ, tr. 557-561.

[←130]

ĐÀO DUY ANH, sách đã dẫn, tr. 48.

[←131]
Cái guồng, được nhập-cảng trong miền Thừa-Thiên bởi Lý Văn Phúc sau khi đi sứ ở Trung-Quốc về.

[←132]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.115.

[←133]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.135.

[←134]

HOA BẰNG, Lược khảo về lịch-sử đê qua các triều-đại, Tập san Nghiên-cứu Văn Sử Địa, số 31, tháng 8-1957, tr. 1-17.

[←135]

Quốc-triều chính-biên. q.V, Nhâm-Thân.

[←136]

Dẫn bởi Bùi-Công-Tung, La succession de Thiệu-Trị. *B.S.E.I*, 1er sem. 1967, tr. 52.

[←137]

Tạm dịch : ở Văn-Giang và Tiên-Lữ, có những vụ lụt liên tiếp gây thiệt hại vô kể. Trên khoảng rộng 10.000 dặm, nhà cửa hoàn toàn điêu tàn sụp đổ. Sâu bọ làm tổ trên đỉnh tre và cây. Thu đến nhưng cây lúa không có được nửa bông, các hạt thóc còn được giữ lại bị ếch và rùa ăn hết. Ai nấy cũng chạy đi tìm kế sinh nhai, nhưng vì không mua được gạo, phải trở về với hai bày tay trống rỗng…

[←138]

Xin đọc thêm : NGUYỄN THẾ ANH.

[←139]

ĐÀO DUY ANH, sách đã dẫn, tr. 51. Trong một bức thư đề ngày 2-1-1858, giám-mục Relord cũng viết : *« ...các dân nghèo bán cho nhà giầu và với giá rát hạ các thửa ruộng của họ, hay mượn vài đấu gạo, với lời hứa hẹn là sẽ trả gấp bốn lần trong mùa gặt tới, thành thử số thu hoạch sắp có chỉ đủ để trả các món nợ, họ sẽ phải chịu ngay tức thì một vụ đói mới. Vào lúc tôi viết các hàng chữ này, gần như không thể tìm ra gạo để mà vay mượn, cả với những điều-kiện nặng-nề như thế... »* (dẫn bởi BÙI QUANG TUNG, La succession de Thiệu-Trị, B.S.E.I. lersem. 1967, tr. 61).

[←140]

Lê-triều chiếu-lịnh thiện-chính. Saigon, Đại-học Luật-khoa, 1961.

[←141]

Quốc-triều chính-biên toát-yếu, q.II.

[←142]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị *kỷ*, q.190.

[←143]
E. LURO, *Le Pays d'Annam*, tr. 243-244.

[←144]
NGUYỄN ĐỔNG CHI và NINH VIẾT GIAO, *Hát giặm Nghệ-Tĩnh,* tập II, tr. 24-25.

[←145]

Bản triều bạn nghịch liệt truyện, tr. 25.

[←146]

« Quí-Tị, mùa thu tháng 8… Bố-chính Hưng-Yên Vũ-Tuấn tâu : dân bị thủy tai trong tỉnh hạt được chẩn cấp. Nhưng ở tỉnh lỵ, dân xiêu giạt nghe tin được chẩn cấp, kéo đông đến kiếm ăn. Hiện đặt trường phát chẩn ở mặt đê ngoài thành, 3 ngày một lần phát chẩn. Vua bảo Bộ Hộ : tụ họp dân ở tỉnh thành, không phải là chính-sách tốt để cứu đói, mà tiểu-dân hôm sớm chầu chực miếng ăn, có hại đến việc làm lụng sinh sống. Phái Phan Bá Đạt đến hội-đồng với tỉnh-thần, chiếu theo số người liệu cấp cho tiền và gạo một lần (người lớn 5 tiền và 15 uyển gạo, người nhỏ 3 tiền và 10 uyển gạo), rồi ra lệnh cho họ trở về quê hương làm ăn, đợi sau khi gặt mùa rồi, nếu còn thực trạng đói rét ngặt nghèo, thì do tỉnh thần tâu lên, sẽ ra ơn cho chẩn cấp ». (*Đại-Nam Thực-lục chính biên,* đệ nhị kỷ, q.103)

[←147]

Đại-Nam điển-lệ, tr. 277.

[←148]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.104.

[←149]

Đại-Nam Thực-lục chính biên, đệ nhỉ kỷ, q.160.

[←150]

Đại-Nam điển-lệ, tr. 215.

[←151]

Đại-Nam điển-lệ, tr. 283.

[←152]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.144.

[←153]

Đại-Nam Thực-lục chính biên, đệ nhị kỷ, q.103.

[←154]

Như trên, q.149.

[←155]

BÙI QUANG TUNG, bài đã dẫn, tr. 63.

[←156]

NGUYỄN KHẮC ĐẠM, Vai-trò của nhà nước về vấn-đề khai hoang trong lịch-sử Việt-Nam. *Nghiên-cứu lịch-sử,* số 39, 1962.

[←157]

Quốc-triều chính-biên toát-yếu, q.III, Tân-Mão (1831), tháng 5.

[←158]

« Huyện Tiền-Hải nguyên là đất bỏ trống theo dọc bờ biển hai huyện Chân-Định và Giao-Thủy, năm Minh-Mạng thứ 10 mới đặt huyện, năm thứ 13 biệt làm phân phủ thống hạt ». (*Đại-Nam Nhất-Thống-Chí, tỉnh Nam-Định)*

« Huyện Kim-Sơn nguyên là huyện hạt An-Mô, phía đông nam dọc theo miền biển đều là ruộng hoang, năm Minh-Mạng thứ 10 Dinh-điền-sứ Nguyễn-Công-Trứ vâng mệnh đo đạc lập làm 1 huyện… » (*Đại-Nam Nhất-Thống-Chí, tỉnh Ninh-Bình)*

[←159]

LÊ THƯỚC, *Nguyễn-Công-Trứ,* tr. 44.

[←160]

« Giáp-Tý, tháng 4, định lại lệ khẩn ruộng trước tịch. Người nào xuất của nhà ra làm, cho nhận làm ruộng tư, còn người nào quan cho mượn tiền mà làm thời trong số ruộng đã khẩn đó, lấy hai phần làm ruộng công, một phần làm ruộng tư ». (Quốc-Triều Chính-biên toát-yếu. q.V)

[←161]

Quốc-Triều chính-biên, q.IV, Tân-Sửu, tháng 6.

[←162]

« Vua cho là đảo Côn-Lôn tỉnh Vĩnh-Long, đất rộng tốt màu mà dân ở thưa thớt. Dụ cho quan tỉnh sức bọn biền binh trú phòng ra sức khai khẩn, đều lượng cấp cho canh ngưu điền khí và thóc giống tùy theo thổ nghi mà gieo trồng lúa mạ khoai đậu để ăn dùng. Lại truyền dụ 5 tỉnh là Long, Tường, Định, Biên và An Giang, đều mộ dân trong hạt, không cứ trai gái già trẻ, nếu ai tình nguyện đến ở đảo ấy, thì cấp tiền vốn mỗi người 10 quan hoặc 3, 5 quan ». (*Đại-Nam Thực-lục chính-biên,* đệ nhị kỷ, q.210)

[←163]

(1) : *Đại-Nam Thực-lục chính biên,* đệ nhị kỷ, q.171.

(2) : Như trên, q.208.

[←164]

(1) : *Đại Nam Thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, q.171.

(2) : Như trên, q.208.

[←165]

« Kể ra mộ dân làm đồn điền, có lợi rất nhiều. Lúc vô sự thì ở yên cầy cấy, quân thừa lương, dân thừa ăn ; lúc có việc thì bảo-vệ cho nhau, dân đều là quân, giữ thì vững, đánh thì thắng. Đó là mưu kế tốt nhất để đủ lương, đủ quân, có thể giữ vững bờ cõi và phòng bị giặc ngoài ». (*Đại-Nam Thực-lục chính-biên*, đệ nhị kỷ, q.155)

[←166]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhất kỷ, q.5.

[←167]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.147.

[←168]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.179.

[←169]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.155.

[←170]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.172, Bính-Thân (1836), tháng 8.

[←171]

Đại-Nam Thực-lục chính-biên, đệ nhất kỷ, q.5 và q.8.

[←172]

Quốc-triều chính-biên toát-yếu, q.V, Quí-Sửu, tháng giêng.

[←173]

Quốc-triều chính-biên toát-yếu, q.V, Ất-Sửu, tháng 6 và Bính-Dần, tháng 9.

[←174]

P. GOUROU, *L'utilisation du sol en Indochine française*. Paris, 1940, tr. 265.

[←175]

Quốc-triều chính-biên toát-yếu, q.V.

[←176]

PHAN GIA BỀN, *Sơ thảo lịch-sử công-nghiệp Việt-Nam*. Hà Nội, 1957, tr. 111. Tác-giả này có dẫn ví-dụ một số làng Bắc-Kỳ tại đó một số thợ thủ công phải thuê thêm thợ ở các làng lân-cận.

[←177]

PHAN GIA BỀN, sđd, tr. 139.

[←178]

P.GOUROU, *Les paysans du delta tonkinois*. Paris, 1936, tr. 527.

[←179]

Charles ROBEQUAIN, *Le Thanh-Hóa*, Paris 1929, tr. 445.

[←180]

PHAN GIA BỀN, *sđd*, tr. 146.

[←181]

Đại-nam điển-lệ, sđd, tr. 183.

[←182]

Đại-Nam điển-lệ, tr. 187.

[←183]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.176 (Bính-thân, tháng 12).

[←184]

« Cứ 6 ngày thì có phiên chợ ở Hà-Nội. Người buôn bán và thợ thủ-công từ thôn kéo về, người bán tơ lụa thì vào phố Hàng Đào, thợ dao kéo vào phố Hàng Đồng, thợ làm nón vào phố Hàng Nón, tóm lại mỗi người vào phố phường chuyên môn của mình ». (P. BOURDE, *De Paris au Tonkin*. Paris, 1885, tr. 286-287)

[←185]

PHAN GIA BỀN, *sđd*, tr. 170.

[←186]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.209.

[←187]

Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ, q.147.

[←188]

Như trên, q.220.

[←189]

Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ, q.175.

[←190]

Như trên, q.178.

[←191]

Đại-Nam thực-lục chính biến, đệ nhị kỷ, q.202.

[←192]

P. HUARD và M. DURAND, *Connaissance du Vietnam*. Paris-Hanoi, 1954, tr. 153.

[←193]

Đại-Nam điển-lệ, sđd, tr. 569.

[←194]

Quốc-triều chính-biên, q.2, Nhâm-thân.

[←195]

Như trên, Quí-hợi, tháng 10.

Năm 1834, lương thợ đúc ở cục đúc tiền Hà-Nội được định như sau : *« Người đầu lò mỗi tháng 6 quan, người phó lò tháng 5 quan, người phụ lò tháng 4 quan, và mỗi người mỗi tháng được 1 phương gạo ».* (*Đại-Nam thực-lục chính-biên*, đệ nhị kỷ, q.120)

[←196]

Đại-nam điển-lệ, sđd, tr. 211.

[←197]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.109 và 180.

[←198]

P. HUARD và M. DURAND*, Connaissance du Việt-Nam*, tr. 129.

[←199]

Châu-bản, Minh-Mạng năm thứ 19, tập 72, tờ 151-152.

[←200]

Đại-nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.201.

[←201]

Đại-nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.214.

[←202]

Như trên, q.215.

[←203]
Như trên, q.181.

[←204]

Châu bản, Minh-Mạng năm thứ 7, tập 15, tr. 65 : *« Bọn Cao Khôi, thủ hiệp thợ đóng thuyền ở 5 xã Do-Lễ, Lộc-Châu, Vạn-Lộc, Hoàng-Lao và Áng-Độ thuộc trấn Nghệ-An kính tâu : chúng tôi là dân làm nghề đóng thuyền, từ tháng 9 năm Minh-Mạng thứ 6 trở về trước, nhân số 693 người, thường năm thay phiên về Kinh và ở trấn làm công vụ, mong được chuẩn miễn tiền dung mân và gạo cước. Tháng 10 năm ấy gặp kỳ duyệt tuyển, có tước bỏ những người già bệnh, đi trốn và chết cộng 137 tên, dân đinh đến tuổi đăng tịch được 131 tên, mà những viên chức thâu thuế tại trấn cứ chiếu số dân đăng tịch ấy dục thâu tiền dung mân và gạo cước, rất là khổ sở… »*

Châu bản, Minh-Mạng năm thứ 10, tập 37, tr. 58 : *« Kỳ mới rồi, đòi 5 tên nấu đường ở Quảng-nam và 2 tên thợ vẽ giấy kim-tiên ở Bắc-Thành tới sở Võ-khố làm việc, cấp mỗi tên ăn lương tháng cứ tiền 1 quan, gạo 1 vuông… »*

[←205]

Đại-nam thực lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.220, Canh-tý (1840), tháng 12.

[←206]

P. de LA BISSACHERE, *Relation sur le Tokin et la Cochinchine*. Paris, 1919.

[←207]

Michel Đức CHAIGNEAU, *Souvenirs de Huế.* Paris, 1867, tr. 169.

[←208]

PHAN HUY CHÚ, *Lịch triều hiến chương loại chí*. Saigon, 1957, tr. 465-471.

[←209]

PHẠM HUY LÊ, Tình hình khai mỏ dưới triều nguyễn, *Nghiên-cứu lịch-sử*, tháng 6-1903, tr. 40-48 ; tháng 7-1964, tr. 46-54.

[←210]

Đại-nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.208.

[←211]

Trích trong PHAN HUY LÊ, Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn, *Nghiên cứu lịch sử*, số 51 (VI-1953), tr. 41.

[←212]

« Nhâm-thìn (1832). Tháng 5, lại mở mỏ vàng ở tỉnh Bắc-Ninh, Lạng-Sơn, Cao-Bằng, Thái-Nguyên, Tuyên-Quang để thu thuế. Khi trước gia thuế không ai lĩnh trưng, phải lấp lại, đến đây mới thuê người Tàu lấy ». (*Quốc triều chính-biên toát yếu*, q.III)

[←213]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhất kỷ, q.20.

[←214]

Như trên, q.6.

[←215]

Như trên, đệ nhị kỷ, q.121.

[←216]

Như trên, đệ nhị kỷ, q.202.

[←217]

Năm 1811 : *« người Phúc-kiến Lý Tài-Tú và Lâm-Húc-Tam trưng thầu (mỏ sắt Gò-Sắt thuộc tỉnh Biên-Hòa) nạp thuế ; bọn ấy biết cách chế luyện được nhiều sắt tốt, và rèn đồ bán được nhiều lời, nhân trở nên giàu có, đem của về Tàu ».* (*Quốc triều chánh biên,* quyển thứ 2)

[←218]

« Phàm người Thanh buôn bán làm thuê làm mướn mà về nước, dám riêng mang vàng bạc ra khỏi địa giới, thì lập tức bắt giải đến quan xử theo luật, trái phép, tang vật đến 50 lạng trở lên thì trị tội nặng, 120 lạng trở lên thì xử trảm giam hậu, còn tang vật xung công ». (*Đại-Nam thực-lục chính-biên*, đệ nhị kỷ, q.201, Kỷ-hợi (1839), tháng 4)

[←219]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhất kỷ, q.19.

[←220]

Như trên, q.24.

[←221]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.161 và 175. Những người làm việc trong hai trường mỏ Lũng-Sơn và Chỉ-Sơn của chính phủ chỉ được trả mỗi tháng tiền 3 quan, gạo một phương. Vì có công chiêu mộ hóa-phu, Chu Danh Hổ được thưởng thụ chánh bát phẩm bá-hộ.

[←222]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhất kỷ, q.21, và *Quốc-triều chính-biên*, q.III.

[←223]

« Sai tỉnh Tuyên-Quang đặt mua đồng đỏ Tụ-Long, giao trước tiền công để làm vốn cho các nghiệp-hộ, hằng năm đặt số ngạch nhất định là 100.000 cân, cấp tiền 40 quan » (*Đại Nam thực lục chính biên,* đệ nhị kỷ, q.175, Bính-thân (1836), tháng 11)

[←224]

Đại Nam thực-lục chính biên, đệ nhị kỷ, q.208.

[←225]

Đại-Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ, q.203.

[←226]

Đại-Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ, q.150.

[←227]

Như trên, q.203, Kỷ-hợi, tháng 6.

[←228]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.204 và 206.

[←229]

« Lệ năm Tự-Đức thứ hai định rằng người ở trong hạt Bắc Kỳ, nếu có tìm được mỏ sản-xuất kẽm trắng, mà tình-nguyện tự xuất tài lực để khai ra lấy quặng, thì miễn cho tiền thuế mỏ ; đợt ba, bốn năm sau, sẽ theo thuế ngạch mà thu ». (*Đại-Nam điển-lệ,* sđd., tr. 177)

[←230]

Đệ nhị kỷ, q.199.

[←231]

Tháng 11 năm 1833, tổng-đốc Thái-Nguyên Nguyễn Đình Phổ báo cáo về triều rằng trong hàng ngũ quân Nông Văn Vàn có *« người Thổ, Man sở tại và người Thanh ở các mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ sắt, theo nhiều ».* (*Đại-Nam thực-lục,* đệ nhị kỷ, quyển 108)

[←232]

Đại-Nam thực-lục chính biên, đệ nhị kỷ, q.162.

[←233]

Năm 1835, Vua Minh-Mạng dụ Bộ Hộ rằng : « *Trước đây, Bắc-Kỳ có việc, hạng tiểu dân không biết gì, có kẻ lén đem diêm tiêu, lưu hoàng đổi chác với bọn giặc, để đến nỗi nảy sinh sự biến. Ta đã xuống dụ : phàm các mỏ diêm tiêu, lưu hoàng đều đóng ngay lại. Nay, giặc cướp đã yên rồi, nếu cấm chỉ một loạt thì dân chuyên làm nghề ấy sẽ trông nhờ vào đâu ? Vậy các mỏ lưu hoàng vẫn cứ nghiêm ngặt phong tỏa như trước. Còn các mỏ diêm tiêu đều chuẩn cho khai, nộp thuế theo lệ ; có thừa, đem nộp hết vào nhà nước, sẽ theo giá trả cho. Dân gian chợ búa có ai dám dựa thân thế mà giấu diếm hoặc mua thầm bán vụng với nhau, từ quá một cân trở lên, tức thì khép vào luật vi phạm qui chế mà trị tội nặng hơn ; địa phương sơ sót trong việc ngăn ngừa, cũng bị trị tội nghiêm nhặt* ». (*Đại-Nam thực-lục,* đệ nhị kỷ, quyển 150)

[←234]

Chữ viết tắt :

l. = lạng

c. = cân

b. = lạng bạc.

[←235]

H. CORDIER, *Bordeaux et la Cochinchine sous la Restauration*. *T'oung-Pao*, vol.V, 1904, tr. 516-521.

[←236]

Đại-Nam thực-lục chính biên, đệ nhị kỷ, q.190.

[←237]

TRẦN KINH HÒA, Kẻ-Chợ. *Đại-học,* tháng 12-1962, tr. 973-986. G. AZAMBRE, Les origines de Hanoi. *B.S.E.I.* 3è trim. 1958, tr. 261-300.

[←238]

RIGEAUX, Le Long-Thọ, ses poteries anciennes et modernes. B.A.V.H., 1917, tr. 26.

[←239]

PHAN HUY LÊ, bài đã dẫn, tr. 61.

[←240]

Quốc-triều chính-biên, q.V (Bính-dần, tháng 2).

[←241]

Như trên, Ất-hợi, tháng 9.

[←242]

Như trên, Mậu-dần, tháng 10.

[←243]
Như trên, Kỷ-mão, tháng giêng.

[←244]

Xem BÙI QUANG TUNG, Loạn Chày vôi, *Văn hóa Nguyệt-san,* 1962, số 67.

BỬU KẾ, Từ việc Hồng-Bảo bị truất phế đến việc phản nghịch ở Kinh thành, *Đại-Học,* 1958, số 6-8.

BỬU KẾ, Ai đã xuyên tạc lịch-sử khi viết giặc Chày vôi. *Bách Khoa, 1960,* số 84-85.

[←245]

Bản triều bạn nghịch liệt truyện, tr. 157.

[←246]

BÙI QUANG TUNG, Một áng văn chương chưa hề xuất bản. Bài « Trung nghĩa ca » của Đoàn hữu Trưng, *Đại-Học,* tháng 6 1963, tr. 510-529.

[←247]

BỬU KẾ, Lăng Tự-Đức, *Đại-Học,* tháng 2-1963, tr. 132.

[←248]

Đại-nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.167, Bính-thân (1836), tháng 3.

[←249]

Như trên, q.166.

[←250]

Jonh CRAWFURD, *Journal of an embassy from the governor of India to the courts of Siam and Cochina China*. London, 1828.

[←251]

Đại-Nam thực lục chính biên, đệ nhất kỷ, q.33.

[←252]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.171.

[←253]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.208, Kỷ-hợi (1839) tháng 12.

[←254]

Charles ROBEQUAIN, sách đã dẫn, tr. 580-581.

[←255]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.181.

[←256]

Capitaine REY, Relation du second voyage du « Henri » à la Cochichine (1819-1820). B.S.E.I., Janv-mars 1932, tr. 71.

[←257]

« Phía Nam trị sở là chợ phố Mỹ-Tho, nhà ngói cột chạm, chùa rộng đình cao ; thẳng sông tấp nập ghe thuyền, phồn hoa huyên náo, thực là một nơi đại đô hội… Chợ Sa-Đéc ở phía đông trị sở huyện Vĩnh-An, phố chợ thẳng bờ sông, nhà cất liền nhau, kéo dài năm dặm ; dưới sông, nhà bè đậu thành hàng, bán đủ các thứ tơ lụa nam bắc, dầu mỡ than củi, tre mây mắm muối, v.v… Trên bờ sông, mua bán tấp nập đủ thứ hàng-hóa chóa mắt mê hồn, thực là một nơi phồn hoa danh thắng vậy ». (TRẦN KINH HÒA, Thành trì chí của Trịnh Hoài Đức, Đại Học, tháng 2-1962, tr. 144 và 148).

[←258]

Quốc-triều chính-biên, q.V, Giáp-tuất, tháng 8.

[←259]

DUTREUIL DE RHINS, Le Royaume d'Annam et les Annamites. Paris, 1889, tr. 79-80.

[←260]

TRẦN KINH HÒA, bài đã dẫn, Đại-Học, tháng 10-1961 ; tr. 51.

[←261]

Michel Đức CHAIGNEAU, sách đã dẫn, tr. 193.

[←262]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.177.

[←263]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.196.

[←264]

Như trên, q.131, Minh-Mạng thứ 15.

[←265]
Như trên, q.151, Ất-mùi (1835), tháng 5.

[←266]

Tuy nhiên, trong tâm lý của người dân mà đời sống còn nặng tính-cách kinh-tế nông-nghiệp, các loại kim thuộc quí giá này được đem cất trữ, chứ ít được đầu-tư trong công việc kinh doanh. Năm Minh-Mạng thứ 19, bộ Hộ phải tâu lên nhà Vua là : *« Nhân dân hay chôn vàng, bạc và tiền đồng, thành thử bạc vàng ngày một lên giá, và hay đem bán ra người ngoại quốc, cho nên vàng bạc ngày một bớt số. Xin sức các nhà hào phú có để của cho con cháu thì mua ruộng đất có sinh lợi hơn, mà cấm không cho bán ra nước ngoài ».* (*Châu-bản*, triều Minh-Mạng, tập 71, tr. 127-128)

[←267]

Đại-Nam thực-lục chánh-biên, đệ nhất kỷ, q.19.

[←268]

Đại-Nam thực-lục chính biên, đệ nhất kỷ, q.19.

[←269]
Châu-bản, triều Minh-Mạng, tập 56, tờ 67-68.

[←270]

Châu-bản, triều Minh-Mạng, tập 58, tờ 26-27.

[←271]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.202, Kỷ-hợi (1839) tháng 5.

[←272]

Quốc-triều chính-biên, q.IV.

[←273]

Quốc-triều chính-biên, q.V.

[←274]

Châu-bản, triều Minh-mạng, tập 55, tờ 163-166 và *Đại-Nam thực-lục chính-biên,* đệ nhị kỷ, q.187*.*

[←275]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhất kỷ, q.21.

[←276]

Châu-bản, triều Minh-Mạng, tập 39, tờ 96-98.

[←277]

Đại-Nam thực-lục chính biên, đệ nhị kỷ, q.160.

[←278]

Đại-Nam thực-lục chính biên, đệ nhất kỷ, q.4. Năm 1800 thuế cảng các thuyền buôn ngoại-quốc thu được 489.790 quan.

[←279]

*Capt.*REY, *Relation du second voyage du Henri à la Cochinchine*, *bđd*, tr. 64-65.

[←280]

Châu-bản, triều Minh-Mạng, tập 40, tờ 21 và tập 52, tờ 67-68.

[←281]

Châu-bản, triều Thiệu-Trị, tập 25, tờ 4-12.

[←282]

Đại-Nam thực-lục chính biên, đệ nhị kỷ, q.139.

[←283]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.178.

[←284]

Như trên, q.211.

[←285]

Xem : NGUYỄN THẾ ANH, *L'Angleterre et le Vietnam en 1803 : la mission de J.W. Roberts*. *B.S.E.I.*, 1965, tr. 339-34.

[←286]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.24.

[←287]

Châu-bản, Gia-Long năm thứ 16, tập 4, tờ 28-29.

[←288]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhất kỷ, q.33.

[←289]

Xem J.P. FAIVRE, *L'expansion française dans le Pacifique de 1800 à 1842.* Paris, 1953.

[←290]

Capt. REY, Relation du second voyage du « Henri » à la Cochinchine (1819-1820). *B.S.E.I.* 1932, tr. 45-82.

[←291]

John WHITE, *History of a voyage in the Chine sea.* Boston, 1823, IX-372 tr.

[←292]

H. CORDIER, *Le Consulat de France à Huế sous la Restauration*. Paris, E. Leroux, 1804, 134 tr.

[←293]

Quốc-triều chính-biên, q.III, Giáp-thân, tháng 12.

[←294]

Edmund ROBERTS, *Embassy to the Eastern Courts of Cochinchina, Siam and Muscat.* New York, 1837, tr. 181-181.

[←295]

« Bính-dần, Minh-Mạng năm thứ 17, tháng 4… Binh thuyền Ma-Li-Căn đậu ở vũng Trà-Sơn thuộc Đà-Nẵng, Quảng-Nam, nói có quốc-thư cầu thông đạt, xin vào chầu… Sai Đào Trí Phú cùng với thị-lang bộ Lại Lê Bá Tú, làm thuộc-viên Thương-bạc, đến tận nơi ủy lạo thăm hỏi. Khi đến nơi, viên thuyền-trưởng nói là bị ốm, không thể tiếp kiến được. Ta sai thông-ngôn đến thăm, họ cũng sai người đáp lễ, rồi ngay ngày ấy, giương buồm kéo đi ». (*Đại-nam thực-lục chính-biên,* đệ nhị kỷ, q.168)

[←296]

Hàng năm, thường có thuyền Anh hay Pháp tới Đà-Nẵng buôn bán, bị đánh thuế mỗi thước 112 quan (nếu trả bằng bạc tây mỗi đồng ăn 2 quan). Giá-trị các hàng-hóa mua bán rất lớn : năm 1825, có thuyền buôn Pháp đem lưu-hoàng, súng điểu-thương và đá lửa tới bán cho chính-phủ ; lưu-hoàng được khấu trừ bằng đường cát, còn súng điểu thương và đá lửa một nửa trả bạc 468 nén đinh 7 tiền 8 phân, một nửa trả bằng tiền 13.165 quan. Năm 1830, có tàu Pháp đến mua 45.000 cân đường cát, mỗi cân giá 6,30 đồng bạc.

[←297]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.110.

[←298]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.159.

[←299]

Như trên, q.213.

[←300]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.207.

[←301]

R.P. DELVAUX, *L'ambassade de Minh-Mạng à Louis-Philippe*, *B.A.V.H.,* 1928, tr. 257-264.

[←302]

Châu-bản, triều Minh-Mạng, tập 79, tờ 90-92.

[←303]

Năm 1840, nhà buôn người Anh tên là Yết-Giả đến Đà Nẵng mua đường cát ; tỉnh-thần đề-nghị đánh thuế 1/10 giá-trị các hóa-vật. Nhà Vua dụ rằng : *« Nay Yết-Giả đem hàng-hóa Tây dương đến, nhà nước mua, cũng lấy hóa-vật của công mà cung cấp. Nếu nhất khái đánh thuế hàng-hóa, không phải là cách vỗ yên thân mến người xa. Nên cho miễn thuế ».* (*Đại-Nam thực-lục chính-biên,* đệ nhị kỷ, q.216)

[←304]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.196.

[←305]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.207.

[←306]

M. Isidore HEDDE, *Notices on Chochinchina made during a visit in the spring of 1844, Chinese Repository*, vol. XV, tr. 113-124.

[←307]

G. TABOULET, *Un engagement naval sur les côtes du Viet-Nam : le combat de Tourane (16 avril 1847), Revue Maritime ;* 1957, No 130, tr. 208-226.

[←308]
Quốc-triều chính-biên, q.III, Bính-tuất.

[←309]

Bản triều bản nghịch liệt truyện, tr. 11-13.

[←310]

Quốc-triều chính-biên, q.II, Kỷ-mão.

[←311]

Đại-Nam điển lệ, tr. 345.

[←312]

Năm 1839, Vua Minh-Mạng định điều lệ cấm thuốc phiện rất ngặt : ai hút vụng thuốc phiện bị phạt nhẹ nhất là 100 trượng và phát lưu 3.000 dặm, nặng là xử giảo giam hậu và tịch thu gia-sản. Ai bán hay tàng-trữ thuốc phiện cũng bị xử giảo giam hậu, tịch biên gia-sản xung công. Thuyền buôn ngoại-quốc mang thuốc phiện đến thì cả thuyền và hàng-hóa bị sung công, còn can phạm bị xử giảo lập quyết. (*Đại-Nam thực-lục chính-biên*, đệ nhị kỷ, q.207)

[←313]

Đại-Nam điển-lệ, tr. 311.

[←314]

Quốc-triều chính-biên, q.V, Mậu-thìn.

[←315]

Như trên, Nhâm-thân, tháng 4.

[←316]

« Năm ngoái, tất cả miền hải tần Đàng Trong và Đàng Ngoài đã bị quấy phá bởi bọn giặc ; chúng đi từng đoàn gồm 50, 60 chiếc thuyền, những chiếc nhỏ với đàn bà trẻ con để chuyên chở đồ vật cướp được, những chiếc lớn và võ trang cẩn thận với một thuyền đội đông đảo để chiến-đấu và cướp phá. May thay, có hai khí thuyền Anh đã tới tận bờ biển Bắc-Kỳ để tìm kiếm bọn hải-tặc Tàu, và đã đánh đắm đến sáu chục chiếc thuyền của chúng, cùng giết chết rất nhiều người ; những thuyền còn lại của bọn khốn nạn này đã phân tán mọi nơi. Nhưng chúng lại tụ tập trở lại và bây giờ chúng tiếp tục các chiến công trên biển của chúng ». (Thư đề ngày 2-5-1860 của giám-mục Retord, trong *Annales Propagation de la Foi*, 1861, tr. 277).

Cũng xem thêm *Bản triều bản nghịch liệt truyện*, tr. 35, 39, 77, 197-199, v.v…

[←317]

TRẦN HUY LIỆU, Phong-trào cách-mạng Việt-Nam qua các thơ văn. *Tập-san Nghiên-cứu Văn Sử-Địa*, số 26, tháng 3-1957, tr. 42-43.

[←318]

A. SALLES, *Le mémoire sur la Cochinchine de jean Baptiste Chaigneau*. *B.A.V.H.*, 1993, tr. 271.

[←319]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.164 (Ất-mùi, tháng 12).

[←320]

ĐÀO DUY ANH, sách đã dẫn, tr. 330.

[←321]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.160.

[←322]

Đại-Nam thực-lục chính-biên, đệ nhị kỷ, q.192.

[←323]

Đại-Nam thực-lục chính biên, đệ nhị kỷ, q.202.

[←324]

Xem chương trước.

[←325]

Dẫn bởi BỬU-KẾ, Từ việc Hồng-Bảo bị truất phế đến việc phản nghịch ở Kinh-thành. *Đại-Học*, tháng XI-1958, tr. 26-27.

[←326]

Trung nghĩa ca, bài đã dẫn.

[←327]

Annales de l'Association de la Propagation de la Foi, 1866, tr. 362.

[←328]

Annales de l’Association de la Propagatlion de la Foi, 1870, tr. 276-277.

[←329]

Quốc triều chính biên, quyển thứ 5.

[←330]

Quốc triều chính biên, q.thứ 5.

[←331]

Về các đề-nghị cải-cách của Nguyễn Trường Tộ, xin đọc thêm :

- NGUYỄN LÂN, *Nguyễn Trường Tộ,* Huế, 1941.

- TRƯƠNG BÁ CẦN, *L'action diplomatique de la France en vue de consolider son établissement en Cochinchine (1862-1874)*, Paris, 1963.

[←332]

Xem NGUYỄN THẾ ANH, *Việt-Nam dưới thời Pháp đô-hộ.* Saigon, Lửa Thiêng, 1970, tr. 71-73.